

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Vận dụng lý luận tuần hoàn, chu chuyển tư bản của C. Mác trong xu hướng phát triển dịch vụ logistics ở Việt Nam

PGS.TS. Vũ Thị Vinh - Nguyễn Tạ Bình Minh

9 Tổng quan nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại thông qua trắc lượng thư mục bằng phần mềm VOSviewer

Ths. Phạm Thị Hồng Nhung

14 Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Vai trò điều tiết của vốn sở hữu nhà nước

TS. Lê Thị Bảo Như

Ths. Nguyễn Ngọc Huyền Trân - Ths. Hà Hoàng Như

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

18 Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ sử dụng dịch vụ y tế tại khu vực nông thôn Việt Nam

Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt - Ths. Nguyễn Thị Tuyết

22 Tác động của ủy ban kiểm toán đến chất lượng báo cáo tài chính - Góc nhìn từ Việt Nam và tham chiếu thế giới

PGS.TS. Trần Ngọc Hùng - Ths. Võ Thúy Hà

27 Tác động của các thuộc tính bao bì đến hành vi mua mặt hàng nước giải khát của giới trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Nguyễn Xuân Minh - Hà Thị Thanh Xuân

Nguyễn Mỹ Hồng Thi - Ths. Nguyễn Xuân Viễn

31 Mối quan hệ giữa thái độ, năng lực cá nhân và năng lực kiểm soát hành vi đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

TS. Trần Văn Hưng

36 Bàn về vấn đề đạo đức của việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong kiểm toán

TS. Trần Nguyễn Bích Hiền - TS. Vũ Thị Thu Huyền

Ths. Lương Thị Hồng Ngân

40 Nghiên cứu về mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Đặng Thị Hồng Hà - TS. Vũ Thị Thanh Bình

TS. Đạm Hoàng Hưng - TS. Phạm Thu Huyền

Ths. Vương Thị Tuyên

44 Sử dụng ma trận IFE - EFE nhằm xây dựng chiến lược marketing sản phẩm F&B Hotel Continental Sài Gòn

Ths. Vũ Quốc Quý - Ths. Châu Thành Chơn

48 Ảnh hưởng của tầm nhìn chiến lược đến hiệu quả tổ chức thông qua vai trò trung gian của lợi thế cạnh tranh - Thực nghiệm tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội

TS. Trương Thanh Hằng - TS. Đặng Thu Hà

53 Đào tạo kế toán, kiểm toán trong bối cảnh hội nhập

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân - Trương Thị Ngọc Anh

57 Tác động của giá vàng và tiền điện tử đến thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Tô Thị Hồng Gấm

61 Hoàn thiện quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong thời gian tới

Ths. Nguyễn Văn Hiếu

65 Chuyển đổi kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam: Thuận lợi và một số kiến nghị

La Văn Thủy - TS. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nguyễn Thị Ngọc Quế

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

68 Ảnh hưởng của sử dụng các thực hành kế toán quản trị môi trường tới hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam

Ths. Phạm Thị Ngọc Thu - Phạm Lê Thy Uyên

73 Kế toán doanh thu tại các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Phùng Thị Khang Ninh - Nguyễn Phi Hùng - Lê Quang Khải

77 Nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP của khu vực miền núi phía Bắc

Nguyễn Bích Hồng - Trần Thị Tuyết - Đỗ Thị Thùy Linh

82 Phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh

TS. Đỗ Đình Long - TS. Nguyễn Thu Thủy - TS. Bùi Như Hiền

85 Nhận diện và phân loại chi phí tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TS. Trần Tuấn Anh - TS. Đỗ Thị Thu Hằng

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

89 Kiểm định quy mô vốn hóa của tiền điện tử đến chỉ số chứng khoán - Nghiên cứu trường hợp tại một số quốc gia Đông Nam Á

TS. Nguyễn Quang Minh

93 Tác động lan toả của chính sách tiền tệ của Vương quốc Anh đến thị trường chứng khoán châu Á

Ths. Nguyễn Vũ Duy

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Application of the dialectical materialism theory, transfer theory of C. Marx in the development trend of logistics services in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Vu Thi Vinh - Nguyen Ta Binh Minh

9 Overview of research on business efficiency at commercial banks through the use of the VIOSviewer software tool

MSc. Pham Thi Hong Nhung

14 The impact of financial leverage on the financial performance of the firms listed on the Vietnam stock exchange: The moderating role of state ownership

PhD. Le Thi Bao Nhu

MSc. Nguyen Ngoc Huyen Tran - MSc. Ha Hoang Nhu

STUDY EXCHANGE

18 Factors affecting the usage of healthcare services in rural areas of Vietnam

MSc. Bui Thi Minh Nguyet - MSc. Nguyen Thi Tuyet

22 The impact of audit committee on the quality of financial reporting - Perspectives from Vietnam and international references

Assoc.Prof.PhD. Tran Ngoc Hung - MSc. Vo Thuy Ha

27 The influence of packaging attributes on young consumers' purchasing behavior of soft drinks in Ho Chi Minh City

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Xuan Minh

Ha Thi Thanh Xuan - Nguyen My Hong Thi

MSc. Nguyen Xuan Vien

31 The relationship between attitude, personal ability and behavioral control capacity to students' entrepreneurial intention

PhD. Tran Van Hung

36 Discussing the ethical issue of using artificial intelligence in auditing

PhD. Tran Nguyen Bich Hien - PhD. Vu Thi Thu Huyen

MSc. Luong Thi Hong Ngan

40 Study on the transparency of financial information of listed companies in the Vietnam stock market

PhD. Dang Thi Hong Ha - PhD. Vu Thi Thanh Binh

PhD. Dau Hoang Hung - PhD. Pham Thu Huyen

MSc. Vuong Thi Tuyet

44 Application of IFE - EFE matrix to develop marketing strategy for F&B products at Continental Saigon Hotel

MSc. Vu Quoc Quy - MSc. Chau Thanh Chon

48 The impact of strategic vision on organizational effectiveness through the intermediary role of competitive advantage - A study in small and medium enterprises in Hanoi

PhD. Truong Thanh Hang - PhD. Dang Thu Ha

53 Accounting and auditing training in the context of integration

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Hong Van - Truong Thi Ngoc Anh

57 Impact of gold and cryptocurrency prices on the Vietnam's stock market

MSc. To Thi Hong Gam

61 Complete regulations on criminal liability of commercial legal entities in the near future

MSc. Nguyen Van Hieu

65 Circular economy transformation in Vietnam: Advantages and some recommendations

La Van Thuy - PhD. Nguyen Thi Thu Hien - Nguyen Thi Ngoc Que

CORPORATE FINANCE

68 The impact of using environmental management accounting practices on the financial performance of Vietnamese construction companies

MSc. Pham Thi Ngoc Thu - Pham Le Thy Uyen

73 Revenue accounting at import-export enterprises in Phu Tho province

Phung Thi Khang Ninh - Nguyen Phi Hung - Le Quang Khai

77 Influential factors on purchase intention of OCOP products in the Northern mountainous region

Nguyen Bich Hong - Tran Thi Tuyet - Do Thi Thuy Linh

82 Human resource development for innovation of enterprises in industrial parks in Bac Ninh province

PhD. Do Dinh Long - PhD. Nguyen Thu Thuy - PhD. Bui Nhu Hien

85 Identify and classify costs at taxi enterprises in Thai Nguyen province

PhD. Tran Tuan Anh - PhD. Do Thi Thu Hang

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

89 Testing the capitalization scale of cryptocurrencies on stock index - A case study in some Southeast Asian countries

PhD. Nguyen Quang Minh

93 Spillover effects of United Kingdom's monetary policy on Asian stock markets

MSc. Nguyen Vu Duy

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in May, 2024.

VẬN DỤNG LÝ LUẬN TUẦN HOÀN, CHU CHUYỂN TƯ BẢN CỦA C. MÁC TRONG XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Thị Vinh* - Nguyễn Tạ Bình Minh**

Thực tiễn phát triển nền sản xuất xã hội của mọi quốc gia trong bối cảnh hội nhập và hiện đại ngày nay, các chủ thể kinh tế luôn tìm cách tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu. Dịch vụ Logistics xuất hiện và phát triển trong thực tiễn như một tất yếu góp phần giảm chi phí lưu chuyển hàng hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Phát triển dịch vụ Logistics chính là phản ánh và khẳng định giá trị lý luận tuần hoàn và chu chuyển tư bản của C. Mác trong sự phát triển của nền sản xuất xã hội gắn với bối cảnh hiện đại và hội nhập hiện nay. Bài viết tập trung làm rõ: i) Khái quát lý luận tuần hoàn, chu chuyển tư bản của C. Mác; ii) Phát triển dịch vụ Logistics - khẳng định giá trị lý luận tuần hoàn và chu chuyển tư bản của C. Mác trong sự phát triển nền sản xuất xã hội hiện đại; iii) Xu hướng và những điều kiện cần thiết để phát triển dịch vụ Logistics trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam.

• Từ khóa: tuần hoàn của tư bản; chu chuyển của tư bản; dịch vụ logistics.

In the practice of developing social production of every country in the current context of globalisation and advancement, economic entities always seek to participate in the global supply value chain. Logistics services appear and develop as a necessity, contributing to reducing the cost of transporting goods, improving the competitiveness of products, businesses, and the whole economy. Developing Logistics services is a reflection and affirmation of the value of Karl Marx's theory of capital circulation in the development of social production associated with the current context of globalisation and advancement. The article focuses on clarifying: i) Overview of Karl Marx's theory of circulation and capital circulation; ii) Developing Logistics services - affirming the value of Karl Marx's theory of capital circulation in the development of modern social production; iii) Trends and necessary conditions to develop Logistics services in the current context in Vietnam.

• Key words: circulation of capital; the circuit of industrial capital, logistics services.

Ngày gửi bài: 19/02/2024

Ngày gửi phân biên: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phân biên: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Khái quát lý luận tuần hoàn, chu chuyển tư bản của C. Mác

Khi nghiên cứu quá trình sản xuất Tư bản chủ nghĩa, C. Mác đã chỉ rõ: quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất giá trị sử dụng với quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Để sản xuất, nhà tư

bản phải mua các yếu tố phục vụ quá trình sản xuất: sức lao động và tư liệu sản xuất (bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động) để về tiến hành sản xuất.

$$T - H \begin{cases} \text{SLD} \\ \dots\dots\dots \text{SX} \dots\dots - H' - T' (T' = T + \Delta T) \\ \text{TLSX} \end{cases}$$

(Giai đoạn I) (Giai đoạn II) (Giai đoạn III)

Mọi tư bản sản xuất trong quá trình vận động đều qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thái và thực hiện ba chức năng, cụ thể: ở giai đoạn I, tư bản mang hình thái tư bản tiền tệ, thực hiện chức năng mua các yếu tố sản xuất; ở giai đoạn II, tư bản mang hình thái là tư bản sản xuất với chức năng tạo ra giá trị thặng dư; ở giai đoạn III, tư bản mang hình thái là tư bản hàng hóa, chức năng thực hiện giá trị và giá trị thặng dư.

Khái niệm tuần hoàn tư bản có vai trò cụ thể hóa nội dung của công thức chung tư bản, phản ánh toàn bộ sự vận động của tư bản, trong đó tư bản biểu hiện ra là "một giá trị thông qua một chuỗi liên tiếp những biến hóa có quan hệ lẫn nhau, quyết định lẫn nhau, một chuỗi những biến hóa hình thái cấu thành cùng một chuỗi thời kỳ hay giai đoạn giống như thế trong tổng quá trình. Trong các giai đoạn đó, có hai giai đoạn thuộc lĩnh vực lưu thông, còn một giai đoạn nữa thì thuộc lĩnh vực sản xuất. Trong mỗi giai đoạn như vậy, giá trị tư bản đều nằm trong một hình thái đặc thù tương ứng với một chức năng đặc thù, đặc biệt. Trong vận động ấy, giá trị ứng trước không những được bảo tồn, mà còn lớn lên, còn tăng thêm về lượng nữa. Cuối cùng, đến giai đoạn kết thúc, giá trị ứng trước quay trở về chính ngay hình thái trong đó nó xuất hiện lúc bắt đầu tổng quá trình. Như vậy, quá trình ấy, với tư cách là một chỉnh thể, là một quá trình tuần hoàn".

* Học viện Tài chính

** CQ60/11.03CLC - Học viện Tài chính

Nói cách khác, sự vận động của tư bản qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hình thái, thực hiện ba chức năng rồi quay về hình thái xuất phát của nó với giá trị không chỉ được bảo tồn mà có kèm theo giá trị thặng dư gọi là tuần hoàn của tư bản.

Tuần hoàn của tư bản chỉ đạt được khi hai điều kiện sau đây được thỏa mãn: (1). Các giai đoạn vận động không gián đoạn; (2). Các hình thức tư bản đều tồn tại cùng một lúc trong quá trình sản xuất (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) và được chuyển hóa một cách đều đặn.

Nghiên cứu tuần hoàn tư bản và chu chuyển tư bản đều là nghiên cứu sự kiện vận động của tư bản. Sự khác nhau ở chỗ: nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu mặt chất trong sự vận động của tư bản, còn mặt lượng của sự vận động được nghiên cứu ở chu chuyển của tư bản.

Thời gian chu chuyển của tư bản là khoảng thời gian kể từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định đến khi nó trở về hình thái đó nhưng có thêm giá trị thặng dư. Như vậy, để chu chuyển một vòng thì tư bản phải trải qua hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất. Muốn có nhiều giá trị thặng dư hơn và tư bản ngày càng lớn nhanh thì phải giảm thời gian chu chuyển của một vòng tuần hoàn tư bản, tức là phải giảm thời gian sản xuất và giảm thời gian lưu thông nhằm tăng số vòng chu chuyển của tư bản trong năm. Cụ thể:

- Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm ở trong lĩnh vực sản xuất.

Thời gian sản xuất bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian sản xuất của tư bản dài hay ngắn là do tác động của nhiều nhân tố như: tính chất của ngành sản xuất; quy mô hoặc chất lượng các sản phẩm; sự tác động của quá trình tự nhiên đối với sản xuất; năng suất lao động và tình trạng dự trữ các yếu tố sản xuất.

- Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông và là khoảng thời gian hàng hóa được chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ. Thời gian lưu thông phụ thuộc các nhân tố sau đây: khoảng cách từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, tình hình thị trường tốt hay xấu, trình độ phát triển của vận tải và giao thông.

Để so sánh tốc độ vận động của các tư bản khác nhau, người ta tính số vòng chu chuyển của các loại tư bản đó trong một thời gian nhất định. Tốc độ chu chuyển của tư bản là số vòng (lần) chu chuyển của tư bản trong một năm. Ta có công thức tính số vòng chu chuyển của tư bản như sau:

$$n = \frac{CH}{ch}$$

Trong đó: n là số vòng (hay lần) chu chuyển của tư bản; CH là thời gian trong năm; ch là thời gian cho một vòng chu chuyển của tư bản.

C.Mác chỉ rõ quá trình sản xuất luôn có tính chất liên tục bất kể hình thái xã hội của quá trình sản xuất là như thế nào. Xã hội sẽ không thể tồn tại nếu ngừng hoạt động sản xuất. Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội loài người và là hoạt động cơ bản nhất trong tất cả các hoạt động của con người. Xét trong tiến trình liên tục đó, mọi quá trình sản xuất xã hội đồng thời cũng là quá trình tái sản xuất. Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng. Vì vậy những điều kiện của quá trình sản xuất đồng thời cũng là những điều kiện của tái sản xuất.

Quá trình sản xuất của nền sản xuất xã hội là sự kết hợp giữa các yếu tố cơ bản: sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động trong những điều kiện lịch sử kinh tế, chính trị - xã hội nhất định. Trong quá trình tái sản xuất, mỗi khâu có vị trí nhất định và có mối quan hệ hữu cơ với nhau. C.Mác đã viết “Không có sản xuất thì không có tiêu dùng, nhưng không có tiêu dùng thì cũng chẳng có sản xuất, vì trong trường hợp đó sản xuất sẽ không có mục đích”. Do đó, cần thiết phải đẩy nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ.

Mặt khác, để tái sản xuất diễn ra một cách bình thường thì tư bản xã hội cũng như từng tư bản cá biệt đều tồn tại cùng một lúc dưới cả ba hình thái. Ba hình thái của tư bản không phải là ba loại tư bản khác nhau, mà là ba hình thái của một tư bản công nghiệp biểu hiện trong quá trình vận động của nó. Song cũng trong quá trình vận động ấy đã chứa đựng khả năng tách rời của ba hình thái tư bản. Trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, khả năng tách rời đó đã làm xuất hiện tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay, hình thành các tập đoàn khác trong giai cấp tư bản đó là các chủ công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng chia nhau giá trị thặng dư. Chính điều này đã làm xuất hiện các chủ thể trong nền kinh tế chuyên làm lĩnh vực dịch vụ cung ứng hàng hóa phục vụ từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng một cách nhanh nhất. Dịch vụ Logistics xuất hiện và phát triển như một tất yếu.

2. Phát triển dịch vụ Logistics - Khẳng định giá trị lý luận tuần hoàn và chu chuyển tư bản của C. Mác trong sự phát triển nền sản xuất xã hội hiện đại

Học thuyết Giá trị của C. Mác cũng đã chỉ ra rằng, việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết. Do đó, các chủ thể tham gia nền sản xuất xã hội luôn tìm mọi cách để giảm chi phí của quá trình sản xuất sản phẩm xuống tối thiểu và thỏa mãn tối ưu độ tiện ích nhu cầu của người mua trên thị trường. Điều đó tức là giảm thời gian sản xuất và giảm thời gian lưu thông sản phẩm của quá trình sản xuất đã được C. Mác khẳng định trong lý luận tuần hoàn và chu chuyển tư bản. Chính điều này đã làm cho các chủ thể trong nền sản xuất xã hội ở mọi quốc gia không ngừng cải tiến sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất từ đó không ngừng nâng cao sức sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của sản

phẩm, của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế của mỗi quốc gia trong quá trình phát triển.

Lý luận tuần hoàn tư bản của C. Mác đã chỉ ra quy trình tất yếu của hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, trong đó các chủ thể kinh tế phải thực hiện nhiều khâu trong mối quan hệ gắn kết hữu cơ với nhau và luôn phải đối mặt với thách thức mất ổn định từ thị trường. Do đó, việc hoạch định và phối hợp các chính sách vĩ mô trong nền kinh tế thị trường hiện đại trước hết phải dựa trên nhận thức những khó khăn từ môi trường kinh doanh mà các chủ thể kinh tế không thể tự giải quyết, từ đó hướng tới và tập trung vào tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, thuận lợi, nhất là việc tạo lập và phát triển đồng bộ các yếu tố của thị trường và hệ thống thị trường đóng vai trò quan trọng.

Lý luận chu chuyển tư bản của C. Mác cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh luôn gắn với sự chuẩn bị đầy đủ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất như tư liệu sản xuất, sức lao động, vốn đầu tư và kinh doanh.

Thực tiễn phát triển sản xuất kinh doanh của nhân loại cho thấy, các yếu tố cơ bản tham gia vào quá trình sản xuất không những quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế về quy mô, nhịp độ tăng trưởng mà ngày càng có xu hướng phụ thuộc vào chất lượng và phương thức kết hợp của chúng trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Dịch vụ Logistics ngày nay xuất hiện và phát triển như một tất yếu trong chuỗi giá trị cung ứng hàng hóa toàn cầu, góp phần giảm chi phí quá trình sản xuất, cụ thể là giảm chi phí lưu chuyển hàng hóa, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Phát triển dịch vụ logistics hiệu quả chính là phản ánh và khẳng định giá trị thực tiễn của lý luận tuần hoàn và chu chuyển tư bản của C. Mác trong sự phát triển của nền sản xuất xã hội bối cảnh hiện đại và hội nhập ngày nay.

Logistics là quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát có hiệu quả quá trình lưu chuyển, dự trữ hàng hóa, dịch vụ và những thông tin liên quan từ điểm xuất phát đến điểm tiêu dùng cuối cùng nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

Logistics là hoạt động theo chuỗi dịch vụ cung ứng từ giai đoạn tiền sản xuất cho tới khi hàng hóa tới tay người tiêu dùng cuối cùng. Lĩnh vực này liên quan trực tiếp đến hoạt động vận tải, giao nhận, kho bãi, các thủ tục dịch vụ hành chính, tư vấn (hải quan, thuế, bảo hiểm...), xuất, nhập khẩu - thương mại, kênh phân phối, ...

Khi loại hình dịch vụ này hoạt động hiệu quả sẽ làm giảm chi phí của quá trình sản xuất, đẩy nhanh sự vận động của tuần hoàn và chu chuyển tư bản, tạo ra nhiều sản phẩm thặng dư hơn. Từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Dưới góc nhìn vĩ mô, logistics giúp tối ưu hóa quá trình phân phối, vận chuyển và dự trữ nguồn lực đầu vào

của quá trình sản xuất, giúp các chủ thể trong nền kinh tế của mỗi quốc gia phát triển bền vững. Dưới góc nhìn vi mô, logistics có vai trò to lớn trong việc giải quyết bài toán đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp một cách hiệu quả thông qua việc tối ưu hóa các hoạt động trong quá trình sản xuất kinh doanh, từ đó giúp tiết giảm chi phí, gia tăng sức sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh phát triển nền kinh hội nhập và hiện đại thì phát triển dịch vụ logistics trở thành xu hướng, là ngành dịch vụ sẽ đem lại giá trị gia tăng cao. Gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa và thương mại trong nước với quốc tế, phát triển hạ tầng giao thông vận tải và công nghệ thông tin,... thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế quốc gia tham gia phân công và hợp tác lao động quốc tế.

3. Xu hướng và những điều kiện cần thiết để phát triển dịch vụ Logistics trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam

Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững là quan điểm chủ đạo xuyên suốt trong các kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam cũng như các vùng, các địa phương trong cả nước. Mục tiêu này chỉ có thể đạt được khi các bộ phận của nền kinh tế quốc dân được vận hành trơn tru, trong đó dịch vụ Logistics được ví như “mạch máu” kết nối các bộ phận của nền kinh tế trong quá trình vận động.

Ở Việt Nam trong thời gian qua đã có những đóng góp quan trọng của dịch vụ Logistics vào tăng trưởng kinh tế, mở rộng và phát triển thị trường quốc tế, nâng cao mức hưởng thụ của người tiêu dùng và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế đất nước. Các cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính cũng được các bộ, ngành quan tâm cải thiện tạo môi trường thông thoáng thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics phát triển.

Theo bảng xếp hạng Agility 2022, thị trường logistics Việt Nam được xếp thứ 11 trong nhóm 50 thị trường logistics mới nổi toàn cầu. Việt Nam hiện là quốc gia đứng đầu trong ASEAN về số lượng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics được Cơ quan Quản lý hoạt động hàng hải của Mỹ (FMC) cấp phép. Đóng góp của lĩnh vực logistics vào GDP hằng năm ở mức 4-5%. Bên cạnh đó, e-Logistics (logistics điện tử) đã thúc đẩy ngành logistics Việt Nam cải thiện chất lượng dịch vụ ngày càng chuyên nghiệp và hiệu quả hơn. Với tốc độ tăng trưởng cao ở mức 14-16% trong một năm, ngành logistics đã có những đóng góp không nhỏ, đưa hoạt động xuất, nhập khẩu trở thành điểm sáng trong bức tranh kinh tế Việt Nam. Năm 2022, tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam đạt hơn 733 triệu tấn, tăng 4% so năm 2021; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt hơn 723 tỷ USD, tăng 10% so năm 2021.

Báo cáo Logistics Việt Nam 2022 cho biết, số lao động được đào tạo bài bản về dịch vụ logistics chiếm khoảng 5-7% số lao động đang làm trong lĩnh vực

này. Việt Nam đang có hơn 30.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực logistics. Thị trường logistics có sự tham gia của hơn 5.000 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics 3PL. Trong đó, chiếm 89% là doanh nghiệp trong nước, 10% là doanh nghiệp liên doanh và 1% là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia, với các tên tuổi lớn như: DHL, Kuehne+Nagel, DSV, DB Schenker,...

Theo Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLA), năm 2021 chi phí logistics chiếm khoảng 16,8% giá trị hàng hóa Việt Nam trong khi mức chi phí này trên thế giới hiện chỉ khoảng 10,6%. Trong tổng chi phí logistics thì chi phí vận tải chiếm 60%, chi phí xếp dỡ chiếm 21%, chi phí kho bãi chiếm 12%, còn lại là chi phí khác liên quan. Chi phí logistics đã và đang là “gánh nặng” cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Các yếu tố làm tăng chi phí logistics ở Việt Nam hiện nay được chỉ ra cụ thể như sau: Công tác quy hoạch giữa các ngành liên quan vẫn còn chưa có sự kết nối chặt chẽ với nhau; kết cấu hạ tầng giao thông, thương mại, công nghệ thông tin còn yếu kém, chưa kết nối được với các nước trong khu vực; hệ thống hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, tính kết nối giữa các phương thức vận tải còn hạn chế giữa vận tải đường biển, đường sắt và đường bộ. Thiếu trung tâm logistics cấp quốc gia, quốc tế tại khu vực kinh tế trọng điểm để làm đầu mối phân phối hàng hóa. Đa số các doanh nghiệp logistics Việt Nam hoạt động với quy mô nhỏ, năng lực hạn chế, các mối liên kết chưa hiệu quả, khoảng 80% thị phần logistics Việt Nam đang nằm trong tay số lượng nhỏ doanh nghiệp logistics nước ngoài.

Nhằm phát huy lợi thế địa chính trị, hội nhập Logistics toàn cầu sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam phát triển quan hệ đối tác, thị trường xuất khẩu được mở rộng, góp phần đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Chi phí logistics thấp sẽ góp phần quan trọng vào việc thuận lợi hóa thương mại, tạo giá trị gia tăng và nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất, nhập khẩu và đánh giá trình độ phát triển thương mại của một quốc gia.

Để phát triển dịch vụ Logistics ở Việt Nam hiện nay cần thiết nâng cao hiệu quả quản lý chuỗi cung ứng, thực hiện việc quản lý mạng lưới kết nối của các doanh nghiệp tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ từ nơi sản xuất đến tay người tiêu dùng. Điều này chỉ có thể được đảm bảo khi có các điều kiện thực hiện cụ thể sau đây:

Một là: Thể chế hóa, nội luật hóa các điều ước và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt chú ý các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết.

Hai là: Quy hoạch phát triển Logistics không nằm ngoài quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong sự phối hợp liên kết thích ứng giữa các vùng, khu vực trong nước và quốc tế.

Ba là: Hệ thống hạ tầng kinh tế - kỹ thuật đảm bảo cung cấp thực hiện các dịch vụ “hậu cần” mà các doanh nghiệp logistics tham gia, đặc biệt là sự đồng bộ, kết nối giữa các phương thức vận chuyển của hệ thống hạ tầng giao thông được đảm bảo. Đảm bảo hệ thống hạ tầng giao thông phát triển tương xứng với tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa của nền kinh tế bối cảnh hiện đại và hội nhập.

Bốn là: Nguồn nhân lực và năng lực quản trị của các chủ thể tham gia phát triển dịch vụ Logistics trong bối cảnh hội nhập, hiện đại và đẩy mạnh ứng dụng phát triển kinh tế số. Phát triển các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực logistics chuyên sâu chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển.

Năm là: Liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp (nhất là trong ngành logistics), giữa các vùng, các khu vực; giữa các cảng và dịch vụ hậu cảng (như kho, bãi, trung tâm logistics), giữa các khâu của quy trình quản lý chuỗi cung ứng dịch vụ trong và ngoài nước tham gia đẩy mạnh phát triển dịch vụ Logistics. Sự liên kết trong thực hiện các ứng dụng công nghệ cao của qui trình quản lý khai thác dịch vụ logistics.

Sáu là: Triển khai quyết liệt Quyết định số 200/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 đạt được 06 mục tiêu với 60 nhiệm vụ cụ thể và nhiều giải pháp toàn diện nhằm đưa ngành này vượt qua những khó khăn, thách thức, đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước.

Kết luận: Trong định hướng phát triển các ngành dịch vụ, logistics được xác định là loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao, thúc đẩy hội nhập quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế, việc kết nối giữa các khu vực mậu dịch tự do và vùng lãnh thổ là quy luật tất yếu. Hệ thống logistics vận hành thông suốt với xu hướng chi phí thấp nhất sẽ đảm bảo dòng chảy kinh tế liên tục, nhịp nhàng, tạo cơ hội để không ngừng gia tăng giá trị hàng hóa và dịch vụ cung ứng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Phát triển dịch vụ Logistics đã khẳng định giá trị lý luận tuần hoàn và chu chuyển tư bản của C. Mác trong sự phát triển của nền sản xuất xã hội gắn với bối cảnh hiện đại và hội nhập hiện nay./.

Tài liệu tham khảo:

- C.Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập - tập 12, 23, 24 Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 82-83, tr.865, tr. 789;
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021;
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Giáo trình Cao cấp lý luận chính trị: Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Nxb.Lý luận chính trị, H.2021;
- Đinh Mai Thanh, Nguyễn Văn Dung: “Phát triển ngành dịch vụ logistics trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”.
- https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvscst/pages_r//chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM195235 [Truy cập: ngày 10/5/2023]
- Logistics chúng nước rút đến 2030
- <https://special.nhandan.vn/logisticschaymuocrut/index.html> [Truy cập: ngày 14/5/2023]
- Phan Trang: “Chi phí logistics ‘thách thức’ xuất, nhập khẩu”
- <https://vn.elsaspeak.com/xu-huong-phat-trien-nganh-logistics/> [Truy cập: ngày 14/6/2023]

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI THÔNG QUA TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC BẰNG PHẦN MỀM VOSVIEWER

Ths. Phạm Thị Hồng Nhung*

Mục đích của nghiên cứu này nhằm hệ thống hóa các công bố quốc tế phân tích về hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại, thống kê và đánh giá theo các tác giả, tổ chức và quốc gia có ảnh hưởng lớn nhất thông qua phương pháp trắc lượng thư mục bằng phần mềm VOSviewer trên nền tảng cơ sở dữ liệu của OpenAlex. Kết quả cho thấy các nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại bắt đầu từ năm 1941 và tăng dần từ năm 2007, tăng mạnh từ 2015 và số lượng đạt đỉnh vào năm 2023 (142 bài). Tác giả có ảnh hưởng lớn nhất là David L. Deephouse và cộng sự (2000) với 902 lượt trích dẫn. Willy Muturi là tác giả có số lượng nghiên cứu nhiều nhất (11 bài viết). Hai trường đại học là Jomo Kenyatta University of Agriculture và Mount Kenya University là tổ chức có nhiều nghiên cứu. Kenya cũng đồng thời là quốc gia có số lượng nghiên cứu dẫn đầu với 190 công bố, trong khi Mỹ là quốc gia có tầm ảnh hưởng với các nghiên cứu lớn nhất (1550 lượt trích dẫn). Nghiên cứu này đã cung cấp bức tranh toàn cảnh về lịch sử các công trình nghiên cứu về chủ đề này trên thế giới. Nghiên cứu đã giới thiệu một công cụ giúp các học giả có thể sử dụng để phục vụ thu thập tài liệu với số lượng phong phú, tin cậy và truy cập mở.

• Từ khóa: VOSviewer, hiệu quả kinh doanh, ngân hàng thương mại, trắc lượng thư mục.

The purpose of this study is to systematize international publications analyzing the business performance of commercial banks, statistics and assessments according to the most influential authors, organizations and countries through through bibliometric method using VOSviewer software on OpenAlex database platform. The results show that studies on the business efficiency of commercial banks started in 1941 and gradually increased since 2007, increased sharply from 2015 and the number peaked in 2023 (142 articles). The most influential author is David L. Deephouse et al (2000) with 902 citations. Willy Muturi is the author with the most research (11 articles). The two universities, Jomo Kenyatta University of Agriculture and Mount Kenya University, are research-intensive institutions. Kenya is also the country with the leading number of research publications with 190 publications, while the US is the country with the largest research influence (1550 citations). This study has provided a comprehensive picture of the history of research works on this topic in the world. The research has introduced a tool that scholars can use to collect documents in abundant, reliable and open access quantities.

• Key words: VOSviewer, business efficiency, commercial banking, bibliometrics.

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 04/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/4/2023

1. Giới thiệu nghiên cứu

Phân tích trắc lượng khoa học là cách thức đã được sử dụng phổ biến trong thời gian gần đây trong quá trình nghiên cứu tổng quan để thu thập tài liệu và phân tích sự phát triển khoa học cho các lĩnh vực. Một trong các công cụ phổ biến nhất hiện nay là phần mềm VOSviewer. VOSviewer là công cụ phần mềm để tạo bản đồ dựa trên dữ liệu mạng, hình dung và khám phá những bản đồ này (Van Eck & Waltman, 2013). Chức năng của VOSviewer gồm: (1) Tạo bản đồ dựa trên dữ liệu mạng và (2) Cung cấp trực quan hóa và khám phá bản đồ. VOSviewer đã được phát triển bằng ngôn ngữ lập trình Java có thể được tải xuống từ www.vosviewer.com nhằm sử dụng tự do cho các mục đích khác nhau. Nội dung thu thập được từ phần mềm VOSviewer có thể giúp thu thập các thông tin đa dạng: 1) Phân tích khối lượng công bố của các nghiên cứu liên quan theo từ khóa, cho biết lịch sử về vấn đề nghiên cứu, biến động cũng như thời gian đạt đỉnh, xu hướng tăng/giảm của vấn đề nghiên cứu; 2) Phân tích đồng xuất hiện từ khóa (co-occurrence), cho thấy các từ khóa tìm kiếm phổ biến nhất xuất hiện trong các tài liệu liên quan (Lozano và cộng sự, 2019; Radhakrishnan và

* Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

cộng sự, 2017); 3) Phân tích đồng trích dẫn về từ khoá, tác giả và tài liệu (co-citation), để xác định các từ khoá, các tác giả và tài liệu nổi bật trong các lĩnh vực kiến thức (Zupic&Cater, 2015); 4) Phân tích trích dẫn về đơn vị nghiên cứu và quốc gia nghiên cứu (organizations & countries), xác định tổ chức, quốc gia nổi bật và xu hướng quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu của các tổ chức và quốc gia đó.

Trong nghiên cứu này, bằng phương pháp trắc lượng thư mục, chúng tôi thống kê các nghiên cứu về ngân hàng thương mại với thời gian từ nghiên cứu sớm nhất và cập nhật đến tháng 11 năm 2023. Đồng thời, chúng tôi chọn lọc phạm vi nghiên cứu về “hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại”, đang là mối quan tâm của các quốc gia và các tổ chức trong bối cảnh kinh tế thế giới đang ở giai đoạn tăng trưởng giảm sút do những hệ quả to lớn của đại dịch Covid-19. Đây là khoảng trống mà chúng tôi lựa chọn thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi mong muốn đóng góp vào tài liệu tổng quan nhằm cung cấp một bức tranh với các số liệu thống kê cho các nhà nghiên cứu, nhà khoa học về các nghiên cứu liên quan đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại thông qua trắc lượng thư mục bằng công cụ hữu ích giúp các học giả có thể sử dụng để phục vụ thu thập tài liệu với số lượng phong phú, tin cậy và truy cập mở có sử dụng phần mềm VOSviewer.

2. Cơ sở lý thuyết

Hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng thương mại là biểu hiện của mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí của ngân hàng. Khi đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại, các nghiên cứu thường tập trung đo lường thông qua hai nhóm chỉ tiêu chính: chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính. Thứ nhất, về các chỉ tiêu kinh tế, các chỉ tiêu cơ bản được đề cập bao gồm (i) Các chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận như lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận - NIM (Chang & Chiu, 2006; Gull et al., 2011; Raphael, 2013; Nguyễn Thị Lệ Huyền, 2020; Phạm Thị Hồng Nhung & Bùi Thị Ngọc, 2022). Nói chung, lợi nhuận của ngân hàng càng cao thì hiệu quả kinh doanh của ngân hàng càng phát triển. (ii) Các chỉ số phản ánh tỷ suất sinh lời như ROE, ROA, ROI (Bhattacharyya et al., 1997; Pasiouras et al., 2007; Gull et al., 2011). Ngoài ra, đối với các ngân hàng, do tính chất đặc thù của hoạt động cho vay tiền là một trong những hoạt động chính của ngân hàng nên nhóm chỉ tiêu tài chính tiếp theo cũng thường xuyên được sử dụng là (iii) Chỉ tiêu phản ánh mức an toàn vốn CAR và tỷ lệ nợ tệ hại; tỷ lệ dự phòng rủi ro (Bandaranayake & Jayasinghe, 2013; Chang & Chiu, 2006). Các ngân hàng thường chỉ hướng tới chỉ số CAR đáp ứng quy định của ngân hàng trung ương vì CAR càng lớn thì hiệu quả càng cao. Một số chỉ tiêu khác cũng có thể dùng để đánh giá hiệu quả kinh

doanh của ngân hàng như (iv) Hiệu quả chi phí, hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ (Chang & Chiu, 2006; Bùi Huy, 2022); (v) Năng suất lao động (Tạ Thị Kim Dung, 2016); các yếu tố vĩ mô như Gull et al. (2011) Nghiên cứu có thể áp dụng phương pháp định tính để đo lường và phân tích các chỉ số (Phạm Thị Hồng Nhung & Bùi Thị Ngọc, 2022) hoặc sử dụng phương pháp định lượng thông qua thực nghiệm sử dụng các mô hình khác nhau để kiểm định các giả thuyết như Data Envelopment Analysis - DEA (Chang & Chiu, 2006; Raphael, 2013; Ferrier và Lovel, 1990; Abdul Rhaman Shaik, 2022), Phân tích biên giới ngẫu nhiên-SFA (Ferrier và Lovel, 1990; Bhattacharyya và cộng sự, 1997), Mô hình hồi quy gộp POLS (Gull et al. , 2011); Mô hình hồi quy TOBIT (Raphael, 2013; Pasiouras và cộng sự, 2007).

Các chỉ số phi tài chính cũng có thể được dùng để đánh giá vị thế của ngân hàng. Các chỉ số có giá trị và được sử dụng rộng rãi là (i) Giá trị thương hiệu - BRA (Nguyễn Hồng Thu, 2022, Đoàn Ngọc Thắng, 2019); (ii) Trách nhiệm xã hội - CSR (Nguyễn Hồng Thu, 2022; Nguyễn, H. V, 2023); (iii) Trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng (Ngo, D. C., 2021); (iv) Mức độ phát triển công nghệ thông tin (Gupta và cộng sự, 2018; Nguyễn Hữu, M., & Vương Thị Hương, G., 2022; Vũ Thị Huyền, T, 2022) và (v) Mức độ trưởng thành về kỹ thuật số (Nguyen, T. N. Q, 2023). Đối với các chỉ số phi tài chính, phương pháp phân tích chủ yếu được thực hiện bằng cách kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, với các biến độc lập là các chỉ số tài chính.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích tổng quát hóa các nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại trong một khoảng thời gian từ 1941 đến tháng 11 năm 2023. Chúng tôi thực hiện dựa trên cơ sở các câu hỏi nghiên cứu đã nêu như xu hướng các công bố, tác giả có ảnh hưởng nhiều nhất, quốc gia và tổ chức có công bố nhiều nhất về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại thông qua phương pháp trắc lượng thư mục VOSviewer.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bước 1: Tác giả thu thập tài liệu tổng quan có liên quan đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại đã công bố trước đây từ các nguồn dữ liệu trên Open Alex.

Bước 2: Tác giả sử dụng phần mềm VOSviewer 1.6.19 để lọc dữ liệu với từ khóa “Performance of commercial banks” lọc trong Tóm tắt “Abstract” của cơ sở dữ liệu OpenAlex, truy cập ngày 19 tháng 11 năm 2023. Kết quả thu được 1.126 bài báo liên quan.

Các dữ liệu thu thập trong phần mềm này được sử dụng để phân tích, trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu:

Q1. Các công bố quốc tế về hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại tính đến tháng 11 năm 2023;

Q2. Tác giả có ảnh hưởng nhiều nhất theo số lượng bài viết, số lượt trích dẫn trong các công bố quốc tế nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại;

Q3. Các trường đại học có ảnh hưởng nhiều nhất theo số lượng bài viết và số lượt trích dẫn trong các công bố quốc tế về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại;

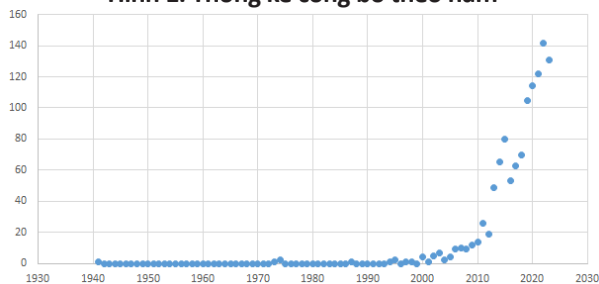
Q4. Các quốc gia có ảnh hưởng nhiều nhất theo số lượng bài viết và số lượt trích dẫn trong các công bố quốc tế về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại.

Bước 3: Tác giả sử dụng phương pháp định tính phân tích, so sánh, đánh giá chuyên sâu các bài viết, các tác giả có tầm ảnh hưởng nhất trong các nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại nhằm tìm hiểu các nội dung, vấn đề, phạm vi nghiên cứu và các kết quả bàn luận của những nghiên cứu này.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê công bố về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại

Hình 1. Thống kê công bố theo năm



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại theo năm được thể hiện tại Hình 1. Theo đó, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại bắt đầu được đề cập sớm từ năm 1941 thông qua công bố của Ronald I. Robinson “The capital - Deposit in Banking Supervision”. Tại nghiên cứu này, lần đầu khái niệm vốn tiền gửi được áp dụng và được cho là có vai trò quan trọng quyết định tới hiệu quả kinh doanh của NHTM. Suốt giai đoạn từ sau 1941 đến khoảng năm 2007, số lượng các nghiên cứu công bố hầu như không tăng. Kể từ năm 2007 đến 2023, các nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại đã tăng dần, tăng mạnh từ năm 2015 và số lượng đạt đỉnh vào năm 2023 với 142 công bố (Hình 1). Điều này cho thấy, xu hướng nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại ngày càng được quan tâm và sẽ tiếp tục được đào sâu trong thời gian tới.

3.2. Thống kê tác giả có ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại

Tác giả có số lượt trích dẫn nghiên cứu nhiều nhất

Để đánh giá về tác giả có ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại,

nghiên cứu được thực hiện xem xét theo số lượt trích dẫn của bài viết (Bảng 1, Hình 1), tác giả có số lượng bài viết và số lượt trích dẫn nhiều nhất (Bảng 2, Hình 2).

Bảng 1. Top 20 Bài viết có số lượt trích dẫn nhiều nhất (n>=30)

Nghiên cứu	Trích dẫn
David l. Deephouse (2000a)	902
Pek chen goh (2005)	374
David l. Deephouse (2000b)	358
Vincent o ongnore (2013)	265
Marcia millon cornett (2006)	155
Kolapo t.funso (2012)	122
Canan Yildirim (2002)	104
Marcia millon cornett (2002)	98
Ivan c.roten (2002)	80
Chaur shiuh young (2009)	75
Mohammad Faisal Ahammad (2015)	70
Jun Dong (2020)	56
Maria mar miralles - quiros (2019)	50
Jack Glen (2011)	50
Kryaztof jackowicz (2013)	46
Ogilo Fredrick (2013)	42
Romualdas Ginevicius (2013)	40

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Bảng 1 cho thấy bài viết có lượt trích dẫn nhiều nhất là của David L.Deephouse và cộng sự (2000) “Media Reputation as Strategic Resource: “An Intergration of mass communication and Resources - based Theories” với 902 lượt. David L.Deephouse thực hiện nghiên cứu dựa trên quan điểm cho rằng danh tiếng là nguồn lực dẫn đến lợi thế cạnh tranh, bài viết kết hợp lý thuyết truyền thông đại chúng vào nghiên cứu trước đây để phát triển một khái niệm gọi là danh tiếng truyền thông, được định nghĩa là đánh giá tổng thể về một công ty được trình bày trên các phương tiện truyền thông. Các phân tích lý thuyết và thực nghiệm chỉ ra rằng uy tín truyền thông là nguồn lực làm tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại.

Sau nghiên cứu của David L.Deephouse, bài viết của Pek Chen Goh. (2005) “Interlectual capital performance of commercial banks in Malaysia” với 374 lượt, Vincent O Ognore (2013) “Determinants of Financial Performance of Commercial Banks in Kenya” với 265 lượt. Các bài viết còn lại với lượt trích dẫn từ 37 đến 104 lượt. Hình 1 bổ sung thêm thời gian thực hiện của các nghiên cứu có lượt trích dẫn nhiều nhất tập trung từ năm 2000 đến 2023.

Nghiên cứu của Chen Goh (2005), thực hiện đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ của các ngân hàng thương mại ở Malaysia trong giai đoạn 2001 đến 2003, sử dụng hệ số hiệu quả VAIC™ do Ante Pulic phát triển, đã phát hiện tất cả các ngân hàng đều có hiệu quả sử dụng vốn nhân lực tương đối cao hơn hiệu quả về cơ cấu và vốn. Những phát hiện này cho phép các ngân hàng tự đánh giá dựa trên mức độ xếp hạng hiệu quả, thiết lập các ưu tiên và phát triển các kế hoạch chiến lược, từ đó sẽ nâng cao hiệu quả hoạt động tương lai của họ. Trong khi đó, nghiên cứu của Vincent O Ognore (2013), đánh giá các

yếu tố quyết định hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại ở Kenya, mô hình hồi quy bội tuyến tính và Bình phương tối thiểu tổng quát trên dữ liệu bảng để ước tính các tham số. Các phát hiện cho thấy các yếu tố đặc thù của ngân hàng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Kenya, ngoại trừ biến thanh khoản. Vì vậy, có thể kết luận rằng hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại ở Kenya chủ yếu được thúc đẩy bởi các quyết định của hội đồng quản trị và ban điều hành, trong khi các yếu tố kinh tế vĩ mô có đóng góp không đáng kể. Đáng chú ý, các nghiên cứu này đã mở đầu xu hướng cho các nghiên cứu sau này thực hiện mở rộng với nhiều tiêu chí khác nhau của các học giả, quốc gia (ví dụ như Kenya, quốc gia có nhiều nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của NHTM nhất hiện nay).

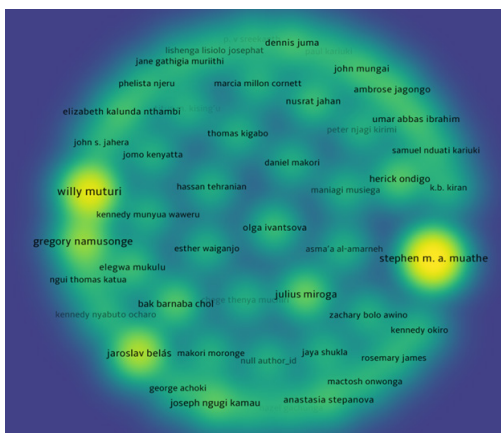
Tác giả có số lượng bài viết nhiều nhất

Bảng 2. Tác giả có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Tác giả	Số lượng bài	Trích dẫn
Willy muturi	11	34
Stephen m.a. muathe	8	12
Jaroslav belas	6	87
James m.kilika	6	16
Godfrey Kinyua	5	11
Lenka Gabcova	4	75
Fredrick Ndede	4	7
Olga Ivantsova	4	4
Umar abbas Ibrahim	4	3
Samuel Maina	3	3
Kosea wambaka	3	1
Lishenga Lisiolo Josephat	3	1
Makori moronge	3	2
Marcia millon connett	3	260
Ngui Thomas Katua	3	10
Paul Kariuki	3	2
Peter Njagi kirimi	3	3
Rosemary James	3	3
Samuel Nduati kariuki	3	3
Zachary bolo awino	3	19

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Hình 2. Tác giả có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Xem xét theo tiêu chí này, từ kết quả trắc lượng thư mục ghi nhận có tổng số 1,949 tác giả có nghiên cứu về

hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại. Tác giả lựa chọn thống kê các tác giả có tối thiểu từ 03 bài nghiên cứu và tối thiểu 01 lượt trích dẫn trở lên, kết quả cho thấy có 38 tác giả có 03 nghiên cứu, 16 tác giả có 04 nghiên cứu và 08 tác giả có từ 05 nghiên cứu trở lên. Top 20 tác giả có số lượng bài nghiên cứu liên quan nhiều nhất và số lượt trích dẫn tương ứng thể hiện tại Bảng 2. Kết quả ghi nhận Willy Muturi là tác giả có số lượng nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại nhiều nhất (11 nghiên cứu, 34 lượt trích dẫn), tiếp theo là Stephen M.a với 8 bài; Jaroslav Belas, James m.kilika với 6 bài; Godfrey Kinyua với 5 bài; 4 tác giả có 04 bài và còn lại là 03 bài.

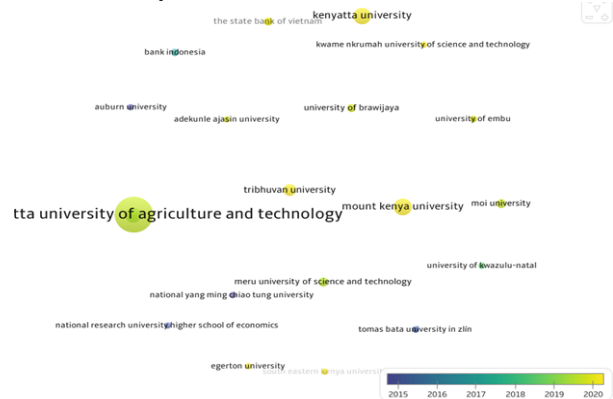
3.3. Thống kê tổ chức có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Bảng 3. Trường đại học có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Tổ chức	Nghiên cứu	Lượt trích dẫn
Jomo Kenyatta University of Agriculture	88	39
Mount Kenya University	20	4
Kenyatta University	19	6
University of Nairobi	15	39
Tribhuvan University	10	9
Meru University of Science and Technology	6	10
Moi University	6	39
The State Bank of Vietnam	5	35
University of brawwijaya	5	10
University of Embu	3	3
University of logos	3	8
University of Prishtina	3	24
National Economics University	3	31
Tomas Bata University in zlin	3	55
Kwame nkrumah university of science	3	8
National Research University Higher School	3	3
National Yang Ming Chiao tung University	3	7
Southeastern Kenya university	3	5
University of kwazulu-natal	3	11

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Hình 3. Trường đại học có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất theo năm



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Kết quả trắc lượng thư mục cho thấy có 384 đơn vị đã có nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại. Bảng 3 thể hiện trường đại học công bố

hiều nhất là Jomo Kenyatta University of Agriculture (Kenya) với 88 bài và 39 lượt trích dẫn. Tiếp đến là Mount Kenya University với 20 bài và 4 lượt trích dẫn (Kenya). 3 trường còn lại có số bài viết là 3, tuy nhiên, số lượt trích dẫn của Zayed University (Các tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất) cao hơn 02 trường còn lại.

Hình 3 bổ sung thêm thông tin xu hướng công bố và trích dẫn theo năm, theo đó, các công bố và lượt trích dẫn của các trường tập trung từ năm 2018 đến 2023.

3.4. Thống kê quốc gia có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Kết quả trích lượng cho thấy có tổng số 65 quốc gia quan tâm nghiên cứu liên quan nghiên cứu đến nghiên cứu về “Performance of commercial banks”. Bảng 4 thống kê 20 quốc gia có số bài viết và lượt trích dẫn về “Performance of commercial banks” nhiều nhất, theo đó, dẫn đầu là Kenya (190 công bố), tiếp đến Trung Quốc (54 công bố). Các quốc gia tiếp theo có khoảng trên 30 - 40 nghiên cứu bao gồm Mỹ (38 công bố), Indonesia (35 công bố) và Nigeria (33 công bố). Mặc dù Mỹ chỉ đứng thứ ba về số lượng các công bố, nhưng có lượt trích dẫn đầu với 1550 lượt trích dẫn, cao hơn Kenya (426 lượt trích dẫn) và Trung Quốc (174 lượt trích dẫn). Trong số các quốc gia còn lại, đáng chú ý có Malaysia, dù chỉ có 8 công bố, nhưng số lượt trích dẫn khá cao so với phần còn lại, với 374 lượt trích dẫn. Các quốc gia còn lại trong bảng có số lượng công bố dưới 20 bài với số lượt trích dẫn dưới 100.

Bảng 4. Quốc gia có số bài viết và lượt trích dẫn nhiều nhất

Quốc gia	Nghiên cứu	Trích dẫn
Kenya	190	426
China	54	174
United States	38	1550
Indonesia	35	27
Nigeria	33	84
Vietnam	18	59
Pakistan	13	23
Bangladesh	12	50
India	12	22
Nepal	12	9
Taiwan	9	143
Ethiopia	8	19
Malaysia	8	374
Tanzania	7	2
Australia	6	43
South Africa	5	13
United Kingdom	5	93
Ghana	5	13
Jordan	5	13

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm VOSviewer

Kết luận

Kết quả từ nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại chỉ ra các nghiên cứu bắt đầu từ năm 1941 và tăng dần từ năm 2007, tăng mạnh từ 2015 và số lượng đạt đỉnh vào năm 2023 (142 bài).

Nghiên cứu chỉ ra tác giả có ảnh hưởng nhiều nhất, theo số lượt trích dẫn phải kể đến là David L. Deephouse và cộng sự (2000) “Media Reputation as Strategic Resource: “An Intergration of mass communication and Resources - based Theories” với 902 lượt; Pek Chen Goh. (2005) “Intellectual capital performance of commercial banks in Malaysia” với 374 lượt và Vincent Ognore (2013) “Determinants of Financial Performance of Commercial Banks in Kenya” với 265 lượt. Về tác giả có số lượng công bố nhiều nhất, kết quả trích lượng cho thấy, Willy Muturi là tác giả có số lượng nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại nhiều nhất (11 nghiên cứu, 34 lượt trích dẫn) và tiếp theo là Stephen m.a với 8 bài.

Các trường đại học có công bố và được trích dẫn nhiều nhất trong nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại là Jomo Kenyatta University of Agriculture (Kenya) với 88 bài và 39 lượt trích dẫn. Tiếp đến là Mount Kenya University với 20 bài và 4 lượt trích dẫn (Kenya). Hai trường này đều thuộc Kenya.

Các quốc gia có công bố và được trích dẫn nhiều nhất trong nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại dẫn đầu là Kenya (190 công bố), Trung Quốc (54 công bố) và Mỹ (38 công bố). Trong đó, mặc dù Mỹ chỉ đứng thứ ba về số lượng các công bố, nhưng có lượt trích dẫn đầu với 1550 lượt trích dẫn, cao hơn Kenya (426 lượt trích dẫn) và Trung quốc (174 lượt trích dẫn).

Hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại có xu hướng và ngày càng trở thành vấn đề được quan tâm từ với mức độ quan tâm ngày càng cao thông qua số lượng bài báo và số lượt trích dẫn theo xu hướng tăng và tăng mạnh từ 2015 đến nay. Kết quả nghiên cứu đã đóng góp vào tài liệu tổng quan, làm cơ sở cho các nghiên cứu về ngân hàng thương mại nói chung và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại để tham khảo. Dữ liệu thu thập mở rộng nguồn hơn như trong danh mục của Scopus hoặc Google Scholar cũng là một gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

- Chen Goh, P. (2005). Intellectual capital performance of commercial banks in Malaysia. *Journal of intellectual capital*, 6(3), 385-396.
- Chang, T.C. & Chiu, Y.H. (2006) “Affecting Factors on Risk-Adjusted Efficiency in Taiwan’s Banking Industry”. *Contemporary Economic Policy*, 24(4), pp. 634-648.
- Deephouse, D. L. (2000). Media reputation as a strategic resource: Integrating mass communication and resource-based theories. *Journal of Management*, 26(6), 1091-1112.
- Lozano, S., Calzada-Infante, L., & Adenso-Diaz, B. (2019). Complex network analysis of keywords co-occurrence in the recent efficiency analysis literature. *Scientometrics*, 120, 609-629. <https://doi.org/10.1007/s11192-019-03132-w>
- Ognore, V. O., & Kusa, G. B. (2013). Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya. *International journal of economics and economic issues*, 3(1), 237-252.
- Pham Thi Hong Nhung, Bui Thi Ngoc (2022), “Improve business performance of the commercial bank in Vietnam,” *Journal of Accounting and Auditing*, pp 32-43.
- Van Eck, N. J., & Waltman, L. (2011). *VOSviewer manual*. Manual for VOSviewer version, 1(0).
- Radhakrishnan, S., Erbis, S., Isaacs, J. A., & Kamarthi, S. (2017). Novel keyword co-occurrence network-based methods to foster systematic reviews of scientific literature. *PLOS ONE*, 12(3), e0172778. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0172778>
- Zupic, I., & Čater, T. (2015). Bibliometric methods in management and organization. *Organizational Research Methods*, 18(3), 429-472. <https://doi.org/10.1177/1094428114562629>

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA VỐN SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

TS. Lê Thị Bảo Như* - Ths. Nguyễn Ngọc Huyền Trân* - Ths. Hà Hoàng Như*

Bài báo tìm hiểu ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời, xét vai trò điều tiết của vốn sở hữu nhà nước đến mối quan hệ này. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng và ước lượng bình phương bé nhất tổng quát (FGLS) từ 652 công ty niêm yết giai đoạn 2018-2022, kết quả cho thấy đòn bẩy tài chính ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả hoạt động, vốn chủ sở hữu nhà nước có tác động dương đến mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, các biến như Mức độ tăng trưởng của công ty có ảnh hưởng cùng chiều và Vốn lưu động có ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả hoạt động. Tổng sản phẩm quốc nội và Lạm phát hầu như không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty.

• Từ khóa: đòn bẩy; hiệu quả hoạt động; vốn sở hữu nhà nước; công ty niêm yết.

The article explores the impact of financial leverage on the performance of listed companies on the Vietnamese stock market. The authors also consider the moderating role of state ownership in this relationship. Using panel data and feasible generalized least squares (FGLS) from 652 listed companies for the period 2018-2022, the results show that leverage negatively affects performance, whereas state ownership positively affects the leverage - performance relationship. In addition, growth has a positive and working capital has a negative influence on performance. GDP and inflation have almost no influence on performance. From these results, the authors propose several recommendations to enhance the performance.

• Key words: leverage; firm performance; state ownership; listed company.

JEL codes: M49

Ngày gửi bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

định cho vay của ngân hàng thường quan tâm đến lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Khuong và cộng sự, 2019). Vì vậy, đòn bẩy tài chính sẽ là động lực giúp doanh nghiệp quan tâm hơn về lợi nhuận và hiệu quả hoạt động.

Hiện nay, có khoảng 471 doanh nghiệp có vốn sở hữu nhà nước trên 50% đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (Kiều Trang, 2022). Trần Lê Khang và cộng sự (2021) đã chứng minh mức độ sở hữu của nhà nước có tác động khác nhau đến mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty cổ phần niêm yết tại Việt Nam. Sở hữu nhà nước thường đi kèm với đòn bẩy tài chính cao, vì các doanh nghiệp này có khuynh hướng vay nợ nhiều hơn (Ma và cộng sự, 2021). Vai trò của vốn sở hữu nhà nước đối với mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động vẫn chưa được đề cập trong các nghiên cứu trước.

Từ những yêu cầu về lý thuyết và thực tiễn trên, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu về “Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Vai trò điều tiết của vốn sở hữu nhà nước”. Bài nghiên cứu sẽ đo lường đòn bẩy tài chính bằng cách

1. Đặt vấn đề

Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động phụ thuộc đáng kể vào môi trường hoạt động của công ty (Le T. P. V. & Phan, 2016). Tại Việt Nam, có ba nguồn tài chính chính bao gồm: Thị trường vốn, thị trường trái phiếu và hệ thống ngân hàng. Trong đó, nguồn vốn vay từ hệ thống ngân hàng là chủ yếu (Trang, 2018) và các quyết

* Trường Đại học Sài Gòn; email: ltbnuh@sgu.edu.vn

sử dụng tỷ lệ nợ trong công ty; hiệu quả hoạt động sẽ được đo lường qua hai thước đo: Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ thông tin báo cáo tài chính được công bố của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018-2022.

2. Tổng quan nghiên cứu trước

Nghiên cứu về đòn bẩy tài chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Sự tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động có thể là cùng chiều hoặc ngược chiều hoặc không ảnh hưởng. Dalci (2018) đã nghiên cứu về tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của các công ty ngành sản xuất niêm yết tại Trung Quốc. Kết quả cho thấy có mối liên hệ cùng chiều giữa đòn bẩy tài chính với hiệu quả hoạt động. Do vậy, sử dụng tốt đòn bẩy tài chính sẽ giúp tăng lợi nhuận của các công ty. Tương tự, Davydov (2016) cũng cho thấy mối quan hệ giữa cấu trúc nợ và hiệu quả hoạt động tại thị trường kinh tế mới nổi. Với dữ liệu được thu thập từ thông tin công bố của các công ty niêm yết tại Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc giai đoạn 2003-2012, kết quả cho thấy nợ ngân hàng có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả hoạt động của công ty; khi mức nợ ngân hàng cao hơn có thể nâng cao khả năng sinh lời của công ty. Thêm vào đó dữ liệu nghiên cứu có giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu nghiêm trọng 2008-2010, giai đoạn này có thể ảnh hưởng đối với mối liên hệ giữa đòn bẩy và hiệu quả hoạt động. Nhằm giải quyết vấn đề này, biến khủng hoảng được thiết lập là 1 trong giai đoạn khủng hoảng, còn lại là 0. Khi thêm biến này, mối liên hệ giữa đòn bẩy và hiệu quả hoạt động vẫn không thay đổi, có mối tương quan dương.

Tại Việt Nam, hầu hết các nghiên cứu đều chứng minh đòn bẩy có ảnh hưởng nghịch chiều đến hiệu quả hoạt động của công ty. Le T. P. V. và Phan (2016) đã nghiên cứu về cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2007-2012. Cấu trúc vốn là biến độc lập được đo lường qua ba thước đo: Tỷ lệ nợ dài hạn, tỷ lệ nợ ngắn hạn, tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản. Hiệu quả hoạt động đo lường qua tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của công ty (Tobin'Q). Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các tỷ lệ nợ đều có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả hoạt động của công ty. Đây cũng là kết quả của Trần Thị Tuấn

Anh và Đặng Thị Thu Thủy (2017), Nguyễn Thị Hoa Hồng và Nguyễn Tuấn Dũng (2021). Kết quả tại Việt Nam được tìm thấy khác với xu hướng về chiều tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động tại các công ty thuộc thị trường mới nổi. Kết quả này được giải thích bởi đặc điểm lãi vay tại Việt Nam cao dẫn đến lợi ích về thuế khi sử dụng nợ vay thấp hơn chi phí tài chính mà doanh nghiệp gánh chịu.

Dựa vào tổng quan các nghiên cứu trước, có thể thấy vai trò của sở hữu nhà nước chưa được chú trọng khi điều tra ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nghiên cứu của nhóm tác giả xuất phát từ hạn chế này. Khi thực hiện đo lường ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết, nhóm tác giả sử dụng tổng nợ theo nghiên cứu của Dalci (2018), đồng thời, bổ sung vai trò điều tiết của mức độ sở hữu nhà nước.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình đề xuất để xác định tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động dưới ảnh hưởng của vốn sở hữu nhà nước có dạng như sau:

$$PER_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LEV_{i,t} + \beta_2 LEV_{i,t} * STATE_{i,t} + \beta_3 CONTROL_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

PER: Đo lường bằng ROA, ROE

LEV: Đo lường bằng tổng nợ/tổng tài sản

STATE: Đo lường bằng số cổ phần nhà nước/tổng số cổ phần lưu hành

Trong các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam, biến STATE thường được mã hóa thành các biến giả như nghiên cứu của Ha và Quyên (2017), Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2019), Trần Lê Khang và cộng sự (2021), Trần Việt Dũng và Bùi Đan Thanh (2021)... Tuy nhiên, STATE còn được đo lường bằng tỷ lệ cổ phần nhà nước/tổng số cổ phần lưu hành như nghiên cứu của Feng và cộng sự (2020) và Tihanyi và cộng sự (2019). Do đó, để làm rõ kết quả nghiên cứu cũng như tìm hiểu ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu nhà nước, biến STATE được tính toán theo nghiên cứu của Feng và cộng sự (2020) và Tihanyi và cộng sự (2019).

Các biến kiểm soát bao gồm:

GDP: Tổng sản phẩm quốc nội.

INF: Lạm phát

GROW: Mức độ tăng trưởng của công ty

NTC: Vốn lưu động được đo lường bằng chu kỳ kinh doanh ròng

Mẫu ban đầu gồm 652 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018-2022, không bao gồm các công ty tài chính, bảo hiểm và có đầy đủ thông tin dữ liệu cần để đo lường trong mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 1. Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
LEV	3,248	0.4885	0.2195	0.0923	0.8346
ROE	3,260	0.1130	0.0960	-0.0262	0.3334
ROA	3,219	0.0585	0.0553	-0.0149	0.1929
STATE	3,245	0.1910	0.2462	0.0000	0.6713
GDP	3,260	5.6542	2.4138	2.5616	8.0198
INF	3,260	2.9095	0.5871	1.8347	3.5396
GROW	3,228	0.1029	0.3614	-0.4966	1.0423
NTC	3,247	-0.6083	2.2954	-7.3184	3.0707

Kết quả thống kê mô tả cho thấy các biến quan sát thu thập được có dao động ổn định, đa phần các biến có giá trị trung bình và trung vị chênh lệch không nhiều. Cỡ mẫu nghiên cứu đủ lớn để thực hiện hồi quy.

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	LEV	STATE	GDP	INF	GROW	NTC
LEV	1.000					
STATE	-0.043	1.000				
GDP	0.001	0.011	1.000			
INF	0.010	0.012	0.562	1.000		
GROW	0.103	-0.074	0.107	-0.018	1.000	
NTC	-0.381	-0.004	0.031	0.015	0.003	1.000

Ma trận tương quan tuyến tính giữa các biến trong mô hình theo kết quả từ bảng 2 cho thấy, hệ số tương quan của từng cặp biến đều nhỏ hơn 0.8 là chấp nhận được.

Bảng 3. Kiểm tra đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
GDP	1.49	0.67
INF	1.47	0.68
LEV	1.19	0.84
NTC	1.17	0.85
GROW	1.04	0.96
STATE	1.01	0.99
Mean VIF	1.23	

Dựa vào bảng 3, ta thấy không có VIF của biến độc lập nào lớn hơn 10. Theo (Baltagi, 2007), không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình.

Tác giả sử dụng phần mềm Stata để phân tích các phương trình hồi quy. Kết quả cho thấy, khi so sánh giữa ba mô hình Pooled OLS, FEM, REM thì FEM là mô hình phù hợp nhất. Ngoài ra, phương trình hồi quy với biến phụ thuộc là ROA và ROE đều có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Do đó, tác giả dùng mô hình FGLS để khắc phục các nhược

điểm trên. Kết quả hồi quy được thể hiện ở Bảng 4 như sau:

Bảng 4. Kết quả hồi quy đa biến

	ROA		ROE	
	Coef.	z	Coef.	z
LEV	-0.1063***	-33.21	-0.0566***	-8.47
LEV*STATE	0.0122***	2.90	0.0531***	5.00
GDP	-0.0003**	-2.22	-0.0006**	-1.97
INF	-0.0007	-1.52	-0.0009	-0.91
GROW	0.0215***	21.94	0.0405***	18.49
NTC	-0.0011***	-3.98	-0.0020***	-3.27
Cons	0.1048***	45.12	0.1267***	29.91
Wald chi2(6)	1551.32***		392.39***	
F-test	9.03***		8.04***	
Hausman test	12.48*		12.15*	
Wooldridge test	27.756***		30.417***	
Wald test	3.8e+34***		3.5e+33***	

*Mức ý nghĩa 10%, **mức ý nghĩa 5%, *** mức ý nghĩa 1%

Thảo luận

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng đòn bẩy tài chính (LEV) tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời, nghĩa là nếu doanh nghiệp có tỷ lệ nợ trên tổng tài sản càng cao thì hiệu quả hoạt động sẽ giảm đi. Điều này có thể được giải thích rằng nếu doanh nghiệp vay nợ nhiều sẽ chịu chi phí trả lãi cao, ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận của doanh nghiệp, dẫn đến hiệu suất hoạt động kém. Đây cũng là kết quả nghiên cứu của Ibhaguia và Olokoyo (2018), Le T. P. V. và Phan (2016), Trần Thị Xuân Anh và cộng sự (2022), Trần Thị Tuấn Anh và Đặng Thị Thu Thủy (2017).

Thứ hai, vốn sở hữu nhà nước đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và khả năng sinh lời. Cụ thể, vốn sở hữu nhà nước ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đối với mối quan hệ trên. Khi vốn chủ sở hữu càng tăng, ảnh hưởng ngược chiều của đòn bẩy tài chính đến khả năng sinh lời càng giảm. Điều này có thể được giải thích là các doanh nghiệp nhà nước có thể được hỗ trợ nhiều hơn với các gói vay ưu đãi với lãi suất thấp (Pham & Thanh, 2020) hoặc dễ dàng tiếp cận với các dự án đầu tư tốt hơn (Le T. V. & O'Brien, 2010), từ đó nâng cao khả năng sinh lời cho công ty. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Pham và Thanh (2020).

Thứ ba, các biến kiểm soát như GDP, INF hầu như không ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp, trong đó biến GDP các ảnh hưởng nghịch chiều nhưng hệ số tương quan xấp xỉ bằng 0. Đây cũng là kết quả nghiên cứu của Trần Thị Xuân Anh và cộng sự (2022), Phan Thu Hiền và Nguyễn Nhật Hà (2021). Biến GROW có ảnh hưởng cùng chiều tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp, kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của (Dalci,

2018), Trần Thị Xuân Anh và cộng sự (2022), Lại Cao Mai Phương và cộng sự (2022). Cuối cùng, biến NTC ảnh hưởng ngược chiều đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp, nghĩa là vốn lưu động càng tăng thì ROA và ROE đều giảm, kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Dalci (2018).

Kết luận

Bằng cách thu thập số liệu từ 652 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2022 và sử dụng mô hình hồi quy với kỹ thuật ước lượng bình phương bé nhất tổng quát (FGLS) cho dữ liệu bảng, nhóm tác giả đã xem xét ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cùng với vai trò điều tiết của vốn chủ sở hữu nhà nước. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra đòn bẩy tài chính tác động nghịch chiều đến hiệu quả hoạt động và vốn chủ sở hữu nhà nước đóng vai trò điều tiết, ảnh hưởng cùng chiều đến mối quan hệ này.

Trên cơ sở phân tích các kết quả nghiên cứu đã trình bày ở những phần trước, nhóm tác giả cho rằng, việc các doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính là điều cần thiết để phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần cân nhắc khi sử dụng đòn bẩy tài chính vì tỷ lệ nợ vay cao có thể dẫn đến chi phí lãi vay tăng cao, lợi nhuận sau thuế giảm dẫn đến hiệu quả hoạt động giảm. Trong nhiều trường hợp, tỷ lệ nợ vay cao có thể gây khó khăn trong việc trả nợ và rủi ro phá sản càng lớn. Ngoài ra, sự tham gia của Nhà nước vào cấu trúc vốn của doanh nghiệp có thể đem lại tác động tích cực trong việc tiếp cận nguồn vốn vay hay các dự án đầu tư, trợ giúp trong các vấn đề bảo hộ doanh nghiệp, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng nên lưu ý rằng, nếu lượng vốn chủ sở hữu nhà nước trên thị trường chứng khoán cao sẽ không khuyến khích sự quan tâm của các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, làm giảm tính hiệu quả của định hướng cổ phần hóa. Vì vậy, việc duy trì tỷ lệ vốn chủ sở hữu nhà nước thích hợp sẽ giúp doanh nghiệp tối đa hóa lợi ích và hạn chế các tác động không mong muốn.

Kết quả nghiên cứu còn chứng minh tổng sản phẩm quốc nội, tỷ lệ lạm phát trong giai đoạn 2018 - 2022 hầu như không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế giai đoạn 2018 - 2022 lần lượt là 7.47%; 7.36%; 2.87%; 2.56%; 8.02% (số liệu từ World Bank). Trong đó có hai năm 2020, 2021 tỷ lệ tăng trưởng GDP thấp, nguyên nhân chính vì Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, điều này

là phù hợp với kết quả nghiên cứu trên. Nhưng nhìn chung cả giai đoạn, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 5.66% cho thấy nền kinh tế Việt Nam ở mức ổn định và lạm phát được kiểm soát tốt, đây là môi trường kinh doanh triển vọng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu.

Bên cạnh đó, mức độ tăng trưởng doanh thu hàng năm có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Điều này cho thấy nếu doanh nghiệp muốn cải thiện khả năng sinh lời thì cần tập trung vào việc gia tăng doanh thu thông qua xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh phù hợp với các yếu tố sản lượng, giá cả và nguồn lực để tạo ra kết quả kinh doanh mong muốn. Về vấn đề vốn lưu động, doanh nghiệp cần lưu ý trong việc quản lý, nắm sát tình hình luân chuyển vốn vì nó gắn chặt với lợi ích của doanh nghiệp. Quản lý tốt hàng tồn kho và có chính sách bán chịu phù hợp sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí sử dụng vốn, giúp gia tăng doanh thu và nâng cao khả năng sinh lời.

Tài liệu tham khảo:

- Baltagi, B. H. (2007). *Forecasting with Panel Data*. Center for Policy Research, 74 <https://surface.syr.edu/cpr/74>
- Dalci, I. (2018). Impact of financial leverage on profitability of listed manufacturing firms in China. *Pacific Accounting Review*, 30(4), 410-432. <https://doi.org/10.1108/PAAR-01-2018-0008>
- Davydov, D. (2016). Debt structure and corporate performance in emerging markets. *Research in International Business and Finance*, 38, 299-311.
- Feng, Y., Hassan, A., & Elamer, A. A. (2020). Corporate governance, ownership structure and capital structure: Evidence from Chinese real estate listed companies. *International Journal of Accounting & Information Management*, 28(4), 759-783. [10.1108/IJAIM-04-2020-0042](https://doi.org/10.1108/IJAIM-04-2020-0042)
- Ha, N. T. T., & Quyen, P. G. (2017). The relationship between state ownership and tax avoidance level: Empirical evidence from Vietnamese firms. *Journal of Asian Business Strategy*, 7(1), 1-12.
- Le, T. V., & O'Brien, J. P. (2010). Can Two Wrongs Make a Right? State Ownership and Debt in a Transition Economy. *Journal of Management Studies*, 47(7), 1297-1316.
- Ma, L., Xu, F., Najaf, I., & Taslima, A. (2021). How Does Increased Private Ownership Affect Financial Leverage, Asset Quality and Profitability of Chinese SOEs? *Chinese Political Science Review*, 6, 251-284.
- Nguyễn Thị Hoa Hồng, & Nguyễn Tuấn Dũng. (2021). Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến lợi nhuận khi giao dịch có phiếu: Bằng chứng từ các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 226(9), 57-64.
- Nguyễn Thị Thủy Hạnh. (2019). Nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty sản xuất thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(1), 142-152.
- Pham, H. S. T., & Thanh, N. D. (2020). The effects of corporate governance mechanisms on the financial leverage-profitability relation: Evidence from Vietnam. *Management Research Review*, 43(4), 387-409. [10.1108/MRR-03-2019-0136](https://doi.org/10.1108/MRR-03-2019-0136)
- Phan Thu Hiền, & Nguyễn Nhật Hà. (2021). Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp ngành dệt may trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh Tế và Quản Trị Kinh Doanh*, 16(3), 181-196.
- Phi, N. T. M., Taghizadeh-Hesary, F., Tu, C. A., Yoshino, N., & Kim, A. C. J. (2019). Performance differential between private and state-owned enterprises: An analysis of profitability and leverage. *ADB Working Paper 950* <https://www.adb.org/publications/performance-differential-between-private-state-owned-enterprises>
- Trần Lê Khang, Nguyễn Thanh Tuyền, & Phạm Thị Anh Thư. (2021). Cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty có phần niêm yết tại Việt Nam và tác động điều tiết của vốn chủ sở hữu nhà nước. *Tạp chí Công Thương* <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cau-truc-von-va-hieu-qua-hoat-dong-cua-cac-cong-ty-co-phan-niem-yet-tai-viet-nam-va-tac-dong-dieu-tiet-cua-von-so-huu-nha-nuoc-78609.htm>
- Trần Thị Tuấn Anh, & Đặng Thị Thu Thủy. (2017). Tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam: Tiếp cận bằng hồi quy phân vị. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 12(3), 16-25.
- Trần Thị Xuân Anh, Dương Ngân Hà, & Nguyễn Việt Long. (2022). Đánh giá tác động của các nhân tố tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 244, 14-25.
- Trần Việt Dũng, & Bùi Đan Thanh. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 226, 71-82.
- Trang, P. Q. (2018). Corporate debt and investment with financial constraints: Vietnamese listed firms. *Research in International Business and Finance*, 46, 268-280.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI MỨC ĐỘ SỬ DỤNG DỊCH VỤ Y TẾ TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM

Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt* - Ths. Nguyễn Thị Tuyết**

Nghiên cứu này dựa trên mô hình lý thuyết hành vi của Andersen để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế của người dân ở khu vực nông thôn Việt Nam. Bằng việc áp dụng phương pháp hồi quy Poisson cho dữ liệu về chăm sóc sức khỏe được trích dẫn từ bộ dữ liệu VHLSS 2018, nghiên cứu đã chỉ ra được các nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới mức độ sử dụng dịch vụ y tế bao gồm bảo hiểm y tế, thu nhập, tình trạng nghèo, trình độ học vấn, điều kiện sống, giới tính, tuổi và tình trạng sức khỏe. Trong đó, bảo hiểm y tế được đánh giá có tác động tích cực, đặc biệt là đối với người nghèo và người cận nghèo. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị cho các cơ quan liên quan.

• Từ khóa: dịch vụ y tế, VHLSS, nông thôn, poisson.

This study utilizes Andersen's behavioral model theoretical to identify factors that influence the extent of the healthcare service utilization among residents in rural Vietnam. The study employs the Poisson regression method to analyze healthcare data extracted from the Vietnam Household Living Standard Survey 2018 dataset (VHLSS 2018) using the Poisson regression method. The study indicates noteworthy factors affecting healthcare service utilization include health insurance, income, poverty status, education level, living conditions, gender, age, and health status. Notably, health insurance is identified as exerting a positive impact, particularly for groups classified as the poor or near-poor. Based on these insights, the study proposes several recommendations for relevant authorities.

• Key words: healthcare services, VHLSS, rural, poisson.

Ngày gửi bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 26/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

1. Giới thiệu

Kể từ khi đổi mới, Việt Nam đã có nhiều cải tiến đáng kể về dịch vụ y tế, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Chính phủ đã thúc đẩy chính sách bảo hiểm y tế để giảm bớt gánh nặng tài chính cho người dân. Đồng thời, việc mở rộng các bệnh viện tư ở vùng nông thôn

cũng giúp nâng cao tiếp cận và chất lượng dịch vụ y tế cho người dân.

Có nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra các nhân tố khác nhau ảnh hưởng tới mức độ sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế của người dân ở vùng nông thôn. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô hộ gia đình, giá cả, thu nhập và khoảng cách có ảnh hưởng mạnh đến việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế của bệnh nhân ngoại trú ở khu vực nông thôn (Agyemang-Duah & cộng sự, 2020; Awoyemi & cộng sự, 2011; Medhi & cộng sự, 2006; Qiu & cộng sự, 2020; Sahn & cộng sự, 2003; Uddin & Mazur, 2015). Yếu tố chi phí y tế, gánh nặng tài chính cao do bệnh tật đã hạn chế việc sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế của người dân nông thôn, đặc biệt là người nghèo. Hầu hết bệnh nhân ngoại trú thường chọn đến khám tại nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế gần nhất. Tuổi tác, trình độ học vấn là những nhân tố quan trọng quyết định việc sử dụng dịch vụ y tế (Karkee & Kadariya, 2013; Thumé & cộng sự, 2011; Vingilis & cộng sự, 2007).

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu cũng chỉ ra chi phí y tế và thu nhập được cho là những yếu tố dự báo mạnh cho việc sử dụng các trạm y tế xã, bệnh viện huyện và các cơ sở tư nhân. Bên cạnh đó các yếu tố thuận lợi (như tuổi tác, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng việc làm, khu vực sinh sống và nơi cư trú), yếu tố ảnh hưởng (chẳng hạn như bảo hiểm y tế, thu nhập được coi là đủ, tài sản hộ gia đình và phải trả chi phí y tế) cũng như các yếu tố nhu cầu (như sức khỏe tự đánh giá và tình trạng ốm đau bệnh tật) cũng có tác động đến việc lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh (Hong và c.s., 2007; Nguyen & Giang, 2021; Thuong, 2020; Tran và

* Học viện Tài chính

** Trường ĐH Thăng Long

c.s., 2016). Tình trạng tham gia bảo hiểm y tế ở Việt Nam có ảnh hưởng tích cực đến sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế (Liu và c.s., 2012; Nguyen & Giang, 2021; Thuong, 2020). So với các nghiên cứu trước, nghiên cứu này cần bổ sung thêm ở các nhóm nhân tố quyết định sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người dân như yếu tố dân tộc, điều kiện kinh tế hộ gia đình như nhà ở, sự sẵn có của các dịch vụ điện nước... Điều này có thể làm tăng độ tin cậy trong kết quả phân tích.

Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện để tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng dịch vụ y tế ở vùng nông thôn Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu có thể cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà nghiên cứu y tế và người quyết định chính sách để đưa ra các giải pháp ưu tiên phát triển dịch vụ y tế ở vùng nông thôn, nhằm tăng cường tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế một cách công bằng hơn trong cộng đồng. Bài viết được chia thành bốn phần, phần tiếp theo trình bày về phương pháp nghiên cứu, phần 3 trình bày về kết quả nghiên cứu và phần cuối cùng là kết luận.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế, nghiên cứu sử dụng dạng mẫu dữ liệu dạng cắt ngang, nguồn dữ liệu thứ cấp được trích từ bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) 2018. Sau khi xử lý số liệu loại bỏ các quan sát không có đầy đủ thông tin, số lượng quan sát được sử dụng trong nghiên cứu giảm đáng kể so với mẫu ban đầu chỉ còn 3750 quan sát bao gồm cả khám ngoại trú và nội trú. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm Stata 14, mỗi mô hình được chỉ định dựa trên cơ sở lý thuyết phù hợp và thực hiện phân tích tương quan Pearson để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình.

2.2. Định nghĩa các biến

Bảng 1. Bảng mô tả các biến

Các biến số	Định nghĩa
Biến phụ thuộc	
Số lần khám ngoại trú	Tính bằng số lần đi khám ngoại trú tại các cơ sở y tế
Số lần khám nội trú	Tính bằng số lần đi khám nội trú tại các cơ sở y tế
Các biến độc lập	
Thu nhập bình quân	Chia thu nhập bình quân theo nhóm ngũ phân vị
Giới tính	1: Giới tính là Nam; 0 là Nữ
Tuổi	Tuổi phân theo 4 mức: 0-24, 25-50, 51-75, trên 75
Số lần bị bệnh nặng	Số lần bị ốm trong một năm
Dân tộc	1: Dân tộc Kinh; 0: Dân tộc thiểu số
Hôn nhân	Tình trạng hôn nhân: 1: đã lập gia đình; 0: độc thân
Hộ nghèo	1: Có là hộ nghèo năm 2018; 0: không phải hộ nghèo
Giáo dục	Phản ánh trình độ giáo dục 1: Không bằng cấp; 2: Tiểu học; 3: Có bằng THCS/PTTH; 4: Có bằng đại học; 5: Có bằng trên đại học

Các biến số	Định nghĩa
Bảo hiểm y tế	1: Có sử dụng thẻ BHYT; 0: Không sử dụng thẻ BHYT
Sở hữu nhà ở	Sở hữu nhà ở: 1: Sở hữu; 0: Thuê, mượn
Nước máy	1: Có sử dụng; 0: không sử dụng
Cơ sở y tế	Các tuyến cơ sở y tế: 1: Tuyến xã; 2: Tuyến Huyện; 3: Tuyến tỉnh; 4: Tuyến Trung ương; 5: Tư nhân

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.3. Mô hình ước lượng

Để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ y tế của người dân ở khu vực nông thôn Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy Poisson để ước lượng sự tác động của các nhân tố tới số lượt khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú của các cá nhân hộ gia đình Việt Nam. Do biến phụ thuộc là số lần khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú là loại dữ liệu rời rạc, đếm được, không âm nên việc sử dụng phương pháp hồi quy OLS sẽ không phù hợp do không thỏa mãn các điều kiện của phương pháp này (Karlaftis & Tarko, 1998; Shankar & cộng sự, 1995). Mô hình Poisson như sau:

$$E(Y/X_i) = e^{\beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_k X_{ki}} = e^{\beta X}$$

Trong đó, β là các tham số và X là các biến độc lập trong mô hình. Mô hình là phi tuyến đối với các tham số, nên cần thiết phải ước lượng hồi quy phi tuyến. Các tham số ở phương trình được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE) theo (Greene, 2012).

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2, kết quả thống kê thực tế cho thấy người dân khu vực nông thôn Việt Nam sử dụng dịch vụ y tế nội trú nhiều hơn dịch vụ ngoại trú. Trong tổng số 3.750 cá nhân được khảo sát, có 2.030 người sử dụng dịch vụ ngoại trú, chiếm tỷ lệ 53,58%. Trong khi đó số người sử dụng dịch vụ nội trú lên tới 2.440 người, chiếm tỷ lệ 64,64%. Sự chênh lệch này có thể được giải thích bởi việc người dân nông thôn thường phải đối mặt với các vấn đề sức khỏe phức tạp do điều kiện sống, môi trường làm việc và lối sống khác biệt.

Bảng 2. Tỷ lệ người khám chữa bệnh năm 2018

Chỉ tiêu	Khám ngoại trú		Khám nội trú	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Có đi khám	1.720	46,42	1.310	35,36
Không đi khám	2.030	53,58	2.440	64,64
Tổng	3.750	100,00	3750	100,00

Nguồn: Tự tổng hợp kết quả từ số liệu VHLSS 2018

Kết quả phân tích ma trận tương quan Pearson cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc đều có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy mô hình được chỉ định là phù hợp và cho thấy vấn đề đa cộng tuyến trong mô hình là không đáng ngại (Hair và cộng sự, 2006).

Kết quả ước lượng trong bảng 3 cho thấy hầu hết các hệ số đều có ý nghĩa thống kê cao. Thu nhập được tìm thấy có ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ ngoại

trú, trong khi đối với nhóm sử dụng dịch vụ nội trú, tác động này ít và không có ý nghĩa thống kê. Các hệ số hồi quy ước lượng mang dấu dương cho thấy nhóm thu nhập cận nghèo và nhóm khá giả có xu hướng tăng việc sử dụng dịch vụ ngoại trú thường xuyên hơn so với nhóm nghèo với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này cho thấy các cá nhân có mức thu nhập bình quân cao hơn sẽ có điều kiện kinh tế tốt hơn sẽ chăm sóc y tế thường xuyên hơn. Kết quả này cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của (Uddin & Mazur, 2015). Ngược lại, đối với dịch vụ nội trú thì nhóm giàu sử dụng dịch vụ y tế nhiều hơn trong khi các nhóm còn lại thì sự chênh lệch này không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy người có kinh tế tốt hơn đang được sử dụng dịch vụ y tế tốt hơn so với người nghèo.

Bảng 3. Kết quả ước lượng tần suất sử dụng dịch vụ ngoại trú và nội trú

Các biến độc lập	Số lần khám ngoại trú		Số lần khám nội trú	
	Hệ số hồi quy	IRR	Hệ số hồi quy	IRR
<i>Thu nhập bình quân</i>				
Nhóm nghèo				
2- nhóm cận nghèo	0,122*** [3,30]	1,129*** [3,30]	-0,0500 [-0,93]	0,95125 [-0,93]
3- nhóm trung bình	0,0832** [2,16]	1,0867** [2,16]	0,0662 [1,22]	1,068 [1,22]
4- nhóm khá giả	0,0662* [1,75]	1,068* [1,75]	0,00621 [0,11]	1,0062 [0,11]
5- nhóm giàu	0,0609 [1,45]	1,0627 [1,45]	0,166*** [2,74]	1,18111*** [2,74]
Giới tính	0,0249 [0,95]	1,0252 [0,95]	0,0738** [2,02]	1,0766** [2,02]
<i>Tuổi</i>				
2 (từ 25-50 tuổi)	0,184*** [2,58]	1,20148*** [2,58]	0,0232 [0,29]	1,0234 [0,29]
3 (từ 51-75 tuổi)	0,281*** [4,07]	1,32427*** [4,07]	0,115 [1,53]	1,1219 [1,53]
4 (trên 75 tuổi)	-0,0531 [-0,70]	0,94832 [-0,70]	0,222*** [2,64]	1,248*** [2,64]
Số lần bị bệnh nặng	0,0565*** [9,25]	1,0581*** [9,25]	0,160*** [26,93]	1,1739*** [26,93]
Dân tộc	0,608*** [12,54]	1,837*** [12,54]	-0,147*** [-3,03]	0,8632*** [-3,03]
Hôn nhân	0,0870*** [2,77]	1,0909*** [2,77]	-0,0591 [-1,31]	0,9425 [-1,31]
<i>Giáo dục</i>				
2	-0,154* [-1,83]	0,85757* [-1,83]	-0,0347 [-0,30]	0,9658 [-0,30]
3	-0,156** [-2,00]	0,8556** [-2,00]	0,00143 [0,01]	1,001 [0,01]
4	0,0913 [1,18]	1,0956 [1,18]	-0,0243 [-0,22]	0,9759 [-0,22]
5	0,389*** [5,01]	1,4749*** [5,01]	-0,0501 [-0,44]	0,9511 [-0,44]
<i>CSYT</i>				
2	-0,284*** [-7,51]	0,7525*** [-7,51]	0,846*** [8,61]	2,33*** [8,61]
3	-0,740*** [-16,72]	0,4773*** [-16,72]	0,952*** [9,58]	2,591*** [9,58]
4	-0,689*** [-12,37]	0,5019*** [-12,37]	1,165*** [11,04]	3,204*** [11,04]

Các biến độc lập	Số lần khám ngoại trú		Số lần khám nội trú	
	Hệ số hồi quy	IRR	Hệ số hồi quy	IRR
5	0,0215 [0,51]	1,0217 [0,51]	0,0680 [0,55]	1,0703 [0,55]
BHYT	1,382*** [37,85]	3,982*** [37,85]	1,276*** [17,80]	3,581*** [17,80]
Sở hữu nhà ở	0,456*** [4,12]	1,577*** [4,12]	0,154 [0,93]	1,1663 [0,93]
Hộ nghèo	-0,214*** [5,62]	1,238*** [5,62]	-0,288*** [5,69]	1,334*** [5,69]
Nước máy	0,422*** [16,48]	1,5247*** [16,48]	0,0268 [0,67]	1,027 [0,67]
_cons	-1,258*** [-11,22]	0,2843*** [-11,22]	-2,295*** [-13,57]	0,1007*** [-13,57]
N	3503	3503	3503	3503

Ghi chú: Kí hiệu ***/**/* cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 1%, 5% và 10%

Nguồn: Ước lượng của các tác giả từ số liệu VHLSS 2018

Ở nhóm điều trị nội trú, hệ số của biến giới tính dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (hệ số ước lượng bằng 0,0738, tỷ lệ IRR bằng 1,0766). Điều này cho thấy nam giới sử dụng dịch vụ chăm sóc nội trú nhiều hơn nữ giới (nhiều hơn 1,0766 lần) cho thấy có sự chênh lệch về tiếp cận dịch vụ y tế giữa nam và nữ.

Ở nhóm sử dụng dịch vụ ngoại trú, kết quả cho thấy tuổi tác có ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng dịch vụ y tế đặc biệt là nhóm tuổi từ 51-75 có mức độ sử dụng dịch vụ cao hơn nhiều so với nhóm tuổi từ 0-25. Ngược lại, trong nhóm bệnh nhân nội trú, nhóm tuổi trên 75 được cho là có mức độ sử dụng dịch vụ cao hơn nhiều nhất so với nhóm tuổi từ 0-25. Các thành viên trong hộ tuổi càng cao và có tình trạng bệnh nặng thì càng gia tăng sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế, điều đó cho thấy nhu cầu chăm sóc y tế của các nhóm này nhiều hơn.

Số lần bị bệnh nặng cũng làm tăng tần suất khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú với mức ý nghĩa 1%. Yếu tố dân tộc cũng có cho thấy người dân tộc Kinh có tần suất sử dụng DVYT ngoại trú trung bình cao gấp 1,827 lần so với người dân tộc thiểu số (mức ý nghĩa 1%). Tuy nhiên kết quả đối với dịch vụ y tế nội trú lại trái ngược. Tần suất khám nội trú trung bình của người dân tộc thiểu số cao hơn so với người dân tộc Kinh. Điều này có thể hiểu do người dân tộc thiểu số dễ mắc các bệnh nặng phải điều trị nội trú nhiều hơn so với người dân ở khu vực thành thị. Và do địa hình đi lại khó khăn nên họ lựa chọn điều trị nội trú.

Mối quan hệ giữa trình độ học vấn và tần suất khám chữa bệnh cho kết quả phù hợp với tình hình thực tiễn và phù hợp với lý thuyết. Kết quả chỉ ra rằng khi bệnh nhân có trình độ học vấn cao hơn thì tần suất khám ngoại trú tăng. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Karkee & Kadariya, 2013). Có thể giải thích khi người dân có trình độ học vấn cao, họ sẽ hiểu biết hơn có ý thức phòng ngừa và quản lý sức khỏe tốt hơn.

Người có trình độ học vấn cao, họ sẽ chủ động tìm kiếm các biện pháp chăm sóc sức khỏe tại cơ sở y tế ngoại trú để duy trì và nâng cao sức khỏe cá nhân để tránh việc phải nhập viện khi không cần thiết.

Lựa chọn cơ sở y tế để khám chữa bệnh ở hai dịch vụ ngoại trú và nội trú có kết quả cũng trái ngược nhau. Đối với dịch vụ ngoại trú, các hệ số hồi quy ước lượng tương ứng với tuyến tỉnh, huyện, trung ương mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê cao. Ngược lại ở dịch vụ nội trú, kết quả ước lượng các hệ số hồi quy lại mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế ở Việt Nam, bởi vì đối với dịch vụ y tế ngoại trú tần suất khám tại các cơ sở y tế tuyến trên đều thấp hơn tuyến xã và đa phần người dân có xu hướng lựa chọn khám ngoại trú tại tuyến cơ sở nhiều hơn.

Bảo hiểm y tế là một trong những yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến việc sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú và nội trú. Kết quả này cho thấy khi có bảo hiểm, người dân đi khám bệnh ngoại trú và nội trú trung bình nhiều hơn nhiều so với người không có bảo hiểm. Điều đó cho thấy chính sách bảo hiểm y tế (BHYT) đã làm tăng số lần khám bệnh ngoại trú và nội trú cho các đối tượng người nghèo và người cận nghèo. Kết quả này cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của (Trujillo & cộng sự, 2005) cho rằng chính sách bảo hiểm có tác dụng ngày càng tăng đối với việc sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế ở những người nghèo và không có bảo hiểm ở Colombia.

Những người thuộc hộ nghèo năm 2018 có số lần khám chữa bệnh ngoại trú và nội trú đều ít hơn nhiều so với các hộ không nghèo. Điều này chứng tỏ rằng mối quan hệ giữa tình trạng kinh tế và việc sử dụng dịch vụ y tế là đáng kể. Có thể nhận thấy rằng các yếu tố kinh tế đang đóng vai trò quan trọng trong quyết định của nhóm nghèo về việc tìm kiếm và sử dụng dịch vụ y tế. Điều này cho thấy, mặc dù chính sách y tế của chính phủ đã chú ý đặc biệt đến các trường hợp khó khăn để giảm bớt bất bình đẳng, tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết.

Cuối cùng, nghiên cứu xem xét đến yếu tố hoàn cảnh kinh tế - xã hội của người dân có ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế như các yếu tố như sở hữu nhà ở và sự sẵn có của các dịch vụ điện, nước của hộ gia đình. Các yếu tố này đều có mối quan hệ tích cực với việc sử dụng các dịch vụ ngoại trú.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều nhân tố khác nhau ảnh hưởng tới việc sử dụng dịch vụ y tế ngoại trú và nội trú ở nông thôn. Nghiên cứu này đã chỉ ra các

nhân tố ảnh hưởng chủ yếu bao gồm bảo hiểm y tế, nhóm nhân tố nhu cầu dựa trên tình trạng sức khỏe của một cá nhân và nhu cầu được chăm sóc y tế, cùng với đặc điểm nhân khẩu học và xã hội của một cá nhân, chẳng hạn như tuổi tác, giới tính và giáo dục. Thu nhập là nhân tố quan trọng trong việc tiếp cận điều trị ngoại trú ở khu vực nông thôn. Các cá nhân có điều kiện sinh hoạt (như nhà ở, nước máy) kém hơn thì tiếp cận dịch vụ y tế cũng thấp hơn.

Kết quả nghiên cứu giúp nhấn mạnh thêm rằng để cải thiện khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế, việc hiểu rõ các nhân tố và tác động của chúng là rất quan trọng giúp phát triển các chính sách và giải pháp có thể mang lại hiệu quả. Các nhà hoạch định chính sách cần đưa ra những chính sách quan tâm đặc biệt để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho những nhóm yếu thế, như hộ gia đình và cá nhân có thu nhập thấp, điều kiện sống thấp hơn, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi hoặc trẻ nhỏ hoặc có tình trạng sức khỏe không tốt. Điều này sẽ góp phần nâng cao khả năng chăm sóc sức khỏe cho người dân và giảm bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế.

Tài liệu tham khảo:

- Agyemang-Duah, W., Pehrah, C., & Pehrah, P. (2020). Factors influencing the use of public and private health care facilities among poor older people in rural Ghana. *Journal of Public Health*, 28(1), 53-63. <https://doi.org/10.1007/s10389-018-01010-y>
- Awoyemi, T. T., Obayelu, O. A., & Opaluwa, H. I. (2011). Effect of Distance on Utilization of Health Care Services in Rural Kogi State, Nigeria. *Journal of Human Ecology*, 35(1), 1-9. <https://doi.org/10.1080/09709274.2011.11906385>
- Breyer, F., & Felder, S. (2006). Life expectancy and health care expenditures: A new calculation for Germany using the costs of dying. *Health Policy*, 75(2), 178-186. <https://doi.org/10.1016/j.healthpol.2005.03.011>
- Greene, W. H. (2012). *Econometric analysis* (7. ed., international ed., [veränd. Nachdr.]). Pearson.
- Holmes, A. M., & Deb, P. (1998). Provider choice and use of mental health care: Implications for gatekeeper models. *Health Services Research*, 33(5 Pt 1), 1263-1284.
- Hong, T. K., Dibley, M. J., Sibbritt, D., Binh, P. N. T., Trang, N. H. H. D., & Hanh, T. T. M. (2007). Overweight and obesity are rapidly emerging among adolescents in Ho Chi Minh City, Vietnam, 2002-2004. *International Journal of Pediatric Obesity*, 2(4), 194-201. <https://doi.org/10.1080/1747160701520165>
- Karkee, R., & Kadariya, J. (2013). Choice of health-care facility after introduction of free essential health services in Nepal. *WHO South-East Asia Journal of Public Health*, 2(2), 96. <https://doi.org/10.4103/2224-3151.122941>
- Karafiatis, M. G., & Tarko, A. P. (1998). Heterogeneity considerations in accident modeling. *Accident Analysis & Prevention*, 30(4), 425-433. [https://doi.org/10.1016/S0001-4575\(97\)00122-X](https://doi.org/10.1016/S0001-4575(97)00122-X)
- Liu, X., Tang, S., Yu, B., Phuong, N., Yan, F., Thien, D., & Töhlhurst, R. (2012). Can rural health insurance improve equity in health care utilization? A comparison between China and Vietnam. *International Journal for Equity in Health*, 11(1), 10. <https://doi.org/10.1186/1475-9276-11-10>
- Medhi, G., Hazarika, N., Borah, P., & Mahanta, J. (2006). Health problems and disability of elderly individuals in two population groups from same geographical location. *The Journal of the Association of Physicians of India*, 54, 539-544.
- Nguyen, T. A., & Giang, L. T. (2021). Factors Influencing the Vietnamese Older Persons in Choosing Healthcare Facilities. *Health Services Insights*, 14, 11786329211017426. <https://doi.org/10.1177/11786329211017426>
- Qiu, Y., Lu, W., Guo, J., Sun, C., & Liu, X. (2020). Examining the Urban and Rural Healthcare Progress in Big Cities of China: Analysis of Monitoring Data in Dalian from 2008 to 2017. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 17(4), Article 4. <https://doi.org/10.3390/ijerph17041148>
- Sahn, D. E., Younger, S. D., & Genicot, G. (2003). The Demand for Health Care Services in Rural Tanzania. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 65(2), 241-260. <https://doi.org/10.1111/1468-0084.t01-2-00046>
- Shankar, V., Mannerling, F., & Barfield, W. (1995). Effect of roadway geometrics and environmental factors on rural freeway accident frequencies. *Accident Analysis & Prevention*, 27(3), 371-389. [https://doi.org/10.1016/0001-4575\(94\)00078-Z](https://doi.org/10.1016/0001-4575(94)00078-Z)
- Bangladesh: A case study of cyclone Sidr. *Health Policy and Planning*, 30(6), 782-790. <https://doi.org/10.1093/heapol/czu057>
- Vingilis, E., Wade, T., & Seeley, J. (2007). Predictors of adolescent health care utilization. *Journal of Adolescence*, 30(5), 773-800. <https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2006.10.001>
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. và Tatham, R.L. (2006). *Multivariate Data Analysis*, NJ: Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River.

TÁC ĐỘNG CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH - GÓC NHÌN TỪ VIỆT NAM VÀ THAM CHIẾU THẾ GIỚI

PGS.TS. Trần Ngọc Hùng* - Ths. Võ Thúy Hà*

Trong những năm gần đây, chất lượng báo cáo tài chính đã trở thành một trụ cột không thể thiếu trong quản trị doanh nghiệp và là yếu tố quan trọng xây dựng niềm tin trên thị trường, đặc biệt là với các công ty niêm yết. Điều này càng trở nên cấp thiết tại Việt Nam, nơi thị trường vốn đang trải qua quá trình phát triển và hội nhập sâu rộng vào hệ thống tài chính toàn cầu. Vai trò của ủy ban kiểm toán, trong khuôn khổ quản trị doanh nghiệp, do đó, ngày càng nhận được sự quan tâm đặc biệt bởi khả năng của nó trong việc tăng cường tính minh bạch, liêm chính và độ tin cậy của báo cáo tài chính. Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của các đặc điểm của ủy ban kiểm toán đến chất lượng báo cáo tài chính, từ đó đưa ra các gợi ý chính sách về giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giám sát của ủy ban kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính tại Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: ủy ban kiểm toán (UBKT), báo cáo tài chính, chất lượng, đặc điểm ủy ban kiểm toán.

In recent years, the quality of financial reporting has emerged as a fundamental component of corporate governance and a critical determinant in fostering market trust, particularly among publicly traded firms. This issue assumes heightened significance in Vietnam, where the capital market is evolving and progressively integrating into the global financial landscape. Consequently, the audit committee's function within the corporate governance structure is attracting increased scrutiny due to its potential to augment transparency, integrity, and the reliability of financial disclosures. This research endeavours to examine the influence of audit committee characteristics on the quality of financial reporting to propose policy recommendations to enhance the oversight capabilities of the committee. Furthermore, it aims to enhance the quality of financial reporting in Vietnam in the foreseeable future.

• Key words: audit committee, financial reporting, quality, audit committee characteristics.

JEL codes: M14, M40, M41, M42

Ngày gửi bài: 19/01/2024

Ngày gửi phản biện: 22/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

chính. Cụ thể, Alzoubi (2019) chỉ ra rằng sự hiện diện của ủy ban kiểm toán cùng với chức năng kiểm toán nội bộ có tác động giảm thiểu việc quản lý lợi nhuận và cải thiện chất lượng của báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, Gebrayel và cộng sự (2018) nhận định rằng tần suất tổ chức họp của ủy ban kiểm toán và việc duy trì chức năng kiểm toán nội bộ có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty. Thêm vào đó, có những nghiên cứu về mối liên kết giữa ủy ban kiểm toán và việc cải thiện chất lượng thu nhập, hay chức năng kiểm toán nội bộ được kỳ vọng sẽ hỗ trợ hoạt động và hiệu quả của ủy ban kiểm toán, phù hợp với nhiệm vụ giám sát báo cáo tài chính. Ngoài ra, Abdullah và cộng sự (2018) đã đi sâu vào ảnh hưởng của sự tham gia của ủy ban kiểm toán vào hoạt động kiểm toán nội bộ và tác động tương ứng của nó đến chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ, làm rõ mối liên kết giữa các yếu tố này. Thêm vào đó, các đặc điểm của ủy ban kiểm toán được cho là có ảnh hưởng đến việc tuân thủ kiểm toán nội bộ đối với các tiêu chuẩn. Những phát hiện trên nhấn mạnh vai trò quan trọng của ủy ban kiểm toán và chức năng kiểm toán nội bộ trong việc nâng cao chất lượng báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết.

1. Giới thiệu

Tác động của ủy ban kiểm toán đến chất lượng báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết ở Việt Nam là đề tài thu hút sự quan tâm rộng rãi. Đã có nhiều nghiên cứu tập trung khám phá mối quan hệ giữa ủy ban kiểm toán và chất lượng báo cáo tài

* Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM; email: tranngochung@iuh.edu.vn - vothuyha@iuh.edu.vn

Việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế và nguyên tắc quản trị doanh nghiệp đã làm nổi bật tầm quan trọng của ủy ban kiểm toán trong việc giám sát quy trình báo cáo tài chính và bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định liên quan. Tại Việt Nam, cùng với nhiều nền kinh tế đang phát triển khác, việc thích nghi với những chuẩn mực toàn cầu này vừa là thách thức vừa mang lại cơ hội để cải thiện quản trị doanh nghiệp và chất lượng báo cáo tài chính. Trong bối cảnh luật pháp ngày càng tiên tiến và các giao dịch tài chính trở nên phức tạp, vai trò của ủy ban kiểm toán trong việc vượt qua những thách thức này và bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan trở nên cực kỳ quan trọng. Nguyễn Quang Khải (2019) đã xem xét mối quan hệ giữa cơ cấu ủy ban kiểm toán và sự ổn định của ngân hàng trong sự khác biệt về mức độ ổn định của ngân hàng và vai trò của chất lượng kiểm toán bên ngoài. Kết quả cho thấy sự ổn định của ngân hàng thay đổi ngược chiều với quy mô ủy ban kiểm toán, nhưng mối quan hệ này bị giảm nhẹ ở những ngân hàng sử dụng dịch vụ kiểm toán bên ngoài tốt. Ngoài ra mối quan hệ giữa cơ cấu ủy ban kiểm toán và sự ổn định của ngân hàng là không đồng nhất và mối quan hệ này mạnh mẽ hơn ở những ngân hàng có mức độ ổn định cao hơn.

Nghiên cứu này mục tiêu xác định tính hiệu quả của ủy ban kiểm toán tại các công ty niêm yết Việt Nam bằng cách phân tích cách thức mà các thuộc tính của ủy ban - bao gồm thành phần, chuyên môn, kích thước và tần suất hoạt động - ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính, từ đó đưa ra các gợi ý chính sách về giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giám sát của ủy ban kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính tại Việt Nam trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết các bên có liên quan đưa ra khái niệm rằng doanh nghiệp không chỉ phục vụ lợi ích của cổ đông mà còn cân quan tâm đến lợi ích của tất cả các bên có liên quan, bao gồm nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng, và chính phủ (Freeman, 1984). Trong bối cảnh này, ủy ban kiểm toán giữ một vai trò quan trọng trong việc quản lý và giám sát chất lượng báo cáo tài chính, từ đó ảnh hưởng đến lợi ích của các bên có liên quan. Ủy ban kiểm toán, thông qua chức năng giám sát của mình, đóng góp vào việc tăng cường tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính. Điều

này giúp các bên có liên quan đưa ra quyết định chính xác dựa trên thông tin đáng tin cậy, qua đó giảm thiểu rủi ro và tăng cường niềm tin (DeZoort và cộng sự, 2002). Tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính được coi là yếu tố then chốt trong việc bảo vệ lợi ích của các bên có liên quan, đặc biệt là trong trường hợp của các nhà đầu tư và chủ nợ, những người phụ thuộc vào thông tin tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động và rủi ro của doanh nghiệp. Ngoài ra, sự hiện diện và hoạt động hiệu quả của ủy ban kiểm toán cũng phản ánh mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với việc tuân thủ các nguyên tắc quản trị công ty tốt, một yếu tố quan trọng khác tạo dựng niềm tin của các bên có liên quan. Sự tuân thủ này không chỉ giới hạn ở việc tuân thủ pháp luật mà còn liên quan đến việc áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức doanh nghiệp cao hơn, từ đó tạo lập một môi trường kinh doanh lành mạnh và bền vững.

Mọi doanh nghiệp đều phải thực hiện nghĩa vụ bảo quản hồ sơ kế toán và soạn thảo báo cáo tài chính. Tuy nhiên, phương pháp mà họ áp dụng trong việc lập báo cáo kết quả tài chính là yếu tố quyết định đến chất lượng của báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được đánh giá cao về mặt chất lượng nếu nó mô tả một cách trung thực và chính xác về tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, phù hợp với các tiêu chuẩn kế toán quốc tế (Kusnadi và cộng sự, 2016).

Ủy ban kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát quá trình báo cáo tài chính, đảm bảo tính trung thực và công bằng của báo cáo tài chính (Beasley và cộng sự, 2009). Theo Cadez và Guilding (2008), hiệu quả của ủy ban kiểm toán được đánh giá dựa trên mức độ đạt được mục tiêu tối đa hóa chất lượng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc định nghĩa hiệu quả gặp phải thách thức do thiếu sự đồng thuận về khái niệm chất lượng báo cáo tài chính và trách nhiệm pháp lý chính thuộc về các nhà quản lý chứ không phải ủy ban kiểm toán (Groff và Valentinčič, 2011). Do đó, hiệu quả của ủy ban kiểm toán thường được thảo luận qua việc tham gia vào các hoạt động giám sát bao gồm: giám sát quy trình báo cáo tài chính; kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro; và giám sát hoạt động của kiểm toán viên bên ngoài (Beasley và cộng sự, 2009; Kusnadi và cộng sự, 2016). Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cho biết có mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả của ủy ban kiểm toán và chất lượng báo cáo tài chính, nghĩa là hiệu quả của ủy ban

kiểm toán cải thiện chất lượng báo cáo của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thái Lan.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài báo, khi nghiên cứu về các vấn đề lý luận có liên quan, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (cụ thể là phương pháp nghiên cứu tình huống hay còn gọi là phương pháp nghiên cứu điển hình). Tác giả thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin từ các nguồn dữ liệu thứ cấp như các bài báo nghiên cứu khoa học, giáo trình, tạp chí kinh tế, luận văn, luận án... để từ đó hệ thống lý luận về các vấn đề liên quan đến đặc điểm của ủy ban kiểm toán, tính hiệu quả của Ủy ban Kiểm toán và tác động của nó đến chất lượng báo cáo tài chính. Dựa trên kết quả thu được tác giả sẽ đưa ra lời giải thích, nhận xét, tổng kết được các bài học kinh nghiệm và dựa vào đó để đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính tại Việt Nam trong thời gian tới.

4. Kết quả và thảo luận

Trên thế giới, ảnh hưởng kinh nghiệm của ủy ban kiểm toán lên chất lượng báo cáo tài chính đã được nghiên cứu sâu rộng trong lĩnh vực tài chính và kế toán. Sultana và các cộng sự (2014) đã chỉ ra rằng việc bổ nhiệm các ủy ban kiểm toán với kinh nghiệm giám sát trước đó có thể cải thiện đáng kể tính kịp thời và chất lượng của báo cáo tài chính. Kusnadi và các cộng sự (2015) cũng nhấn mạnh rằng chuyên môn giám sát, được tích lũy qua kinh nghiệm quản lý hoạt động kinh doanh, có thể bổ sung cho kiến thức chuyên môn về kế toán và tài chính, từ đó góp phần cải thiện chất lượng báo cáo tài chính. Ngoài ra, chuyên môn và đặc điểm cá nhân của ủy ban kiểm toán cũng đã được chứng minh là có tác động đến chất lượng báo cáo tài chính, trong khi đó yếu tố kinh nghiệm có tác động ngược chiều đến độ trễ trong báo cáo kiểm toán, làm tăng tính kịp thời của báo cáo tài chính. Nghiên cứu khẳng định rằng việc bổ sung thêm các giám đốc giàu kinh nghiệm vào ủy ban kiểm toán giúp giảm thiểu việc quản lý lợi nhuận và nâng cao hiệu quả quản lý của các ngân hàng. Ngoài ra, chuyên môn và các đặc điểm khác của ủy ban kiểm toán cũng được xác định là có tác động đến chất lượng báo cáo tài chính. Ghafran và Yasmin (2017) đã báo cáo rằng sự hiện diện của một tỷ lệ cao các chuyên gia tài chính trong ủy ban kiểm toán gắn liền với mức độ quản lý thu nhập thấp hơn đáng kể, từ đó tác động tích cực đến chất

lượng báo cáo tài chính. Miglani và Ahmed (2019) nhấn mạnh rằng ủy ban kiểm toán làm tăng cường khả năng giám sát và quản lý của kiểm toán viên bên ngoài, và các đặc điểm của ủy ban kiểm toán là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính.

Các nghiên cứu đã liên tục khẳng định mối quan hệ giữa tính độc lập của ủy ban kiểm toán và việc nâng cao chất lượng của báo cáo tài chính. Phân tích hồi quy đối với một mẫu gồm 125 công ty quốc tế đã chỉ ra rằng tính độc lập của ủy ban kiểm toán góp phần tích cực vào chất lượng báo cáo tích hợp (Integrated Reporting Quality - IRQ). Ghafran và Yasmin (2017) cũng báo cáo một mối liên hệ tiêu cực giữa tính độc lập của ủy ban kiểm toán và độ trễ của báo cáo kiểm toán, từ đó khẳng định ảnh hưởng tích cực đến tính kịp thời của thông tin tài chính được công bố. Ngoài ra, tính độc lập của ủy ban kiểm toán được nhân mạnh có liên quan mật thiết đến quy trình giám sát, trong khi kinh nghiệm kế toán lại gắn liền với mức độ xem xét công việc của chức năng kiểm toán nội bộ. Phân tích tổng hợp cho thấy tính độc lập được coi là tiêu chí quan trọng nhất trong việc đánh giá chất lượng của ủy ban kiểm toán, với sự đồng thuận rằng tính độc lập tăng cường chất lượng báo cáo tài chính. Leng (2022) cũng chỉ ra rằng tính độc lập có mối quan hệ tích cực với chất lượng kiểm soát nội bộ, cho thấy khả năng của tính độc lập trong việc cải thiện chất lượng kiểm soát nội bộ.

Vấn đề liên quan số năm hoạt động của ủy ban kiểm toán đã trở thành một chủ đề quan tâm trong việc hiểu rõ tác động tích cực của nó đến chất lượng báo cáo tài chính. Alhassan và cộng sự (2019) đã phát hiện ra rằng thời gian phục vụ và chuyên môn của ủy ban kiểm toán có ảnh hưởng tích cực không đáng kể đến chất lượng báo cáo tài chính trong khi sự chăm chỉ và sở hữu cổ phần của ủy ban kiểm toán có mối tương quan tích cực đáng kể.

Bên cạnh đó, đặc điểm đa dạng giới tính của các thành viên ủy ban kiểm toán đã được nghiên cứu về tác động của nó đến chất lượng báo cáo tài chính. Juwita (2023) đã khám phá rằng sự hiện diện của nữ giám đốc trong hội đồng quản trị tăng cường ảnh hưởng tích cực của việc có các thành viên chuyên gia tài chính trong ủy ban kiểm toán đến việc công bố CSR, đồng thời giảm thiểu mọi tác động tiêu cực từ tỷ lệ phần trăm giám đốc độc lập trong ủy ban kiểm toán đến báo cáo CSR.

Singoei (2022) đã phát hiện ra rằng các hoạt động của ủy ban kiểm toán điều chỉnh tích cực mối quan hệ giữa đa dạng giới tính và chất lượng báo cáo tài chính. Ngoài ra, nghiên cứu đã xem xét liệu giám đốc nữ và các loại chuyên gia tài chính nam và nữ trong ủy ban kiểm toán có liên quan đến chất lượng kiểm toán hay không và tìm thấy mối liên hệ tích cực với chất lượng báo cáo tài chính. Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng của sự đa dạng giới tính trong ủy ban kiểm toán, có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng báo cáo tài chính. Mối quan hệ giữa sự đa dạng giới tính và tác động của nó lên chất lượng báo cáo tài chính là phức tạp và cần được hiểu rõ qua các nghiên cứu sâu rộng hơn, nhằm làm sáng tỏ cơ chế cụ thể thông qua đó sự đa dạng giới tính có thể tác động tích cực lên chất lượng báo cáo tài chính.

Trong lĩnh vực nghiên cứu tài chính, các công trình tham khảo đã đề cập đến vai trò quan trọng của tần suất tổ chức các cuộc họp ủy ban kiểm toán đối với việc nâng cao chất lượng báo cáo tài chính. Cụ thể, Leng (2022) đã phát hiện ra mối quan hệ tích cực giữa tần suất tổ chức cuộc họp của ủy ban kiểm toán và khả năng công bố thông tin về vốn trí tuệ của doanh nghiệp. Nghiên cứu đã chứng minh mối liên kết đáng kể giữa tần suất các cuộc họp và chất lượng thu nhập của công ty, và cũng chỉ ra rằng số lần họp ít hơn của ủy ban kiểm toán có thể dẫn đến nguy cơ gian lận tài chính cao hơn, từ đó khẳng định rằng việc tổ chức các cuộc họp một cách thường xuyên hơn có thể cải thiện chất lượng báo cáo tài chính. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc tổ chức các cuộc họp có tần suất cao không chỉ nâng cao chất lượng thu nhập mà còn giúp phát hiện khả năng lừa dối, qua đó cải thiện hiệu quả tài chính của công ty. Các nghiên cứu khác nhau đã liên tục khẳng định mối liên hệ nhất quán giữa tần suất tổ chức các cuộc họp của ủy ban kiểm toán và việc cải thiện chất lượng báo cáo tài chính. Những kết quả nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò không thể phủ nhận của việc tổ chức thường xuyên các cuộc họp trong việc tăng cường giám sát, hạn chế rủi ro gian lận và cuối cùng là cải thiện chất lượng thông tin tài chính được công bố.

Mối liên hệ giữa thu nhập của ủy ban kiểm toán và chất lượng của báo cáo tài chính đã được khám phá trong nhiều nghiên cứu. Komal và cộng sự (2023) đã khám phá và nhận thấy rằng thu nhập của ủy ban kiểm toán mang lại ảnh hưởng tích cực, mặc dù chỉ là một phần, lên chất lượng báo cáo tài chính.

Tại Việt Nam, ủy ban kiểm toán trong các công ty đại chúng được quy định chi tiết về quyền hạn và trách nhiệm tại Điều 283 của Nghị định 155/2020/NĐ-CP, ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 bởi Chính phủ, nhằm hướng dẫn thi hành cụ thể một số điều của Luật Chứng khoán và Điều 161 của Luật Doanh nghiệp cũng như các điều lệ công ty. Ủy ban này có chức năng giám sát các vấn đề liên quan đến tài chính và kiểm toán, đảm bảo tính chính xác của báo cáo tài chính, độc lập và hiệu quả của kiểm toán ngoài, cũng như hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Các thành viên của ủy ban thường là những người không tham gia vào quản lý hằng ngày của công ty, đảm bảo tính độc lập để thực hiện giám sát hiệu quả, tránh xung đột lợi ích. So sánh với khái niệm “audit committee” trên toàn cầu, ủy ban kiểm toán tại Việt Nam có những chức năng tương tự, bao gồm việc đánh giá độc lập các quy trình báo cáo tài chính và giám sát việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và pháp luật liên quan. Trong khi đó, Ban kiểm soát tại Việt Nam lại có phạm vi rộng hơn, không chỉ tập trung vào tài chính mà còn bao gồm việc giám sát tổng quát các hoạt động quản lý công ty, từ chiến lược kinh doanh đến việc tuân thủ pháp luật, khác biệt với chức năng hạn chế hơn của các ủy ban kiểm toán quốc tế.

Mặc dù được Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan tại Việt Nam khuyến khích thiết lập ủy ban kiểm toán nhằm nâng cao tính minh bạch và bảo vệ quyền lợi cổ đông, thực tế cho thấy không phải mọi công ty đại chúng, kể cả các công ty niêm yết hàng đầu, đều tìm thấy sự phù hợp với mô hình này trong hoạt động thực tiễn của họ. Nhiều công ty vẫn ưu tiên chọn mô hình ban kiểm soát truyền thống. Dù có khác biệt về tên gọi và cấu trúc, cả hai cơ quan này đều đóng vai trò thiết yếu trong việc đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong hoạt động của công ty, qua việc bảo vệ quyền lợi của cổ đông. Sự khác biệt chính giữa ủy ban kiểm toán và ban kiểm soát không chỉ nằm ở cách thức hoạt động mà còn ở những chức năng cụ thể mà mỗi cơ quan đảm nhận, phản ánh sự đa dạng trong cách các công ty ứng phó với các yêu cầu quản trị doanh nghiệp và kiểm soát nội bộ. Theo thống kê trong 2 năm gần đây 2022 và 2023, trong số khoảng 50 doanh nghiệp hàng đầu niêm yết tại Việt Nam đạt giải cao tại cuộc thi Doanh nghiệp niêm yết xuất sắc trong minh bạch thông tin qua các Báo cáo thường niên, Quản trị công ty và Báo cáo phát triển bền vững, thì đa số đều

đang áp dụng mô hình Ban kiểm soát, đặc biệt là khối Tài chính với tỷ lệ 100%. Cụ thể đối với giải Báo cáo thường niên trong 10 doanh nghiệp niêm yết nhóm tài chính đạt giải hàng đầu 100% đều áp dụng mô hình ban kiểm soát, và 19/20 doanh nghiệp niêm yết nhóm phi tài chính đạt giải hàng đầu 100% đều áp dụng mô hình ban kiểm soát, chỉ mỗi doanh nghiệp Công ty CP Sữa Vinamilk áp dụng mô hình ủy ban kiểm toán. Tuy nhiên đối với top 10 giải quản trị công ty tốt nhất tỷ lệ đã cải thiện khi có đến 5/10 doanh nghiệp (thuộc khối Large cap) áp dụng mô hình ủy ban kiểm toán, cụ thể gồm công ty CP đầu tư Thế giới di động, công ty cổ phần phát triển bất động sản Phát Đạt, Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa, Công ty CK SSI, Công ty CP Sữa Vinamilk. Ngược lại đối với top 10 giải quản trị công ty tốt nhất thì 10/10 doanh nghiệp (thuộc khối Mid cap) áp dụng mô hình ban kiểm soát (Mai, 2023).

5. Kết luận và giải pháp

Trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu trên thế giới về tác động của Ủy ban kiểm toán đến chất lượng báo cáo tài chính, cũng như các đặc điểm của ủy ban kiểm toán có tác động đến việc nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin trong báo cáo tài chính, nhóm tác giả tiếp tục so sánh sự tương thích giữa hai mô hình ủy ban kiểm toán và ban kiểm soát tại các công ty niêm yết Việt Nam. Kết hợp với thực tiễn hiện nay đa số các doanh nghiệp niêm yết đang lựa chọn mô hình ban kiểm soát, nhóm tác giả mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán và từ đó nâng cao chất lượng báo cáo tài chính tại Việt Nam. *Thứ nhất*, cần tăng cường năng lực và tính độc lập của thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán vì đây là yếu tố tiên quyết cho hiệu quả giám sát. Do đó, các công ty cần áp dụng các tiêu chí nghiêm ngặt trong việc lựa chọn thành viên, đồng thời tạo điều kiện cho họ tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về kiểm toán và tài chính để nâng cao năng lực giám sát. *Thứ hai*, Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán cần được tích cực tham gia vào toàn bộ quy trình lập báo cáo tài chính, từ khâu lập kế hoạch, thu thập thông tin, đến khâu kiểm soát và xác minh thông tin tài chính, để đảm bảo tính chính xác và minh bạch của báo cáo tài chính. *Thứ ba*, Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán cần thực hiện giám sát chặt chẽ đối với hoạt động của kiểm toán viên nội bộ, qua đó tăng cường khả năng phát hiện và xử lý kịp thời các vấn đề liên

quan đến chất lượng báo cáo tài chính. *Thứ tư*, tăng cường sự hợp tác, giám sát giữa Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán với hội đồng quản trị và ban điều hành nhằm tạo điều kiện cho việc trao đổi thông tin một cách minh bạch và hiệu quả, từ đó nâng cao chất lượng quyết định quản trị và báo cáo tài chính. *Cuối cùng*, các công ty nên thực hiện đánh giá định kỳ về hiệu quả hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, thông qua việc xem xét các chỉ tiêu đánh giá cụ thể và đối chiếu với các tiêu chí quốc tế, để kịp thời điều chỉnh và cải thiện.

Tài liệu tham khảo:

- Abdullah, R., Ismail, Z., & Smith, M. (2018). Audit committees' involvement and the effects of quality in the internal audit function on corporate governance. *International Journal of Auditing*, 22(3), 385-403. <https://doi.org/10.1111/ijau.12124>.
- Alhassan, I., Gololo, I. A., & Islam, K. M. A. (2019). Audit committee and earnings management in quoted manufacturing firms in Nigeria. *The Millennium University Journal*, 4(1), 45-55. <https://doi.org/10.58908/ijmuj.v4i1.30>.
- Alzoubi, E. S. S. (2019). Audit committee, internal audit function and earnings management: evidence from Jordan. *Meditari Accountancy Research*, 27(1), 72-90. <https://doi.org/10.1108/medar-06-2017-0160>.
- Beasley, M.S., Carcello, J., Hermanson V, D.R., Neal, T.L., (2009). The audit committee oversight process. *Contemp. Acc. Res.* 26 (1), 65-122. <http://dx.doi.org/10.1506/car.26.1.3>.
- Cadez, S., Guilding, C., (2008). An exploratory investigation of an integrated contingency model of strategic management accounting. *Acc. Organ. Soc.* 33 (7-8), 836-863. <http://dx.doi.org/10.1016/j.aos.2008.01.003>.
- DeZoort, F.T., Hermanson, D.R., Archambeault, D.S., & Reed, S.A. (2002). "Audit Committee Effectiveness: A Synthesis of the Empirical Audit Committee Literature". *Journal of Accounting Literature*, 21, 38-75.
- Freeman, R. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Boston: Pitman Publishing.
- Gebrayel, E., Jarrar, H., Salloum, C., & Lefebvre, Q. (2018). Effective association between audit committees and the internal audit function and its impact on financial reporting quality: empirical evidence from Omani listed firms. *International Journal of Auditing*, 22(2), 197-213. <https://doi.org/10.1111/ijau.12113>.
- Ghafran C, Yasmin S. (2018). Audit committee chair and financial reporting timeliness: A focus on financial, experiential and monitoring expertise. *Int J Audit.* 22: 13-24. <https://doi.org/10.1111/ijau.12101>.
- Groff, M.Z., Valentincic, A., 2011. Determinants of voluntary audit committee formation in a two-tier board system of a post-transitional economy - the case of Slovenia. *Acc. Europe* 8 (2), 235-256. <http://dx.doi.org/10.1080/17449480.2011.621674>.
- Juwita, R. (2023). The role of gender diversity in corporate governance for quality assurance of financial reports with audit fees as moderating variables. *European Journal of Business and Management Research*, 8(1), 93-99. <https://doi.org/10.24018/ejbr-2023.8.1.1753>
- Komal, B., Bilal, Ezeani, E., Shahzad, A., Usman, M., & Sun, J. (2023). Age diversity of audit committee financial experts, ownership structure and earnings management: Evidence from China. *International Journal of Finance & Economics*, 28(3), 2664-2682.
- Kusnadi, Yuanto, Leong, Kwong Sin, Suwardy, Themim, Wang, Jiwei (2016). Audit committees and financial reporting quality in Singapore. *J. Bus. Ethics* 139 (November (1)), 197-214. <http://dx.doi.org/10.1007/s10551-015-2679-0>
- Leng, H. (2022). The effect of the independence, expertise and activity of the audit committee on the quality of the financial reporting process. *Frontiers in Business, Economics and Management*, 7(1), 17-20. <https://doi.org/10.54097/fbem.v7i1.3688>
- T. Mai (2023). Vinh danh các doanh nghiệp đoạt giải Cuộc Bình chọn Doanh nghiệp niêm yết (VLCA) 2023 (truy cập ngày 29/04/2024 <https://thitruongtaichinhviet.vn/vinh-danh-cac-doanh-nghiep-doat-giai-cuoc-binh-chon-doanh-nghiep-niem-yet-vlca-2023-55041.html>.)
- Nguyen, Q. K. (2019). Audit committee structure and bank stability in Vietnam. *ACRN Journal of Finance and Risk Perspectives*, 8, 240.
- Singoei, D. K. (2022). Board gender diversity, audit committee activities and financial reporting quality of firms listed in Nairobi securities exchange, Kenya. *Eastern Journal of Economics and Finance*, 7(1), 1-13. <https://doi.org/10.55284/eastjecofin.v7i1.681>.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC THUỘC TÍNH BAO BÌ ĐẾN HÀNH VI MUA HÀNG NƯỚC GIẢI KHÁT CỦA GIỚI TRẺ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Nguyễn Xuân Minh* - Hà Thị Thanh Xuân**
Nguyễn Mỹ Hồng Thi*** - Ths. Nguyễn Xuân Viễn****

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của các thuộc tính bao bì tới quyết định mua hàng nước giải khát, thông qua khảo sát 40 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả sáu yếu tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng đo lường được lên hành vi mua hàng nước giải khát của giới trẻ theo thứ tự giảm dần gồm: (1) Kiểu dáng bao bì; (2) Đồ họa bao bì; (3) Kích cỡ bao bì; (4) Thương hiệu bao bì (5) Màu sắc bao bì; (6) Chất liệu bao bì.

• Từ khóa: bao bì sản phẩm, giới trẻ, hành vi người tiêu dùng.

The article evaluates the influence of packaging attributes on purchasing decisions of soft drinks, through a survey conducted on 40 research subjects, who are young individuals residing and working in Ho Chi Minh City during the period from September to December 2023. The research results conclude that all six proposed factors in the model have measurable impacts on the purchasing behavior of young consumers towards soft drinks in the following decreasing order: (1) Packaging design; (2) Packaging graphics; (3) Packaging size; (4) Packaging brand; (5) Packaging color; (6) Packaging material.

• Key words: product packaging, young consumers, consumer behavior.

JEL codes: M31, M37

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 04/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/4/2023

Giới thiệu

Ở Việt Nam, cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành bán lẻ hiện đại, bao bì đóng vai trò quan trọng trong buôn bán và truyền thông, là động lực quan trọng của môi trường cạnh tranh năng động đối với hàng tiêu dùng nhanh. Năm bắt tiềm năng đó, thị trường nước giải khát ngày càng trở nên sôi

động và cạnh tranh quyết liệt. Việc nghiên cứu các yếu tố bao bì tác động đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng đóng góp rất lớn tới chiến lược của công ty. Hiểu rõ về các đặc tính bao bì và ảnh hưởng của nó đến quá trình mua sắm của khách hàng là vô cùng quan trọng đối với các doanh nghiệp để điều chỉnh chính sách sản phẩm của mình. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về hành vi lựa chọn của người tiêu dùng và không phải là một đề tài mới, song, ý nghĩa của nghiên cứu có vai trò thực tiễn và mang lại nhiều đóng góp tích cực đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế biến động hiện nay.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết về chất lượng hấp dẫn (Noriaki Kano & cộng sự, 1984) các thuộc tính của sản phẩm có chất lượng cảm nhận không ổn định theo thời gian. Điều này có nghĩa là một thuộc tính có thể thay đổi từ mức độ hài lòng sang không hài lòng. Lý thuyết về chất lượng hấp dẫn giải thích về mức độ hài lòng của khách hàng và mối quan hệ giữa hài lòng và chất lượng. Theo lý thuyết này, các thuộc tính của sản phẩm có thể được phân loại thành năm nhóm sau: (1) Phải có; (2) Một chiều; (3) Trung lập; (4) Thu hút; (5) Nghịch.

Để thu hút và giữ chân khách hàng, công ty cần hiểu rõ về các yếu tố quyết định giá trị và sự hài lòng của khách hàng (Philip Kotler, 2000). Các nhà tiếp thị phải cố gắng hiểu hành vi này mặc dù nó phức tạp

* Trường Đại học Ngoại thương; email: nguyentuanminh.cs2@ftu.edu.vn

** Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II tại TP. HCM; email: thanhxuan17202@gmail.com

*** Đại học Kinh tế TP.HCM; email: nguyenyumhongthi@gmail.com

**** Trường Đại học Phan Thiết; email: nxvien@upt.edu.vn

và hầu hết các yếu tố ảnh hưởng đến nó đều không thể kiểm soát được và nằm ngoài tầm tay của các nhà tiếp thị. Những lý do chính tác động đến hành vi mua sắm bốc đồng là do kích thích tinh thần, quảng cáo và gói hàng được xác định là một trong những tác nhân kích thích. Do đó, cần phải hiểu hành vi của người tiêu dùng theo thời gian trước những thay đổi cần bản đang diễn ra trong lĩnh vực tiếp thị.

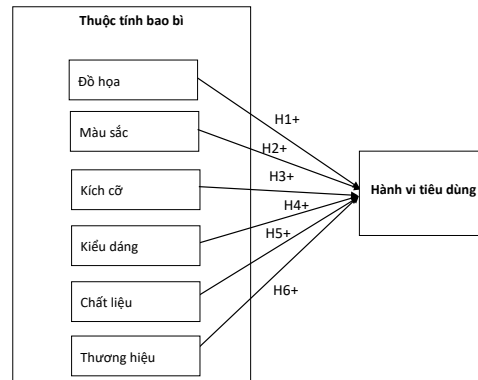
Lý thuyết TRA (Theory of Reasoned Action) là một khung lý thuyết tổng quát về hành vi con người và mối quan hệ giữa niềm tin, thái độ, ý định và hành vi (Ajzen & Fishbein, 1975). Mô hình TRA bao gồm thái độ và hành vi là hai thành phần có liên quan và tương ứng với nhau. Thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior) của Ajzen (1991) là một hàm của ba yếu tố. Thứ nhất, thái độ được khái niệm là đánh giá tích cực hoặc tiêu cực về hành vi thực hiện. Yếu tố thứ hai là ảnh hưởng xã hội, liên quan đến sức ép xã hội được cảm nhận để thực hiện hoặc không thực hiện hành vi đó. Cuối cùng, thuyết hành vi dự định TPB được Ajzen xây dựng bằng cách bổ sung yếu tố kiểm soát hành vi cảm nhận vào mô hình TRA. Thành phần kiểm soát hành vi cảm nhận phản ánh sự dễ dàng hoặc khó khăn khi thực hiện hành vi; điều này phụ thuộc vào sự có sẵn của các nguồn lực và cơ hội để thực hiện hành vi. Ajzen đề nghị rằng yếu tố kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến xu hướng thực hiện hành vi, và nếu người ta chính xác trong cảm nhận về mức độ kiểm soát của mình, thì kiểm soát hành vi cũng dự báo được hành vi.

Tinonetsana và Penceliah (2017) thực hiện khảo sát với mẫu số 397 sinh viên đại học quốc tế Nam Phi. Nghiên cứu này tập trung vào việc khảo sát mối quan hệ giữa hành vi mua hàng của sinh viên đại học quốc tế và các thuộc tính bao bì đối với các sản phẩm tiện lợi. Kết quả của nghiên cứu cho thấy nhận thức của sinh viên đại học quốc tế về các thuộc tính bao bì có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi mua của họ. Những phát hiện của phân tích hồi quy cho thấy mối quan hệ đáng kể giữa hành vi mua hàng của người tiêu dùng và bảy biến dự đoán: màu sắc, đồ họa, công nghệ đóng gói, thông tin nhãn mác, tên thương hiệu, áp lực thời gian và mức độ tham gia.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Qua quá trình tổng hợp, phân tích các học thuyết, mô hình lý thuyết và mô hình thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 biến độc lập và biến phụ thuộc là Hành vi mua hàng của người tiêu dùng (Hình 1).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

H1: Đồ họa có tác động tích cực đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm nước giải khát.

H2: Màu sắc có tác động tích cực đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm nước giải khát.

H3: Kích thước có tác động tích cực đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm nước giải khát.

H4: Kiểu dáng có tác động tích cực đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm nước giải khát.

H5: Chất liệu có tác động tích cực đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm nước giải khát.

H6: Thương hiệu trên bao bì sản phẩm có tác động tích cực đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm nước giải khát.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập thông khảo sát dưới dạng mẫu trực tuyến bằng Google forms và khảo sát trực tiếp trên 40 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ trong độ tuổi từ 18 đến 35 đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả sàng lọc thu về 100% số phiếu hợp lệ, số lượng đảm bảo được cỡ mẫu tiêu chuẩn đã đưa ra là $N \geq 145$.

Kết quả nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả biểu thị, tất cả các biến độc lập đều có hệ số Cronbach's đạt chỉ tiêu, đều lớn hơn 0,6 và nhỏ hơn 0,95. Đồng thời hệ số tương quan biến tổng của của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 nên tất cả

biến đều được giữ lại cho các kiểm định tiếp theo. (Bảng 1)

Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha

Thang đo	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Đồ họa bao bì	DH	0,821	4
Màu sắc bao bì	MS	0,805	4
Kích cỡ bao bì	KC	0,814	4
Kiểu dáng bao bì	KD	0,841	5
Chất liệu bao bì	CL	0,841	4
Thương hiệu bao bì	TH	0,883	4
Hành vi tiêu dùng	HV	0,688	3

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Phân tích EFA

Hệ số KMO của biến độc lập là 0,872 thỏa mãn điều kiện KMO [0,5;1] để tập dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích nhân tố. Đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là $0,000 < 0,05$ (5%) chứng tỏ các biến quan sát đủ điều kiện để được phân tích nhân tố cũng như có sự tương quan lẫn nhau giữa các biến quan sát trong từng nhóm nhân tố hay biến độc lập. Giá trị Eigenvalue > 1 , chứng tỏ số lượng nhân tố của thang đo cho phân tích EFA là hợp lý và tiếp tục có thể giữ lại. Tổng phương sai trích là 67,761% $> 50,00\%$ (Bảng 2).

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

	KMO	Sig.	Chi-square	TVA
Biến độc lập	0,872	0,000	2849,046	67,761%
Biến phụ thuộc	0,663	0,000	107,795	61,603%

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Hệ số KMO = 0,663 đáp ứng yêu cầu KMO [0,5;1], đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là $0,000 < 0,05$ (5%) tức là có sự tương quan giữa các biến quan sát trong nhóm nhân tố biến phụ thuộc, và các biến đủ điều kiện để phân tích nhân tố. Thêm vào đó, giá trị Eigenvalue > 1 , vậy nên nhân tố này có đủ điều kiện để được giữ lại. Tổng phương sai trích là 61,603% $> 50,00\%$ đáp ứng điều kiện đề ra. (Bảng 2)

Kiểm định tương quan Pearson

Giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc: Tất cả các giá trị đều bằng 0, nhỏ hơn 0,05. Điều này cho thấy có mối quan hệ tương quan tuyến tính mạnh giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Do đó, các biến đáp ứng điều kiện để giữ lại và tiếp tục phân tích hồi quy.

Giữa các biến độc lập với nhau: Có thể thấy rằng tất cả các biến đều có giá trị Sig là 0,000 (ngoại trừ cặp biến (KC,CL) với giá trị Sig là 0,007), đáp ứng yêu cầu giá trị p nhỏ hơn 0,05. Ngoài ra, thông qua giá trị Sig, ta cũng nhận thấy không có cặp biến nào có hệ số tương quan Pearson lớn hơn 0,7 và giá trị

Sig lớn hơn 0,05. Điều này cũng cho thấy rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. (Bảng 3)

Bảng 3: Kết quả kiểm định tương quan Pearson

		HV	DH	MS	KC	KD	CL	TH
HV	Hệ số Pearson	1	0,545**	0,576**	0,468**	0,769**	0,399**	0,618**
	Sig		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
DH	Hệ số Pearson	0,545**	1	0,591**	0,312**	0,413**	0,248**	0,450**
	Sig	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
MS	Hệ số Pearson	0,576**	0,591**	1	0,373**	0,491**	0,271**	0,431**
	Sig	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000
KC	Hệ số Pearson	0,468**	0,312**	0,373**	1	0,379**	0,182**	0,334**
	Sig	0,000	0,000	0,000		0,000	0,007	0,000
KD	Hệ số Pearson	0,769**	0,413**	0,491**	0,379**	1	0,343**	0,626**
	Sig	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000
CL	Hệ số Pearson	0,399**	0,248**	0,271**	0,182**	0,343**	1	0,294**
	Sig	0,000	0,000	0,000	0,007	0,000		0,000
TH	Hệ số Pearson	0,618**	0,450**	0,431**	0,334**	0,626**	0,294**	1
	Sig	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích cho thấy hệ số hiệu chỉnh bằng 69,4%, có nghĩa là 69,4% biến động của biến phụ thuộc hành vi mua hàng được giải thích bởi các biến độc lập.

Chỉ số Durbin-Watson bằng 1,851 thuộc khoảng 1,5 to 3,5. Điều này đủ cơ sở để kết luận rằng không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

Từ kết quả phân tích hồi quy, ta thấy rằng các điều có giá trị sig nhỏ hơn 0,05. Điều này cho thấy các biến DH, MS, KC, KD, CL, TH có mối quan hệ tích cực đối với biến phụ thuộc với mức độ tin cậy lớn hơn 95%. Điều này cho thấy tác động của các biến độc lập này đến biến phụ thuộc là ý nghĩa và đáng kể trong mô hình hồi quy.

Bảng 4: Kết quả hồi quy Coefficients

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến		
	B	Std, Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	Hằng số	0,098	0,212		0,464	0,643		
	DH	0,138	0,043	0,154	3,191	0,002	0,599	1,671
	MS	0,120	0,051	0,117	2,335	0,020	0,558	1,793
	KC	0,110	0,035	0,133	3,181	0,002	0,799	1,251
	KD	0,420	0,045	0,489	9,421	0,000	0,519	1,926
	CL	0,085	0,034	0,103	2,545	0,012	0,859	1,164
	TH	0,114	0,048	0,118	2,348	0,020	0,556	1,800

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Mô hình hồi quy chuẩn hóa:

$$HV = 0,489 * KD + 0,154 * DH + 0,133 * KC + 0,118 * TH + 0,117 * MS + 0,103 * CL + \mu$$

Trong đó:

DH: Đồ họa bao bì

MS: Màu sắc bao bì

KC: Kích cỡ bao bì

KD: Kiểu dáng bao bì

CL: Chất liệu bao bì

TH: Thương hiệu bao bì

Kết luận và một số đề xuất

Kết luận

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của các thuộc tính bao bì tới quyết định mua hàng nước giải khát, thông qua khảo sát 40 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả sáu yếu tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng đo lường được lên hành vi mua hàng nước giải khát của giới trẻ theo thứ tự giảm dần gồm: (1) Kiểu dáng bao bì; (2) Đồ họa bao bì; (3) Kích cỡ bao bì; (4) Thương hiệu bao bì (5) Màu sắc bao bì; (6) Chất liệu bao bì.

Một số kiến nghị

Dựa trên kết quả của nghiên cứu, có thể rút ra rằng các thuộc tính bao bì như đồ họa, màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng, thương hiệu, chất lượng đều có một tác động tích cực đến hành vi mua. Nghiên cứu này cung cấp lợi ích cho doanh nghiệp trong việc đưa ra các chiến lược mới và phát triển bao bì sản phẩm, vì bao bì đóng vai trò quan trọng trong việc giao tiếp và xây dựng thương hiệu giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Trong các thuộc tính bao bì, đồ họa được xác định là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi mua của người tiêu dùng, với hệ số tác động là 0,154, là yếu tố có ảnh hưởng thứ hai đến hành vi mua hàng. Doanh nghiệp cần quan tâm đến việc phát triển bao bì hấp dẫn và sáng tạo, nhằm tạo ấn tượng tốt và thu hút sự quan tâm của người tiêu dùng, từ đó thúc đẩy hành vi mua hàng.

Màu sắc bao bì cũng có tác động trực tiếp đến hành vi mua hàng với hệ số tác động là 0,117. Màu sắc đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút sự chú ý của khách hàng.

Kiểu dáng bao bì tác động trực tiếp đến hành vi mua hàng với hệ số tác động là 0,489, là yếu tố có

tác động mạnh nhất trong số 6 thuộc tính bao bì. Do đó, doanh nghiệp cần đầu tư ngân sách và nỗ lực hơn để tạo ra cải tiến trong kiểu dáng bao bì phù hợp với phong cách sống của thế hệ mới. Theo kết quả nghiên cứu, doanh nghiệp nên tập trung vào thiết kế kiểu dáng bao bì để tạo cảm giác cao cấp hơn so với các nhãn hiệu khác, có thiết kế đơn giản và thuận tiện sử dụng. Ngoài ra, kiểu dáng bao bì có hình dạng độc đáo, sáng tạo sẽ giúp sản phẩm nổi bật hơn so với đối thủ cạnh tranh và thu hút sự chú ý của người tiêu dùng, đóng góp vào việc tăng doanh số bán hàng.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu này, các doanh nghiệp trong ngành sản xuất nước giải khát nên xem xét và cân nhắc các yếu tố liên quan đến thiết kế bao bì sản phẩm. Đặc biệt, họ nên chú trọng vào màu sắc, kiểu dáng, kích thước và chất liệu bao bì để tạo ra ấn tượng tích cực, thu hút người tiêu dùng và thúc đẩy quyết định mua hàng. Đồng thời, việc cung cấp thông tin chính xác và hấp dẫn trên bao bì cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lòng tin và tăng khả năng tiếp cận của người tiêu dùng đến thông tin về sản phẩm.

Tuy nhiên, ngoài các yếu tố liên quan đến bao bì, các doanh nghiệp cũng cần chú trọng đến chất lượng sản phẩm nước giải khát và các yếu tố khác như giá cả, thương hiệu, và chiến lược tiếp thị tổng thể để đảm bảo sự thành công trong việc thu hút và giữ chân người tiêu dùng.

Tài liệu tham khảo:

- Ahsan Ansari, M. U., & Siddiqui, D. A. (2019). Packaging features and consumer buying behavior towards packaged food items. *Global Scientific Journal*, 7(3), 1050-1073.
- Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior: Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Dadras, A. (2015). Impact of Shapes in Packaging Design on Consumer Behaviour in the Lens of Kano's Attractive Quality Theory. *International Journal of Scientific Research and Management Studies*, 2(1), 78-86.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley
- Kano N., Seraku N., Takahashi F., & Tsuji S. (1984). Attractive quality and must-be quality. *Hinshitsu: The Journal of the Japanese Society for Quality Control*, 41, 39-48. https://doi.org/10.20684/quality.14.2_147
- Kotler, P., Armstrong, G., Saunders, J., Wong, V., Miquel, S., Bigné, E., & Cámara, D. (2000). *Introducción al marketing*. Pearson Prentice Hall.
- Silayoi, P., & Speece, M. (2004). Packaging and purchase decisions: An exploratory study on the impact of involvement level and time pressure. *British food journal*, 106(8), 607-628. <https://doi.org/10.1108/00070700410553602>
- Tinonetsana, F., & Penceliah, D. (2017). The Influence of Packaging Elements on Buying Behaviour for Convenience Goods amongst Customers. *Journal of Economics and Behavioral Studies*, 9(5 (J)), 200-208. [https://doi.org/10.22610/jeb.v9i5\(J\).1923](https://doi.org/10.22610/jeb.v9i5(J).1923)

MỐI QUAN HỆ GIỮA THÁI ĐỘ, NĂNG LỰC CÁ NHÂN VÀ NĂNG LỰC KIỂM SOÁT HÀNH VI ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN

TS. Trần Văn Hưng*

Mục tiêu của bài báo là tìm hiểu mối quan hệ giữa thái độ hướng đến hành vi, năng lực cá nhân và năng lực kiểm soát hành vi đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam thông qua nhận thức tính khả thi và nhận thức mong muốn khởi nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu sơ bộ với kỹ thuật phỏng vấn nhóm 8 nhà quản lý trực tiếp tại các doanh nghiệp khởi nghiệp đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh với mục tiêu hiệu chỉnh phiếu khảo sát nhập nhằm loại bỏ các câu hỏi tối nghĩa, các lỗi về mặt ngữ nghĩa. Phiếu khảo sát sau khi điều chỉnh được sử dụng cho giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức với phương pháp lấy mẫu thuận tiện được sử dụng trong nghiên cứu do khung mẫu không xác định được. Tổng số lượng mẫu sau khi làm sạch để phân tích là 897. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi thái độ, khả năng kiểm soát hành vi và năng lực cá nhân của sinh viên càng tích cực thì sinh viên càng gia tăng nhận thức mong muốn thực hiện và nhận thức về tính khả thi của dự án khởi nghiệp, để từ đó gia tăng ý định khởi nghiệp cao hơn.

• Từ khóa: khởi nghiệp; sinh viên, hành vi, năng lực cá nhân.

The article explores the relationship between behavioral attitudes, personal capacity, and behavioral control capacity to the entrepreneurial intention of Vietnamese students through perceived feasibility and perception of desire to start a business. The research was conducted in two phases: preliminary and official quantitative. Preliminary research using interview techniques with a group of 8 direct managers at startup businesses operating in Ho Chi Minh City to edit the draft survey to eliminate obscure questions and questions semantic errors. The survey form, after adjustment, was used for the official quantitative research phase with the convenience sampling method used in the study because the sampling frame was unknown. The total number of samples after cleaning for analysis is 897. Research results show that the more positive a student's attitude, ability to control behavior, and personal capacity are, the more students will increase their awareness of the desire to implement and the feasibility of the startup project entrepreneurship, thereby increasing the intention to start a business.

• Key words: entrepreneurship; students; behavior; personal capacity.

JEL codes: M10; M13; M19

Ngày gửi bài: 20/01/2024

Ngày gửi phân biện: 25/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

* Đại học Hùng Vương TP.HCM

1. Giới thiệu

Phong trào khởi nghiệp ở Việt Nam trong những năm gần đây đã và đang phát triển mạnh mẽ. Cùng với đó là sự hình thành và phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp. Hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam đang ở những giai đoạn đầu của sự phát triển. Theo Báo cáo của tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO 2023) đã xếp hạng Việt Nam ở vị trí 46 trên 132 quốc gia về chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2023 (Global Innovation Index 2023- GII 2023). Cho đến thời điểm này, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam bắt đầu được hình thành và phát triển nhanh chóng, cả nước có gần 3.800 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Số lượng vốn được công bố đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo liên tiếp tăng trưởng cao, đưa Việt Nam trở thành quốc gia năng động thứ 3 Đông Nam Á về khởi nghiệp sáng tạo. Mục tiêu của đề tài này là tìm hiểu mối quan hệ giữa thái độ hướng đến hành vi khởi nghiệp, năng lực cá nhân và năng lực kiểm soát hành vi đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam thông qua nhận thức tính khả thi và nhận thức mong muốn khởi nghiệp.

2. Cơ sở lý luận

Khởi nghiệp là một khái niệm đa chiều, tương đối phức tạp, chưa thống nhất và được dịch và hiểu theo nhiều cách khác nhau như: tinh thần khởi nghiệp, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh... Thuật ngữ "khởi nghiệp" về mặt học thuật, theo Schumpeter (1934), khởi nghiệp là tạo ra các kết hợp mới. Với Cole (1968), khởi nghiệp là một hoạt động có mục đích để khởi đầu, duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích

về tài chính hay các lợi ích khác trong kinh doanh mà thế giới đó sẽ tạo ra một sự tự do cho chính người thực hiện hoạt động này. Krueger & Brazeal (1994) cho rằng, khởi nghiệp là việc mở một doanh nghiệp mới (start a new business; new venture creation), hay khởi nghiệp là tinh thần doanh nhân (entrepreneurship).

Một quan điểm khác xuất phát từ lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986), lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB của Ajzen (1991): Trước khi thực hiện hành vi, con người phải có kế hoạch và ý định về hành vi đó. Trong cách tiếp cận về tâm lý học hành vi, ý định là chỉ báo quan trọng ảnh hưởng các hành vi khi những hành vi đó hiếm gặp, khó quan sát, diễn ra trong khoảng thời gian không dự kiến trước. Trong khi đó ý định khởi nghiệp là bước đầu tiên trong quá trình khám phá, sáng tạo, khai thác cơ hội để khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp mới (Gartner, 2010). Theo TPB, ý định của cá nhân được xác định bởi thái độ đối với hành vi (sau đây gọi là ATB - Attitude toward behavior), tiêu chuẩn chủ quan (sau đây gọi là SB - Subjective norm) và khả năng kiểm soát hành vi (sau đây gọi là PBC - Perceived behavioral control). ATB phản ánh nhận thức của một cá nhân về kết quả của một hành vi và mức độ mà một cá nhân có một đánh giá thuận lợi hoặc không thuận lợi để thực hiện các hành vi (Ajzen, 1991).

Nhận thức về tính khả thi là mức độ mà các cá nhân tin tưởng rằng họ có thể bắt đầu kinh doanh riêng của họ và xem xét khả năng trở thành một doanh nhân nếu có thể (Shapero & Sokol, 1982). Giữa 2 khái niệm nhận thức mong muốn và nhận thức về tính khả thi lại tương tác với nhau: nếu nhận thức việc khởi nghiệp là chưa khả thi hoặc tính khả thi thấp thì có thể không đủ hấp dẫn cá nhân khởi nghiệp hoặc mong muốn khởi nghiệp. Hai yếu tố này chính là tiền đề cho khái niệm tiềm năng khởi nghiệp sau này được Krueger và Brazeal (1994) đưa ra. Tuy nhiên, khái niệm khả năng kiểm soát hành vi trong mô hình TPB khác với khái niệm nhận thức về tính khả thi khởi nghiệp trong mô hình của Krueger và Brazeal (1994) ở chỗ cảm nhận về khả năng kiểm soát hành vi không đơn thuần là dự cảm về việc có thể thực hiện được hành vi mà còn cảm nhận về việc có khả năng kiểm soát hành vi. Đây chính là giai đoạn nhận thức cơ hội xem khả năng có phù hợp với sự hấp dẫn của cơ hội mang lại hay không và là giai đoạn của thái độ đối với cơ hội.

Giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào phân phân tích các mô hình ở trên nhóm tác giả nhận thấy rằng mặc dù cách tiếp cận vấn đề của nghiên cứu Ajzen (1991) và nghiên cứu của Shapero và Sokol (1982) theo hai hướng khác nhau nhưng kết quả của hai nghiên cứu này đều cho thấy cả hai mô hình đều phù hợp để nghiên cứu về ý định khởi sự kinh doanh

của sinh viên. Trên cơ sở tham khảo kết quả các nghiên cứu trên, nhóm tác giả nhận thấy rằng công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên sẽ hoàn thiện hơn nếu có sự kết hợp giữa 2 mô hình nghiên cứu của Ajzen và Shapero và Sokol. Chính vì vậy, nhóm tác giả quyết định sử dụng kết hợp cả 2 mô hình, tuy nhiên để phù hợp hơn với thực tế của sinh viên Việt Nam, nhóm tác giả đã điều chỉnh, bổ sung một số yếu tố dựa theo các nghiên cứu của Peterman và Kennedy (2003).

Thái độ (ATT - Attitude Toward the Act) là quan điểm cá nhân về một hoạt động nào đó như cảm nhận về tính hứng thú với công việc, kế hoạch, tính sẵn sàng tham gia hay quan niệm tích cực với hoạt động. Thái độ tích cực với hoạt động khởi nghiệp còn thể hiện ở quan điểm mong muốn tự mở một doanh nghiệp và tự làm chủ hơn so với đi làm công cho doanh nghiệp (Tella và Issa, 2013). Các nghiên cứu cho thấy thái độ với hoạt động khởi nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp tới ý định khởi nghiệp (Liñán và Chen, 2009). Vì vậy H1, H2 được giả định như sau:

H1: Thái độ với việc khởi nghiệp có tác động tích cực đến nhận thức tính khả thi trong khởi nghiệp của sinh viên.

H2: Thái độ với việc khởi nghiệp có tác động tích cực đến nhận thức mong muốn khởi nghiệp của sinh viên.

Nhận thức về năng lực bản thân (PSE - Perceived Self Efficacy) là nhận thức về khả năng thực hiện một hoạt động nào đó. Các nghiên cứu trong lĩnh vực khởi nghiệp cho thấy nhận thức năng lực của bản thân có ảnh hưởng tích cực nhận thức về tính khả thi, nhận thức mong muốn khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp (Schlaegel và Koenig, 2014). Do đó, nghiên cứu này đưa ra giả thuyết:

H3: Nhận thức về năng lực bản thân trong khởi nghiệp có tác động tích cực đến nhận thức tính khả thi của sinh viên với việc khởi nghiệp.

H4: Nhận thức về năng lực bản thân có tác động tích cực đến nhận thức mong muốn khởi nghiệp của sinh viên.

H5: Nhận thức về năng lực bản thân có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC - Perceived Behavioural Control) thể hiện niềm tin và sự tự tin của cá nhân về khả năng thực hiện một hoạt động (Ajzen, 1991). Các nghiên cứu cho thấy nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp, bởi cảm nhận về tính khả thi cao là một nhân tố thúc đẩy mong muốn và quyết tâm khởi nghiệp của cá nhân (Liñán, & Chen, 2006; Leong, 2008).

H6: Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động cùng chiều đến nhận thức mong muốn khởi nghiệp của sinh viên.

H7: Nhận thức kiểm soát hành vi có tác động cùng chiều đến nhận thức tính khả thi của sinh viên với việc khởi nghiệp.

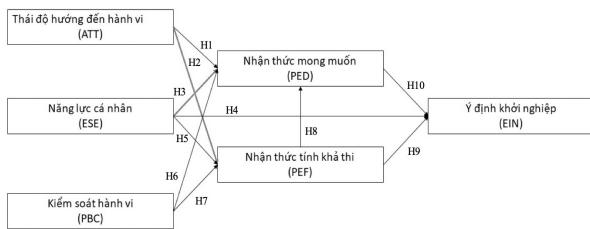
Mối quan hệ giữa nhận thức khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp

Dựa trên nền lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) của Ajzen, (1991); các nghiên cứu trước xây dựng mô hình các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Mô hình Wu & Wu (2008) cho thấy “thái độ hướng đến khởi nghiệp” và “đánh giá kiểm soát liên quan đến hành vi” đều tác động tích cực đến “ý định khởi nghiệp” của sinh viên. Cui và cộng sự. (2019) xác định thêm các yếu tố văn hóa, chương trình giảng dạy và phi học thuật như hoạt động hoặc trải nghiệm học tập ảnh hưởng đến các yếu tố nhận thức như tư duy khởi nghiệp, cảm hứng khởi nghiệp, động lực, năng lực bản thân và ý định khởi nghiệp. Tóm lại, văn hóa khởi nghiệp và giáo dục khởi nghiệp dẫn đến những thay đổi về tư duy và cảm xúc (Gibb, 2002; Haynie và cộng sự, 2010), cuối cùng ảnh hưởng đến ý định của sinh viên. Vì vậy nghiên cứu này đưa ra các giả thuyết như sau:

H8: Nhận thức tính khả thi tác động tích cực đến nhận thức mong muốn khởi nghiệp.

H9: Nhận thức tính khả thi tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.

H10: Nhận thức mong muốn khởi nghiệp tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.



3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu sơ bộ với kỹ thuật phỏng vấn nhóm 8 nhà quản lý trực tiếp tại các doanh nghiệp khởi nghiệp đang hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh với mục tiêu hiệu chỉnh phiếu khảo sát nháp nhằm loại bỏ các câu hỏi tối nghĩa, các lỗi về mặt ngữ nghĩa. Tổng số lượng mẫu sau khi làm sạch để phân tích là 897. Thang đo Thái độ hướng đến hành vi được kế thừa từ thang đo gốc của Ajzen (2002), thang đo Năng lực cá nhân được sử dụng từ thang đo gốc của Linán (2008), thang đo Kiểm soát hành vi được áp dụng từ nghiên cứu của Ramamonjiarivelo, Martin, & Martin (2015), thang đo

Nhận thức mong muốn được kế thừa từ nghiên cứu của tác giả Krueger & cộng sự (2000), thang đo Nhận thức tính khả thi được kế thừa từ các nghiên cứu của Krueger & cộng sự (2000); Schlaegel & Koenig (2014), thang đo Ý định khởi nghiệp được kế thừa từ nghiên cứu của Linan và Chen (2009).

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Khái niệm	Thuộc tính	Tần số	Tỉ lệ
Hệ đào tạo	Đại học	878	97.9
	Cao đẳng	18	2
	Trung cấp	1	0.1
Năm học	Năm 1	210	23.4
	Năm 2	353	39.4
	Năm 3	157	17.5
	Năm 4	176	19.6
	> 4 năm	1	0.1
Giới tính	Nữ	679	75.7
	Nam	218	24.3
Hộ khẩu	Hà Nội	128	14.3
	Hồ Chí Minh	92	10.3
	Tỉnh khác	677	75.5

Bảng 2: Kết quả phân tích độ tin cậy và độ giá trị của thang đo

Thang đo	Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố đã chuẩn hóa	Độ tin cậy tổng hợp CR	Trung bình phương sai trích AVE
Thái độ hướng đến hành vi	ATT03	0.749	0.852	0.591
	ATT02	0.806		
	ATT01	0.722		
	ATT04	0.794		
Năng lực cá nhân	ESE05	0.854	0.919	0.74
	ESE04	0.892		
	ESE02	0.861		
	ESE01	0.832		
Kiểm soát hành vi	PBC03	0.888	0.927	0.81
	PBC02	0.9		
	PBC01	0.911		
Ý định khởi nghiệp	EIN03	0.887	0.915	0.782
	EIN04	0.888		
	EIN05	0.878		
Nhận thức mong muốn	PED03	0.777	0.88	0.71
	PED04	0.883		
	PED05	0.864		
Nhận thức tính khả thi	PEF04	0.853	0.873	0.696
	PEF03	0.787		
	PEF02	0.861		

Thống kê mô tả mẫu khảo sát cho thấy số sinh viên có trình độ đại học tính đến thời điểm khảo sát chiếm tỷ lệ cao nhất (97,9%). Số lượng các sinh viên theo học năm thứ 2 chiếm tỉ lệ cao nhất trong mẫu khảo sát với 39,4%, sinh viên theo học năm thứ 1 chiếm 23,4%, tỉ lệ sinh viên theo học năm thứ 3 và thứ 4 tương đương nhau với tỉ lệ lần lượt là 17,5% và 19,6%. Ngoài ra, mẫu khảo sát cũng có tỉ lệ tham gia của sinh viên nữ với 75,7% trong tổng số mẫu, nhiều hơn so với sinh viên nam với 24,3%. Điều này có thể được giải thích một phần bởi số lượng sinh viên tiếp cận được khảo sát chiếm phần lớn ở các cơ sở giáo dục thuộc khối ngành khoa học xã hội với tỉ lệ theo học của sinh viên nữ chiếm đa số so với sinh viên nam.

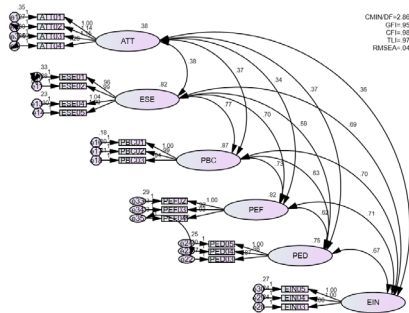
Phân tích các yếu tố khẳng định CFA được sử dụng để đánh giá mô hình đo lường. Mô hình có 27 biến quan sát, sau khi loại trừ các biến rác thì các số lượng biến còn lại là 20 biến quan sát. Mức độ phù hợp của mô hình đo lường: P-value = 0.000; Chi-square = 434.811, df =152; Chi-square/df = 2.861 < 3.0; GFI = 0.953, CFI = 0.982

and TLI = 0.977; RMSEA = 0.046. Tất cả thang đo đều có chỉ số tin cậy tổng hợp CR từ 0.852- 0.927, hệ số tải nhân tố sau chuẩn hoá thấp nhất là 0.722 với trung bình phương sai trích lớn hơn 0.5 nên thang đo đảm bảo độ tin cậy. Bình phương hệ số tương quan giữa 2 nhân tố luôn nhỏ hơn trung bình phương sai trích của nhân tố (Hair và ctg., 2010). Mặc dù hệ số tương quan giữa 2 thang đo ESE và PBC tương đối cao nhưng khi kiểm định sự khác biệt hệ số tương quan giữa 2 nhân tố và 1 với kết quả tất cả p-value= 0.000 ở mức ý nghĩa 95% cho thấy các cặp khái niệm phân biệt nhau, *Vì vậy*, có thể kết luận mô hình đo lường đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị phân biệt để tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc SEM. Kết quả phân tích các yếu tố khẳng định CFA được thể hiện trong hình 1.

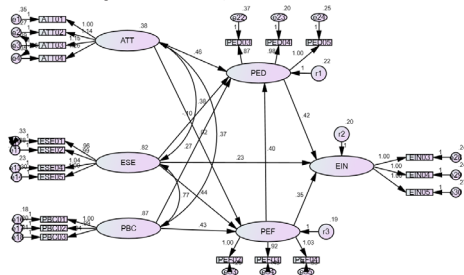
Bảng 3: Kết quả phân tích độ giá trị phân biệt

Khái niệm	ATT	ESE	PBC	EIN	PED	PEF
ATT	0.591					
ESE	0.476	0.740				
PBC	0.415	0.841	0.810			
EIN	0.388	0.643	0.621	0.782		
PED	0.491	0.573	0.600	0.669	0.710	
PEF	0.366	0.733	0.733	0.686	0.624	0.696

Hình 1: Kết quả kiểm định các nhân tố khẳng định CFA



Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc SEM

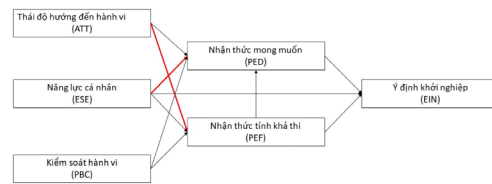


Phân tích mô hình cấu trúc SEM cho thấy 8 giả thuyết được ủng hộ trong nghiên cứu ở mức ý nghĩa 95%. Kết quả cho thấy mô hình phù hợp: Chi-square=451.001, df=155, Chi-square/df=2.910, p=0.000, GFI=0.951, CFI=0.981, TLI=0.977, RMSEA=0.046. Hai giả thuyết không được ủng hộ ở mức ý nghĩa 95% là ‘*Thái độ hướng đến hành vi có tác động tích cực đến Nhận thức tính khả thi*’ và ‘*Năng lực cá nhân có tác động tích cực đến Nhận thức mong muốn*’. Hình 2 biểu diễn phân tích mô hình cấu trúc SEM. Bảng 4 tóm tắt kết quả kiểm định giả thuyết.

Bảng 4: Tóm tắt kết quả kiểm định giả thuyết

STT	Giả thuyết	p	beta	Kết luận
1	Thái độ hướng đến hành vi → Nhận thức mong muốn	0.000	0.325	Ứng hộ
2	Thái độ hướng đến hành vi → Nhận thức tính khả thi	0.660	-0.103	Bác bỏ
3	Năng lực cá nhân → Nhận thức mong muốn	0.246	0.015	Bác bỏ
4	Năng lực cá nhân → Nhận thức tính khả thi	0.000	0.439	Ứng hộ
5	Kiểm soát hành vi → Nhận thức mong muốn	0.000	0.295	Ứng hộ
6	Kiểm soát hành vi → Nhận thức tính khả thi	0.000	0.444	Ứng hộ
7	Năng lực cá nhân → Ý định khởi nghiệp	0.000	0.220	Ứng hộ
8	Nhận thức mong muốn → Ý định khởi nghiệp	0.000	0.386	Ứng hộ
9	Nhận thức tính khả thi → Ý định khởi nghiệp	0.000	0.339	Ứng hộ
10	Nhận thức tính khả thi → Nhận thức mong muốn	0.000	0.423	Ứng hộ

Hình 3: Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu



Nhìn chung, nghiên cứu đã đạt được một số kết quả nổi bật. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi thái độ, kiểm soát hành vi và năng lực cá nhân của sinh viên càng tích cực thì sinh viên càng gia tăng nhận thức mong muốn thực hiện và nhận thức về tính khả thi của dự án khởi nghiệp, để từ đó gia tăng ý định khởi nghiệp cao hơn.

Cụ thể hơn, giữa Nhận thức mong muốn (p= 0.000, Beta= 0.386) và Nhận thức tính khả thi đều có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên (p=0.000, Beta=0.339). Kết quả này cho thấy khi sinh viên càng nhận thức về tính khả thi của dự án càng cao thì càng tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên. Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước cũng như phù hợp với bối cảnh của một dự án khởi nghiệp thì tính khả thi bao gồm khả thi về mặt tài chính, khả thi về vận hành và khả thi về mặt kế hoạch tổng thể đều cần phải được đảm bảo. Điều này sẽ giúp cho sinh viên giảm bớt nhận thức về rủi ro khi khởi nghiệp bởi đối tượng sinh viên là nhóm có sự giới hạn về tài chính cũng như các nguồn lực so với các đối tượng khác trong xã hội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy giữa Kiểm soát hành vi, Năng lực cá nhân đều có tác động tích cực đến Nhận thức tính khả thi. Năng lực cá nhân có tác động tích cực đến Nhận thức tính khả thi với p = 0.000 và Beta = 0.439. Kiểm soát hành vi có tác động tích cực đến Nhận thức tính khả thi với p = .000 và Beta = 0.444. Trong đó Năng lực cá nhân có hệ số Beta tác động đến Nhận thức tính khả thi xấp xỉ so với Kiểm soát hành vi. Kết quả này cho thấy, khi sinh viên có Năng lực cá nhân cao thể hiện thông qua những yếu tố về học tập, các kỹ năng tích lũy được và sự tự tin được rèn luyện sẽ giúp cho sinh viên có thêm khả năng để đánh giá và nhận thức về tính khả thi của các dự án khởi nghiệp. Vì vậy, Năng lực cá nhân lẫn Kiểm soát hành vi đều sẽ có tác động tích

cực cao đến Nhận thức tính khả thi và từ đó gia tăng Ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự tác động tích cực giữa Năng lực cá nhân và Ý định khởi nghiệp của sinh viên với $p = 0.000$, $Beta = 0.220$. Kết quả này cũng cho thấy Năng lực cá nhân của một sinh viên đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nói cách khác, trong đào tạo và phát triển năng lực cho sinh viên, khi sinh viên đã được trang bị đầy đủ các kiến thức và kỹ năng cần thiết và bản thân sinh viên có khả năng nhận biết các năng lực này của bản thân có thể thôi thúc sinh viên khởi nghiệp nhiều hơn. Kết quả này cũng cho thấy Năng lực cá nhân của sinh viên có thể trực tiếp tác động đến Ý định khởi nghiệp và đồng thời cũng có tác động gián tiếp thông qua Nhận thức về tính khả thi của dự án. Kết quả này cho thấy đối với sinh viên Ý định khởi nghiệp sẽ được thôi thúc mạnh mẽ hơn đến từ cả 2 phía là bản thân của sinh viên bồi đắp năng lực của chính mình và đến từ tính khả thi cụ thể của từng dự án khởi nghiệp mới quyết định đến Ý định khởi nghiệp.

Ngoài ra kết quả nghiên cứu trên bộ mẫu cho thấy giả thuyết “Thái độ hướng đến hành vi có tác động tích cực đến Nhận thức mong muốn” ($p=0.000$, $Beta=0.325$), và “Kiểm soát hành vi có tác động tích cực đến Nhận thức mong muốn” ($p=0.000$, $Beta=0.295$) đều được ủng hộ trong nghiên cứu này. Hay nói cách khác, thông qua gia tăng Thái độ tích cực và Kiểm soát hành vi đối với các dự án khởi nghiệp giúp gia tăng Nhận thức mong muốn của sinh viên.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã đạt được mục tiêu khi xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thông qua nhận thức tính khả thi và nhận thức mong muốn khởi nghiệp của sinh viên thông qua phân tích dữ liệu của 897 phiếu khảo sát sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi thái độ, khả năng kiểm soát hành vi và năng lực cá nhân của sinh viên càng tích cực thì sinh viên càng gia tăng nhận thức mong muốn thực hiện và nhận thức về tính khả thi của dự án khởi nghiệp, để từ đó gia tăng ý định khởi nghiệp cao hơn. Điều này cho thấy giáo dục đại học cần giáo dục và đào tạo sinh viên hướng đến các khía cạnh như bản lĩnh đối mặt với trở ngại, thích được thử thách và dám chấp nhận rủi ro và thái độ mong muốn khởi nghiệp.

Các trường đại học nên phát triển chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận, tương tác thực tiễn hoạt động kinh doanh, quan tâm đến việc giáo dục tinh thần và ý chí kinh doanh thông qua việc bổ sung đào tạo thêm các học phần về đổi mới sáng tạo và KSKD vào khung chương trình đào tạo theo “hướng mở”. Ngoài chương trình đào tạo chính thức, các trường có thể lồng ghép và

đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thực tế hay giao lưu với DN trong quá trình học nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội nhận thức và thực hành kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo, điều hành, quản lý nhóm.

Ngoài ra, các trường đại học có thể nghiên cứu thành lập các trung tâm hỗ trợ, tư vấn về KSDN. Trung tâm này ngoài việc giúp cho sinh viên hình thành, phát triển ý định KSDN mà còn hỗ trợ cho sinh viên những thông tin chính xác, đầy đủ và cần thiết về các chủ trương, chính sách, luật DN cũng như thông tin về thị trường, đầu tư và các lĩnh vực mà sinh viên quan tâm. Các lớp đào tạo “khởi sự kinh doanh...” phải hướng đến sinh viên nhiều ngành chứ không chỉ dành riêng cho sinh viên kinh tế cũng như nhà trường phải xác định rõ giảng dạy khởi nghiệp không chỉ đơn thuần là truyền đạt kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm kinh doanh mà còn phải truyền được nhiệt huyết, sự yêu thích và đam mê sáng tạo và khởi nghiệp.

Đối với sinh viên, trước khi khởi nghiệp, sinh viên cần phải hình thành động lực thông qua nhận thức sự hấp dẫn của cơ hội khởi nghiệp, tự đánh giá năng lực khởi nghiệp, từ đó hình thành các ý tưởng, ý định khởi nghiệp cộng với đam mê để thực hiện những ý định khởi nghiệp đó. Những nhà khởi nghiệp thành công ngoài động lực, khát vọng, ý chí, kiên trì phát triển các ý tưởng kinh doanh thì họ luôn phải đối mặt với nhiều trở ngại khó khăn và sẵn sàng đón nhận sự thất bại.

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (2002). Perceived behavioral control, self-efficacy, locus of control, and the theory of planned behavior. *Journal of Applied Social Psychology*, 32(4), 665-683. <https://doi.org/10.1111/j.1559-1816.2002.tb00236.x>
- Bandura, A. (2001). Social cognitive theory: An agentic perspective. *Annual Review of Psychology*, 52, 1-26. <https://doi.org/10.1146/annurev.psych.52.1.1>
- Cui, J., Sun, J., & Bell, R. (2019). The impact of entrepreneurship education on the entrepreneurial mindset of college students in China: The mediating role of inspiration and the role of educational attributes. *The International Journal of Management Education*, 19(1), 100296. <https://doi.org/10.1016/j.ijme.2019.04.001>
- Fayolle, A. & Liñán, F. (2014). The future of research on entrepreneurial intentions. *Journal of Business Research*, 67(5), pp.663-666. doi:<http://dx.doi.org/10.1016/j.jbusres.2013.11.024>
- GEM. (2018). Báo cáo chỉ số khởi nghiệp Việt nam 2017: Hoạt động kinh doanh xã hội [Vietnam startup index 2015 report: Social business activities]. Hanoi, Vietnam: NXB Giao thông Vận tải.
- Krueger, N. F. & Brazeal, D. V. (1994). Entrepreneurial potential and potential entrepreneurs. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18, 91-91.
- Leong, C. K. (2008). *Entrepreneurial Intention: An Empirical Study Among Open University Malaysia Students*. Dissertation, Open University Malaysia Center for Graduate Studies.
- Liñán, F. (2008). Skill and Value Perceptions: How Do They Affect Entrepreneurial Intentions? *International Entrepreneurship and Management Journal*, Published by Springer Nature
- Liñán, F. & Fayolle, A. (2015). A systematic literature review on entrepreneurial intentions: citation, thematic analyses, and research agenda. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 11(4), pp.907-933. doi:10.1007/s11365-015-0356-5
- Linan, F., & Chen, Y. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2009.00318.x>
- Mathisen, J. E. & Arnulf, J. K. (2014). Entrepreneurial Mindsets: Theoretical Foundations and Empirical Properties of a Mindset Scale. *International Journal of Management and Business*, 5 (2014), pp.81-97
- Peterman, N. E., & Kennedy, J. (2003) Enterprise education: Influencing students' perceptions of entrepreneurship. *Entrepreneurship theory and practice*, 28(2), 129-144.
- Schlaegel, C. & Koernig, M. (2014). Determinants of Entrepreneurial Intent: A Meta-Analytic Test and Integration of Competing Models. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 38(2), pp.291-332. doi:10.1111/etap.12087
- Schumpeter, J. A. (1934). *The theory of economic development: An inquiry into profits, capital, credit, interest, and the business cycle*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Shapiro, A., & Sokol, L. (1982). *The social dimensions of entrepreneurship*. Retrieved October 11, 2017, from https://www.researchgate.net/publication/228133594_The_Social_Dimensions_of_Enterpreneurship
- Tella, A., & Issa, A. O. (2013) An Examination of Library and Information Science Undergraduate Students' Career Aspirations in Entrepreneurship and Self-Employment. *Journal of Business & Finance Librarianship*, 18(2), 129-145.
- WIPO. (2023). *Global Innovation Ranking 2023* <https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/wipo-pub-2000-2023-en-main-report-global-innovation-index-2023-16th-edition.pdf>

BÀN VỀ VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC CỦA VIỆC SỬ DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KIỂM TOÁN

TS. Trần Nguyễn Bích Hiền* - TS. Vũ Thị Thu Huyền* - Ths. Lương Thị Hồng Ngân*

Nghiên cứu nhằm mục đích dự đoán các khía cạnh đạo đức của việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm toán. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục, phương pháp suy luận diễn dịch, kết hợp hai khuôn khổ đạo đức tương lai là ETICA và ATE để làm rõ khái niệm AI, dự đoán ý nghĩa đạo đức của việc sử dụng AI trong kiểm toán dựa trên các đặc điểm, bản chất và chức năng dự định vốn có của AI, đồng thời đưa ra khuyến nghị về trách nhiệm, chính sách và quản lý AI trong kiểm toán.

• Từ khóa: đạo đức; trí tuệ nhân tạo; kiểm toán.

The study aims to predict the ethical aspects of using AI in auditing. The study uses bibliometric analysis and deductive reasoning methods, combining two future ethical frameworks ETICA and ATE to clarify the concept of AI and predict its ethical significance. The use of AI in auditing is based on the inherent characteristics, nature and intended functions of AI, and provides recommendations on the responsibilities, policies and management of AI in auditing.

• Key words: ethics; artificial intelligence; audit.

JEL codes: M4; M42

Ngày gửi bài: 01/02/2024

Ngày gửi phản biện: 05/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 27/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Giới thiệu

Đạo đức của công nghệ mới nổi (CNMM) đang thu hút sự quan tâm của đông đảo người dân hơn ngoài các nhà đạo đức học. Giới học thuật, chuyên gia, nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và nhà phát triển ngày càng nhận thức được sự tồn tại của những lo ngại về mặt đạo đức hợp lý bắt nguồn từ việc sử dụng các công nghệ này (Wright và Schultz 2018; Aicardi et al. 2018). Nhiều nhà nghiên cứu đạo đức đã tìm kiếm cách tiếp cận tốt nhất để xác định các rủi ro đạo đức xung quanh CNMM trong giai đoạn nghiên cứu của họ (Allen và cộng sự, 2005; Wright, 2011; Brey, 2012; Stahl và cộng sự, 2017). Kết quả nghiên cứu qua các giai đoạn

khác nhau đã chứng minh việc xác định các rủi ro đạo đức xung quanh CNMM là đầy thách thức vì ý nghĩa đạo đức của việc sử dụng CNMM thường trở nên rõ ràng hơn sau khi sử dụng lâu dài.

Trí tuệ nhân tạo AI - một CNMM nhằm mục đích mô phỏng các kỹ năng nhận thức và khả năng phán đoán của con người, hứa hẹn mang lại lợi thế cạnh tranh cho người áp dụng. Ngày nay, các hãng kiểm toán lớn Big 4 đều báo cáo việc sử dụng AI và kế hoạch tiếp tục sử dụng nó trong các lĩnh vực như đánh giá rủi ro lập kế hoạch kiểm toán, kiểm tra giao dịch, phân tích và chuẩn bị giấy tờ kiểm toán, cùng với các mục đích sử dụng khác. Cuộc khảo sát ChatGPT và Generative AI của Thomson Reuters được thực hiện từ ngày 3 đến ngày 15 tháng 5 năm 2023, cho thấy 73% trong số 771 chuyên gia thuế thừa nhận công nghệ này được sử dụng cho công việc tính thuế, kế toán và kiểm toán. Bài viết dựa trên hai khuôn khổ đạo đức tương lai cho CNMM đã được thiết lập để phân tích, xác định các vấn đề đạo đức tiềm ẩn mà nghề kiểm toán nên xem xét khi áp dụng công nghệ AI, đề xuất khuyến nghị về chính sách cũng như các hướng dẫn và giám sát quy định, được hỗ trợ bởi các tiêu chuẩn cập nhật thích ứng với tiến bộ công nghệ và sự quản lý có đạo đức đối với AI trong các công ty triển khai nó.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về trí tuệ nhân tạo

Từ điển tiếng Anh Oxford định nghĩa Trí tuệ nhân tạo (AI) là “khả năng của máy tính hoặc

* Đại học Thương mại

các máy khác thể hiện hoặc mô phỏng hành vi thông minh” (OED Online, 2024). “Hành vi thông minh” được hiểu là các thuộc tính như khả năng quan sát và nhận thức môi trường xung quanh, khả năng trích xuất thông tin từ lời nói hoặc văn bản, học hỏi từ thông tin thu được và việc sử dụng thông tin đó để đưa ra quyết định, cùng với các hoạt động liên quan các trí thông minh khác. Mặc dù AI đã được khái niệm hóa vào những năm 1940 (Copeland, 2004), nhưng nó vẫn được coi là một CNMN vì các kỹ thuật được sử dụng để triển khai nó đang phát triển mạnh mẽ (Stahl et al. 2013, 2017).

2.2. Các loại tạo phẩm AI

Báo cáo của PwC (2017) mô tả ba loại tạo phẩm AI sẽ tạo ra những lợi ích tài chính cho họ, đó là: hệ thống AI hỗ trợ; hệ thống AI tăng cường; hệ thống AI tự động.

Hệ thống AI hỗ trợ được sử dụng để hỗ trợ con người đưa ra quyết định hoặc thực hiện hành động. Các hệ thống AI được hỗ trợ thể hiện trí thông minh cơ học, cho phép AI thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, lặp đi lặp lại. Con người sử dụng các hệ thống này giữ trách nhiệm ra quyết định. Những tạo phẩm AI hỗ trợ này thường được áp dụng cho các quy trình hiện có.

Hệ thống AI tăng cường bổ sung cho việc ra quyết định của con người và ngày càng học hỏi từ các tương tác giữa con người và môi trường (PwC, 2017), từ đó thể hiện trí thông minh phân tích cho phép AI học hỏi từ dữ liệu và xử lý thông tin để giải quyết vấn đề. Trong bối cảnh này, con người và AI là những người cùng đưa ra quyết định.

Hệ thống AI tự động có thể thích ứng với các tình huống khác nhau và do đó hoạt động độc lập mà không cần sự trợ giúp của con người. Hệ thống AI tự động thể hiện cả trí thông minh trực quan và sự đồng cảm. Trí thông minh trực quan cho phép AI điều chỉnh một cách sáng tạo và hiệu quả với các tình huống mới, đồng thời trí thông minh đồng cảm cho phép AI hiểu được cảm xúc của con người, để phản ứng và tác động đến con người một cách thích hợp.

Khi các tạo phẩm AI chuyển từ hỗ trợ sang tự động, lợi ích và tiết kiệm chi phí của các hệ

thống như vậy trở nên rõ ràng hơn. Tuy nhiên, khi các hệ thống AI tự động này đảm nhận vai trò của con người với sự giám sát tối thiểu hoặc không có sự giám sát, những rủi ro mới về đạo đức và xã hội sẽ xuất hiện.

2.3. Các ứng dụng hiện tại và tương lai của AI trong kiểm toán

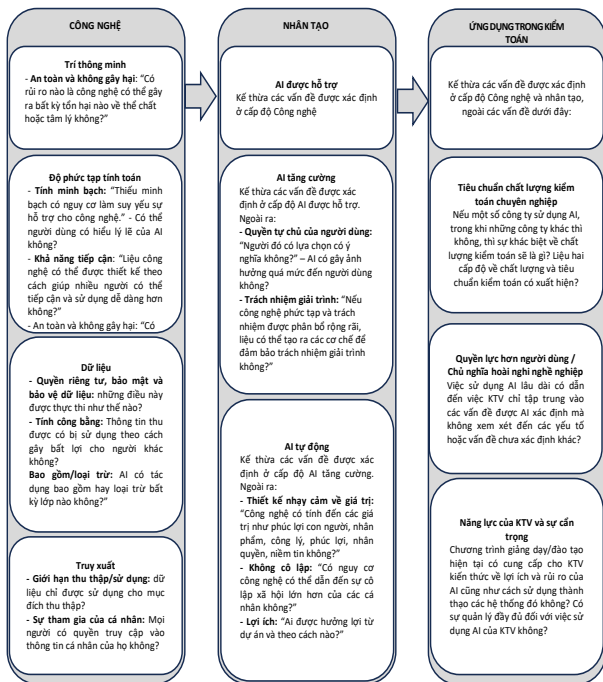
Hiện nay, các hãng kiểm toán Big 4 như Deloitte, PwC, Ernst & Young (EY) và KPMG đang dẫn đầu trong việc ứng dụng AI. Họ đã đầu tư rất nhiều vào các công cụ và giải pháp hỗ trợ AI để cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tiên tiến và chuyên sâu hơn. Hiện tại, một số ứng dụng AI bao gồm: xác định các lĩnh vực kiểm toán có rủi ro cao hơn (PwC, 2016), xem xét tất cả các giao dịch để chọn ra giao dịch rủi ro nhất để thử nghiệm (Bowling và Meyer, 2019), phân tích tất cả các nghiệp vụ ghi chép trong sổ nhật ký chung để phát hiện sự bất thường (PwC, 2018), phân tích nhằm xác định các sai sót tài chính hoặc thậm chí là gian lận (Persico và Sidhu, 2017), tạo ra “giấy tờ làm việc sẵn có cho kiểm toán” (EY 2016a), đánh giá việc kiểm soát hàng tồn kho thông qua việc sử dụng máy bay không người lái thực hiện kiểm tra (EY 2017b; Nhìn về tương lai, có khả năng là khi công nghệ AI hoàn thiện hơn, các nhiệm vụ kiểm tra thông thường ở cấp độ thấp hơn sẽ trở thành một chức năng của AI. Nhiều chức năng hiện tại do trợ lý kiểm toán thực hiện sẽ được đảm nhận bởi AI tăng cường, kết quả của AI sẽ được KTV xem xét. Về phía khách hàng kiểm tra, bằng chứng mà KTV AI yêu cầu có thể được tạo ra bởi AI hỗ trợ hoặc tăng cường của khách hàng. Khi công nghệ hoàn thiện, hệ thống AI ở phía KTV và khách hàng có thể giao tiếp trực tiếp. Sau một vài vòng sử dụng, nhu cầu đánh giá của con người có thể giảm bớt, chuyển việc sử dụng này từ cấp độ Tăng cường sang cấp độ Tự động. Trong tình huống lý tưởng, KTV sẽ biết loại tạo phẩm AI đang được sử dụng (hỗ trợ, tăng cường hoặc tự động) cũng như lợi ích và rủi ro của nó là gì. KTV sẽ không từ bỏ trách nhiệm của mình đối với công nghệ. Tuy nhiên, họ sẽ coi công nghệ này như một sự bổ sung cho đánh giá chuyên môn của họ và thể hiện mức độ hoài nghi thích hợp.

2.4. Khuôn khổ đạo đức tương lai

Trong bài viết này, nhóm tác giả đề cập đến cách tiếp cận tương lai nhằm mục đích dự báo những tác động về mặt đạo đức khi sử dụng CNMN trong lĩnh vực kiểm toán (Brey, 2012). Mục đích của cách tiếp cận tương lai này không phải là hướng đến một tương lai thực sự mà thay vào đó là thảo luận về những tác động có thể có của công nghệ xung quanh vấn đề đạo đức và đưa ra các khuyến nghị trong chính sách và quản trị. Theo cách tiếp cận tương lai, hiện nay có hai khuôn khổ đã được thiết lập hướng dẫn phân tích đạo đức tương lai về CNMN. Khuôn khổ thứ nhất là khuôn khổ đạo đức của công nghệ thông tin và truyền thông mới nổi (ETICA). Khuôn khổ này được phát triển bởi một tập đoàn châu Âu (Stahl và cộng sự, 2010) và đã được sử dụng và mở rộng trong một số nghiên cứu (Wakunuma và Stahl, 2014; Oleksy và cộng sự, 2012). Khuôn khổ thứ hai được sử dụng trong phân tích khái niệm là đạo đức công nghệ dự đoán (ATE) (Brey, 2012). Khuôn khổ này được xây dựng dựa trên khuôn khổ ETICA.

3. Phương pháp nghiên cứu

Hình 1. Các vấn đề đạo đức được xác định thông qua phân tích trắc lượng thư mục, sử dụng danh sách kiểm tra công nghệ của Wright (2011) và quy tắc đạo đức nghề kiểm toán



Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục, phương pháp suy luận diễn dịch, kết hợp hai khuôn khổ đạo đức tương lai là ETICA và ATE. Nhóm tác giả làm theo cách tiếp cận được đề xuất của khuôn khổ ETICA và ATE, đồng thời sử dụng danh sách kiểm tra đạo đức công nghệ do Wright cung cấp (2011). Hình 1 cung cấp bản tóm tắt các câu hỏi về đạo đức mà nhóm tác giả cho là có liên quan ở mỗi cấp độ phân tích.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Kết quả phân tích đặc điểm của AI có ảnh hưởng đến đạo đức trong kiểm toán

Từ kết quả phân tích trắc lượng thư mục, nhóm tác giả đã xác định được các đặc điểm của AI có ý nghĩa về mặt đạo đức và xã hội như Sự thông minh; Dữ liệu và truy xuất; Độ tính toán phức tạp. Cụ thể, mặc dù các hệ thống AI khá là thông minh nhưng nó không sở hữu khả năng nhận thức chung của con người, chẳng hạn như "sự hiểu biết về bản thân, sự tự chủ, sự tự ý thức và động lực của bản thân" (Lu và cộng sự, 2018). Điều này có thể dẫn đến vi phạm các nguyên tắc đạo đức như an toàn và không có ác ý. Hay như hệ thống AI chứa đựng bộ dữ liệu lớn và dễ dàng truy xuất sẽ có thể đe dọa các vấn đề đạo đức như quyền riêng tư, bảo mật và bảo vệ dữ liệu, tính bền vững của dữ liệu, việc tái sử dụng dữ liệu, và khả năng lan truyền dữ liệu. Hay tính năng tính toán phức tạp của hệ thống AI cũng có thể dẫn đến sự thiếu minh bạch, tăng nguy cơ làm giảm sự ủng hộ hoặc quan tâm đến công nghệ (Wright, 2011), hạn chế khả năng tiếp cận công nghệ, cản trở các cơ quan quản lý hiểu được cốt lõi của nó, từ đó khó có thể quản lý AI một cách hiệu quả.

4.2. Kết quả phân tích chức năng của AI có ảnh hưởng đến đạo đức trong kiểm toán

Thông qua phân tích các tài liệu học thuật, nhóm tác giả đã xác định chức năng như hỗ trợ, tăng cường, tự động của các tạo phẩm AI sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến đạo đức khi ứng dụng các tạo phẩm AI này trong kiểm toán. Đối với chức năng hỗ trợ của hệ thống AI, niềm tin là một thuật ngữ quan trọng. Các cá nhân sử dụng AI hỗ trợ sẽ cần tin tưởng rằng AI sẽ thực hiện vai trò hỗ trợ như dự kiến. Trong nghiên cứu của

mình, Bisantz và Seong (2001) đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin của một người vào các công cụ hỗ trợ quyết định bao gồm khả năng dự đoán, độ tin cậy, độ bền của hệ thống, tính dễ hiểu, khả năng giải thích ý định, tính hữu dụng và mức độ quen thuộc của người dùng. AI tăng cường tiên tiến hơn AI hỗ trợ vì một số nhiệm vụ ra quyết định được giao cho AI tăng cường. Nhóm tác giả đã dựa vào danh sách kiểm tra đạo đức của Wright (2011) để xác định các vấn đề đạo đức/xã hội liên quan đến AI tăng cường như quyền tự chủ của người dùng khi AI gây ảnh hưởng quá mức đến những người dùng mới làm quen, những người thiếu kinh nghiệm để tương tác phù hợp với hệ thống (Arnold và Sutton, 1998; Wright (2011) khuyến khích các nhà nghiên cứu xem xét việc AI tự động có thể được sử dụng để thay thế con người, tạo ra một “lực lượng lao động vô hình”. Các nguyên tắc đạo đức có nguy cơ bị ảnh hưởng khi sử dụng AI bao gồm không cô lập và lợi ích. Wright (2011) đặt ra các câu hỏi về xã hội và đạo đức như “Dự án có phục vụ các mục tiêu và giá trị rộng rãi của cộng đồng hay chỉ mục tiêu của người thu thập dữ liệu?”

4.3. Kết quả phân tích các cấp độ ứng dụng AI có ảnh hưởng đến đạo đức trong kiểm toán

Khi đánh giá ý nghĩa đạo đức của việc sử dụng AI trong kiểm toán, nhóm tác giả xem xét ba cấp độ ứng dụng AI có ảnh hưởng đến đạo đức nghề nghiệp (Thompson, 2007), đó là: cấp độ KTV, cấp độ công ty kiểm toán, cấp độ nghề nghiệp và xã hội. Ở cấp độ KTV, các nguyên tắc đạo đức bị vi phạm như tính thận trọng, chủ nghĩa hoài nghi và phán đoán nghề nghiệp, năng lực và tính độc lập của KTV. Ở cấp độ công ty kiểm toán, các khía cạnh ảnh hưởng đến đạo đức khi ứng dụng AI trong kiểm toán như tính bảo mật và an ninh dữ liệu, chất lượng dữ liệu (Bao gồm/Loại trừ), không cô lập. Còn ở cấp độ nghề nghiệp và trình độ xã hội, đạo đức trong kiểm toán bị ảnh hưởng bởi chất lượng kiểm toán trong toàn ngành, lợi ích của các bên liên quan, tính minh bạch của thông tin và sự mất chuyên nghiệp của ngành nghề.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nhóm tác giả cho rằng cần thiết phải có sự hợp tác chính thức của các bên liên quan trong ngành nhằm xây dựng các chính sách thực thi cơ chế xác minh và công nhận cũng như cơ chế

giám sát nhằm tăng cường quản trị hiệu quả môi trường kiểm toán sử dụng AI. Cụ thể:

Ở cấp độ công nghệ AI, cần xây dựng chính sách về công nghệ như chính sách xác minh và công nhận công nghệ nhằm đảm bảo sự an toàn về thể chất và tâm lý của con người khi tương tác với các hệ thống AI, giảm thiểu các vấn đề đạo đức phát sinh từ các đặc điểm vốn có của AI, đồng thời ban hành các tiêu chuẩn thực hành tốt nhất nhằm giải quyết các vấn đề đạo đức xuất phát từ các tính năng kỹ thuật của AI.

Ở cấp độ tạo phẩm AI, các cơ quan quản lý kiểm toán nên áp dụng có tùy chỉnh các chính sách xác minh và công nhận cho phù hợp với các loại tạo phẩm AI khác nhau được sử dụng trong kiểm toán bằng việc thiết kế các biện pháp kiểm soát giám sát và báo cáo nhằm hướng dẫn các công ty kiểm toán cách sử dụng các công nghệ nhân tạo đó.

Ở cấp độ ứng dụng AI, các công ty kiểm toán triển khai AI cần ban hành các chính sách để đảm bảo rằng AI được triển khai đúng, khuyến khích nhân viên liên tục học tập nâng cao năng lực của họ về các CNMN bằng việc tham gia các chương trình đào tạo về ứng dụng công nghệ, ban hành các cơ chế phản hồi trong công ty để đánh giá phúc lợi xã hội của cả chuyên gia và khách hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Aicardi, C., Fothergill, B. T., Rainey, S., Stahl, B. C., & Harris, E. (2018). *Accompanying technology development in the Human Brain Project: From foresight to ethics management*. *Futures*, 102, 114-124.
- Allen, C., Smit, I., & Wallach, W. (2005). *Artificial morality: Top down, bottom-up, and hybrid approaches*. *Ethics and Information Technology*, 7(3), 149-155.
- Bowling, S., & Meyer, C. (2019). *How we successfully implemented AI in audit*. *Journal of Accountancy*, 227(5), 26-28.
- Deloitte. (2018). *Advancing audit quality with smarter audits*. Retrieved August 15 2019 from <https://www2.deloitte.com/us/en/pages/audit/articles/smarter-audits.html>.
- EY. (2017b). *Putting artificial intelligence (AI) to work*. Retrieved August 15 2019 from [https://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/ey-putting-artificial-intelligence-to-work/\\$File/ey-putting-artificial-intelligence-to-work.pdf](https://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/ey-putting-artificial-intelligence-to-work/$File/ey-putting-artificial-intelligence-to-work.pdf).
- KPMG. (2018). *Technology and audit—a powerful future*. Retrieved August 15 2019 from <https://home.kpmg/au/en/home/insights/2018/02/technology-audit-powerful-future.html>.
- Tucker, C. (2018). *Privacy, algorithms, and artificial intelligence*. In *The economics of artificial intelligence: An agenda*. Chicago: The University of Chicago Press. Tysiac, K., & Drew, J. (2018). *Technol*
- Verbeek, P. P. (2006). *Persuasive technology and moral responsibility toward an ethical framework for persuasive technologies*. *Persuasive*, 6, 1-15.
- Wakunuma, K. J., & Stahl, B. C. (2014). *Tomorrow's ethics and today's response: An investigation into the ways information systems professionals perceive and address emerging ethical issues*. *Information Systems Frontiers*, 16(3), 383-397
- Wright, D. (2011). *A framework for the ethical impact assessment of information technology*. *Ethics and Information Technology*, 13(3), 199-226.

NGHIÊN CỨU VỀ MỨC ĐỘ MINH BẠCH THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Hồng Hà* - TS. Vũ Thị Thanh Bình** - TS. Đậu Hoàng Hưng**
TS. Phạm Thu Huyền* - Ths. Vương Thị Tuyền*

Báo cáo tài chính là một công cụ quan trọng cung cấp thông tin về tình hình kinh doanh và vị thế tài chính của doanh nghiệp để giúp người sử dụng có quyết định kinh doanh chính xác. Hệ thống pháp luật về kế toán, thuế và pháp luật liên quan sẽ giúp cho sự minh bạch thông tin tài chính trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp sẽ được gia tăng. Mỗi quốc gia đều có những quy định về công bố thông tin nhằm đảm bảo mức độ minh bạch thông tin và làm giảm sự bất cân xứng thông tin. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ 200 doanh nghiệp niêm yết trong 5 năm từ 2018 đến 2022 để thực hiện phân tích thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, sự minh bạch thông tin thể hiện trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau là khác nhau, trong đó, các lĩnh vực như xây dựng và bất động sản, công nghiệp, thương mại và dịch vụ, khai khoáng và năng lượng có giá trị thể hiện tính minh bạch thông tin thấp hơn các lĩnh vực kinh doanh khác. Kết quả nghiên cứu cũng thể hiện rõ ràng từ năm 2021, sau giai đoạn Covid-19, các doanh nghiệp thực hiện các hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhiều hơn dẫn đến tính minh bạch thông tin cần được các nhà đầu tư và phân tích chú ý hơn để có thể ra các quyết định kinh doanh tốt.

• Từ khóa: minh bạch thông tin tài chính, báo cáo tài chính, công ty niêm yết.

Financial reports are essential tools that provide information about a firm performance and financial position, helping users make the right decisions. The legal system of accounting, tax, and related laws enables the increase of transparency of financial information in corporate financial reports. Each nation has regulations on information disclosure to ensure information transparency and reduce information asymmetry. This study used secondary data collected from 200 listed companies in 5 years from 2018 to 2022, and performed descriptive statistical analysis. The findings show that financial information transparency differs among business sectors, in which the financial information transparency in construction and real estate, industrial, trade and services, and mining and energy sectors is lower than the remaining business sectors. The findings also reveal that from 2021, after the Covid-19 period, listed firms performed more earnings manipulation, leading to low information transparency that needs to be analyzed by investors and analysts for decision-making.

• Key words: financial information transparency, financial reporting, listed company.

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính (BCTC) là công cụ quan trọng giúp cung cấp dữ liệu tài chính cho các bên liên quan để có thể có thông tin cho việc ra quyết định kinh doanh và quản lý. BCTC có chất lượng cao sẽ giúp cung cấp thông tin

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

thích hợp cho việc ra quyết định kinh doanh, trong khi nếu không chất lượng BCTC thấp lại có thể gây ra những ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế thông qua các quyết định sai lệch (Hung và cộng sự 2023). Thông tin tài chính không chỉ là một yếu tố quan trọng được sử dụng trực tiếp trong quản lý nhà nước đối với các cơ quan quản lý như Ủy ban chứng khoán, cơ quan thuế, cơ quan thống kê mà còn quan trọng đối với quyết định đầu tư vốn của các tổ chức tín dụng hay nhà đầu tư. Chính vì vậy, việc công bố thông tin của các doanh nghiệp được quy định về nội dung, hình thức cũng như tính kịp thời của thông tin. Việc công bố thông tin đáp ứng các quy định này giúp cho thông tin của doanh nghiệp được minh bạch hơn.

Báo cáo tài chính chất lượng cao đòi hỏi đáp ứng các tiêu chuẩn và chứa đựng nhiều thông tin hữu ích cho người sử dụng. Việc đáp ứng những tiêu chuẩn giúp làm gia tăng sự minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính và thu hút nhà đầu tư nhiều hơn. Chính vì vậy, các quốc gia trên thế giới đều xây dựng những tiêu chuẩn để giúp doanh nghiệp gia tăng sự minh bạch thông tin. Mỗi quốc gia có những quy định về việc công bố thông tin và quy định ở mỗi quốc gia cũng sẽ có những tác động

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (Tác giả liên hệ, email: vttbinh@vnu.edu.vn)

** Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

cụ thể đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp để đáp ứng quy định, giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin cho các nhà đầu tư (McGee, 2009). Cơ chế công bố thông tin doanh nghiệp ở mỗi quốc gia có vai trò đối với hiệu quả việc phân bổ vốn của doanh nghiệp. Chất lượng của cơ chế công bố thông tin doanh nghiệp của một quốc gia có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp (Bushman & Smith, 2003).

Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng việc đo lường minh bạch là chưa được nhất quán và rất đa dạng. Thêm vào đó, các kết quả nghiên cứu trước cũng chưa có nhiều nghiên cứu chú trọng vào đo lường và tìm hiểu nguyên nhân cho thực trạng về sự minh bạch thông tin tài chính trên BCTC doanh nghiệp. Sự sôi động trong thị trường tài chính của Việt Nam trong những năm qua đã có những đóng góp đáng kể cho nền kinh tế, tuy nhiên, sự minh bạch thông tin của các doanh nghiệp cũng chưa được đảm bảo đã gây ra những bóp méo số liệu làm ảnh hưởng rất lớn đến các nhà đầu tư. Chính vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng về minh bạch thông tin sẽ giúp cung cấp các bằng chứng cho các bên liên quan có được những giải pháp phù hợp nhất. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm khám phá thực trạng tính minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Minh bạch là một khái niệm được sử dụng nhiều nhưng chưa có những định nghĩa chính thức và có những tiêu chuẩn chi tiết để xác định sự minh bạch. Sự minh bạch sẽ giúp phản ánh tính kinh tế và tính dễ hiểu của một số tiêu chuẩn được đặt ra và nó cũng giúp đưa ra những đề xuất về các loại báo cáo tài chính sẽ tăng tính minh bạch thông tin cho doanh nghiệp (Barth & Schipper, 2008). Đối với các doanh nghiệp, việc công bố thông tin để gia tăng tính minh bạch là một tiêu chuẩn được quy định ở mỗi quốc gia. Đặc biệt là với các doanh nghiệp niêm yết thì sự minh bạch thông tin thông qua cung cấp các thông tin bắt buộc cũng như thông tin tự nguyện cũng là một cách giúp doanh nghiệp thu hút nhà đầu tư và gia tăng giá trị của doanh nghiệp.

Sự minh bạch thông tin được đề cập để giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin giữa các bên liên quan khác nhau. Lý thuyết bất cân xứng thông tin do Akerlof (1970) đề xuất và được phát triển bởi các nghiên cứu sau đó. Khi các bên tham gia giao dịch cố tình che giấu thông tin dẫn đến người nhận không có thông tin chính xác, đầy đủ để đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường sẽ tạo ra sự bất cân xứng thông tin. Trong thị trường tài chính, nhà quản lý doanh nghiệp thường có nhiều thông tin hơn so với các đối tượng khác như chủ sở hữu, nhà đầu tư, tổ chức tín dụng. Chính vì vậy mà việc đề ra các quy định để giúp thông tin minh bạch

hơn sẽ giúp giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin giữa các bên liên quan.

Về đo lường sự minh bạch của doanh nghiệp, Bushman & Smith (2003) cho rằng có 3 thước đo giúp phản ánh và đo lường sự minh bạch thông tin của công ty, bao gồm thước đo chất lượng báo cáo của công ty, thước đo về cường độ thu thập thông tin cá nhân, và thước đo về chất lượng phổ biến thông tin. Bushman & Smith (2003) nhấn mạnh chất lượng báo cáo của công ty bao gồm cường độ thông tin, nguyên tắc đo lường, tính kịp thời và độ tin cậy về việc công bố thông tin của các công ty đại chúng. Scott (2009) cũng khẳng định báo cáo tài chính chứa đựng nhiều thông tin thì phải có được sự minh bạch, chính xác hoặc chất lượng cao vì báo cáo tài chính cung cấp rất nhiều thông tin hữu ích cho nhà đầu tư. Barth và cộng sự (2007) đo lường sự minh bạch của báo cáo tài chính dựa trên thước đo về thị trường và cho thấy rằng sự minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính có mối quan hệ ngược chiều với chi phí vốn, được phản ánh trong mối quan hệ chi phí vốn dự kiến và thu nhập cổ phiếu bất thường sau đó của doanh nghiệp. Một thước đo khác của sự minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính đó là dựa trên nhận thức của các nhà phân tích, trong đó, sự minh bạch của báo cáo tài chính doanh nghiệp thông qua nhận thức của nhà phân tích cũng liên quan nghịch chiều với chi phí kỳ vọng của việc huy động vốn chủ sở hữu (Botosan & Plumlee, 2002). Và một thước đo khác dựa trên kế toán đó là sử dụng chất lượng dồn tích được Francis và cộng sự (2005) sử dụng để đo lường chất lượng hay sự minh bạch của báo cáo tài chính.

Thước đo về kế toán cũng được nhiều các tác giả sử dụng để đo lường sự minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính, trong đó, chất lượng dồn tích được Dechow và cộng sự (1998) và Dechow & Dichev (2002) tính toán dựa trên độ lệch chuẩn của số dư so với hồi quy liên quan đến dồn tích vốn lưu động đến hiện tại, độ trễ và dòng tiền của kỳ trước. Các mô hình dồn tích được sử dụng phổ biến và có khả năng nhận diện hành vi cố ý gian lận hay điều chỉnh lợi nhuận trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Theo cơ sở dồn tích, việc ghi nhận doanh thu và chi phí không được dựa vào thời điểm mà dòng tiền thực tế thu vào hay chi ra mà phải căn cứ vào thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Do đó, số liệu kế toán trên BCTC, cụ thể là báo cáo kết quả kinh doanh có thể thiếu trung thực do chịu ảnh hưởng bởi ý kiến chủ quan của nhà quản trị. Trong khi đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở tiền, nghĩa là căn cứ vào dòng tiền thực tế thu vào hoặc chi ra để có thể xác định dòng tiền thực tế tại đơn vị. Chính vì được lập trên hai cơ sở khác nhau nên giữa lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh

doanh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ có sự chênh lệch nhất định (Dechow & cộng sự 1998). Các nhà nghiên cứu kế toán gọi sự chênh lệch này là tổng biến kế toán dồn tích. Tổng biến kế toán dồn tích bao gồm biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh và biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh. Trong đó, giá trị biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được càng cao thì mức độ quản trị lợi nhuận càng nhiều và điều này dẫn đến chất lượng hay sự minh bạch của BCTC càng thấp (Jones, 1991).

3. Phương pháp nghiên cứu

Đo lường biến nghiên cứu: Nghiên cứu này đo lường sự minh bạch thông tin tài chính thông qua thước đo kế toán, sử dụng tổng biến kế toán dồn tích:

$$\begin{aligned} \text{Tổng biến kế toán dồn tích} &= \text{Lợi nhuận sau thuế} \\ &- \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} \end{aligned}$$

Tổng biến kế toán dồn tích bao gồm 2 phần: *Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh* và *biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh*:

$$TA_{it} = NDA_{it} + DA_{it}$$

Mô hình dồn tích Jones được Dechow và cộng sự (2010) đo lường như sau:

$$\begin{aligned} T_{Ait}/A_{it-1} &= \beta_0i (1/A_{it-1}) + \beta_1i ((\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}) \\ &+ \beta_2i (PPE_{it}/A_{it-1}) + \epsilon_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:

NDA_{it} : Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được của công ty i năm t

DA_{it} : Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được của công ty i năm t .

TA_{it} : Tổng biến kế toán dồn tích.

A_{it-1} : Tổng tài sản của công ty i năm $t-1$

ΔREV_{it} : Chênh lệch doanh thu thuần năm t so với năm $t-1$ của công ty i

ΔREC_{it} : Chênh lệch khoản phải thu năm t so với năm $t-1$ của công ty i

PPE_{it} : Nguyên giá TSCĐ của công ty i năm t

Ước lượng các hệ số β_{0i} , β_{1i} , β_{2i} trong mô hình theo phương pháp OLS.

Trình tự tính toán gồm có:

(1) Tính tổng biến kế toán dồn tích

(2) Tính biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh

$$NDA_{it} / A_{it-1} = \beta_0i (1/A_{it-1}) + \beta_1i ((\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})/A_{it-1}) + \beta_2i (PPE_{it}/A_{it-1})$$

(3) Tính biến kế toán có thể điều chỉnh được

$$DA_{it}/A_{it-1} = TA_{it}/A_{it-1} - NDA_{it}/A_{it-1}$$

(4) Tính giá trị tuyệt đối $|DA_{it}/A_{it-1}|$ thể hiện sự điều chỉnh thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Giá trị $|DA_{it}/A_{it-1}|$ càng cao thể hiện chất lượng của thông tin tài

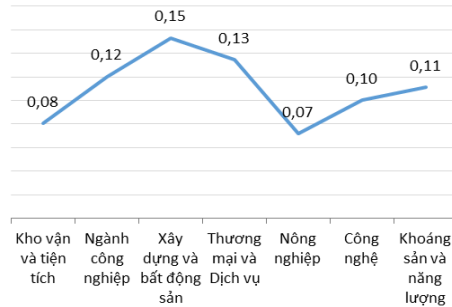
chính càng thấp đồng nghĩa với sự minh bạch của thông tin tài chính trên BCTC thấp và ngược lại.

Thu thập và phân tích dữ liệu nghiên cứu: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 1000 quan sát của 200 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam. Các doanh nghiệp nghiên cứu được chọn lựa là những công ty mà có số liệu đầy đủ trong thời gian từ năm 2018-2022 niêm yết trên sàn chứng khoán HoSE và HNX. Dữ liệu nghiên cứu là các doanh nghiệp phi tài chính mà không xét đến dữ liệu của các doanh nghiệp tài chính, bởi các chỉ tiêu trình bày trên BCTC của các công ty tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán khác với các công ty phi tài chính. Dữ liệu được thu thập bao gồm các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính để tính các biến nghiên cứu. Dữ liệu được tính toán và phân tích thông qua sử dụng phân tích thống kê mô tả với các công cụ trực quan hóa dữ liệu qua bảng biểu và hình vẽ để làm rõ các xu hướng trong kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả nghiên cứu về sự bạch thông tin tài chính trên báo cáo tài chính được thể hiện thông qua giá trị tuyệt đối của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh với giá trị tổng tài sản. Nghiên cứu phân tích sự minh bạch thông tin tài chính giữa các lĩnh vực kinh doanh khác nhau và giữa các năm trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2018 đến năm 2022.

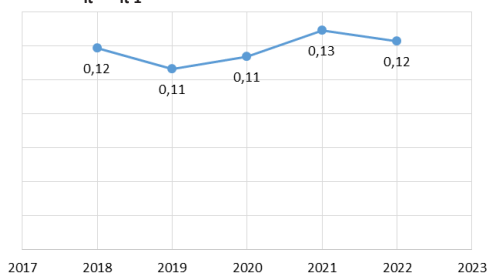
Hình 1. Giá trị tuyệt đối biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh $|DA_{it}/A_{it-1}|$ của các lĩnh vực kinh doanh tại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022



Kết quả tại Hình 1 cho thấy giá trị tuyệt đối của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh $|DA_{it}/A_{it-1}|$ lớn nhất thuộc về các doanh nghiệp trong ngành kinh doanh xây dựng và bất động sản (giá trị trung bình = 0,153), tiếp đến là ngành thương mại và dịch vụ (giá trị trung bình = 0,134), ngành công nghiệp (giá trị trung bình = 0,12), và khoáng sản và năng lượng (giá trị trung bình = 0,111). Kết quả của giá trị tuyệt đối của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được càng cao thì phản ánh mức độ quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp trong các ngành này càng nhiều và điều này dẫn đến sự minh bạch thông tin tài chính thể hiện trên BCTC của doanh nghiệp càng thấp (Barth & Schipper, 2008; Dechow & Dichev, 2002;

Jones, 1991). Các doanh nghiệp thuộc các ngành xây dựng và bất động sản, công nghiệp, thương mại dịch vụ và khai khoáng, năng lượng có sự phức tạp trong quy trình kinh doanh, hay có sự đa dạng về các hoạt động kinh doanh trong cùng một doanh nghiệp, chính vì vậy, thường dẫn đến việc sử dụng các ước tính kế toán, các điều chỉnh để có thể điều chỉnh lợi nhuận theo ý muốn khi công bố thông tin đến người dùng. Trong thời gian vừa qua, tại Việt Nam, nhiều các doanh nghiệp đã có những điều chỉnh dữ liệu để thực hiện quản trị lợi nhuận đã bị các cơ quan chức năng xử phạt như Khoáng sản TKV đã bị xử phạt về thuế do khai sai dẫn đến sai về thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên và thuế thu nhập doanh nghiệp (Hà Anh, 2023b), hay các quyết định xử phạt của Ủy ban chứng khoán đối với hành vi công bố sai lệch thông tin BCTC của Công ty cổ phần xây dựng FLC Faros năm 2021 với số tiền 100 triệu đồng (Hà Anh, 2023a), Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ năm 2023 bị xử phạt 175 triệu đồng (Thiên Hương, 2023), hay Công ty cổ phần đầu tư Sao Thái Dương năm 2024 đã bị xử phạt 175 triệu đồng về khai sai nội dung chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế (Song Hà, 2024).

Hình 2. Biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh $|DA_{it}/A_{it-1}|$ trung bình từ 2018 đến 2022



Kết quả nghiên cứu về sự minh bạch thông tin tài chính trên BCTC theo các năm thông qua biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được thể hiện tại Hình 2.

Kết quả Hình 2 cho thấy giá trị của biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh $|DA_{it}/A_{it-1}|$ trung bình các ngành trong giai đoạn 2018-2022 lớn nhất là năm 2021 với giá trị trung bình các ngành $|DA_{it}/A_{it-1}|$ là 0,129. Việc này có thể đặt ra vấn đề cho các nhà nghiên cứu, phân tích và nhà đầu tư rằng thông tin tài chính của các doanh nghiệp trên BCTC đã được điều chỉnh dẫn đến sự minh bạch thông tin cũng có thể bị ảnh hưởng. Có thể thấy, những năm gần đây, với những khó khăn trong kinh doanh, các doanh nghiệp niêm yết đã thực hiện các điều chỉnh ước tính kế toán làm thay đổi số liệu tài chính của doanh nghiệp. Và nhiều điều chỉnh được phát hiện qua thanh tra thuế và kiểm toán BCTC đã dẫn đến những quyết định xử phạt về thuế và xử phạt hành chính của Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Tuy nhiên, các vấn đề về quản trị lợi nhuận và gia tăng tính minh bạch thông tin tài chính lại phụ thuộc lớn vào quản trị công ty. Chính vì vậy, cách quy định về

quản trị công ty hoàn chỉnh cũng là một công cụ giúp gia tăng tính minh bạch thông tin tài chính. Bởi theo OECD (2004) thì quản trị công ty đảm bảo công bố thông tin kịp thời và chính xác về mọi vấn đề quan trọng liên quan đến công ty, bao gồm tình hình tài chính, kết quả hoạt động, quyền sở hữu và quản trị công ty.

Kết luận: Minh bạch thông tin tài chính trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết là một vấn đề rất cần thiết để giúp các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các nhà đầu tư, các bên liên quan khác có quyết định phù hợp về quản trị và quản lý. Nghiên cứu này đã thực hiện đo lường và xác định mức độ minh bạch thông tin tài chính trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trong giai đoạn từ 2018 đến 2022. Kết quả cho thấy rằng các doanh nghiệp hoạt động với quy trình kinh doanh phức tạp như xây dựng - bất động sản, công nghiệp, thương mại, dịch vụ hay khai khoáng và năng lượng có xu hướng điều chỉnh thông tin làm giảm tính minh bạch tài chính. Ngoài ra, năm 2021 sau khi kết thúc giai đoạn Covid-19 và quay trở lại hoạt động sản xuất kinh doanh thì các doanh nghiệp có xu hướng thực hiện quản trị lợi nhuận nhiều hơn. Các kết quả nghiên cứu này giúp cung cấp bằng chứng thực nghiệm về thực tế hoạt động quản trị doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, để từ đó có cách chính sách quản lý cũng như quản trị công ty phù hợp hơn trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Akerlof, G. A. (1970). The market for 'lemons': quality uncertainty and the market mechanism. In T. Cowen & E. Crampton (Eds.), *Market Failure or Success* (Vol. 66): ElgarOnline.
- Barth, M. E., Konchitchki, Y., & Landsman, W. R. (2007). Cost of capital and financial statement transparency. Manuscript, Stanford University.
- Barth, M. E., & Schipper, K. (2008). Financial reporting transparency. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 23(2), 173-190. doi:https://doi.org/10.1177/0148558X0802300203
- Botosan, C. A., & Plumlee, M. A. (2002). A re-examination of disclosure level and the expected cost of equity capital. *Journal of accounting research*, 40(1), 21-40. doi: https://doi.org/10.1111/1475-679X.00037
- Bushman, R. M., & Smith, A. J. (2003). Transparency, financial accounting information, and corporate governance. *Economic Policy Review*, 9(1), 65-87.
- Dechow, P. M., & Dichev, I. D. (2002). The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors. *The Accounting Review*, 77(s-1), 35-59. doi:https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.s-1.35
- Dechow, P. M., Ge, W., & Schrand, C. (2010). Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 344-401. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001
- Dechow, P. M., Kothari, S. P., & Watts, R. L. (1998). The relation between earnings and cash flows. *Journal of Accounting and Economics*, 25(2), 133-168. doi:https://doi.org/10.1016/S0165-4101(98)00020-2
- Francis, J., LaFond, R., Olsson, P., & Schipper, K. (2005). The market pricing of accruals quality. *Journal of Accounting and Economics*, 39(2), 295-327. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.06.003
- Hà Anh. (2023a, 27/11/2023). Chưa thể công bố báo cáo tài chính, FLC Faros tiếp tục bị phạt tiền. *VnEconomy*. Retrieved from <https://vneconomy.vn/chua-the-cong-bo-bao-cao-tai-chinh-ffc-faros-tiep-tuc-bi-phat-tien.htm>
- Hà Anh. (2023b, 05/12/2023). Khoáng sản TKV bị xử phạt gần 88 tỷ đồng tiền thuế. *VnEconomy*. Retrieved from <https://vneconomy.vn/khoang-san-ktv-bi-xu-phat-gan-88-ty-dong-tien-thue.htm>
- Hung, D. H., Binh, V. T. T., Hung, D. N., Ha, H. T. V., Ha, N. V., & Van, V. T. T. (2023). Financial reporting quality and its determinants: A machine learning approach. *International Journal of Applied Economics, Finance and Accounting*, 16(1), 1-9. doi:https://doi.org/10.33094/ijef.v16i1.863
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of accounting research*, 29(2), 193-228. doi:https://doi.org/10.2307/2491047
- McGee, R. W. (2009). *Disclosure and Transparency. In Corporate Governance in Transition Economies* (pp. 41-45): Springer.
- OECD. (2004). *The OECD principles of corporate governance*. *Contaduría y Administración*, 216, 183-194. doi:http://dx.doi.org/10.22201/fea.24488410e.2005.362
- Scott, W. R. (2009). *Financial Accounting Theory* (5th ed.): Pearson Prentice Hall.
- Song Hà. (2024, 13/11/2024). Hàng loạt công ty bị phạt do vi phạm trong giao dịch chứng khoán. *Công Thương*. Retrieved from <https://congthuong.vn/hang-loat-cong-ty-bi-phat-do-vi-pham-trong-giao-dich-chung-khoan-297731.html>
- Thiên Hương. (2023, 21/11/2023). Báo cáo sai lệch, CTCP Tập đoàn Tiến Bộ bị phạt 260 triệu đồng. *Nhân Dân*. Retrieved from <https://nhandan.vn/bao-cao-sai-lech-ctcp-tap-dan-tien-bo-bi-phat-260-trieu-dong-post783746.html>

SỬ DỤNG MA TRẬN IFE - EFE NHẪM XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC MARKETING SẢN PHẨM F&B HOTEL CONTINENTAL SÀI GÒN

Ths. Vũ Quốc Quý* - Ths. Châu Thành Chơn**

Hiện nay ngành F&B hoạt động ngày càng mạnh mẽ nhờ sự phục hồi nhanh chóng của nền kinh tế, do đó cần phải xây dựng chiến lược marketing sản phẩm để nâng cao sức cạnh tranh, thu hút khách hàng. Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố của môi trường nội bộ và môi trường bên ngoài nhằm làm rõ lợi thế cạnh tranh, sức hấp dẫn của thị trường để làm căn cứ lựa chọn các chiến lược marketing sản phẩm F&B phù hợp cho Hotel Continental SaiGon.

• Từ khóa: ma trận IFE-EFE, marketing sản phẩm, ẩm thực.

Currently, the F&B industry is increasingly operating strongly thanks to the rapid recovery of the economy, so it is necessary to build a product marketing strategy to improve competitiveness and attract customers. This study focuses on analyzing factors of the internal and external environment in order to clarify competitive advantages and market attractiveness as a basis for choosing appropriate F&B product marketing strategies for Hotel Continental SaiGon.

• Key words: IFE-EFE matrix, product marketing, cuisine.

JEL codes: G1, G14

Ngày gửi bài: 20/01/2024

Ngày gửi phản biện: 25/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 19/4/2024

1. Cơ sở lý luận ma trận IFE-EFE

1.1. Ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài EFE (External Factor Evaluation Matrix)

Ma trận EFE cho phép các nhà hoạch định tóm tắt và đánh giá các yếu tố kinh tế - xã hội, văn hóa, nhân khẩu học, môi trường, chính trị, chính phủ luật pháp công nghệ và thông tin cạnh tranh. Ma trận EFE được xây dựng qua các bước sau:

+ Nêu các yếu tố bên ngoài được xác định trong quá trình đánh giá các yếu tố bên ngoài. Liệt kê tổng cộng từ 10 - 20 yếu tố bao gồm cơ hội và thách thức có ảnh hưởng đến tổ chức.

+ Xác định trọng số các yếu tố theo tầm quan trọng, từ 0,0 (không quan trọng) đến 1,0 (rất quan trọng). Trọng số này cho biết mức quan trọng tương quan của yếu tố đó đến thành công của tổ chức. Các cơ hội thường có trọng số cao hơn thách thức.

+ Tính điểm từ 1 đến 4 cho mỗi yếu tố bên ngoài chủ chốt để chỉ ra chiến lược hiện tại của tổ chức ứng phó với các yếu tố hiệu quả như thế nào.

+ Nhân trọng số của từng yếu tố với điểm của chính nó để xác định điểm theo trọng số.

+ Cộng tất cả các điểm theo trọng số của các yếu tố để tìm ra tổng điểm theo trọng số của tổ chức.

1.2. Ma trận đánh giá các yếu tố bên trong IFE (Internal Factor Evaluation Matrix)

Là việc xây dựng đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu chính trong các bộ phận chức năng của tổ chức như là cách thức quản trị, tiếp thị, tài chính kế toán, sản xuất vận hành, nghiên cứu phát triển, nhân sự, quản trị hệ thống thông tin, dịch vụ khách hàng, định giá sản phẩm, bao bì và đồng thời cung cấp một cơ sở để xác định và đánh giá mối quan hệ giữa các bộ phận này. Việc xây dựng, phát triển ma trận IFE đòi hỏi các nhận định trực giác, một hiểu biết thấu đáo về các yếu tố được đưa vào ma trận có tầm quan trọng cao hơn là con số. Ma trận IFE được xây dựng các bước sau:

+ Lập danh sách các yếu tố nội bộ được xác định trong quá trình đánh giá các yếu tố bên trong. Liệt kê tổng cộng từ 10 - 20 yếu tố bao gồm điểm mạnh và điểm yếu, liệt kê điểm mạnh trước sau đó đến điểm yếu.

+ Xác định trọng số các yếu tố theo tầm quan trọng, từ 0,0 (không quan trọng) đến 1,0 (rất quan trọng).

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh; email: vqquy@hcmunre.edu.vn

** Khách sạn Continental Sài Gòn

Trọng số này cho biết mức quan trọng tương quan của yếu tố đó đến thành công trong ngành. Các yếu tố được xem là có ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả hoạt động của tổ chức nên được tính điểm trọng số cao nhất.

+ Tính điểm từ 1 đến 4 cho mỗi yếu tố để cho biết yếu tố này đại diện điểm yếu - điểm mạnh.

+ Nhân trọng số của từng yếu tố với điểm của chính nó để xác định điểm theo trọng số

+ Cộng tất cả các điểm theo trọng số của các yếu tố để tìm ra tổng điểm theo trọng số của tổ chức

Nếu tổng số điểm dưới 2,5, tổ chức yếu về nội bộ, tổng số điểm trên 2,5 tổ chức mạnh về nội bộ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Theo Ruziev Sobirjon Samatovich (2021), “Tầm quan trọng của Marketing trong ngành khách sạn và du lịch” đã đưa ra kết luận các mục tiêu marketing trong ngành du lịch và khách sạn làm thế nào để doanh nghiệp du lịch đạt được mục tiêu và cách bán sản phẩm ra thị trường như phải lập kế hoạch phát triển, các chiến lược marketing trong lĩnh vực dịch vụ khách sạn du lịch giúp cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành khách sạn du lịch đạt được các mục tiêu kinh doanh bằng các giai đoạn của marketing.

Amiruddin Ahamat, Muhamad Sham Shahkat Ali, Muhamad Anfan Azami và Nunna Venkata Prasad (2022), “Đổi mới tiếp thị từ góc nhìn công nghệ mới trong ngành thực phẩm và đồ uống”, kết quả của nghiên cứu này chứng minh rằng hiệu quả của công nghệ tiếp thị sáng tạo trong kinh doanh thực tiễn đảm bảo công ty vẫn bền vững và cạnh tranh. Nghiên cứu này được sử dụng làm tài liệu hướng dẫn cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực Thực phẩm và Đồ uống (F&B).

- Phạm Thị Huyền và Mai Thị Hải Linh (2021), “Các yếu tố tác động vào giác quan và sự hài lòng của thực khách với các nhà hàng chay: nghiên cứu tại Hà Nội”, tạp chí Kinh tế và Phát triển số 300 tháng 6/2022 trang 64-73, của nhóm tác giả nhằm nghiên cứu các yếu tố tác động vào các giác quan (vị giác, khứu giác, thị giác, xúc giác và thính giác) đã được nhiều nghiên cứu chứng minh có vai trò quan trọng tới sự hài lòng của thực khách với nhà hàng. Kết quả nghiên cứu đã phản ánh tất cả các yếu tố tác động lên giác quan của con người đều có ảnh hưởng tới sự hài lòng của thực khách thông qua khả năng tác động và thay đổi cảm nhận của họ. Và việc sử dụng các yếu tố tác động vào giác quan (thông qua marketing giác quan) có thể là gợi ý giá trị cho các chủ nhà hàng chay tạo ra trải nghiệm khách hàng toàn diện, gia tăng cảm xúc tích cực trong họ, từ đó cải thiện sự hài lòng của khách hàng.

3. Phân tích các yếu tố của môi trường tác động đến hoạt động marketing của Hotel Continental Saigon

3.1. Phân tích các yếu tố bên ngoài (EFE)

- Hotel/DN cạnh tranh: Trên thị trường F&B thuộc khuôn viên của khách sạn cổ điển nhất hiện nay, Hotel Continental Saigon chưa có đối thủ cạnh tranh trực tiếp. Nhưng do sản phẩm đặc thù là kinh doanh sản phẩm F&B trong khuôn viên của Hotel, nơi mà khách hàng có thu nhập cao và có ý muốn ngắm nhìn khung cảnh của đường phố Sài Gòn nên sẽ có các đối thủ cạnh tranh gián tiếp của Hotel Continental Saigon là những thương hiệu có cùng phân khúc như Hotel Kim Đô, Hotel Oscar, Palace Hotel, Muong Thanh Grand Saigon Hotel, Grand Hotel, Liberty Central Hotel,... có phân khúc nhóm khách hàng cùng tương đồng nhưng sản phẩm thì có thể khác nhau.

- Khách hàng: Tất cả mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều nhằm mục đích cuối cùng là duy trì và tối đa hóa lợi nhuận. Tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và điều này phụ thuộc rất lớn vào khách hàng. Khách hàng là nhân tố quyết định sự sống còn của DN, vì thế DN muốn tồn tại lâu dài cần phải thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng. Do tính chất đặc trưng của Hotel Continental Saigon nên đối tượng khách hàng là những người đã đi làm và có thu nhập khá trở lên.

- Nhà cung cấp: Đây cũng là một yếu tố quan trọng quyết định về giá sản phẩm có thể cạnh tranh theo hướng có lợi cho khách hàng. Hotel Continental Saigon nhập hàng chủ yếu là từ các nhà cung cấp có uy tín trên thị trường F&B có nguồn cung ổn định, có chứng nhận xuất xứ rõ ràng từ đó tạo nên lợi thế cạnh tranh và xây dựng giá tốt cho Hotel Continental Saigon.

- Kinh tế, văn hóa - xã hội: Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng sâu và rộng thì đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư vào việc nâng cao lợi thế cạnh tranh của mình trên thị trường. Đầu tư vào các công cụ quản lý tự động, tin học hóa là một trong những việc cần phải quan tâm và thực hiện. Ngày nay đã có nhiều tập đoàn lớn kinh doanh F&B đầu tư vào nước ta như MK Restaurant Co., Ltd (Thái Lan), Lotteria Co.,Ltd (Hàn Quốc), Thai Village Holdings Ltd (Singapore), The Born Korea Co., Ltd (Hàn Quốc)... cho nên nhu cầu và thị hiếu của khách hàng ngày càng được nâng cao, vì vậy Hotel Continental Saigon cũng không ngừng cải tiến công nghệ và xây dựng đội ngũ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhà hàng cao, để đáp ứng nhu cầu khách hàng và sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Chính trị, pháp luật: Đối với ngành nhà hàng khách sạn thì phụ thuộc vào tình hình ổn định chính trị của các nước trong vùng, Việt Nam có một môi trường chính trị, pháp luật ổn định và đã dần tháo bỏ các rào cản về thị thực với các quốc gia trong khu vực cũng như một số nước trên thế giới đã khuyến khích du khách từ các nước xung quanh đến du lịch từ đó tạo thuận lợi cho việc phát triển của ngành ẩm thực, đặc biệt là F&B của hệ thống Hotel cả nước và sự phát triển sản phẩm F&B Hotel Continental Saigon nói riêng.

- Ảnh hưởng của công nghệ: Công nghệ ngày nay được đưa đến tất cả mọi người từ hình ảnh, âm thanh, ánh sáng đã tác động trực tiếp đến giác quan của chúng ta, ngành ẩm thực cũng chịu tác động của công nghệ. Khách hàng có thể sử dụng điện thoại thông minh để gọi/đặt món trước khi đến thưởng thức, hoặc có thể ngồi tại bàn thưởng thức các trình diễn thu nhỏ từ các khâu để tạo ra sản phẩm.

- Ảnh hưởng môi trường sống và làm việc: Môi trường sống và làm việc hiện đại của con người ngày nay cũng là một yếu tố cần xem xét khi chọn để phát triển chuỗi nhà hàng. Cuộc sống và công việc hàng ngày luôn gắn liền với máy tính và các thiết bị điện tử, sự tăng lên về thu nhập nhưng giảm đi về thời gian rảnh rỗi đang làm tăng nhu cầu về dịch vụ ăn uống. Nhiều người mong muốn được dẫn gia đình, bạn bè đến trải nghiệm ẩm thực chuẩn 4 sao cũng như không gian cổ điển của Hotel Continental Saigon.

Bảng 1: Ma trận EFE - Hotel Continental Saigon

STT	Các yếu tố bên ngoài	Mức độ quan trọng	Phân loại	Số điểm quan trọng
1	Nền kinh tế và chính trị của đất nước ổn định	0,09	3	0,27
2	Dòng tiền từ nước ngoài tiếp tục tăng lên	0,08	4	0,32
3	Các sự kiện về du lịch được tổ chức tại TP.HCM liên tục	0,08	4	0,32
4	Các điểm đến du lịch của TP.HCM phù hợp với du lịch trong ngày	0,08	3	0,24
5	Chính sách giảm thuế của chính phủ (VAT)	0,08	3	0,24
6	Nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng nhiều	0,07	3	0,21
7	Hotel Continental Saigon có vị trí đắc địa	0,08	3	0,24
8	Công nghệ cho ngành F&B ngày càng phong phú	0,05	4	0,20
9	Xu hướng du lịch của du khách đến TP.Hồ Chí Minh ngày càng tăng	0,06	3	0,18
10	Du lịch nội địa chưa phát triển đúng tầm	0,06	3	0,18
11	Kinh tế của các quốc gia trong khu vực Châu Á chưa phát triển như trước kia đã ảnh hưởng đến lượng du khách đến TP.HCM	0,07	3	0,21
12	Các DN kinh doanh loại hình khách sạn F&B cùng hạng ngày càng cạnh tranh gay gắt	0,06	4	0,24
13	Thị hiếu của khách hàng về chất lượng sản phẩm F&B ngày càng khó	0,07	3	0,21
14	Nhà phân phối tốt có xu hướng giảm	0,07	3	0,21
	Tổng cộng	1		3,27

Nguồn: Kết quả điều tra trực tiếp của tác giả, 2023

Kết quả phỏng vấn các chuyên gia đã xác định được 14 yếu tố bên ngoài bao gồm những Opportunities-cơ hội (O) và Threats-thách thức (T) có tác động đến hoạt động kinh doanh F&B của Hotel Continental Saigon. Những cơ hội như: Nền kinh tế và chính trị ổn định, Dòng tiền từ nước ngoài tiếp tục tăng lên, các sự kiện về du lịch được tổ chức liên tục thêm vào đó là các điểm đến du lịch của TP.HCM phù hợp với du lịch ngắn ngày cùng với việc Chính sách giảm thuế của chính phủ (VAT); Nguồn nhân lực chất lượng cao ngày càng nhiều, Hotel Continental Saigon có vị trí đắc địa, Công nghệ cho ngành F&B ngày càng phong phú. Tuy nhiên do sự ảnh hưởng chung của thế giới, kinh tế của các quốc gia trong khu vực châu Á chưa phát triển như trước kia đã ảnh hưởng không nhỏ đến lượng du khách đến TP.HCM du lịch như trước kia và sự cạnh tranh của các DN kinh doanh loại hình khách sạn F&B cùng hạng ngày càng cạnh tranh gay gắt, thị hiếu của người tiêu dùng cũng ngày càng tinh tế và gắt gao hơn, họ đòi hỏi những cái phải đẹp mắt, sang trọng. Kết quả của ma trận EFE là 3,27 (>2,5) cho thấy Hotel Continental Saigon có mức phản ứng tốt với môi trường bên ngoài.

3.2. Phân tích các yếu tố của môi trường bên trong (IFE)

Để tồn tại và phát triển mọi tổ chức đều phải tiến hành các hoạt động: quản trị, tài chính, kế toán, sản xuất/kinh doanh/tác nghiệp, nghiên cứu & phát triển, marketing,... và phải có hệ thống thông tin. Trong từng lĩnh vực hoạt động mỗi tổ chức đều có những điểm mạnh, điểm yếu của riêng mình.

Phân tích môi trường bên trong còn giúp những người tham gia thực hiện (CEO, các nhà lãnh đạo, các bộ phận chức năng, các nhân viên thừa hành,...) có nhiều cơ hội để hiểu rõ công việc mà bộ phận họ thực hiện có phù hợp với hoạt động của cả tổ chức hay không => Họ sẽ làm việc tốt hơn một khi hiểu được tầm quan trọng của công việc mình làm và ảnh hưởng của nó đến hoạt động của cả tổ chức.

Kết quả của tổng số điểm quan trọng của các yếu tố nội tại thuộc ma trận IFE là 3,03 cho thấy Hotel Continental Saigon mạnh về nội tại (mức trung bình là 2,5). Các điểm mạnh đã phát triển tốt trong thời gian qua là: Thương hiệu lâu đời với hơn 140 năm, nhân viên có nhiều sáng tạo trong công việc, đặc biệt là có một lượng lớn khách hàng trung thành lâu năm, cấp quản lý và Nhân viên có tinh thần làm việc hăng say, đội ngũ bếp luôn cải tiến cho ra các sản phẩm F&B độc đáo, với sự hoạt động lâu năm kinh nghiệm trong ngành nên Hotel hoạt động theo chuẩn quốc gia/quốc tế, có hiệu quả trong việc tối ưu hóa chi phí, có văn hóa tổ chức và cốt lõi hoạt động tốt.

Tuy nhiên cũng có những điểm yếu như Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, duy tu cao do là khu vực cổ lâu năm, di tích lịch sử cấp quốc gia nên khi bảo dưỡng có chi phí rất cao, việc cung cấp nguồn hàng hóa đôi khi còn chậm khi có yêu cầu nhanh do sự yếu kém của bộ phận mua hàng. Ngoài ra do là đơn vị trực thuộc quản lý của nhà nước nên thường lãng phí khi tuyển dụng nhân sự không đạt yêu cầu công việc, một số nhân viên cấp trung thiếu chuyên môn nghiệp vụ trong quản lý của mình.

Bảng 2: Ma trận IFE - Hotel Continental Saigon

STT	Các yếu tố nội tại của DN	Mức độ quan trọng	Phân loại	Số điểm quan trọng
1	Thương hiệu của Hotel Continental lâu đời hơn 140 năm	0,09	4	0,36
2	Nhân viên có nhiều sáng tạo trong công việc	0,08	4	0,32
3	Có một lượng lớn khách hàng trung thành lâu năm	0,08	4	0,32
4	Cấp quản lý và Nhân viên có tinh thần làm việc hăng say	0,08	4	0,32
5	Các sản phẩm F&B luôn cải tiến và độc đáo	0,07	4	0,28
6	Hotel hoạt động theo chuẩn quốc gia/quốc tế	0,07	3	0,21
7	Hiệu quả trong việc tối ưu hóa chi phí	0,07	3	0,21
8	Có văn hóa tổ chức và cốt lõi hoạt động tốt	0,07	3	0,21
9	Các hoạt động kinh doanh tiếp thị hiệu quả	0,07	3	0,21
10	Chi phí bảo trì bảo dưỡng duy tu Hotel cao	0,08	2	0,16
11	Việc cung cấp nguồn hàng hóa đôi khi còn chậm khi có yêu cầu nhanh	0,07	2	0,14
12	Gặp khó khăn trong việc đề xuất những chi phí nâng cấp lớn	0,06	2	0,12
13	Lãng phí khi tuyển dụng nhân sự không đạt yêu cầu công việc	0,06	2	0,12
14	Thiếu chuyên môn trong quản lý của nhân viên cấp trung.	0,05	1	0,05
	Tổng cộng	1		3,03

Nguồn: Kết quả điều tra trực tiếp của tác giả, 2023

4. Chiến lược marketing sản phẩm F&B

Qua kết quả phân tích thì Hotel cần phát triển thêm các sản phẩm mới bên cạnh cải tiến các sản phẩm hiện có. Có thể tuyển thêm đầu bếp cho các bếp Á, bếp Âu và nhân viên để xây dựng thiết lập, nghiên cứu các thực đơn mới theo thị hiếu của khách hàng để nhằm tăng giá trị trung bình của nhóm sản phẩm lên.

Cần phải xem lại vấn đề tương thích giữa chất lượng sản phẩm và giá của sản phẩm, ban giám đốc và các quản lý cấp trung tại Hotel cần họp bàn xây dựng lại khung giá phù hợp mang tính cạnh tranh hơn nữa với thị trường sản phẩm F&B đối với phân khúc của khách sạn 4-5 sao tại khu trung tâm.

Hotel nên có những sản phẩm chuyên biệt để phân phối qua các kênh phân phối hiện đại mà người tiêu dùng ngày nay đang tham gia như là một xu thế như Zalo, TW, Facebook. Đưa các sản phẩm có chọn lọc của hotel ra thị trường thông qua các kênh phân phối hiện đại thay vì để khách hàng phải đến nơi mới biết được sản phẩm. Ngoài ra cũng cần phát triển kênh phân phối độc quyền như là sản phẩm này chỉ

được phân phối đến các doanh nghiệp là khách hàng thường xuyên.

Cần cải tiến qui trình thanh toán cho khách hàng, xây dựng bộ tiêu chuẩn thanh toán, cần qui định TAT (turn around time) đối với các nhân viên khi khách hàng cần thanh toán, thực hiện cách thanh toán không tiếp xúc bằng cách cho khách hàng thanh toán qua các phương tiện thanh toán như Visa Card, Master Card, Zalo Pay, VNPT Pay, Viettel Pay, Ví Momo, hạn chế dùng tiền mặt trong thanh toán.

Cần tăng thêm nhiều hoạt động quảng cáo, xây dựng các kênh quảng cáo đa dạng để thu hút khách, cần có website hấp dẫn người tiêu dùng nhiều hơn, trong thời gian vừa qua, website đã có nhiều cải tiến nhưng vẫn chưa theo kịp xu thế của quảng cáo hiện đại. Hotel cần có các chương trình khuyến mãi đa dạng, hấp dẫn phù hợp với các nhóm phân khúc khách hàng, hoạt động quảng bá cần phát triển rộng rãi hơn thông qua các hoạt động kết hợp về du lịch của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và tổng công ty Saigon Tourist.

Hotel Continental Saigon hiện tại đang có cơ sở vật chất khá tốt đa số được đánh giá ở mức cao, tuy nhiên cũng cần phải nâng cấp thêm, nhất là các bảng hướng dẫn bên trong Hotel cần được chỉnh trang lại, có thể là thay đổi thiết kế, kích thước, màu sắc, font chữ phù hợp hơn.

5. Kết luận

Sử dụng ma trận IFE-EFE để phân tích một hoạt động kinh doanh, một quá trình hay một vấn đề kinh tế tuy không phải là việc làm quá mới mẻ, song việc sử dụng IFE-EFE để phân tích hiện trạng hoạt động kinh doanh vẫn mang lại những hiệu quả nhất định. Thông qua ma trận IFE-EFE, những mặt “tốt”, “xấu” của hoạt động kinh doanh được đưa ra phân tích một cách cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu, dễ quan sát và dễ so sánh. Đặc biệt, thông qua phân tích ma trận IFE-EFE ta có thể dễ dàng phát hiện và đưa ra các giải pháp chiến lược từ sự kết hợp các yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới hoạt động kinh doanh tiếp thị.

Tài liệu tham khảo:

- Đoàn Thị Hồng Vân, Kim Ngọc Đạt, (2011), *Quản trị chiến lược*, Nhà xuất bản tổng hợp Tp.Hồ Chí Minh
- Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương (2013), *Quản trị kinh doanh khách sạn*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
- Phạm Thị Huyền, Trương Đình Chiến (2020), *Quản trị marketing*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
- Phạm Thị Huyền và Mai Thị Hải Linh (2021), “Các yếu tố tác động vào giác quan và sự hài lòng của thực khách với các nhà hàng chay: nghiên cứu tại Hà Nội”, *tạp chí Kinh tế và Phát triển số 300 tháng 6/2022 trang 64-73*
- Sở Du lịch TP.HCM (2021), *Báo cáo kết quả hoạt động du lịch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022*, TP.Hồ Chí Minh.
- Zulkarnain, Wahyuningtias, Putranto (2023), *Analysis of IFE, EFE and QSPM matrix on business development strategy*, IOP Conference Series: Earth and Environmental Science.
- Bernard Davis, Andrew Lockwood, Peter Alcott, Ioannis S. Pantelidis (2018), *Food and Beverage Management*, Sixth edition published 2018 by Routledge Park Square, Milton Park, Abingdon, Oxon, OX14 4RN.

ẢNH HƯỞNG CỦA TÂM NHÌN CHIẾN LƯỢC ĐẾN HIỆU QUẢ TỔ CHỨC THÔNG QUA VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA LỢI THẾ CẠNH TRANH - THỰC NGHIỆM TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

TS. Trương Thanh Hằng* - TS. Đặng Thu Hà*

Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của tầm nhìn chiến lược và lợi thế cạnh tranh đến hiệu quả của tổ chức. Một mẫu gồm 158 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội đã được sử dụng để phân tích dữ liệu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với sự trợ giúp của phần mềm SPSS và AMOS đã cho thấy các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê. Lợi thế cạnh tranh có ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến hiệu suất của tổ chức. Tầm nhìn chiến lược có ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều đến lợi thế cạnh tranh. Bởi vậy, mặc dù tác động trực tiếp của tầm nhìn chiến lược đối với hiệu quả của tổ chức không có ý nghĩa thống kê với dữ liệu của nghiên cứu này nhưng nó lại có ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu quả tổ chức thông qua vai trò trung gian của lợi thế cạnh tranh.

• Từ khóa: lợi thế cạnh tranh, tầm nhìn chiến lược, hiệu quả tổ chức.

This article investigates the influence of strategic vision and competitive advantage on organizational performance. A sample of 158 small and medium-sized enterprises in Hanoi was utilized for data analysis. The study employed quantitative methods with the assistance of SPSS and AMOS software, revealing statistically significant relationships. Competitive advantage directly and positively impacted organizational performance. Strategic vision also directly and positively affects competitive advantage. Therefore, although the direct impact of strategic vision on organizational performance was not statistically significant in this study's data, it indirectly influenced organizational performance through the intermediary role of competitive advantage.

• Key words: competitive advantage, strategic vision, organizational performance.

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

do đó nâng cao hiệu quả tổ chức. Một trong những biện pháp đó là tập trung vào năng lực cốt lõi của doanh nghiệp như tầm nhìn chiến lược. Việt Nam là một nước đang phát triển với số lượng doanh nghiệp được thành lập ngày càng tăng. Tuy nhiên, làm thế nào để duy trì sự phát triển bền vững và làm thế nào để nâng cao hiệu quả tổ chức vẫn là những câu hỏi cần được trả lời. Đã có những nghiên cứu trước đây kiểm tra mối quan hệ giữa tầm nhìn chiến lược đến lợi thế cạnh tranh (Pralhad & Hamel, 2009; Rust, Ambler, Carpenter, Kumar, & Srivastava, 2004), lợi thế cạnh tranh đến hiệu quả tổ chức (Morgan, Kaleka, & Katsikeas, 2004; Rose, Uli, Abdullah, & Ismail, 2009). Mục đích của nghiên cứu này là kiểm định mối quan hệ giữa tầm nhìn chiến lược, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả của tổ chức. Các yếu tố nghiên cứu trong mô hình là các khái niệm đa chiều. Các biện pháp đo lường và kiểm định mối quan hệ cho các yếu tố đã được thử nghiệm, sử dụng dữ liệu thu thập được từ những người trả lời bảng câu hỏi khảo sát. Mô hình phương trình cấu trúc đã được sử dụng để kiểm tra các mối quan hệ giả thuyết. Phần còn lại của bài báo này được tổ chức như sau. Phần

1. Giới thiệu

Khi sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp hoặc tổ chức trong mỗi quốc gia hoặc trên toàn cầu tăng lên, lợi thế cạnh tranh ngày càng trở thành ưu tiên hàng đầu trong các tổ chức. Nhiều công ty đã tìm kiếm các giải pháp để nâng cao lợi thế cạnh tranh của họ và

* Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: truongthanhhang@hau.edu.vn

2 trình bày nền tảng lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và phát triển các giả thuyết. Sau đó trình bày phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận về kết quả. Phần cuối cùng là kết luận sẽ chỉ ra những hạn chế của nghiên cứu này và đề xuất các hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

* *Quan điểm dựa vào nguồn lực (RBV)*

Quan điểm dựa vào nguồn lực (RBV) là một quan điểm giải thích lợi thế cạnh tranh bền vững của một số doanh nghiệp nhất định trong một ngành. RBV có nguồn gốc từ lý thuyết tăng trưởng doanh nghiệp của Penrose (1959) và có liên quan đến lý thuyết về lợi thế cạnh tranh bền vững của Porter. Tuy nhiên, trái ngược với việc tập trung vào mối liên hệ giữa chiến lược và môi trường bên ngoài, quan điểm này dựa vào các nguồn lực trong công ty để xác định cơ sở lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Quan điểm dựa vào nguồn lực (RBV) cho rằng các công ty có nguồn lực và một tập hợp các nguồn lực độc đáo, hiếm, có giá trị và không dễ thay thế hoặc bắt chước, cho phép họ đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney, 1991). Nghiên cứu này coi lý thuyết dựa vào nguồn lực là lý thuyết cơ bản để nghiên cứu các mối quan hệ trong mô hình.

* *Ảnh hưởng của tầm nhìn chiến lược đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả tổ chức*

Tầm nhìn chiến lược ngụ ý một cam kết tập thể đối với một tương lai dự kiến và ý thức chung về sự kiên trì của tổ chức. Tầm nhìn chiến lược cho phép các cá nhân nhận ra sự cần thiết phải đổi mới tốt hơn và cam kết với tổ chức của mình. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các tổ chức vì nó thúc đẩy các thành viên trong tổ chức nỗ lực không chỉ cá nhân mà còn tập thể và làm việc cùng nhau để đạt được các mục tiêu chung. Các tác giả Dess và Picken (2000) cho rằng tầm nhìn chiến lược là điều kiện cần nhưng chưa đủ để phát triển một tổ chức có thể học hỏi, thích nghi và ứng phó hiệu quả với môi trường cạnh tranh thay đổi (Dess & Picken, 2000). Tầm nhìn chiến lược thực sự định hình các mô hình hành vi của tổ chức để hiện thực hóa tầm nhìn cũng như nhấn mạnh các giá trị mà một tổ chức nên tập trung vào. Với tầm nhìn chiến lược khả thi và hiệu quả, người lãnh đạo của tổ chức tiếp thêm năng lượng cho toàn bộ tổ chức để đi đúng hướng hướng tới các mục tiêu và mục tiêu của tổ chức (Kantabutra & Avery, 2010). Khi thiết lập tầm nhìn chiến lược, các nhà lãnh đạo cần có khả năng xác định điểm mạnh

và điểm yếu bên trong, các mối đe dọa và cơ hội bên ngoài, chiến lược tiếp thị, phát triển sản phẩm, chiến lược tài chính, nguồn nhân lực và công nghệ để thâm nhập thị trường tối đa dẫn đến hiệu quả kinh doanh cao (Proctor, 1997).

Do đó, dựa từ lý thuyết dựa trên tài nguyên (RBV) và tổng quan nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đề xuất hai giả thuyết sau:

Giả thuyết 1 (H1): Tầm nhìn chiến lược có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến hiệu quả của tổ chức

Giả thuyết 2 (H2): Tầm nhìn chiến lược có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến lợi thế cạnh tranh.

* *Ảnh hưởng của lợi thế cạnh tranh đến hiệu quả tổ chức*

Lợi thế cạnh tranh và hiệu quả tổ chức có mối quan hệ phức tạp. Nhìn chung, phần lớn các nghiên cứu trước đây ủng hộ mối quan hệ tích cực của lợi thế cạnh tranh đến hiệu quả của tổ chức. Trong nghiên cứu của Raduan và cộng sự (2009), các tác giả kết luận rằng có một mối quan hệ tích cực giữa lợi thế cạnh tranh độc đáo và thành công của tổ chức. Lợi thế cạnh tranh có thể dự đoán đáng kể sự khác biệt trong hiệu suất của tổ chức (Raduan, Jegak, Haslinda, & Alimin, 2009).

Quan điểm dựa vào nguồn lực về lợi thế cạnh tranh của một công ty là một trong những chìa khóa cho lý thuyết quản trị chiến lược liên quan đến việc giải thích hiệu quả của tổ chức. Nó cũng là một phần của lý thuyết quản trị đã được phát triển để phù hợp với nhu cầu quản lý của các tổ chức. Lợi thế cạnh tranh là một khái niệm đa chiều. Nó có thể được nhìn từ nhiều góc độ khác nhau, đặc biệt là quan điểm chiến lược của tổ chức công nghiệp (I/O) và quan điểm dựa trên tài nguyên (RBV). Quan điểm I/O xem xét kỹ lưỡng việc định vị thị trường bên ngoài của tổ chức như một yếu tố then chốt để đạt được lợi thế cạnh tranh, nghĩa là quan điểm chiến lược của tổ chức công nghiệp truyền thống đặt quản lý chiến lược vào mô hình hệ thống theo quan điểm để kiểm tra cạnh tranh bên ngoài trong một ngành (Waldman & Jensen, 2016). Mặt khác, theo quan điểm dựa vào nguồn lực (RBV), việc điều tra lợi thế cạnh tranh của một tổ chức là rất quan trọng vì nó có thể được sử dụng như một khung hướng dẫn cho các hoạt động kinh doanh nói riêng để khôi phục vị trí và hiệu quả. RBV của công ty không chỉ là một giải pháp thay thế cho nhận thức về khả năng của các công ty mà còn nhằm mục đích giải thích bức chân dung tổng thể về hiệu suất của công ty. King và Zeithaml (2001)

cho rằng lợi thế độc đáo có tác động hợp lý đến hiệu suất của tổ chức (King & Zeithaml, 2001). Do đó, từ quan điểm dựa vào nguồn lực (RBV) và tổng quan về các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

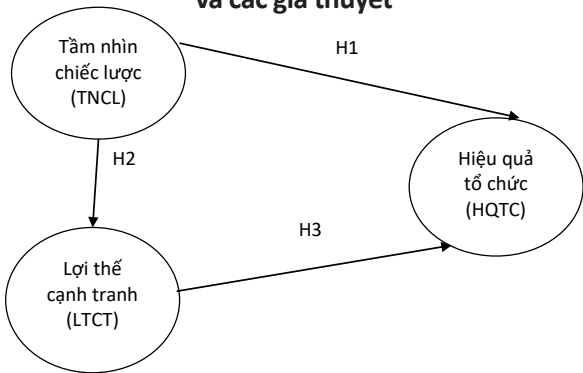
Giả thuyết 3 (H3): Lợi thế cạnh tranh có tác động trực tiếp và tích cực đến hiệu quả của tổ chức

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu cho nghiên cứu này được thu thập từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. Những người trả lời khảo sát là các nhà quản lý doanh nghiệp và quản lý bộ phận trong công ty. Cuộc khảo sát được thực hiện với 250 phiếu gửi đi, nhận được 167 phiếu trả lời. Sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không hợp lệ, 158 phiếu trả lời hợp lệ đã được sử dụng làm dữ liệu cho nghiên cứu này.

Từ việc xem xét tài liệu và lý thuyết quản trị dựa vào nguồn lực, nghiên cứu đã đề xuất một mô hình như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu dự kiến và các giả thuyết



Bảng 2: Thang đo các biến trong mô hình

Biến	Mục	Thang đo
Tầm nhìn chiến lược (SV)	SV1	Các nhà quản lý đánh giá điểm mạnh và điểm yếu của tổ chức
	SV2	Các nhà quản lý tạo ra một loạt các thể mạnh của tổ chức, theo giá trị gia tăng và tính không thể bắt chước của họ
	SV3	Các nhà quản lý tìm kiếm sự đồng thuận để áp dụng chiến lược đã lên kế hoạch
	SV4	Chiến lược kinh doanh có xu hướng được chuyển thành kế hoạch hoạt động
	SV5	Các nhà quản lý xác định hành vi của nhân viên (liên quan đến chiến lược) để được khen thưởng
Lợi thế cạnh tranh (CA)	CA1	Công ty của bạn đã khai thác các cơ hội thị trường đã được trình bày cho ngành của bạn
	CA2	Công ty của bạn đã khai thác đầy đủ các cơ hội thị trường đã được trình bày cho ngành công nghiệp của bạn
	CA3	Công ty của bạn đã vô hiệu hóa các mối đe dọa cạnh tranh từ các công ty đối thủ trong ngành của bạn
	CA4	Công ty của bạn đã vô hiệu hóa hoàn toàn các mối đe dọa cạnh tranh từ các công ty đối thủ trong ngành của bạn

Biến	Mục	Thang đo
Hiệu quả tổ chức (OP)	OP1	Tổ chức đáp ứng hiệu quả với những thay đổi và nhu cầu môi trường
	OP2	Lực lượng lao động ngày càng tăng không ngừng
	OP3	Nhân viên có một sự hiểu biết rõ ràng về các mục tiêu của tổ chức
	OP4	Công ty của bạn sản xuất khối lượng lớn đầu ra
	OP5	Nhân viên biết các vấn đề ảnh hưởng đến công việc của họ
	OP6	Hoạt động tổ chức diễn ra liên tục và thường xuyên
	OP7	Nhân viên hợp tác tốt
	OP8	Nhân viên được trang bị tốt để làm công việc của họ

Nghiên cứu đã sử dụng các biến và thang đo kế thừa thông qua việc xem xét các tài liệu nghiên cứu trước (Bảng 2). Để đo lường tầm nhìn chiến lược (SV), nghiên cứu đã sử dụng 5 mục (SV1-SV5) (Lopez-Cabrales, Valle, & Herrero, 2006); Để đo lường lợi thế cạnh tranh (CA), nghiên cứu áp dụng 4 mục (CA1-CA4) (Sigalas, Economou, & Georgopoulos, 2013). Đối với biến phụ thuộc, 8 mục đo lường hiệu quả tổ chức (OP1-OP8) (Rangriz & Soltanieh, 2015); Một thang đo năm điểm đã được sử dụng cho tất cả các mục khảo sát (1 = hoàn toàn không đồng ý, 2 = không đồng ý, 3 = Không đồng ý cũng không phản bác, 4 = đồng ý, 5 = hoàn toàn đồng ý).

4. Kết quả nghiên cứu

*** Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo**

Để đo lường tính nhất quán bên trong giữa các biến quan sát, phân tích độ tin cậy của thang đo đã được thực hiện (Bảng 3). Kết quả cho thấy các giá trị alpha của Cronbach đều lớn hơn 0.80, cho thấy tính nhất quán. Trong quá trình phân tích độ tin cậy, các biến quan sát được với hệ số tương quan biến tổng nhỏ (nhỏ hơn 0.3) sẽ bị loại bỏ. Vì lý do này, 2 biến quan sát được đã bị loại bỏ khỏi quá trình này (OP6; OP8).

Bảng 3: Độ tin cậy của thang đo và giá trị hội tụ

Biến	Cronbach's Alpha	CR	AVE	Mục	Hệ số tải nhân tố
SV	0.925	0.912	0.714	SV1	0.829
				SV2	0.778
				SV3	0.760
				SV4	0.880
				SV5	0.961
CA	0.884	0.931	0.658	CA1	0.834
				CA2	0.867
				CA3	0.854
				CA4	0.675
OP	0.855	0.925	0.503	OP1	0.615
				OP2	0.642
				OP3	0.630
				OP4	0.743
				OP5	0.783
				OP7	0.803
				OP8	0.215

*** Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA).**

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là 0.857, điều này chứng tỏ rằng dữ liệu được sử dụng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp. Kết quả thử nghiệm của Barlett với mức p_value có sig < 0.05, có nghĩa là các biến có tương quan với nhau và thỏa mãn các điều kiện để phân tích nhân tố. Giá trị tổng phương sai trích xuất là 62.592%, đáp ứng yêu cầu > 50%; Do đó, có thể nói rằng các yếu tố trong mô hình nghiên cứu giải thích 62.592% sự thay đổi trong dữ liệu (Bảng 4). Giá trị Eigenvalues của tất cả các yếu tố đều cao (>1), hệ số có giá trị Eigenvalues (thấp nhất) là 1.804, thỏa mãn > 1 (Bảng 4). Ngoài ra, trong mỗi yếu tố, các biến quan sát được có hệ số tải Factor lớn hơn 0.5, do đó đảm bảo sự hội tụ giữa các biến trong một hệ số (Bảng 3).

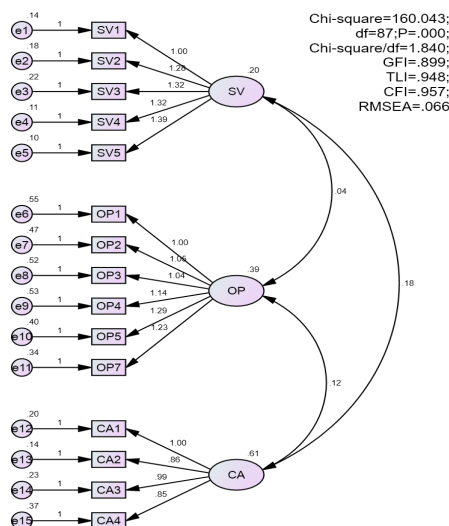
Bảng 4: Total Variance Explained (Tổng phương sai trích)

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	5.402	36.011	36.011	5.091	33.937	33.937	4.362
2	3.234	21.563	57.574	2.794	18.624	52.561	3.213
3	1.804	12.028	69.602	1.505	10.031	62.592	3.748

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

*** Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA).**

Hình 2: Kết quả CFA



Phân tích yếu tố khẳng định (CFA) đã được sử dụng để kiểm tra mô hình đo lường toàn diện. Kết quả trong Hình 2 cho thấy: Chi-square/df = 1.840

(< 2); TLI = 0.948; CFI = 0.957; RMSEA = 0.066 (< 0.08), vì vậy có thể nói rằng mô hình này phù hợp với dữ liệu thị trường.

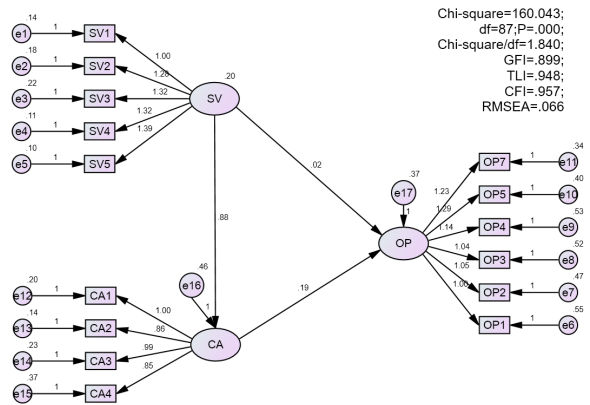
Để xác nhận độ tin cậy của các biến tiềm ẩn, độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trung bình được trích xuất (AVE) đã được đánh giá. Như thể hiện trong Bảng 3, giá trị CR của tất cả các biến lớn hơn 0.7 và giá trị AVE của tất cả các biến lớn hơn 0.5, do đó, tất cả các giá trị vượt quá mức chấp nhận được và độ tin cậy của các biến tiềm ẩn được thừa nhận.

*** Kiểm tra mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)**

Thử nghiệm giả thuyết được thực hiện bằng cách sử dụng mô hình SEM. Kết quả cho thấy: Chi-square/df = 1.840 (<2); TLI = 0.948; CFI = 0.957; RMSEA = 0.066 (<0.08) (Hình 3). Như vậy, kết quả này cho thấy mô hình nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với dữ liệu thị trường.

Theo kết quả kiểm tra (xem bảng 5), trong số các mối quan hệ, có một mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê (P > 0.05). Đó là mối quan hệ giữa tầm nhìn chiến lược (SV) và hiệu quả tổ chức (OP) (P = 0.908). Trong số các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, tác động của tầm nhìn chiến lược (SV) đến lợi thế cạnh tranh (CA) là mạnh hơn so với tác động của lợi thế cạnh tranh (CA) đến hiệu suất, hiệu quả tổ chức (OP). Vì vậy, các giả thuyết H2, H3, được chấp nhận và giả thuyết H1 bị bác bỏ.

Hình 3: Kết quả của mô hình SEM



Bảng 5: Kết quả thử nghiệm giả thuyết

			Ước tính	S.E.	C.R.	P	Nhãn
CA	<---	SV	.880	.136	6.472	***	
OP	<---	SV	.015	.129	.116	.908	
OP	<---	CA	.186	.077	2.409	.016	

5. Thảo luận

Mối quan hệ có mức ảnh hưởng lớn nhất trong mô hình nghiên cứu là tác động trực tiếp cùng chiều của tầm nhìn chiến lược đến lợi thế cạnh tranh. Để đạt được lợi thế cạnh tranh, chiến lược kinh doanh

của một công ty phải sử dụng các nguồn lực khác nhau mà nó có quyền kiểm soát trực tiếp và có tiềm năng tạo ra lợi thế cạnh tranh. Kết quả của nghiên cứu này tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của tầm nhìn chiến lược đến lợi thế cạnh tranh. Hiệu suất vượt trội và ưu thế trong các nguồn lực sản xuất phản ánh lợi thế cạnh tranh. Các nghiên cứu trước đây về tầm nhìn chiến lược đã đưa ra nhiều giải thích về chiến lược và vai trò của chúng trong việc nâng cao lợi thế cạnh tranh của công ty. Một chiến lược cạnh tranh thành công được xây dựng dựa trên tầm nhìn chiến lược và lợi thế cạnh tranh của công ty. Tầm nhìn chiến lược là tập hợp kiến thức giúp phân biệt một công ty và cung cấp lợi thế cạnh tranh so với các công ty khác. Nó cũng là cơ sở để xác định vấn đề và giải quyết vấn đề, từ đó có thể tạo thành cơ sở cho lợi thế cạnh tranh của công ty và cũng có thể được tận dụng ở nhiều thị trường khác nhau cho các sản phẩm trong tương lai.

Yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều đến hiệu quả tổ chức có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu này với phạm vi dữ liệu khảo sát đó là lợi thế cạnh tranh. Kết quả của nghiên cứu này hỗ trợ hầu hết các nghiên cứu trước đây (Morgan et al., 2004; Raduan et al., 2009; Rose, Abdullah, & Ismad, 2010). Khi một tổ chức có lợi thế cạnh tranh, nó thường có thể có một hoặc nhiều khả năng sau khi so sánh với các đối thủ cạnh tranh: giá thấp hơn, chất lượng cao hơn, độ tin cậy cao hơn và thời gian giao hàng ngắn hơn. Những khả năng này sẽ lần lượt nâng cao hiệu suất tổng thể của tổ chức. Lợi thế cạnh tranh có thể dẫn đến hiệu quả kinh tế vượt trội, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng, và các mối quan hệ hiệu quả.

Tầm nhìn chiến lược rất quan trọng đối với hiệu quả của tổ chức vì nó gắn liền với tầm nhìn dài hạn của tổ chức, 5 đến 10 năm tới và các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Các chiến lược được xây dựng với các kế hoạch hành động là cần thiết để chuyển tầm nhìn thành hành động để đạt được bất kỳ tầm nhìn dài hạn nào. Kết quả của nghiên cứu này không đủ ý nghĩa thống kê để xác nhận ảnh hưởng trực tiếp cùng chiều của tầm nhìn chiến lược đến hiệu quả của tổ chức. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng gián tiếp của tầm nhìn chiến lược đến hiệu quả của tổ chức thông qua vai trò trung gian của lợi thế cạnh tranh. Như vậy, lợi thế cạnh tranh vừa có tác động trực tiếp đến hiệu quả tổ chức, vừa đóng vai trò trung gian cho sự tác động gián tiếp của tầm nhìn chiến lược đến hiệu quả của các doanh nghiệp.

6. Kết luận và hạn chế của nghiên cứu

Bài viết này cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho một khuôn khổ mô tả mối quan hệ giữa tầm nhìn chiến lược, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả của tổ chức. Kết quả cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng lợi thế cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực trực tiếp đến hiệu quả của tổ chức và tầm nhìn chiến lược cũng có tác động cùng chiều đến lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu này cũng chỉ ra vai trò trung gian của lợi thế cạnh tranh trong việc giải thích mối quan hệ giữa tầm nhìn chiến lược và hiệu suất tổ chức. Do đó, mặc dù tác động trực tiếp của tầm nhìn chiến lược đến hiệu quả của tổ chức không đủ ý nghĩa thống kê để xác nhận trong nghiên cứu này, nhưng nó cũng có tác động gián tiếp theo cùng chiều đến hiệu quả của tổ chức thông qua tác động tích cực đến lợi thế cạnh tranh.

Nghiên cứu của chúng tôi vẫn còn một số hạn chế. Dữ liệu cắt ngang được sử dụng để kiểm tra mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nằm bắt nhận thức của các nhà quản lý tại một thời điểm. Một nghiên cứu theo chiều dọc được khuyến nghị trong nghiên cứu trong tương lai. Ngoài ra, nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng hơn để đánh giá và so sánh sự khác biệt giữa các ngành trong các loại hình kinh doanh khác nhau sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các biến trong mô hình.

Tài liệu tham khảo:

- Barney, J. (1991). *Firm resources and sustained competitive advantage*. *Journal of management*, 17(1), 99-120.
- Dess, G. G., & Picken, J. C. J. O. d. (2000). *Changing roles: Leadership in the 21st century: Organizational dynamics*, 28(3), 18-34.
- Kantabutra, S., & Avery, G. C. (2010). *The power of vision: statements that resonate*. *Journal of business strategy*, 31(1), 37-45.
- King, A. W., & Zeithaml, C. P. J. S. m. j. (2001). *Competencies and firm performance: Examining the causal ambiguity paradox*. *Strategic management journal*, 22(1), 75-99.
- Lopez-Cabrales, A., Valle, R., & Herrero. (2006). *The contribution of core employees to organizational capabilities and efficiency*. *Human Resource Management: Published in Cooperation with the School of Business Administration, The University of Michigan and in alliance with the Society of Human Resources Management*, 45(1), 81-109.
- Raduan, C., Jegak, U., Haslinda, A., & Alimin, I. (2009). *Management, strategic management theories and the linkage with organizational competitive advantage from the resource-based view*. *European Journal of Social Sciences*, 11(3), 402-418.
- Rangriz, H., & Soltanieh, F. (2015). *Exploring the effects of organisational capabilities and managerial competencies on the organisational effectiveness*. *Journal of Strategic Human Resource Management*, 4(2).
- Rose, R. C., Abdullah, H., & Ismad, A. I. (2010). *A Review on the Relationship between Organizational Resources, Competitive Advantage and Performance*. *Journal of International Social Research*, 3(11).
- Rust, R. T., Ambler, T., Carpenter, G. S., Kumar, V., & Srivastava, R. K. J. J. o. m. (2004). *Measuring marketing productivity: Current knowledge and future directions*. *Journal of marketing*, 68(4), 76-89.
- Sigalas, C., Economou, V. P., & Georgopoulos, N. (2013). *Developing a measure of competitive advantage*. *Journal of strategy and management*, 6(4), 320-342.
- Soomro, B. A., Mangi, S., & Shah, N. (2021). *Strategic factors and significance of organizational innovation and organizational learning in organizational performance*. *European Journal of Innovation Management*, 24(2), 481-506.
- Waldman, D. E., & Jensen, E. J. (2016). *Industrial organization: theory and practice*: Routledge.

ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân* - Trương Thị Ngọc Anh

Hiện nay, quá trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đòi hỏi cao hơn nhu cầu cả về số lượng lẫn chất lượng nhân lực trong ngành kế toán, kiểm toán tại nước ta. Đây cũng chính là cơ hội xóa bỏ ranh giới địa lý giúp các kế toán, kiểm toán viên tại Việt Nam có thể thực hiện nghiệp vụ ở bất kỳ quốc gia nào và ngược lại đối với các nhân viên kế toán, kiểm toán nước ngoài. Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều tiềm năng phát triển nhưng song song với đó là những thách thức, cạnh tranh không hề nhỏ. Bài viết trình bày một số ý kiến về xu hướng hội nhập kế toán - kiểm toán quốc tế hiện nay, đồng thời đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo kế toán - kiểm toán nhằm phục vụ yêu cầu nhân lực trong thời đại số.

• Từ khóa: xu hướng đào tạo, kế toán - kiểm toán, hội nhập quốc tế.

Currently, the process of opening up international economic integration is taking place increasingly strongly, requiring higher demand for both quantity and quality of human resources in the accounting and auditing industry in our country. This is also opportunity to eliminate geographical boundaries so accountants and auditors in Vietnam can perform operations in any country and vice versa for foreign accountants and auditors. International economic integration brings many development potentials, but along with that comes significant challenges and competition. The article presents some opinions on the trend of international accounting - auditing integration, and also proposes some solutions to improve the quality of accounting - auditing training to serve human resource requirements in the digital age.

• Key words: training trends, accounting - auditing, international integration.

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phân biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

1. Xu hướng hội nhập kế toán - kiểm toán quốc tế

Xu hướng hội nhập kế toán - kiểm toán được nhận diện thông qua sự hình thành và triển khai hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế. Một trong những nguyên nhân chính thúc đẩy sự ra đời của hệ thống tiêu chuẩn này là nhờ sự phát triển mạnh mẽ của thị trường tài chính quốc tế cũng như các hoạt động

thương mại bên ngoài lãnh thổ các quốc gia. Những chuẩn mực kế toán quốc tế hứa hẹn sẽ góp phần không nhỏ trong quá trình thống nhất về cách thức tính giá trị hợp lý trong kế toán, qua đó tạo điều kiện thúc đẩy các cơ hội hợp tác kinh doanh với những doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) bao gồm 26 chuẩn mực, được xây dựng thông qua việc tham khảo, điều chỉnh một cách hợp lý theo các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) nhằm phù hợp với đặc thù kinh tế tại Việt Nam, nhưng giữa hai hệ thống chuẩn mực này vẫn còn tồn tại những khác biệt đáng kể, gây ra khó khăn trong quá trình hội nhập của ngành kế toán, kiểm toán nước ta. Sự khác biệt lớn nhất giữa hai hệ thống này thể hiện ở nhiều khoản mục trên báo cáo tài chính theo IFRS được đánh giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu được nhưng lập theo VAS lại ghi là theo giá gốc. Vấn đề này làm cho giá trị tài sản và nợ phải trả của doanh nghiệp chưa phản ánh đúng với thực trạng đang diễn ra trên thị trường.

Xu hướng hội nhập kế toán - kiểm toán quốc tế hiện nay chịu tác động mạnh mẽ từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thực tiễn cho thấy, lợi ích mà công nghệ 4.0 và internet mang lại cho người làm trong ngành kế toán - kiểm toán là giúp hạn chế rào cản mà khoảng cách địa lý tạo ra. Có thể thấy, những thành tựu do cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại là động lực thúc đẩy các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kế toán nắm bắt và thay đổi kịp thời nhằm thích nghi với thời đại mới, từ đó cải thiện năng suất lao động và nâng cao chất lượng công việc.

Nguồn nhân lực trong ngành kế toán, kiểm toán hiện nay tại Việt Nam đã sẵn sàng hội nhập kinh tế,

* Học viện Tài chính

tuy nhiên số lượng và chất lượng mang tầm quốc tế vẫn là vấn đề cần cải thiện. Thực tế cho thấy, đội ngũ người làm kế toán, kiểm toán Việt Nam không chỉ ít về số lượng, mà còn yếu về chất lượng. Rõ ràng, nâng cao chất lượng đào tạo của ngành với mục tiêu tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế đang là một yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay của nền kinh tế nước nhà.

2. Thực trạng đào tạo nhân lực kế toán - kiểm toán hiện nay

Hiện nay, ngành kế toán, kiểm toán luôn là một trong lĩnh vực được triển khai đào tạo mạnh mẽ tại các trường đại học kinh tế - tài chính cả ở khu vực công lập và ngoài công lập trên cả nước. Tại chuyên ngành này, có đa dạng hệ đào tạo (chính quy, tại chức, đào tạo từ xa) cũng như cấp bậc đào tạo (trung cấp, cao đẳng, liên thông đại học, đại học chính quy, cao học, tiến sĩ). Bên cạnh đó, nhiều trung tâm dạy nghề với các khóa học ngắn hạn cũng được tổ chức để đáp ứng nhu cầu của nhiều nhóm đối tượng khác nhau. Qua đó, nếu chỉ đánh giá về số lượng, kết quả đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán của các trường đã đáp ứng tương đối tốt yêu cầu về nhân lực trong giai đoạn hiện tại.

Về mặt chất lượng, các cơ sở giáo dục đang nỗ lực thay đổi phương pháp đào tạo theo hướng tích cực, góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Cụ thể, tại một số trường đại học, học viện kinh tế - tài chính lớn hiện nay đã xây dựng chương trình đào tạo định hướng, liên kết với các Hiệp hội nghề nghiệp quốc tế uy tín như ACCA, CPA,... nhằm giúp sinh viên đứng vững trong thị trường lao động đang ngày càng quốc tế hóa như hiện nay. Bên cạnh đó, không ít trường tổ chức giảng dạy các môn học chuyên ngành bằng tiếng Anh với mục đích khắc phục rào cản ngôn ngữ, đáp ứng được yêu cầu trong môi trường quốc tế.

Đội ngũ giảng viên và quản lý cũng đang từng bước được nâng cao cả về chất lượng và số lượng, 100% giảng viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo từ thạc sỹ trở lên đối với giảng dạy đại học. Tuy nhiên, đào tạo kế toán tại Việt Nam chủ yếu vẫn sử dụng các phương pháp truyền thống như thuyết trình, diễn giảng, ít có sự tương tác. Đánh giá một cách khách quan, phương pháp này không còn phù hợp với thực tế dẫn đến hiệu quả giảng dạy chưa cao. Không ít giảng viên đã và đang cố gắng ứng dụng các phương pháp hiện đại trong quá trình giảng dạy, tuy nhiên, để phát huy được tối ưu công dụng thì cần phải đầu tư thêm công nghệ cũng như đầu tư

thời gian để nghiên cứu, xây dựng bài giảng. Vì vậy, quá trình đổi mới phương thức giảng dạy vẫn chưa thực sự hoàn thiện.

Ngoài ra, các học liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập chuyên ngành chủ yếu được xây dựng dựa trên chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, do Bộ Tài chính ban hành tập trung nhiều vào kỹ thuật nghiệp vụ, ít được cập nhật, chuẩn hóa theo các tài liệu, chuẩn mực kế toán quốc tế. Các tài liệu còn ít các tình huống thực tiễn tại doanh nghiệp hạn chế khả năng tư duy, suy luận logic của sinh viên...

3. Cơ hội và thách thức đối với đào tạo nguồn nhân lực

3.1. Cơ hội

Thứ nhất, xu thế hội nhập và toàn cầu hóa thúc đẩy sự lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ và lao động giữa các quốc gia, tăng cường đầu tư trực tiếp, qua đó tạo ra thêm nhiều cơ hội việc làm cho nhân lực kế toán, kiểm toán Việt Nam.

Thứ hai, các cơ sở giáo dục đào tạo kế toán, kiểm toán cũng có nhiều cơ hội tiếp xúc, mở rộng hợp tác với các chương trình đào tạo tiên tiến nước ngoài.

Thứ ba, cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi tư duy, phương thức làm việc của công tác kế toán, cũng như công tác đào tạo nhân lực kế toán. Một số hình thức đào tạo mới ra đời như: E-learning, mobile-learning, đào tạo từ xa... đã xuất hiện và từng bước khẳng định được vai trò vượt trội của mình so với những phương thức đào tạo truyền thống.

Thứ tư, thông qua việc áp dụng công nghệ thông tin vào đào tạo, các sinh viên kế toán, kiểm toán có thể tiếp xúc nhiều hơn với các loại học liệu điện tử như sách điện tử, bài giảng điện tử, ngân hàng câu hỏi ôn tập,... do giảng viên xây dựng được tích hợp trên môi trường công nghệ, đáp ứng được những yêu cầu đa dạng một cách nhanh chóng. Đồng thời, nó cũng cung cấp giải pháp đánh giá kết quả quá trình tự học, giúp người học duy trì thái độ học tập tốt.

3.2. Thách thức

Thứ nhất, nhiều cơ sở đào tạo nghề không đủ chất lượng nhưng bắt chấp mở thêm ngành kế toán, kiểm toán để thu hút người học khiến học viên lâm vào tình trạng “tiền mất tật mang” mà vẫn không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

Thứ hai, nhiều chương trình đào tạo cơ bản tại các trường đại học chưa áp dụng giảng dạy kết hợp các Chuẩn mực kế toán quốc tế, chưa cập nhật kịp thời xu hướng hội nhập nên sinh viên ra trường có tỷ lệ thất nghiệp, làm không đúng chuyên ngành cao.

Thứ ba, hội nhập quốc tế đã tạo ra làn sóng dịch chuyển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán trong khu vực. Các kế toán, kiểm toán viên nước ngoài cũng có thể dễ dàng gia nhập thị trường lao động Việt Nam. Điều này đã tạo nên một môi trường cạnh tranh cao hơn ở phân khúc nhân lực trình độ cao.

Thứ tư, thời điểm giao thoa hội nhập quốc tế làm cho các cơ sở giáo dục bối rối, chưa thích ứng kịp trong việc thay đổi, cải tiến chương trình giảng dạy theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra của khu vực và thế giới khiến cho chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được như kỳ vọng.

Thứ năm, kỷ nguyên 4.0 đòi hỏi nhân lực có trình độ cao, những lao động trình độ thấp sẽ bị đào thải và thay thế bởi máy móc thiết bị. Ứng dụng công nghệ cao khiến lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán đối mặt với thách thức dư thừa nguồn lao động kế toán trình độ thấp, người máy, trí thông minh nhân tạo sẽ thay thế người lao động, tăng tỷ lệ thất nghiệp. Thống kê dự báo từ nghiên cứu của các chuyên gia kinh tế cho biết, ước tính khoảng 10 năm nữa, có tới 70% kỹ năng lao động hiện nay sẽ biến mất và khoảng 80% xuất hiện kỹ năng mới, vì vậy đào tạo kế toán, kiểm toán là một thách thức không nhỏ.

4. Những hành trang cần thiết của sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán viên để bước vào thị trường lao động thời kỳ hội nhập

Thứ nhất, kiến thức chuyên môn. Điều kiện tiên quyết để nắm chắc cơ hội việc làm trong bất kỳ lĩnh vực nào đó là kiến thức chuyên ngành của lĩnh vực đó, cụ thể ở đây là ngành kế toán - kiểm toán. Ngoài việc học theo chương trình giảng dạy tại giảng đường đại học, mỗi sinh viên nên tự nâng cao vốn hiểu biết của mình thông qua việc chinh phục những chứng chỉ hành nghề kế toán do Nhà nước hay các cơ quan có thẩm quyền cấp như CPA, ACCA, ACA, CIMA, CIA,... Chứng chỉ hành nghề là một chứng cứ quan trọng để chứng minh khả năng nghề nghiệp và chuyên môn của mình.

Thứ hai, đạo đức nghề nghiệp. Không tự nhiên mà các nhà tuyển dụng, đặc biệt là các công ty lớn như Big4 luôn đề cao thái độ kính nghiệp của các ứng viên từ vòng phỏng vấn tới hết quá trình thực tập để đánh giá nhân sự. Với ngành kế toán - kiểm toán, sản phẩm cuối cùng cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính là những thông tin trung thực và minh bạch, do đó nhân viên kế toán cần đảm bảo xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách khách quan, thẳng thắn và thận trọng nhất. Bởi nếu thông tin kế

toán được đưa ra với góc độ không khách quan sẽ khiến cho người sử dụng đưa ra những quyết định sai lầm, ảnh hưởng đến bản thân họ cũng như uy tín doanh nghiệp trên thị trường vốn.

Thứ ba, tin học và ngoại ngữ. Song song với kiến thức chuyên môn, sinh viên cần chủ động nâng cao khả năng sử dụng công nghệ thông tin nhằm ứng dụng vào công việc của mình. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và có rất nhiều doanh nghiệp nước ngoài phân bố các chi nhánh tại nước ta. Kế toán - Kiểm toán là một trong 8 ngành được tự do di chuyển trong khu vực, nên sinh viên ngành này có nhiều cơ hội sang làm việc tại nước ngoài, mở rộng cơ hội nghề nghiệp. Tuy nhiên, để làm được điều đó, cần sử dụng tốt ngoại ngữ nhằm trao đổi với khách hàng, lập báo cáo tài chính bằng tiếng Anh hay dễ dàng chinh phục các chứng chỉ hành nghề quốc tế.

Thứ tư, kỹ năng mềm. Đây là hành trang cần thiết để hỗ trợ cho công việc và đạt được hiệu suất tối đa trong mọi ngành nghề, đặc biệt là ngành kế toán - kiểm toán. Là một lĩnh vực yêu cầu "networking" rộng mở để tiếp cận nhiều nguồn thông tin khác nhau, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm là thứ không thể thiếu. Ngoài ra, kế toán - kiểm toán là công việc yêu cầu độ chính xác rất cao, khối lượng công việc rất lớn nhất là trong mùa bận, vì vậy sinh viên nên rèn luyện khả năng quản lý thời gian và làm việc trong môi trường áp lực.

5. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo kế toán - kiểm toán đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

5.1. Về phía Nhà nước

Thứ nhất, rà soát và kiểm tra chất lượng của các cơ sở có đào tạo ngành kế toán, kiểm toán một cách hợp lý, khoa học, tập trung hỗ trợ phát triển những cơ sở có thể mạnh về các ngành, giải thể các cơ sở đào tạo không đảm bảo chất lượng.

Thứ hai, đổi mới mô hình đào tạo thi, cấp chứng chỉ kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề theo hướng đào tạo, thi theo tín chỉ để cấp chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán; song song đó tiến hành mở rộng và tăng thêm số lượng các kỳ thi chứng chỉ liên quan đã được đề ra trong Chiến lược Kế toán - Kiểm toán năm 2020, tầm nhìn 2030 phê duyệt theo Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Thứ ba, tăng cường hoạt động dự báo nhu cầu nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đáp ứng nhu cầu xã hội, từ đó xác định hướng đi cho công tác đào tạo

kế toán, kiểm toán. Mở rộng hợp tác song phương, đa phương trong đào tạo như: Nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý; tạo điều kiện thuận lợi về môi trường pháp lý và xã hội để thu hút các nhà đầu tư, các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán nước ngoài.

Thứ tư, Bộ Tài chính cần phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để xây dựng một chiến lược đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học theo chuẩn quốc tế và tạo điều kiện để từng trường tùy theo năng lực hiện có thiết kế chương trình đào tạo phù hợp theo hướng tiếp cận chương trình tiên tiến trên thế giới. Chiến lược này tạo nên nền tảng pháp lý để từng trường chủ động trong việc hoạch định quá trình đào tạo nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán có chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng tại Việt Nam cũng như các nước trong khu vực và các tổ chức nghề nghiệp quốc tế.

5.2. Về các tổ chức nghề nghiệp

Thứ nhất, nâng cao vai trò của hội nghề nghiệp như Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), chi hội kế toán hành nghề Việt Nam (VICA)... góp phần nâng cao quy trình kiểm tra và giám sát chất lượng hành nghề kế toán, kiểm toán nhằm đảm bảo những người đủ tiêu chuẩn mới được phép hành nghề, qua đó cải thiện chất lượng cũng như tính cạnh tranh của những công ty kiểm toán Việt Nam trên thị trường.

Thứ hai, tăng cường hợp tác với các hội nghề nghiệp ở khu vực ASEAN để tăng cường sự hiểu biết và liên thông trình độ giữa các kế toán, kiểm toán viên trong khu vực. Khuyến khích thúc đẩy nhanh thỏa thuận, hợp tác giữa các quốc gia trong khối ASEAN để hướng tới mục tiêu công nhận các bằng cấp và chứng chỉ hành nghề lẫn nhau.

5.3. Về phía các cơ sở đào tạo

Thứ nhất, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy. Cần thay đổi quan điểm đào tạo theo hướng xuất phát từ những gì mình có, mà phải xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội. Đẩy mạnh sự phối hợp và tăng cường hợp tác với các Hiệp hội nghề nghiệp uy tín như ACCA, CPA, CIMA... để cải tiến chương trình đào tạo. Từ đó, giúp học viên tiếp thu được những kiến thức hiện đại, thực tiễn, mang tính ứng dụng cao nhưng vẫn đảm bảo tính hàn lâm.

Thứ hai, nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên. Đội ngũ giảng viên không chỉ là những người có phẩm chất đạo đức tốt mà còn phải là những người

có kiến thức chuyên môn sâu rộng, không ngừng cập nhật kiến thức, am hiểu tình hình thực tiễn của hoạt động chuyên môn để bên cạnh tính hàn lâm còn phải có tính thực tiễn sâu sắc trong nội dung giảng dạy. Bên cạnh đó, việc thành thạo ngoại ngữ để phục vụ cho việc nghiên cứu và trao đổi học thuật cũng là một trong những yêu cầu cơ bản mà đội ngũ giảng viên cần phải có để đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo theo chương trình tiên tiến quốc tế.

Thứ ba, phát triển nội dung đào tạo giúp sinh viên sau khi ra trường thích ứng kịp thời với thời đại công nghệ số. Ngoài giảng dạy kiến thức chuyên môn, cần tập trung đào tạo các kỹ năng mềm cần thiết, như: kỹ năng tư duy phản biện; kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm; kỹ năng giải quyết vấn đề trên cơ sở tôn trọng đạo đức nghề nghiệp.

Thứ tư, các trường đại học cần phối hợp và thông qua các hiệp hội nghề nghiệp như Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA),... để tạo nên mối quan hệ rộng rãi và sâu sắc với các loại hình doanh nghiệp khác nhau trong nền kinh tế. Từ đó, giúp tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận công việc thực tế tại các doanh nghiệp trước khi tốt nghiệp. Mặt khác, nhà trường nắm bắt được xu hướng cũng như yêu cầu cụ thể của các nhà tuyển dụng, qua đó điều chỉnh hợp lý chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra.

Kết luận

Hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 đã mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đem đến thách thức không nhỏ cho công tác đào tạo nhân lực kế toán - kiểm toán tại Việt Nam. Để có thể cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động thì cần sự góp sức của toàn thể xã hội, từ phía các cơ quan quản lý, các tổ chức nghề nghiệp cho tới nhà trường và bản thân mỗi sinh viên. Tin rằng trong tương lai, những lợi thế mà hội nhập quốc tế mang lại sẽ tiếp tục được phát huy mạnh mẽ, đồng thời hoàn thiện và khắc phục những khó khăn còn tồn đọng, để ngành kế toán - kiểm toán Việt Nam ngày càng phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng.

Tài liệu tham khảo:

Trần Thị Huyền (2021), *Thách thức và giải pháp hội nhập kế toán quốc tế của Việt Nam hiện nay*, Tạp chí công thương.
 Vũ Mai Phương, *Đào tạo kế toán, Kiểm toán trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Tài chính.
 Kiều Thị Tuấn (2021), *Hành trang của sinh viên ngành kế toán - kiểm toán trong thời kỳ hội nhập*, Tạp chí công thương.

TÁC ĐỘNG CỦA GIÁ VÀNG VÀ TIỀN ĐIỆN TỬ ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Tô Thị Hồng Gấm*

Bài viết nghiên cứu về tác động của tiền điện tử (đại diện bởi đồng Bitcoin) và giá vàng (đại diện bởi giá vàng thế giới và giá vàng trong nước) đến thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong khoảng thời gian từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2023 bằng cách sử dụng mô hình VAR. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá vàng trong nước và thế giới có tương quan cùng chiều với TTCK Việt Nam trong 2-3 kỳ quan sát, sau đó đảo chiều, mặc dù mức tương quan là rất thấp. Bên cạnh đó, diễn biến giá của đồng Bitcoin có tương quan cùng chiều với TTCK với mức tương quan lớn cao so với giá vàng, và mối liên hệ này bị dập tắt sau khoảng 4 kỳ quan sát.

• Từ khóa: tiền điện tử, giá vàng, thị trường chứng khoán.

This paper studies the impact of cryptocurrency (represented by Bitcoin) and gold prices (represented by world gold prices and domestic gold prices) on Vietnam's stock market in the period from January 2016 to December 2023 by using the VAR model. Research results show that domestic and world gold prices are positively correlated with the Vietnam's stock market for 2-3 observed periods, and then the correlation is very low. In addition, Bitcoin's price movements are positively correlated with the stock market with a high correlation with the gold price and this relationship is extinguished after about 4 observed periods.

Key word: cryptocurrency, gold price, stock market.

JEL codes: E01, K22, O47

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Giới thiệu

TTCK được xem là phong vũ biểu của nền kinh tế, dùng để đo lường sự phát triển về kinh tế của một quốc gia và là một kênh huy động vốn quan trọng và hiệu quả. Vì vậy, các yếu tố tác động đến TTCK là một trong những đề tài được quan tâm hàng đầu bởi các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà kinh tế học. Một loạt các nghiên cứu đi trước đã tập trung làm rõ tác động của các yếu tố kinh tế đến TTCK, trong đó nhiều bài nghiên cứu tập trung làm rõ mối quan hệ giữa giá vàng và TTCK.

Vàng được xem là công cụ đa dạng hóa hiệu quả chống lại lợi nhuận của TTCK ở một số nền kinh tế

phát triển và mới nổi (Conover và cộng sự, 2010). Đặc biệt, đối với các nhà đầu tư (NĐT), vàng vừa là công cụ phòng ngừa rủi ro vừa là nơi trú ẩn an toàn ở hầu hết các quốc gia này. Kết quả này cũng đúng trong giai đoạn sau khủng hoảng 2008. Ngoài ra, khi sự sụt giảm của TTCK trở nên nghiêm trọng hơn, vàng đóng vai trò là nơi trú ẩn an toàn ở nhiều quốc gia cho cả NĐT trong và ngoài nước (Gürgün, G., & Ünalımsı, İ., 2014).

Giá vàng có xu hướng biến động ngược chiều với các tin tức kinh tế vĩ mô (Elder và cộng sự, 2012) đã tạo nên khả năng trú ẩn an toàn của nó (Baur và Lucey, 2010). Cụ thể, lợi nhuận của vàng phản ứng mạnh hơn với các tin tức kinh tế tích cực (Smales and Yang, 2015), trong khi mức biến động của vàng lại nhạy cảm hơn với các tin tức tiêu cực (Smales, 2015). Tác dụng trú ẩn an toàn của vàng trên TTCK và thị trường dầu mỏ trở nên mạnh mẽ hơn khi đại dịch COVID-19 lan rộng nghiêm trọng (Wen, F, 2022).

Kể từ khi bắt đầu hoạt động từ tháng 07/2000, TTCK Việt Nam vẫn còn khá non trẻ với thời gian hoạt động còn ngắn và rất nhạy cảm với sự biến động của các yếu tố kinh tế vĩ mô. Chính vì thế nhu cầu tìm đến các tài sản để phòng ngừa rủi ro hay thậm chí là các tài sản trú ẩn an toàn của các NĐT là rất lớn. Vì thế, việc nghiên cứu tác động của các công cụ được xem như các tài sản trú ẩn an toàn có ý nghĩa rất quan trọng. Xuất phát từ thực tế trên, nhóm tác giả đã nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ hai chiều của tiền điện tử (đại diện bởi đồng Bitcoin) và giá vàng (đại diện bởi giá vàng thế giới và giá vàng trong nước) đến TTCK Việt Nam dựa vào dữ liệu theo tháng của giá Bitcoin, giá vàng thế giới và Việt Nam cũng như chỉ số VNIndex từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2023 bằng cách sử dụng Mô hình vectơ tự hồi quy (VAR).

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: togam@ufm.edu.vn

2. Lược khảo nghiên cứu

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có khá nhiều các bài nghiên cứu về tác động của giá vàng đến TTCK. Trong đó, nhiều nghiên cứu kết luận rằng tác động của giá vàng đến TTCK là ngược chiều. Samontaray và Alanuzi (2015) đã nghiên cứu mối quan hệ dài hạn giữa giá vàng và TTCK Saudi bằng cách sử dụng dữ liệu theo tháng từ tháng 10/2004 đến tháng 11/2013. Thông qua phương pháp bình phương tối thiểu (OLS) cho thấy biến động của giá vàng có tác động ngược chiều với Tadawul All Share Index (TASI). Maryam Al-Ameer và cộng sự (2018) đã xem xét mối quan hệ giữa hai biến số kinh tế chính là giá vàng và TTCK ở Đức được đại diện bởi Chỉ số HDAX thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Frankfurt bằng cách sử dụng dữ liệu theo tháng từ tháng 8/2004 đến tháng 9/2016, trong đó dữ liệu được chia thành ba thời kỳ: Trước, trong và sau khủng hoảng tài chính để đo lường tác động khác nhau trong từng thời kỳ. Kết quả cho thấy mối tương quan giữa vàng và TTCK có sự khác biệt trong từng thời kỳ. Giá vàng có tương quan dương trong giai đoạn trước, trong khủng hoảng tài chính và trong cả giai đoạn; trong khi có tương quan âm mạnh mẽ sau khủng hoảng tài chính.

Các nghiên cứu về tác động của giá vàng đến TTCK trong nước thì hầu hết chưa xác định được sự tương quan giữa hai yếu tố. Trần Huy Hoàng và Trịnh Hữu Mạnh (2019) cũng đã nghiên cứu tác động của giá vàng thế giới và giá vàng Việt Nam đến TTCK Việt Nam bằng cách sử dụng mô hình VAR và cho thấy giá vàng thế giới có tương quan cùng chiều trong khi giá vàng Việt Nam có tương quan cùng chiều với chỉ số VNIndex. Tuy nhiên, tác động của giá vàng lên TTCK vẫn chưa rõ ràng. Nguyễn T. N. Quỳnh, Võ T. H. Linh (2019) đã xem xét tác động của một số yếu tố kinh tế vĩ mô đến chỉ số giá chứng khoán tại Việt Nam và cũng đưa ra kết luận rằng giá vàng là nhân tố không tác động đáng kể đến chỉ số VN-Index trong cả ngắn và dài hạn.

Bên cạnh vàng, sau khi xuất hiện vào ngày 03/01/2009, Bitcoin dần trở thành một phương tiện trao đổi thay thế cho phương thức thanh toán tiền mặt. Với khả năng giao dịch của Bitcoin trên các sàn giao dịch chuyên biệt (Polasik và cộng sự, 2015), Bitcoin được xem là một tài sản đầu tư, mặc dù lợi nhuận của nó thường đi kèm với mức biến động cao.

Mensi và cộng sự (2020) đã xem xét mối liên hệ giữa Bitcoin và TTCK thế giới, TTCK khu vực Hồi giáo và thị trường trái phiếu Hồi giáo (Sukuk). Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa Bitcoin và các thị trường trên mạnh mẽ hơn và cùng chiều ở tần số thấp hơn,

nhưng ngược chiều ở tần số cao, cho thấy lợi ích từ việc đa dạng hóa với Bitcoin có phần ít hơn đối với các NĐT dài hạn và lợi ích của việc phòng ngừa rủi ro trong ngắn hạn thông qua đa dạng hóa bằng đồng Bitcoin đối với TTCK khu vực Hồi giáo. Ngô Thái Hưng (2021) đã nghiên cứu mối liên hệ giữa giá Bitcoin và TTCK của các quốc gia CEE (gồm Hungary, Cộng hòa Séc, Ba Lan, Romania và Croatia). Kết quả cho thấy mối tương quan dương giữa giá Bitcoin và chỉ số chứng khoán các quốc gia CEE nếu xét tổng quát trong toàn bộ thời gian nghiên cứu. Tuy nhiên mức tương quan là thấp và thay đổi theo thời gian. Bên cạnh đó, mức tương quan giữa Bitcoin và chỉ số chứng khoán của từng quốc gia cũng có sự khác biệt đáng kể và phụ thuộc cả vào chu kỳ của TTCK và bản chất của các cú sốc giá Bitcoin. Ngô Sỹ Nam và Nguyễn Thị Mai Huyền (2021) đã nghiên cứu khả năng trở thành tài sản trú ẩn an toàn của các loại tiền điện tử bằng cách đánh giá mối tương quan động của 2 loại tiền điện tử là Bitcoin và Litecoin và TTCK Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng có mối tương quan cùng chiều giữa tiền điện tử và TTCK Việt Nam nhưng mức tương quan là rất nhỏ và Bitcoin và Litecoin có thể xem là tài sản trú ẩn dạng yếu và phù hợp với mục đích đa dạng hóa hơn.

Wen. F và cộng sự (2022) so sánh tác động lan tỏa động của giá vàng và Bitcoin đối với thị trường dầu và chứng khoán trong đại dịch COVID-19 thông qua quá trình tự hồi quy vectơ tham số thay đổi theo thời gian. Cả kết quả thay đổi theo thời gian và thời điểm đều chỉ ra rằng vàng là nơi trú ẩn an toàn cho thị trường dầu mỏ và chứng khoán trong đại dịch COVID-19 và tác dụng trú ẩn an toàn của vàng trên TTCK trở nên mạnh mẽ hơn khi đại dịch lan rộng nghiêm trọng. Tuy nhiên, không giống như vàng, phản ứng của Bitcoin ngược lại, từ chối tài sản trú ẩn an toàn.

Dựa vào các nghiên cứu trên, có thể thấy giá vàng và Bitcoin có tác động đến TTCK. Để làm rõ hơn tác động này, nhóm đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm tác động của giá vàng thế giới, giá vàng Việt Nam cũng như giá Bitcoin đến TTCK Việt Nam.

3. Mô hình và phương pháp

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình VAR - mô hình véc tơ tự hồi quy kết hợp của 2 mô hình: tự hồi quy đơn chiều (AR) và hệ phương trình đồng thời (SEs). Mô hình VAR kết hợp ưu điểm của AR là dễ ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) và ưu điểm của SEs là ước lượng nhiều phương trình đồng thời trong cùng một hệ thống. VAR ước lượng từng phương trình của mỗi biến theo độ trễ của biến đó và

tất cả các biến còn lại. Công thức tổng quát của mô hình VAR được biểu diễn như sau:

$$y_t = D + A_1 y_{t-1} + \dots + A_p y_{t-p} + u_t$$

Với $y_t = (y_{1t}, y_{2t}, \dots, y_{nt})$ là chuỗi vector dòng (nx1) biến nội sinh theo chuỗi thời gian t, D là ma trận của hệ số chặn, A_i ma trận hệ số (k x k) đối với $i = 1, \dots, p$ của các biến nội sinh có độ trễ y_{t-p} , u_t là sai số nhiễu trắng của các phương trình trong hệ thống có ma trận hiệp phương sai là ma trận đơn vị $E(u_t, u_t) = 1$.

Định nghĩa và nguồn dữ liệu của biến quan sát được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Định nghĩa	Đơn vị	Nguồn
Giá vàng thế giới (GOLDEX)	Giá vàng thế giới, được lấy theo giá đóng cửa hàng tháng	USD/ounce	vn.investing.com
Giá vàng Việt Nam (GOLDIN)	Giá vàng SJC, được lấy theo giá đóng cửa hàng tháng	Đồng/lượng	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn
Giá đồng Bitcoin (BTC)	Giá đồng Bitcoin, được lấy theo giá đóng cửa hàng tháng	USD/BTC	CoinMarketCap
Chỉ số VNIndex (VNI)	Chỉ số thể hiện các xu hướng biến động giá của toàn bộ cổ phiếu được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM, được lấy theo mức đóng cửa hàng tháng	Điểm	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình VAR để hồi quy trong bài theo các bước sau: (1) Kiểm định tính dừng và đồng liên kết, (2) các kiểm định và ước lượng VAR và (3) kết quả phân rã phương sai và các hàm phản ứng xung.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kiểm định tính dừng

Áp dụng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey - Fuller để kiểm định tính dừng cho các chuỗi D(LNDGOLDEX), D(LNDGOLDIN), D(LNBTC) và D(LNVNI) cho thấy, với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01\%$, tất cả các chuỗi đều dừng ở mức sai phân thứ nhất.

4.2. Kiểm định đồng liên kết

Bảng 2: Kiểm định đồng liên kết Johansen System Cointegration Test

Hypothesized		Trace	0.05	
No. of CE(s)	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob.**
None *	0.299811	50.93781	47.85613	0.0249
At most 1	0.147490	17.79212	29.79707	0.5815
At most 2	0.025572	2.952095	15.49471	0.9690
At most 3	0.005822	0.542998	3.841466	0.4612

Nguồn: Tính toán của tác giả

Do tất cả các chuỗi đều dừng ở cùng mức sai phân thứ nhất, nhóm tiến hành kiểm định tính đồng liên kết.

Kết quả kiểm định cho thấy trong mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu không có hiện tượng đồng liên kết ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05\%$. Do đó, VAR đủ điều kiện để sử dụng trong bài nghiên cứu.

4.3. Kiểm định lựa chọn độ trễ tối ưu của mô hình

Bảng 3: Kiểm định lựa chọn độ trễ tối ưu

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	452.1511	NA	1.03E-10	-11.64029	-11.51853	-11.59159
1	863.3261	10.67616	2.38E-10	-15.25522	-6.854051	-11.89483
2	1140.413	28.78824*	3.18e-12*	-22.03670*	-13.14850*	-18.48150*

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nhóm sử dụng các tiêu chí gồm LogL, LR, FPE, AIC, SC và HQ để xác định độ trễ tối ưu của mô hình. Từ kết quả hồi quy (Bảng 4) cho thấy độ trễ tối ưu là $p = 2$. Độ trễ này thỏa mãn điều kiện đầu vào của VAR là: $k^2 + kp < \text{số quan sát}$, với k là số biến quan sát, p là độ trễ. Với số quan sát là 77 sau khi lấy sai phân, $k = 4$ thì độ trễ tối đa $p_{\max} = 18$.

4.4. Kiểm định nhân quả Granger

Kiểm định Granger giúp xác định các biến đưa vào mô hình là biến nội sinh hay ngoại sinh, có cần thiết để đưa vào mô hình hay không. Kết quả được trình bày ở Bảng 5 cho thấy các yếu tố giá vàng (bao gồm cả thế giới và Việt Nam), giá Bitcoin đều có ảnh hưởng đến chỉ số VNIndex.

4.5. Kiểm định tính nhiễu trắng của phần dư

Bảng 4: Kiểm định tính nhiễu trắng của phần dư

Lags	Q-Stat	Prob.	Adj Q-Stat	Prob.	df
1	0.633970	NA*	0.640861	NA*	NA*
2	3.326488	NA*	3.392555	NA*	NA*
3	26.56334	0.0466	27.40397	0.0372	16

Nguồn: Tính toán của tác giả

Phần dư của mô hình VAR phải là nhiễu trắng thì mô hình VAR mới có thể được sử dụng để dự báo. Kết quả ở Bảng 6 cho thấy, độ trễ thích hợp của mô hình $p = 2$. Lúc này, phần dư của mô hình là nhiễu trắng và VAR thích hợp để hồi quy.

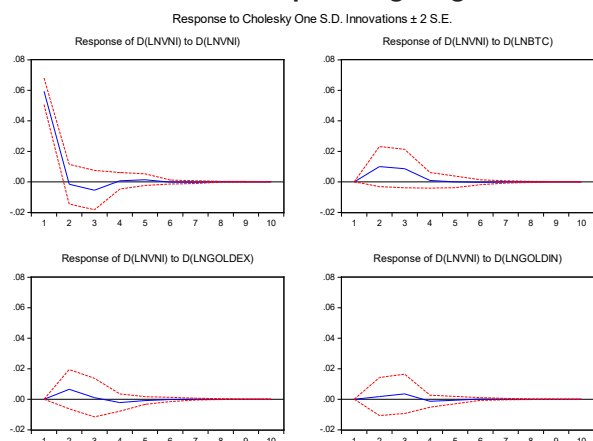
4.6. Kiểm định tính ổn định của mô hình

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các nghiệm của đa thức đặc trưng trong mô hình đều nằm trong vòng tròn đơn vị, phản ánh mô hình VAR đáp ứng được tính ổn định cần thiết. Sau khi kiểm định nhân quả Granger với độ trễ tối ưu là 2, nhóm tiếp tục phân tích hàm phản ứng xung và phân rã phương sai để thấy được tác động theo thời gian của giá vàng và giá Bitcoin đến TTCK Việt Nam thông qua chỉ số VNIndex.

4.7. Phân rã phương sai và hàm phản ứng xung

Từ mô hình VAR, các phép phân rã phương sai và hàm phản ứng xung đã được thực hiện, từ đó đánh giá tác động giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Hình 1: Hàm phản ứng xung



Hình 1 cho thấy được phản ứng của chỉ số VNIndex trước các cú sốc giá vàng và Bitcoin. Về tổng quan, phản ứng của TTCK Việt Nam đối với các cú sốc giá vàng và giá Bitcoin là hợp lý đối với kết quả của các nghiên cứu đi trước cũng như kiểm định nhân quả Granger ở phần trên. Có thể thấy, trong ngắn hạn, chỉ số VNIndex chủ yếu chịu tác động bởi chỉ số VNIndex tháng liền trước và tác động này không duy trì trong dài hạn. Các yếu tố gồm giá vàng trong nước và thế giới có tác động cùng chiều trong các kỳ đầu quan sát và đổi chiều trong khoảng 2-3 tháng và tắt dần theo thời gian và mức tác động là rất nhỏ. Giá Bitcoin mặc dù có tác động cùng chiều và mức ảnh hưởng lớn hơn so với giá vàng đến biến động của TTCK nhưng mức tác động vẫn không lớn. Bên cạnh đó, tác động cùng chiều của Bitcoin bị dập tắt sau khoảng 3,5 tháng và không bị đảo chiều.

Nhìn chung, tại thị trường Việt Nam, vàng và Bitcoin thể hiện khá rõ vai trò là các công cụ để đa dạng hóa do có tương quan rất thấp với TTCK. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu khi cho rằng tác động của giá vàng đến TTCK Việt Nam vẫn chưa thật sự rõ ràng (Trần Huy Hoàng và Trịnh Hữu Mạnh, 2019; Nguyễn T. N. Quỳnh, Võ T. H. Linh, 2019) cũng như mối tương quan của tiền điện tử và TTCK Việt Nam là cùng chiều nhưng tác động không đáng kể (Ngô Sỹ Nam và Nguyễn Thị Mai Huyền, 2021). Kết quả này được khẳng định lần nữa thông qua phân rã phương sai.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy tại thị trường Việt Nam, tác động của giá vàng và tiền điện tử lên TTCK vẫn chưa rõ ràng, chủ yếu nằm ở thói quen đầu tư của các NĐT và chính sách của Chính phủ.

Ở Việt Nam, vàng vẫn chưa phải là một kênh đầu tư lớn, mà chủ yếu được coi là phương tiện cất giữ giá trị.

Việc tăng giá vàng có thể ảnh hưởng đến TTCK, nhất là trong điều kiện địa chính trị trên thế giới đang bất ổn như hiện nay đã làm tăng nhu cầu của NĐT trong việc nắm giữ các tài sản an toàn như vàng, tuy nhiên mức ảnh hưởng đó là không lớn (Dinh và Nguyen, 2008). Điều này có thể giải thích bởi nhu cầu vàng tại Việt Nam vẫn chưa lớn, chủ yếu là những tổ chức, ngân hàng.

Hiện nay, tác động lớn nhất đến giá vàng trong nước là các chính sách của Chính phủ trong việc quản lý thị trường vàng với những biện pháp để kiểm soát giá vàng trong nước, hạn chế tình trạng đầu cơ. Điều này đã làm cho giá vàng Việt Nam và thế giới có sự chênh lệch lớn, dẫn đến tâm lý của NĐT ngại đầu tư vào vàng do lo sợ rủi ro.

Tác động của tiền điện tử, điển hình là Bitcoin lên TTCK Việt Nam hiện nay vẫn chưa cao bởi vì tâm lý e ngại rủi ro của các NĐT sau những lần điều chỉnh giá mạnh mẽ của Bitcoin trong quá khứ. Điều này làm cho dòng tiền đầu tư vào tiền điện tử chủ yếu xuất phát từ tâm lý lướt sóng của cá nhân, với số tiền chưa lớn. Bên cạnh đó, việc Chính phủ Việt Nam chưa công nhận các loại tiền điện tử như Bitcoin cũng giới hạn động cơ của các NĐT trong việc nắm giữ lượng lớn các đồng tiền này khiến ảnh hưởng của nó đến TTCK Việt Nam cũng bị hạn chế.

Trong tình trạng địa chính trị trên thế giới đang bất ổn như hiện nay, TTCK Việt Nam trong giai đoạn tới sẽ dễ gặp phải các tác động tiêu cực, nhất là khi Fed thực hiện điều chỉnh lãi suất. Chính phủ cần quan tâm hơn trong việc điều chỉnh cơ chế quản lý thị trường vàng trong nước cũng như cần có các chính sách quản lý hiệu quả hơn đối với thị trường giao dịch tiền điện tử vốn chưa được công nhận tại Việt Nam nhằm hạn chế các bất ổn do thị trường này mang lại.

Tài liệu tham khảo:

Dinh, L. T. T., & Nguyen, T. T. T. (2008). Tác động của tỷ giá, bất động sản, giá vàng lên TTCK Việt Nam thời gian qua [The impact of exchange rates, real estate, and gold prices on Vietnam's stock market recently]. *Tạp chí Ngân hàng*, 17, 26-30.

Quỳnh, N. T. N., & Linh, V. T. H. (2019). Tác động của một số yếu tố kinh tế vĩ mô đến chỉ số giá chứng khoán tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh - Kinh tế Và Quản trị kinh doanh*, 14(3), 47-63.

Trần Huy Hoàng và Trịnh Hữu Mạnh (2019). Tác động của giá vàng đến TTCK Việt Nam. *Tạp chí phát triển và hội nhập* (Số 46 (56) - Tháng 05 - 06/2019)

Hung, N.T. (2021). Bitcoin and CEE stock markets: fresh evidence from using the DECO-GARCH model and quantile on quantile regression. *European Journal of Management and Business Economics*, Vol. 30 No. 2, pp. 261-280.

Polasik, M., Piotrowska, A. I., Wisniewski, T. P., Kotkowski, R., & Lightfoot, G. (2015). Price fluctuations and the use of Bitcoin: An empirical inquiry. *International Journal of Electronic Commerce*, 20(1), 9-49.

Samontaray, D. P., & Alanuzi, A. A. (2015). The impact of gold price changes on Saudi stock market. In *Managing in Recovering Markets* (pp. 461-471). Springer India.

Wen, F., Tong, X., & Ren, X. (2022). Gold or Bitcoin, which is the safe haven during the COVID-19 pandemic?. *International Review of Financial Analysis*, 81, 102121.

HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

Ths. Nguyễn Văn Hiếu*

Bài viết đưa ra những vấn đề tổng quan về pháp nhân, pháp nhân phi thương mại, pháp nhân thương mại, về phạm vi chịu trách nhiệm hình sự, điều kiện pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam; vấn đề được nghiên cứu so sánh với quy định ở một số nước trên thế giới. Một số kiến nghị đưa ra góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật về phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại nói riêng và pháp nhân nói chung trong thời gian tới.

• Từ khóa: pháp nhân, pháp nhân thương mại, trách nhiệm hình sự, luật hình sự, luật hình sự phân chung, phạm vi chịu trách nhiệm hình sự.

The article presents general issues about legal entities, non-commercial legal entities, and commercial legal entities, the scope of criminal liability, and the conditions for commercial legal entities that commit crimes to bear criminal liability, according to the provisions of Vietnamese criminal law; The issue is studied and compared with regulations in some countries around the world. A number of recommendations have contributed to improving the legal provisions on the scope of criminal liability of commercial legal entities in particular and legal entities in general in the coming time.

• Key words: legal entity, commercial legal entity, criminal liability, criminal law, general criminal law, scope of criminal liability.

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

1. Nhận thức về vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại

Khái niệm tội phạm được nêu tại Khoản 1, Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLHS) bổ sung chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại. Đây chính là cơ sở pháp lý đầu tiên để buộc pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự (viết tắt là TNHS) khi thực hiện hành vi bị coi là tội phạm, xâm hại đến các giá trị, quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Khái niệm pháp nhân thương mại được hiểu theo quy

định tại Điều 75, Điều 76 Bộ luật Dân sự năm 2015, đó là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế. Như vậy, đối với những pháp nhân khác (pháp nhân phi thương mại, không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận, hoặc có lợi nhuận nhưng không chia cho các thành viên) hoặc những tổ chức có tư cách pháp nhân như: cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp,... thì không là chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó, khoản 2, Điều 2 BLHS khẳng định chỉ có pháp nhân thương mại phạm các tội theo quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới chịu TNHS. Điều này cũng phù hợp với thực tế về tội phạm trong những năm gần đây ở Việt Nam đó là các vụ việc vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong lĩnh vực môi trường và kinh tế, chủ yếu xuất phát từ mục tiêu lợi nhuận, do các pháp nhân thương mại thực hiện ngày càng tinh vi và để lại hậu quả nghiêm trọng.

2. Điều kiện, phạm vi pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015

a. Điều kiện chịu trách nhiệm của pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015

Theo quy định của BLHS thì không phải mọi pháp nhân thương mại đều phải chịu TNHS khi thực hiện hành vi phạm tội, mà chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện như sau:

Thứ nhất, hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại. Tất cả những người nhân danh này được chứng minh qua việc họ sử dụng con

* Học viện Cảnh sát nhân dân

dầu hoặc sử dụng nguồn vốn của pháp nhân. Đây cũng là một căn cứ để xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân mà luật hình sự một số nước có quy định.

Thứ hai, hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại. Điều này có nghĩa là hoạt động vi phạm pháp luật hình sự này phải có mục đích là tìm kiếm lợi nhuận, lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất cho pháp nhân. Điều này cũng phù hợp với quy định trong luật hình sự một số nước.

Thứ ba, hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại. Hành vi phạm tội có được thực hiện theo chủ trương, kế hoạch, sự điều động và phương pháp thực hiện hành vi phạm tội của người đứng đầu pháp nhân thương mại hay không là điều kiện quan trọng nhất để xác định pháp nhân đó phải chịu trách nhiệm hình sự hay không. Do đó, đây là vấn đề cần được tập trung chứng minh nhất trong quá trình xử lý tội phạm.

Thứ tư, hành vi phạm tội chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS theo khoản 2 và khoản 3 Điều 27 BLHS. Với quy định này đang đặt ra vấn đề liên quan đến thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành. Tại khoản 1 Điều 27 có quy định: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật Hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, như vậy rõ ràng các nhà làm luật đưa ra khái niệm về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đã không hề đề cập đến pháp nhân thương mại, nhưng trong khoản 2 và khoản 3 lại đề cập đến vấn đề thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, rõ ràng là không có tính thống nhất và thậm chí có những điểm thiếu sót trong quy định của pháp luật hình sự. Những điểm hạn chế bất cập mà chúng ta phải nhận ra để có những sửa đổi bổ sung trong thời gian tới.

Ngoài việc xem xét hành vi phạm tội có thỏa mãn bốn điều kiện nói trên hay không, tại khoản 2, Điều 2 BLHS còn quy định “Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Ở đây, điều luật đã đặt ra điều kiện là, trước khi xem xét các điều kiện mà pháp nhân phải chịu TNHS, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xem xét tội danh cụ thể mà pháp nhân thực hiện đó có thuộc phạm vi các tội danh phải chịu TNHS được quy định tại Điều 76 của BLHS hay không.

Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự còn quy định: Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Với quy định này cho thấy bên cạnh các thành viên của pháp nhân, tổ chức, doanh nghiệp phải chịu trách

nhiệm hình sự chung do hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại đó, với những hình phạt chính có thể được áp dụng như: phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn hay là hệ thống hình phạt bổ sung được áp dụng như phạt tiền, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực, cấm huy động vốn. Bên cạnh đó các thành viên của pháp nhân thương mại, doanh nghiệp còn có thể phải chịu trách nhiệm hình sự cá nhân, như vậy những hình phạt của cá nhân có thể áp dụng đối với các thành viên của pháp nhân thương mại này. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể mức hình phạt cá nhân được áp dụng là bao nhiêu, ai sẽ phải chịu áp dụng hình phạt các nhân khi pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội... Những vấn đề này cần tiếp tục được nghiên cứu và cần có văn bản hướng dẫn trong quá trình áp dụng Bộ luật Hình sự hiện hành trong thực tiễn hoặc cần có những kiến nghị để sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự cho phù hợp trong quá trình áp dụng trong thực tiễn.

b. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự 2015

Tại khoản 2 Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định, chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội được quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy với quy định này, Bộ luật Hình sự đã xác định rất rõ cơ sở của TNHS đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội không giống như phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của cá nhân phạm tội. Nếu cá nhân phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 2 xác định cơ sở của trách nhiệm hình sự. Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội lần đầu tiên quy định trong Bộ luật hình sự năm 2015 với số lượng tội danh mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự còn hạn chế hơn so với cá nhân phạm tội và cũng hạn chế hơn so với việc xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự của một số quốc gia trên thế giới.

Cụ thể, Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về 33 tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự, bao gồm:

- 22 tội danh trong chương các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.
- 09 tội danh trong chương các tội phạm về môi trường
- 02 tội danh trong chương các tội xâm phạm về an toàn công cộng và trật tự công cộng.

Như vậy, với quy định hiện hành phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại ở Việt Nam còn khá hạn chế, trong thực tiễn hành vi phạm tội của các tổ chức diễn ra trong nhiều loại tội phạm khác ở các chương tội phạm khác trong Bộ luật Hình sự hiện hành chứ không chỉ giới hạn trong 33 tội danh mà Bộ luật Hình sự quy định, thậm chí nó còn diễn ra phổ biến hơn so với những tội phạm đã được quy định, điều này sẽ dẫn đến khả năng bỏ lọt tội phạm đặc biệt trong giai đoạn hiện nay trong xu hướng hội nhập, Quốc tế hóa toàn cầu Việt Nam hợp tác song phương, đa phương với nhiều quốc gia trên thế giới nếu không hoàn thiện các quy định về phạm vi chịu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại thì nguy cơ chúng ta sẽ bỏ lọt tội phạm đặc biệt là các tội phạm có yếu tố nước ngoài liên quan đến các tổ chức, pháp nhân, doanh nghiệp nước ngoài đang làm ăn, hoạt động tại Việt Nam.

3. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân một số quốc gia trên thế giới và một số vấn đề đặt ra để hoàn thiện quy định của pháp luật về phạm vi chịu TNHS của pháp nhân thương mại phạm tội trong thời gian tới

Ở Pháp, tại Điều 121-2 Bộ luật Hình sự Pháp quy định: Pháp nhân phải chịu TNHS - đó có thể là những cơ quan hoặc những người đại diện của pháp nhân. Còn Luật Hình sự của Bỉ và Hà Lan, mặc dù không quy định rõ như trong Điều 121-2 của Bộ luật Hình sự Cộng hòa Pháp về việc pháp nhân phải chịu TNHS đối với hành vi phạm tội của cá nhân cụ thể nào, nhưng thực tiễn xét xử cho thấy họ thường là người giữ một vị trí lãnh đạo trong pháp nhân, như người hoạch định chính sách, người quản lý hoặc điều hành thực tế các hoạt động của pháp nhân, tổ chức hoặc trong những trường hợp đặc biệt có thể là những nhân viên bình thường, nhưng được pháp nhân giao phó những nhiệm vụ cũng như các trách nhiệm nhất định. Như vậy, ở Pháp về chủ thể phải chịu trách nhiệm là khá tương đồng với Việt Nam, khi nó chỉ rõ ai là người đại diện của pháp nhân hoặc nhân danh pháp nhân; trong khi ở Bỉ và Hà Lan lại quy kết đối với người giữ vị trí lãnh đạo của pháp nhân, kể cả những người không phải là lãnh đạo nhưng được giao phó nhiệm vụ vì mục đích của pháp nhân. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự ở Bỉ và Hà Lan rộng hơn so với Pháp và Việt Nam. Việc xử lý hình sự ở phạm vi rộng đối với chủ thể là pháp nhân có thể gây khó khăn, phức tạp cho tiến trình tố tụng, nhưng lại bảo đảm sự nghiêm khắc và có tính răn đe cao.

Tác giả Cao Thị Oanh, kết luận rằng “Theo luật hình sự của đa số các nước được nghiên cứu (trừ Luật Hình sự Pháp), tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự không nhất thiết phải có tư cách pháp nhân từ góc độ luật dân sự, thương mại hoặc hành chính. Các tổ chức phạm tội

chỉ cần có ngân sách độc lập để thi hành hình phạt tiền và các hình phạt khác”, về chủ thể, đối với pháp nhân phải chịu TNHS ở nhiều nước trên thế giới rộng hơn so với Việt Nam. Đơn cử như ở Hoa Kỳ, Điều 207 Bộ luật Hình sự mẫu năm 1962 quy định: không chỉ có các tập đoàn - các pháp nhân, mà cả các hiệp hội không có tính chất tập đoàn - các tổ chức được thành lập bởi Chính phủ hoặc được thành lập với tính chất là một cơ quan của Chính phủ để thực hiện chương trình của Chính phủ, đều có thể bị truy cứu TNHS. Luật Hình sự Hoa Kỳ cũng không chỉ truy cứu TNHS đối với pháp nhân công và pháp nhân tư mà còn truy cứu cả các tổ chức không có tư cách pháp nhân (tổ chức khác).

Ở châu Á, Singapore là quốc gia quy định cả cá nhân và pháp nhân đều có thể là chủ thể của tội phạm. Ngay tại Điều 7 Bộ luật Hình sự Singapore nêu định nghĩa về “người” (person) là chủ thể của tội phạm như sau: “người” bao gồm công ty, hội hoặc cá nhân”. Trung Quốc quy định TNHS đối với cả tổ chức, với một số tội phạm do tổ chức thực hiện. Cụ thể, Luật Hải quan nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1987 quy định tại Khoản 3, Điều 47 như sau: “Khi tổ chức doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội phạm tội buôn lậu, cơ quan tư pháp tiến hành truy cứu TNHS theo quy định của pháp luật đối với người đứng đầu và người có trách nhiệm trực tiếp của tổ chức đó; tiến hành phạt tiền, tịch thu hàng hóa, vật phẩm buôn lậu, phương tiện vận chuyển buôn lậu và những sở hữu phi pháp của tổ chức vi phạm”. Bộ luật Hình sự của Trung Quốc ban hành năm 1997 tiếp tục quy định tương đối toàn diện về tội phạm do tổ chức thực hiện. Trong đó có thể tham khảo nguyên tắc truy cứu TNHS đối với tổ chức thực hiện tội phạm cụ thể như: Tại Điều 30 quy định: “Hành vi gây nguy hại cho xã hội của công ty, doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, cơ quan đoàn thể phải chịu trách nhiệm hình sự nếu được pháp luật quy định là tội phạm do tổ chức thực hiện”; Điều 31 quy định “Công ty, xí nghiệp, cơ quan tổ chức, đoàn thể phạm tội sẽ bị phạt tiền; người phụ trách và những người có trách nhiệm trực tiếp khác của đơn vị cũng phải chịu TNHS. Phần riêng của Bộ luật này và những luật khác có những quy định liên quan đều phải dựa trên quy định này”. Các quy phạm đã dẫn chiếu, khẳng định chủ thể của tội phạm là tổ chức bao gồm năm loại tổ chức đó là: công ty, doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp, cơ quan (pháp nhân công), đoàn thể. Tại Điều 346 BLHS Trung Quốc quy định chủ thể của tội phạm xâm phạm tài nguyên rừng là pháp nhân, như sau: “Đơn vị nào phạm những tội quy định từ Điều 338 đến Điều 345 của Mục này sẽ bị phạt tiền; đối với những người quản lý trực tiếp và những nhân viên chịu trách nhiệm trực tiếp khác sẽ bị xử phạt theo quy định tại các

điều nói trên của Mục này”. Với những quy định đã đề cập trong pháp luật hình sự Trung Quốc về tội phạm do tổ chức thực hiện đã tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan tư pháp Trung Quốc trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tổ chức và nhân viên có trách nhiệm trực tiếp của tổ chức. Ở đó đã khẳng định chủ thể tội phạm không chỉ là tổ chức có tư cách pháp nhân mà còn có các tổ chức khác, cho thấy chủ thể tội phạm đối với pháp nhân khá rộng. Cho thấy nhà nước mong muốn kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp, nhằm bảo đảm sự phát triển bình đẳng, nhưng tránh gây ra những thiệt hại cho xã hội, gây khó khăn cho việc kiểm soát vấn đề xã hội. Nghĩa là tội phạm có tổ chức có thể gia tăng, có chiều hướng nghiêm trọng hơn cho xã hội khi nó ở danh nghĩa chủ thể là pháp nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền.

Một số ý kiến đánh giá so sánh và một số vấn đề gợi mở đối với vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân ở Việt Nam trong thời gian tới:

Tuy nhiên do bước đầu đưa các quy định về pháp nhân thương mại trong Bộ luật Hình sự, kinh nghiệm thực tiễn đấu tranh chống tội phạm do pháp nhân thương mại gây ra còn chưa có nên trong quy định của pháp luật hình sự vẫn còn những hạn chế nhất định. Do đó tác giả kiến nghị đưa ra một số gợi ý hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự hiện hành về pháp nhân thương mại phạm tội trong thời gian tới như sau.

Một là, việc xác định các tội danh mà pháp nhân thương mại phải chịu TNHS trong BLHS thể hiện sự thận trọng của nhà làm luật ở nước ta, trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm và phổ biến của những hành vi vi phạm xảy ra trong thực tiễn nhằm xử lý hành vi phạm tội cho phù hợp. Đây là những tội mà thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm thời gian qua đã diễn ra rất phức tạp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và thiệt hại đối với xã hội, với nhân dân do pháp nhân gây ra là rất lớn. Đồng thời, phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ta là thành viên, như: Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (TOC), Công ước chống tham nhũng (UNCAC), Nghị định thư về phòng, chống buôn bán người, và các điều ước quốc tế về chống khủng bố và chống tài trợ khủng bố... Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các hành vi phạm tội xảy ra trong lĩnh vực tham nhũng, rửa tiền, buôn bán người, khủng bố, tài trợ khủng bố,... hiện đang được quy định là tội phạm nhưng BLHS mới chỉ quy định vấn đề chịu TNHS đối với cá nhân. Trong khi đó, pháp nhân hoặc tổ chức cũng thực hiện các hành vi này, thậm chí với quy mô và mức độ nghiêm trọng hơn nhưng không bị xử lý hình sự được gây ra tình trạng bỏ lọt tội phạm. Do đó, về vấn đề TNHS đối với pháp nhân, chúng tôi cho rằng cần thiết phải hoàn thiện quy định của BLHS ở một số vấn đề cụ thể sau đây:

- Cần mở rộng phạm vi tổ chức có thể chịu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân công và các pháp nhân phi thương mại cũng như tổ chức khác, thay vì chỉ quy định TNHS đối với pháp nhân thương mại như hiện nay.

- Cần mở rộng phạm vi các tội phạm mà tổ chức có thể chịu trách nhiệm hình sự, vì nêu các hành vi phạm tội của tổ chức hay pháp nhân dù nguy hiểm ở những mức độ khác nhau, nhưng nếu không được coi là tội phạm một cách đầy đủ và không bị xử lý bằng biện pháp nghiêm khắc nhất bằng hình phạt thì nhà nước sẽ gặp khó trong việc kiểm soát tội phạm do tổ chức thực hiện, có tính chất nghiêm trọng, khó phát hiện hơn tội phạm do cá nhân thực hiện.

- Nên quy định bổ sung trong chế định đồng phạm đối với hành vi phạm tội có yếu tố đồng phạm của Pháp nhân nói chung và pháp nhân thương mại nói riêng, để xử lý triệt để hành vi phạm tội của các pháp nhân và tránh bỏ lọt tội phạm.

Hai là, Luật Hình sự Việt Nam chỉ bắt buộc những pháp nhân gắn với hoạt động thương mại, có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận mới có thể là chủ thể của tội phạm. Điều này là phù hợp với thực tiễn pháp nhân thương mại phạm tội ở Việt Nam và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm.

Ba là, chúng tôi cho rằng, không chỉ pháp nhân mà tổ chức khác cũng có thể là chủ thể của tội phạm. Bởi vì, các tổ chức theo pháp luật Việt Nam hiện nay rất rộng bao gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các tổ chức kinh tế bao gồm: các loại doanh nghiệp (các công ty và doanh nghiệp tư nhân), hợp tác xã, hộ gia đình, tổ hợp tác, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Bên cạnh đó, các tổ chức khác như doanh nghiệp tư nhân (không có tư cách pháp nhân) vẫn có thể thực hiện hành vi phạm tội như trốn thuế, không đóng bảo hiểm cho người lao động. Ngoài ra, trên thực tế phạm vi chịu trách nhiệm của pháp nhân cũng rộng hơn so với quy định của BLHS. Bởi lẽ, pháp nhân bao gồm pháp nhân thương mại và pháp nhân công. Trong đó, pháp nhân công cũng có thể thực hiện được hành vi phạm tội, vì nó không chỉ thực hiện quyền lực nhà nước mà còn tham gia các lĩnh vực khác, do đó vẫn có thể phải chịu TNHS.

Tài liệu tham khảo:

Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; Bộ luật Dân sự năm 2015.
 Giáo trình Luật Hình sự của Học viện Cảnh sát nhân dân (Phần chung) xuất bản năm 2019.
 Cao Thị Oanh (2011), “Sự cần thiết của quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Luật học, số 12.
 Lê Cẩm (2000), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân - Một vấn đề lý luận và thực tiễn”, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 04.
 Nguyễn Ngọc Hòa (2014), Sửa đổi Bộ luật hình sự những nhận thức cần thay đổi. Nxb Tư pháp, Hà Nội.
 Trình Quốc Toàn (2011), TNHS của pháp nhân trong pháp luật hình sự, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI VIỆT NAM: THUẬN LỢI VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

La Văn Thủy* - TS. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Nguyễn Thị Ngọc Quế***

Bài viết này sẽ làm rõ thuận lợi và khó khăn đối với chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy thuận lợi đến từ chính sách bảo vệ môi trường, đường lối chủ trương của Đảng đã được triển khai đồng bộ trong những năm qua, cách mạng công nghệ 4.0 và việc tham gia hội nhập kinh tế tài chính sâu rộng. Tuy nhiên, mô hình kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít khó khăn như cơ chế, chính sách, nguồn lực cho việc thực hiện chuyển đổi. Từ đó, khuyến nghị một số nhóm giải pháp liên quan nhằm góp phần giải quyết các khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế tuần hoàn và mở ra nhiều hướng nghiên cứu mới.

• Từ khóa: kinh tế tuần hoàn; khó khăn; phát triển bền vững; thuận lợi; Việt Nam.

This article will clarify the advantages and difficulties of transitioning to a circular economy in Vietnam. Research results show that advantages come from environmental protection policies, the Party's guidelines that have been implemented synchronously in recent years, the 4.0 technology revolution and participation in deep economic and financial integration. wide. However, the circular economy model in Vietnam also faces many challenges such as mechanisms, policies, and resources for implementing the transformation. From there, a number of related solution groups are recommended to contribute to solving difficulties in the process of developing a circular economy and open up many new research orientations.

• Key words: advantages, circular economy; difficulty; sustainable development; Vietnam.

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phân biện: 27/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 24/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

Giới thiệu

Nền kinh tế tuyến tính đã được áp dụng trong một khoảng thời gian rất dài. Tuy nhiên, nó không tạo ra động lực hướng tới phát triển bền vững do chỉ tập trung vào việc thu mua nguyên liệu thô, sản xuất và chuyển thành sản phẩm hoàn chỉnh và xử lý (Ghisellini và Ulgiati, 2020). Những thách thức chính của nền kinh tế tuyến tính là vấn đề rác thải, gia tăng nguy cơ môi trường, lãng phí giá trị có thể khai thác được, thiếu lợi thế cạnh tranh và chống lại các chương trình phát triển bền vững (Luttenberger, 2020). Để giảm bớt những thách thức này, nền kinh tế truyền thống cần có sự chuyển đổi và do đó nền kinh tế

tuần hoàn (KTTH) đã xuất hiện. Bài viết này sẽ làm rõ thuận lợi và khó khăn đối với chuyển đổi sang KTTH tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy thuận lợi đến từ đường lối chủ trương của Đảng liên quan phát triển bền vững đã được triển khai đồng bộ trong những năm qua, cách mạng công nghệ 4.0 và việc tham gia hội nhập kinh tế tài chính sâu rộng. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít khó khăn trong quá trình chuyển đổi sang mô hình KTTH. Bởi đó, Nhà nước và các bên liên quan cần chú trọng hoàn thiện cơ chế, chính sách, nhân lực, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao nhận thức, năng lực triển khai mô hình KTTH.

1. Kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam: thuận lợi và khó khăn

1.1. Thuận lợi

Tuy khái niệm KTTH chưa thực sự phổ biến tại Việt Nam nhưng việc phát triển những mô hình tiếp cận với KTTH đã có từ khá sớm, điều này tạo ra những cơ hội cho sự phát triển KTTH ở Việt Nam, thể hiện ở một số điểm sau:

Thứ nhất, về tác động xu thế toàn cầu: Trên thực tế, việc chuyển đổi từ kinh tế tuyến tính truyền thống sang KTTH gần đây đã trở thành xu thế tại nhiều nước trên toàn cầu. Tính đến năm 2018, đã có hơn 45 quốc gia thực hiện KTTH, với hơn 100 mô hình tiêu biểu trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Ước tính từ năm 2015 đến 2030, KTTH sẽ đem lại ít nhất khoảng 4.500 tỷ Đô la Mỹ ở quy mô toàn thế giới. Riêng tại châu Âu, 600 tỷ Euro lợi ích ròng có thể được tạo ra mỗi năm, cùng với đó là 580.000 việc làm và KTTH cũng giúp cắt giảm một lượng lớn phát thải khí nhà kính. Trước thế xu thế trên, Việt Nam sẽ đúc kết được nhiều bài học từ các mô hình KTTH thành công trên thế giới và vận dụng phù hợp vào tình hình kinh tế - xã hội của mình.

* Học viện Tài chính

** Học viện Cảnh sát

*** Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Thứ hai, về tác động từ hội nhập: Việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương với các quy định, thỏa thuận về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và tuân thủ các tiêu chuẩn về chất thải, khí thải đã tạo tiền đề thúc đẩy Việt Nam chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang KTTH.

Thứ ba, về tác động cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Trong bối cảnh CMCN 4.0, việc nghiên cứu và tạo ra các công nghệ tiên tiến sẽ giúp việc thực hiện mô hình KTTH hiệu quả, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường Việt Nam đã và đang tận dụng nhiều lợi thế từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện phát triển KTTH gắn với nền tảng công nghệ cao, chuyển từ thế giới thực sang thế giới số sẽ là cơ hội lớn để nâng cao hiệu quả tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Thứ tư, về tác động của môi trường, xã hội: Theo World Bank (2016), chỉ riêng ô nhiễm không khí đã khiến Việt Nam mất đi 5,18% GDP của năm 2013. Ô nhiễm nước cũng có thể gây thiệt hại cho Việt Nam tới 3,5% GDP vào năm 2035. Áp lực về ô nhiễm môi trường, thiếu hụt nguồn tài nguyên, sẽ giảm đáng kể khi phát triển mô hình KTTH. Bên cạnh đó, nước ta đang thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc, nên phát triển mô hình KTTH sẽ giúp giảm thiểu các chất gây ra hiệu ứng nhà kính. Đây chính là phương thức phát triển giúp Việt Nam đạt nhiều tiêu chí về mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 như tinh thần của Quyết định số 889/QĐ-TTg.

Thứ năm, về sự ủng hộ xã hội: Phát triển mô hình KTTH sẽ nhận được sự ủng hộ và đồng thuận cao của toàn xã hội, vì đây là cách thức phát triển kinh tế giúp giải quyết được sự khan hiếm về tài nguyên, vừa bảo vệ môi trường sống, vừa ứng phó với biến đổi khí hậu và đem lại hiệu quả kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững cho các thế hệ mai sau.

1.2. Khó khăn

Là một đất nước đang phát triển với nền kinh tế lạc hậu, việc chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang nền KTTH đã và đang đặt ra không ít khó khăn đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về nhận thức

Nhận thức về tầm quan trọng của KTTH và sự cần thiết để chuyển đổi sang phát triển mô hình KTTH còn hạn chế. Theo khảo sát mới được Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) thực hiện đối với 508 doanh nghiệp trên cả nước, chỉ có khoảng 20 - 30% doanh nghiệp hiểu rõ và 3 - 6% doanh nghiệp hiểu rất rõ về kinh tế tuần hoàn. Do đó, tỷ lệ áp dụng kinh tế và kinh doanh tuần hoàn cũng chưa cao. Hơn 50% doanh nghiệp được khảo sát chưa áp dụng các giải pháp kinh doanh tuần hoàn. Ngoài ra, hành vi tiêu dùng sạch, tiêu dùng bền vững chưa được áp dụng rộng rãi trên thực tế, người dân vẫn còn duy trì thói quen

sử dụng túi nilon, sản phẩm nhựa dùng một lần, thay vì chuyển sang sử dụng những vật liệu, sản phẩm có thể tái chế, tái sử dụng hoàn toàn.

Thứ hai, về cơ chế, chính sách

Hiện nay, khung chính sách về phát triển mô hình KTTH chưa hoàn thiện. Theo khảo sát mới được Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) thực hiện đối với 508 doanh nghiệp trên cả nước, trong số chưa đầy 50% doanh nghiệp triển khai các giải pháp kinh tế tuần hoàn, chỉ có khoảng từ 3 - 15% doanh nghiệp nhận được các hỗ trợ. Một số công cụ chính sách chưa đồng bộ, thống nhất để điều tiết hiệu quả hành vi của các chủ thể về các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng minh bạch, công bằng, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; chưa tạo ra các áp lực tài chính và động lực để thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, người tiêu dùng nhằm thực hiện các mục tiêu của KTTH.

Thứ ba, về tài chính

Đầu tư ứng dụng KHCN cho phát triển KTTH còn thấp, cơ cấu chưa phù hợp. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ đầu tư cho KHCN của Việt Nam bình quân giai đoạn 2010 - 2020 chỉ đạt khoảng 0,44% GDP, thấp hơn nhiều so với bình quân của thế giới là 2,23% GDP. Năm 2022, với việc tăng cường chi cho đầu tư phát triển KHCN, tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển KHCN được dự báo tăng lên so với năm 2021, chiếm 1,806% tổng chi từ ngân sách Trung ương. Tuy nhiên, cho đến nay, mức chi từ ngân sách Nhà nước cho phát triển KHCN của Việt Nam vẫn còn thấp, tỷ lệ đầu tư vẫn thấp hơn mức trung bình của thế giới.

Bên cạnh đó, cơ cấu vốn đầu tư cho KHCN tại Việt Nam còn nhiều bất cập, phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách quốc gia, đóng góp của khu vực tư nhân chiếm tỷ lệ nhỏ. Trong giai đoạn 2011-2015, cơ cấu chi cho phát triển KHCN giữa ngân sách Nhà nước và tư nhân là 60%/40% và giai đoạn 2016-2019 là 52%/48% (Nguyễn Thị Thom, 2020). Những năm gần đây, mặc dù mức chi cho đầu tư phát triển KHCN của khu vực tư nhân có xu hướng tăng lên, xấp xỉ mức chi của ngân sách Nhà nước, nhưng nhìn chung chi cho KHCN vẫn chịu ảnh hưởng lớn, gây áp lực lên nguồn ngân sách quốc gia.

Thứ tư, về nhân lực

Nguồn nhân lực cho việc thực hiện chuyển đổi sang phát triển KTTH còn yếu. KTTH gắn liền với đổi mới khoa học, tiếp cận với công nghệ tiên tiến. Bên cạnh đó, để thực hiện KTTH đòi hỏi phải có đội ngũ chuyên gia giỏi, giải quyết được từ khâu thiết kế đến khâu cuối cùng tái sử dụng, tái chế chất thải. Hiện nay, tại Việt Nam vẫn chưa có những chuyên gia nghiên cứu và phát triển nền KTTH cũng như còn thiếu các khóa học đào tạo về lĩnh vực này nên phần lớn dựa vào liên kết và nhận tài trợ từ các nước phát triển như Nhật Bản, Anh, Pháp, Canada, Trung Quốc và một số quốc gia thuộc khu vực Liên minh châu Âu.

Thứ năm, về kỹ thuật

Mức độ sẵn sàng KHCN tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa đủ để xây dựng nền tảng tốt cho phát triển KTTH. Theo Viện Nghiên cứu Kinh tế Đông Á và ASEAN (2017), 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ của các doanh nghiệp tại Việt Nam nhập từ nước ngoài thuộc công nghệ của những năm 1960-1970. Năm 2017, Việt Nam chỉ đứng thứ 91/120 quốc gia trong bảng xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho công nghiệp 4.0 toàn cầu. Nhiều công nghệ sản xuất lạc hậu vẫn được sử dụng; công nghệ thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải còn thiếu đồng bộ, chủ yếu vẫn là chôn lấp.

Bên cạnh đó, chưa có đầy đủ bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, hàng hóa và chất thải để làm căn cứ áp dụng xây dựng nền KTTH, chưa hình thành được thị trường xem chất thải là nguyên liệu, nhiên liệu thứ cấp. Số lượng các doanh nghiệp có đủ năng lực công nghệ về tái chế, tái sử dụng sản phẩm còn ít. Các doanh nghiệp chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, không đủ nguồn lực để đầu tư đổi mới công nghệ, tiếp cận với công nghệ tiên tiến.

2. Kiến nghị cho Việt Nam

Một là, thống nhất nhận thức, tư duy phát triển KTTH của doanh nghiệp và người dân. Thay đổi tư duy mục tiêu sản xuất từ đưa ra các sản phẩm càng nhanh, càng rẻ càng tốt, sang thiết kế sản phẩm có thể tái chế trong tương lai chứ không phải là nó sẽ kết thúc số phận sau một lần sử dụng.

Hai là, về cơ chế, chính sách, trong vai trò kiến tạo, Nhà nước cần xây dựng hành lang pháp lý rõ ràng trong phát triển KTTH, lấy doanh nghiệp làm động lực trung tâm và các tổ chức, người dân là người thực hiện. Nhà nước cần hoàn thiện quy định cụ thể trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại, tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường... Xây dựng chính sách thuế theo hướng bảo tồn thiên nhiên, hạn chế khai thác nguyên liệu từ thiên nhiên và khuyến khích tái sử dụng, tái chế..

Ba là, về tài chính: bố trí nguồn ngân sách Nhà nước với tỷ lệ tăng dần theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; giảm và tạm dừng đầu tư công cho khai thác nhiên liệu hóa thạch, tăng chi cho hỗ trợ năng lượng sạch, tái chế chất thải, tạo năng lượng từ chất thải. Thực hiện chi tiêu công cho mục tiêu xanh, nhằm bảo vệ môi trường và tạo nhu cầu trên thị trường mua sắm xanh và chuỗi giá trị xanh; ưu tiên đầu tư cho dự án, chương trình môi trường và không phê duyệt chủ trương đầu tư, đầu tư các dự án, chương trình không có đánh giá tác động môi trường đạt yêu cầu. Có chính sách khuyến khích nguồn lực xã hội tham gia vào xây dựng KTTH nhằm giảm phụ thuộc ngân sách.

Bốn là, về nhân lực, chuyển đổi sang mô hình KTTH đòi hỏi có sự thay đổi trong nguồn nhân lực, đặc biệt là

nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này đòi hỏi phải bổ sung kiến thức, kỹ năng cho người lao động, do vậy doanh nghiệp sẽ gặp những trở ngại nhất định buộc phải đào tạo lại nguồn nhân lực hiện có, bổ sung nguồn nhân lực mới phù hợp. Bên cạnh đó, chương trình giáo dục - đào tạo ở các cấp học cần được trang bị những kiến thức về vận hành mô hình KTTH gắn với đổi mới sáng tạo và sử dụng công nghệ cao.

Năm là, về kỹ thuật: cần đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học, tiếp cận công nghệ tiên tiến, lấy chuyên đổi số và ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 làm động lực để phát triển KTTH. Công nghệ kỹ thuật mới sẽ giúp việc thực hiện mô hình KTTH hiệu quả hơn, giảm thải ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên; đồng thời, tạo thêm cơ hội việc làm mới cho người lao động. Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, hàng hóa, xử lý chất thải sản xuất nhất là chất thải của các cơ sở sản xuất nhỏ, vừa, hộ kinh doanh gia đình từ đó là căn cứ để xử lý các hành vi hủy hoại môi trường.

Kết luận: Trong những năm qua, chủ trương, chính sách của Đảng và chính phủ Việt Nam đang dần hướng đến phát triển xanh, bền vững, từ đó hướng tới tiếp cận mô hình KTTH. Thuận lợi để thực hiện mô hình KTTH tại Việt Nam xuất phát từ hiện trạng hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tham gia vào các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương với các quy định, thỏa thuận về phát triển bền vững, ủng hộ với biến đổi khí hậu và tuân thủ các tiêu chuẩn về chất thải, khí thải đã tạo tiền đề thúc đẩy Việt Nam chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang KTTH. Tuy nhiên, vẫn có những khó khăn đặt ra trong quá trình chuyển đổi sang mô hình KTTH, đòi hỏi sự chung tay đồng bộ từ Chính phủ đến doanh nghiệp, cộng đồng.

Tài liệu tham khảo:

- Trương Thị Mỹ Nhân (2019), Kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và các điều kiện để chuyển đổi ở Việt Nam, Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 12/2019
- Nguyễn Hồng Quân, Nguyễn Kiều Lan Phương, Trần Thị Diễm Phúc và Bùi Lê Thanh Khiết (2021), Một số trao đổi liên quan đến triển khai quy định về KTTH trong Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Tạp chí Môi trường, số 7/2021
- Trần Trọng Thiệt (2022), Chính sách thúc đẩy KTTH ở một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Tài chính Tiền tệ số 9/2020
- Nguyễn Thị Thơm (2020), Vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong mô hình tăng trưởng tại Việt Nam, Tạp chí Lý luận chính trị số 8 - 2020, 22-27
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2022), Báo cáo mô hình kinh doanh tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và áp dụng tại Việt Nam
- Barros et.al (2021) Circular economy as a driver to sustainable businesses Cleaner Environmental Systems, Volume 2, June 2021, 100006
- Pearce và Turner (1989), Economics of natural resources and the environment
- P. Lacy and J. Rutqvist (2015), Waste to Wealth: The Circular Economy Advantage. Accenture. United Kingdom: Palgrave Macmillan.
- Potting, J., Hekkert, M. p., Worrell, E., and Hanemaaijer, A. (2017). Circular economy: Measuring innovation in the product chain, No. 2544, PBL publishers
- Schroeder, P. et.al (2018), Circular economy and power relations in global value chains: tensions and trade-offs for lower income countries, Resources, Conservation and Recycling, 136, pp. 77-78. ISSN 0921-3449
- Tukker (2015), Product services for a resource-efficient and circular economy - a review Journal of Cleaner Production, Volume 97, 15 June 2015, Pages 76-91
- World Bank (2016), The cost of air pollution: Strengthening the economic case for action. Washington
- World Bank (2019), Vietnam: Toward a Safe, Clean, and Resilient Water System. Washington, DC
- Y. Kalmykova, M. Sadagopan, and L. Rosado (2018), Circular economy-From review of theories and practices to development of implementation tools," Resources, Conservation Recycling, vol. 135, pp. 190-201

ẢNH HƯỞNG CỦA SỬ DỤNG CÁC THỰC HÀNH KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG TỚI HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VIỆT NAM

Ths. Phạm Thị Ngọc Thu* - Phạm Lê Thy Uyên*

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích khám phá mối quan hệ của thực hành kế toán quản trị môi trường (EMA) tới hiệu suất môi trường và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đánh giá ảnh hưởng của ba yếu tố ngẫu nhiên được đề xuất bởi lý thuyết các bên liên quan, bao gồm lợi thế cạnh tranh kỳ vọng, nhận thức được mối quan tâm của các bên liên quan và cam kết về môi trường (MT) của nhà quản lý trong việc áp dụng EMA. Sử dụng một khảo sát và phân tích dữ liệu bằng mô hình cấu trúc (PLS-SEM) từ 136 doanh nghiệp xây dựng, kết quả nghiên cứu cho thấy cả ba yếu tố được đề xuất bởi lý thuyết các bên liên quan đều có ảnh hưởng mạnh mẽ và tích cực tới ý định áp dụng các thực hành EMA. Bên cạnh đó, việc sử dụng các thực hành EMA của doanh nghiệp xây dựng cải thiện mạnh mẽ hiệu suất MT, do đó, nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Cuối cùng, nghiên cứu cung cấp một vài hàm ý quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp xây dựng Việt Nam áp dụng các thực hành EMA.

• Từ khóa: kế toán quản trị môi trường, hiệu suất môi trường, hiệu quả tài chính, lợi thế cạnh tranh kỳ vọng, nhận thức mối quan tâm của các bên liên quan, cam kết môi trường của nhà quản lý, doanh nghiệp xây dựng.

This study was conducted with the purpose of exploring the relationship of environmental management accounting (EMA) practices to the environmental performance and financial performance of Vietnamese construction enterprises. Besides, the study also evaluates the influence of three contingent factors proposed by stakeholder theory, including expected competitive advantage, perceived stakeholders' concern and managers' environmental commitment, in adopting EMA. Using a survey and data analysis using structural model and partial least squares (PLS) technique from 136 Vietnamese construction enterprises, research results show that all three factors proposed by stakeholder theory are strongly associated with the adoption of EMA practices. In addition, the study also shows that the use of EMA practices by construction enterprises strongly improves environmental performance, thus, enhancing the financial performance. Finally, the study provides several important implications in motivating Vietnamese construction enterprises to apply EMA practices.

Key word: environmental management accounting, environmental performance, financial performance, expected competitive advantage, perceived stakeholders' concern, managers' environmental commitment, construction enterprises.

JEL codes: M41

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày gửi phản biện: 22/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu

Ngày nay, nhiều tổ chức được mong đợi sẽ lưu tâm hơn tới việc bảo vệ MT. Điều này là do nhận thức của cộng đồng về vấn đề bảo vệ MT đang ngày càng tăng lên và mọi người cũng ngày càng kì vọng hơn về các sản phẩm thân thiện với MT. Theo các nghiên cứu trước đây, thực hành kế toán quản trị môi trường (EMA) có thể được các nhà quản lý sử dụng để giải quyết các vấn đề MT của các tổ chức. EMA là một lĩnh vực kế toán đại diện cho một thuật ngữ rộng hơn liên quan đến việc cung cấp thông tin MT và hoạt động MT ở cấp độ tổ chức cho các bên liên quan bên trong và bên ngoài (Ferreira và cộng sự, 2010). Từ đó, doanh nghiệp có thể tạo ra khả năng cạnh tranh bằng cách giảm thiểu các vấn đề MT và do đó tăng hiệu suất MT. Các nghiên cứu lưu ý rằng việc tăng hiệu suất MT thông qua các hoạt động EMA cũng có thể nâng cao hiệu quả tài chính (Qian và cộng sự, 2018). Để xác định hiệu quả của các hoạt động EMA, theo lý thuyết các bên liên quan, có ba yếu tố phụ thuộc chính là lợi thế cạnh tranh dự

* Đại học Ngoại thương (Cơ sở Hà Nội)

kiến, mối quan tâm của các bên liên quan và cam kết MT của các nhà quản lý. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về EMA nhưng còn rất hạn chế kiến thức về mối liên hệ giữa ba yếu tố được đề xuất bởi lý thuyết các bên liên quan và thực hành EMA, hiệu suất MT và hiệu quả tài chính. Các nghiên cứu trước đây về kế toán quản trị chủ yếu sử dụng các lý thuyết từ các lĩnh vực khác như kinh tế, tâm lý học và xã hội học (Jamil và cộng sự, 2015; Qian và cộng sự, 2011). Ngoài ra, còn hạn chế các nghiên cứu về mối quan hệ giữa việc sử dụng các thực hành EMA và hiệu suất MT, hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp xây dựng. Các nghiên cứu trước đây kiểm tra hiệu suất MT chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp khác như tài chính, năng lượng, hóa chất và dược phẩm, thương mại và hậu cần (Banerjee và cộng sự, 2003; Qian và cộng sự, 2018). Chính vì thế, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích kiểm tra mối liên hệ giữa ba yếu tố của lý thuyết các bên liên quan và thực hành EMA và khám phá ảnh hưởng của các hoạt động EMA tới hiệu suất MT và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Kế toán quản trị MT và ngành xây dựng

MT đã và đang là vấn đề cấp thiết của toàn xã hội. Tuy nhiên, song song với quá trình phát triển của nền kinh tế thì MT cũng đang ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng do hoạt động sinh hoạt và kinh doanh sản xuất của con người. Đặc biệt là trong lĩnh vực xây dựng với nhiều thiết bị, máy móc xả ra một lượng lớn khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn gây ô nhiễm MT trầm trọng. Theo Ban Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc (UNSD, 2001), hệ thống EMA tạo ra thông tin tiền tệ và phi tiền tệ hữu ích cho việc ra quyết định về MT trong các tổ chức. Áp dụng trong doanh nghiệp xây dựng, thông tin EMA tiền tệ và phi tiền tệ có thể bao gồm lượng nước sử dụng, phế thải, chất thải rắn gây ô nhiễm không khí, nước và đất, các khoản chi phí, thu nhập, tiết kiệm liên quan tới MT, các hình phạt áp dụng khi vi phạm luật MT, v.v... Nghiên cứu này lập luận rằng các kỹ thuật của EMA là rất quan trọng để các doanh nghiệp xây dựng thực hành thân thiện với MT để đạt được thành công và sự phát triển bền vững.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới áp dụng thực hành EMA

Lý thuyết các bên liên quan được ghi nhận bởi Freeman (1984), người đã định nghĩa các bên liên quan là “bất kỳ nhóm hoặc cá nhân nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi việc đạt được các mục tiêu của công ty”. Theo Banerjee và cộng sự (2003), trong lĩnh vực MT, các bên liên quan của một tổ chức bao gồm các cá nhân hoặc nhóm (cổ đông, nhân viên, những người ủng hộ MT, ngân hàng, công ty bảo hiểm, đối tác thương mại quốc tế và công chúng) có thể sẽ gây áp lực buộc các công ty gây ô nhiễm môi trường phải mềm mỏng hơn trong hành vi và khiến họ có định hướng xanh hơn. Ba yếu tố chính của lý thuyết các bên liên quan, bao gồm lợi thế cạnh tranh dự kiến, mối quan tâm của các bên liên quan và cam kết MT của nhà quản lý doanh nghiệp, có thể thúc đẩy các nhà quản lý áp dụng các thực hành EMA để đạt được kết quả cụ thể cho tổ chức.

Lợi thế cạnh tranh dự kiến

Chenhall và cộng sự (2005) cho rằng các tổ chức cần tạo ra lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ cạnh tranh để tăng doanh số bán hàng và thu được lợi nhuận lớn hơn. Các nghiên cứu trước đây trong các lĩnh vực quản lý, kế toán quản trị, khách sạn và hậu cần đã cho rằng việc áp dụng các sáng kiến thân thiện với MT như EMA là một công cụ hữu hiệu, giúp doanh nghiệp xác định, đo lường, phân tích và giải thích thông tin MT trong hoạt động của họ tới các bên liên quan, do đó tạo ra lợi thế cạnh tranh (Banerjee và cộng sự, 2003; Journeault và cộng sự, 2016).

Nhận thức được mối quan tâm của các bên liên quan

Theo Berry và Rondinelli (1998) các bên liên quan ngày càng có nhiều yêu cầu cải thiện hiệu suất MT, ảnh hưởng đến chiến lược áp dụng các thực tiễn thân thiện với MT như EMA. Các tác giả đã giải thích lý do tại sao các công ty có thể tự nguyện áp dụng các sáng kiến bảo vệ MT mà pháp luật không yêu cầu và cung cấp một số bằng chứng sơ bộ về ảnh hưởng tích cực của các bên liên quan đến việc lựa chọn đo lường hiệu suất MT trong các nghiên cứu của mình (Plaza và cộng sự, 2009; Banerjee và cộng sự, 2003).

Cam kết MT của doanh nghiệp xây dựng

Các nghiên cứu từ lâu đã thừa nhận rằng một trong những động lực chính dẫn đến việc

các công ty áp dụng các sáng kiến MT được thể hiện bằng các giá trị đạo đức, thái độ và cam kết của ban lãnh đạo cấp cao đối với các vấn đề MT (Banerjee và cộng sự, 2003). Các nhà quản lý có cam kết với MT tự nhiên sẽ không ngừng tìm cách khám phá mọi cơ hội trong nỗ lực bảo vệ MT, trong đó có việc thúc đẩy sử dụng các thực hành thân thiện với MT như EMA (Latan và cộng sự, 2018; Nath và Ramanathan, 2016)

Vì vậy, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau:

H1: Doanh nghiệp xây dựng có nhiều khả năng thực hành EMA nếu họ tin rằng nó sẽ mang lại cho họ lợi thế cạnh tranh.

H2: Doanh nghiệp xây dựng có nhiều khả năng thực hành EMA nếu họ tin rằng các bên liên quan quan tâm mạnh mẽ đến các vấn đề MT.

H3: Doanh nghiệp xây dựng có nhiều khả năng thực hành EMA hơn nếu quản lý doanh nghiệp cam kết đối với phúc lợi MT.

2.3. Thực hành EMA và hiệu suất MT

Stefanelli và cộng sự (2014) cho rằng hiệu suất MT bao gồm nhiều khía cạnh, như giảm tiêu thụ nước, phát thải các chất ô nhiễm trong khí quyển, số sự cố MT, tuân thủ các quy định về MT, ngăn ngừa và giảm thiểu khủng hoảng MT và giáo dục nhân viên, cộng đồng về MT. Hiệu suất MT trong các doanh nghiệp xây dựng đề cập đến việc giảm thiểu tác động của các hoạt động xây dựng đối với tài nguyên thiên nhiên như đất, nước và không khí (Latan và cộng sự, 2018). EMA giúp các công ty nỗ lực đạt được các lợi ích MT tiềm năng và hiểu rõ trách nhiệm của mình để có các chiến lược quản lý MT, cải thiện hiệu suất MT (Schaltegger và Burritt, 2000). Nhiều nghiên cứu đã xem xét vai trò của EMA trong việc nâng cao hiệu suất MT của doanh nghiệp. Trong số đó, Latan và cộng sự (2018) đã nghiên cứu 107 doanh nghiệp Indonesia và kết luận rằng EMA có tác động tích cực đáng kể đến hiệu quả hoạt động MT của doanh nghiệp. Các nghiên cứu khác tập trung vào một loạt các chỉ số MT bao gồm ô nhiễm không khí, đất và nước, tuân thủ các quy định, giáo dục nhân viên, giảm chất thải và tái chế liên quan đến hiệu suất MT (Frost và cộng sự, 2000; Judge và Douglas, 1998; Stefanelli, 2014). Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H4: Việc thực hành EMA có liên quan tích cực đến hiệu suất MT trong các doanh nghiệp xây dựng

2.4. Hiệu suất MT và hiệu quả tài chính

Hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp liên quan đến việc giảm thiểu chi phí, giảm thiểu chất thải và tối đa hóa chất lượng sản phẩm (Walker và Boyne, 2006). Bên cạnh đó, hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp xây dựng có thể bao gồm tối đa hóa hiệu quả đầu vào, chẳng hạn như nguồn cung nguyên vật liệu, nước, năng lượng. Nó cũng có thể bao gồm giảm thiểu chi phí ngăn ngừa ô nhiễm hoặc xử lý chất thải, phế thải còn sót lại một cách có trách nhiệm với MT. Hiệu suất MT có thể góp phần tăng cường hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Theo Porter và cộng sự (1995) việc giảm ô nhiễm giúp tiết kiệm chi phí trong tương lai bằng cách tăng hiệu quả, giảm chi phí tuân thủ và giảm thiểu trách nhiệm pháp lý, do đó tăng doanh thu của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu cho rằng hiệu suất MT được cải thiện sẽ giúp tăng lợi thế cạnh tranh vì nó có thể dẫn đến các quy trình hiệu quả hơn, cải thiện năng suất, chi phí tuân thủ thấp hơn và tạo ra các cơ hội thị trường mới, qua đó giúp tăng hiệu quả tài chính (Porter, 1991; Porter và van der Linde, 1995; Schmidheiny, 1992). Từ đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết H5 như sau:

H5: Hiệu suất MT cải thiện hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp xây dựng

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam với dữ liệu thu thập từ 150 doanh nghiệp thông qua phiếu khảo sát trực tiếp và qua email. Trong thời gian 2 tháng, nghiên cứu thu về được 140 phiếu khảo sát, sau quá trình lọc, thu được 136 phiếu khảo sát hợp lệ để tiến hành phân tích. Nghiên cứu sử dụng phần mềm Smart PLS để tiến hành phân tích mô hình đo lường và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

3.2. Phát triển thang đo

Để kiểm chứng mô hình nghiên cứu đề xuất, nhóm tác giả khảo sát bằng bảng hỏi. Các câu hỏi đo lường các biến trong mô hình được xây dựng theo các nghiên cứu của Banerjee và cộng sự, (2003), Ferreira và cộng sự (2010), Frost và Wilmsurst (2000), Stefanelli và cộng sự (2014), Judge và Douglas (1998), Walker và Boyne (2006) và được đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ. Các biến quan sát được rà soát và đánh giá về mức độ phù hợp nội dung thông qua một

ngiên cứu định tính bằng phỏng vấn sâu với năm chuyên gia nghiên cứu có kinh nghiệm. Sau đó, các thang đo được đánh giá sơ bộ bằng hệ số Cronbach's Alpha và điều chỉnh cách diễn đạt trước khi tiến hành điều tra chính thức.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Mô hình đo lường PLS cho thấy mối liên hệ giữa các biến quan sát. Trước khi phân tích, nghiên cứu kiểm tra độ tin cậy và tính hợp lệ của tất cả các biến được sử dụng trong mô hình đo lường, bằng cách thực hiện các thử nghiệm độ tin cậy và tính hợp lệ (hội tụ và phân biệt). Đầu tiên, nghiên cứu kiểm tra hệ số tải nhân tố cho từng biến để kiểm tra độ tin cậy của từng biến. Tất cả các hệ số tải nhân tố của các biến quan sát trong từng nhân tố lớn hơn 0,7 đều được giữ lại trong mô hình.

Bảng 1. Kết quả đánh giá tin cậy thang đo

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite reliability	Average variance extracted (AVE)
Cam kết MT	0.885	0.885	0.883	0.603
Hiệu quả tài chính	0.899	0.907	0.895	0.521
Hiệu suất MT	0.873	0.876	0.874	0.634
Kỳ vọng về lợi thế cạnh tranh	0.783	0.805	0.785	0.555
Nhận thức được mối quan tâm của các bên liên quan	0.880	0.881	0.880	0.647
Thực hành EMA	0.933	0.934	0.933	0.583

Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS

Kết quả phân tích trong bảng 1 cho thấy các hệ số Cronbach's Alpha, rho_A, và giá trị độ tin cậy tổng hợp (composite reliability) của các nhân tố trong mô hình đều lớn hơn 0,7, giá trị AVE cao hơn ngưỡng 0,50 cho thấy độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ chấp nhận được.

Bảng 2. Hệ số HTMT

	Cam kết MT	Hiệu quả tài chính	Hiệu suất MT	Kỳ vọng về lợi thế cạnh tranh	Nhận thức được mối quan tâm của các bên liên quan	Thực hành EMA
Cam kết MT	0.776					
Hiệu quả tài chính	0.143	0.722				
Hiệu suất MT	0.197	0.339	0.796			
Kỳ vọng về lợi thế cạnh tranh	0.117	1.029	0.362	0.745		
Nhận thức được mối quan tâm của các bên liên quan	0.324	0.262	0.887	0.247	0.805	
Thực hành EMA	0.579	0.376	0.751	0.375	0.812	0.764

Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS

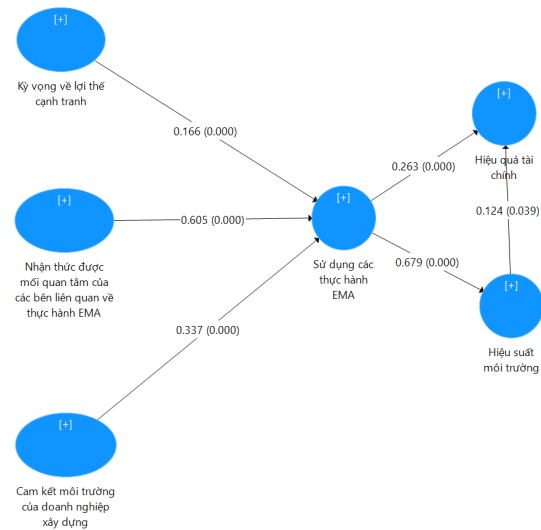
Hơn nữa, nghiên cứu kiểm tra giá trị phân biệt của các biến thông qua hệ số HTMT. Kết quả trong bảng 2 xác nhận giá trị phân biệt có thể chấp nhận được.

4.2. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu kiểm tra năm giả thuyết dựa trên mô hình cấu trúc PLS. Giá trị R² cho việc sử dụng các thực hành EMA, hiệu suất MT và hiệu quả tài chính lần lượt là 29,1%, 46,4% và 32,6%, cho thấy sự ổn định và mạnh mẽ của mô hình.

Kết quả PLS cho thấy mối liên hệ tích cực đáng kể giữa kỳ vọng về lợi thế cạnh tranh dự kiến, nhận thức được mối quan tâm của các bên liên quan và cam kết MT của doanh nghiệp và việc sử dụng các thực hành EMA của doanh nghiệp xây dựng ($\beta = 0,166; p < 0,05; \beta = 0,605, p < 0,05$ và $\beta = 0,337, p < 0,05$). Do đó, giả thuyết H1, H2 và H3 của nghiên cứu được hỗ trợ. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy mối liên hệ tích cực đáng kể giữa sử dụng các thực hành EMA và hiệu suất MT ($\beta = 0,679; p < 0,05$); hiệu suất MT và hiệu quả tài chính ($\beta = 0,124; p < 0,05$). Do đó, H4 và H5 của nghiên cứu cũng được hỗ trợ mạnh mẽ.

Hình 1: Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc của mô hình nghiên cứu



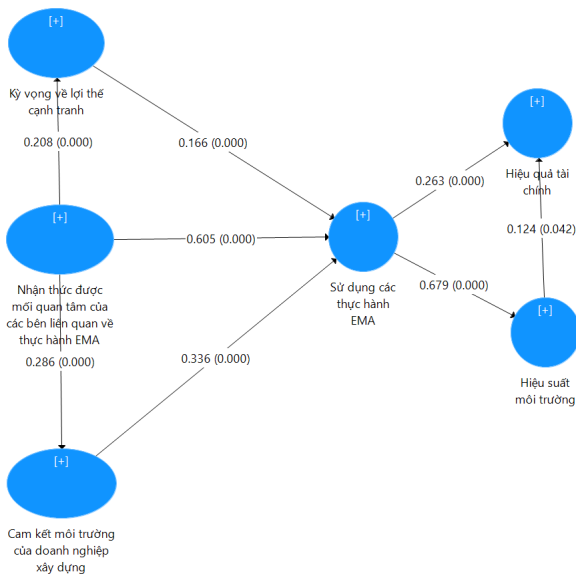
Nguồn: Kết quả nghiên cứu được trích xuất từ Smart PLS

4.3. Phân tích bổ sung (hiệu ứng trung gian)

Để hiểu sâu hơn về các nhân tố, theo lý thuyết các bên liên quan, ảnh hưởng tới việc sử dụng thực hành EMA trong các doanh nghiệp xây dựng, nghiên cứu thực hiện một phân tích bổ sung. Nghiên cứu phát triển mô hình thể hiện trong Hình 2 và sử dụng mẫu ban đầu (136 câu

trả lời) để kiểm tra hiệu ứng gián tiếp tổng thể và cụ thể bằng SmartPLS. Kết quả phân tích hiệu ứng trung gian chỉ ra rằng nhận thức được mối quan tâm của các bên liên quan ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến việc sử dụng các thực hành EMA thông qua hai biến kỳ vọng về lợi thế cạnh tranh dự kiến ($\beta = 0.166, p < 0,01$) và cam kết MT của doanh nghiệp xây dựng ($\beta = 0,336, p < 0,01$).

Hình 2: Kết quả đánh giá vai trò trung gian trong mô hình nghiên cứu



Nguồn: Kết quả nghiên cứu được trích xuất từ Smart PLS

5. Thảo luận và kết luận

Nghiên cứu này đã chứng minh được ba yếu tố lợi thế cạnh tranh dự kiến và mối quan tâm của các bên liên quan và cam kết MT của doanh nghiệp xây dựng là động lực mạnh mẽ để doanh nghiệp xây dựng áp dụng các thực hành EMA. Hơn nữa, việc sử dụng các thực hành EMA cải thiện mạnh mẽ hiệu suất MT, do đó, nâng cao hiệu quả tài chính của doanh nghiệp xây dựng. Phát hiện này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa hiệu quả tài chính và MT của các tổ chức trong các ngành công nghiệp khác nhau, chẳng hạn như khai thác than, dược phẩm, sợi hóa học và các sản phẩm cao su (Henri và cộng sự, 2010; Qi và cộng sự, 2014). Tính mới của nghiên cứu này cũng được thể hiện rõ trong phân tích bổ sung hiệu ứng trung gian. Phân tích hiệu quả trung gian chứng minh rằng nhận thức được mối quan tâm của các bên liên quan ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến việc sử

dụng các thực hành EMA thông qua kỳ vọng về lợi thế cạnh tranh dự kiến và cam kết MT của doanh nghiệp xây dựng. Những phát hiện của nghiên cứu này có ý nghĩa trực tiếp đối với các chủ doanh nghiệp xây dựng và cơ quan quản lý. Bằng cách sử dụng các thực hành EMA, doanh nghiệp xây dựng kì vọng sẽ tạo ra được lợi thế cạnh tranh, làm hài lòng các bên liên quan, giúp chủ doanh nghiệp thực hiện các giá trị đạo đức của họ trong việc bảo vệ MT tự nhiên và tăng tính bền vững của doanh nghiệp xây dựng của họ. Do đó, kết quả nghiên cứu hỗ trợ các nhà quản lý và hoạch định chính sách trong việc thiết kế các hướng dẫn để khuyến khích doanh nghiệp xây dựng sử dụng các thực hành EMA trong hoạt động của họ.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Chương trình học bổng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ trong nước của Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VINIF), mã số VINIF.2022.TS122

Tài liệu tham khảo:

Banerjee, S.B., Iyer, E.S., Kashyap, R.K., 2003. Corporate environmentalism: antecedents and influence of industry type. *J. Market.* 67 (2), 106–122.

Berry, M.A. and Rondinelli, D.A., 1998. Proactive corporate environmental management: A new industrial revolution. *The Academy of Management Perspectives*, 12(2), pp. 38–50.

Chenhall, R.H., 2005. Integrative strategic performance measurement systems, strategic alignment of manufacturing, learning and strategic outcomes: an exploratory study. *Account. Org. Soc.* 30 (5), 395–422.

Freeman, R.E., 1984. *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Pitman, Boston.

Judge, W.Q. and Douglas, T.J., 1998. Performance implications of incorporating natural environmental issues into the strategic planning process: An empirical assessment. *Journal of Management Studies*, 35(2), pp. 241–262.

Latan, H., Jabbour, C.J.C., de Sousa Jabbour, A.B.L., Wamba, S.F. and Shahbaz, M., 2018. Effects of environmental strategy, environmental uncertainty and top management’s commitment on corporate environmental performance: The role of environmental management accounting. *Journal of Cleaner Production*, 180, pp. 297–306.

Ferreira, A., Moulang, C. and Hendro, B., 2010. Environmental management accounting and innovation: An exploratory analysis. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 23(7), pp. 920–948.

Frost, G.R. and Wilmshurst, T.D., 2000. The adoption of environment-related management accounting: An analysis of corporate environmental sensitivity. *Accounting Forum*, 24, pp. 344–365.

Porter, M.E. and van der Linde, C. (1995), “Green and competitive: ending the stalemate”, *Harvard Business Review*, Vol. 73 No. 5, pp. 120-134.

Qian, W., Burritt, R.L. and Monroe, G.S., 2018. Environmental management accounting in local government: Functional and institutional imperatives. *Financial Accountability And Management*, 34(2), pp. 148–165.

Stefanelli, N.O., Jabbour, C.J.C. and de Sousa Jabbour, A.B.L., 2014. Green supply chain management and environmental performance of firms in the bioenergy sector in Brazil: An exploratory survey. *Energy Policy*, 75, pp. 312–315.

Walker, R.M. and Boyne, G.A., 2006. Public management reform and organizational performance: An empirical assessment of the UK Labour government’s public service improvement strategy. *Journal of Policy Analysis and Management*, 25(2), pp. 371–393.

KẾ TOÁN DOANH THU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT, NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Phùng Thị Khang Ninh* - Nguyễn Phi Hùng** - Lê Quang Khải*

Bài viết đã phản ánh thực trạng công tác kế toán doanh thu tại các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và đưa ra một số giải pháp nhằm giải quyết các khó khăn mà các doanh nghiệp đang vướng phải. Các giải pháp đưa ra dựa trên cơ sở các chính sách về thuế và kế toán hiện hành, dựa trên sự hài hòa giữa chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 (VAS 14) và Báo cáo tài chính quốc tế số 15 (IFRS 15).

• Từ khóa: kế toán, doanh thu, xuất, nhập khẩu, VAS 14, IFRS 15.

The article reflects the current status of revenue accounting at import - export enterprises in Phu Tho province and proposes solutions to solve the difficulties that businesses are facing. The solutions provided are based on current tax and accounting policies, based on the harmony between Vietnamese Accounting Standards No. 14 (VAS 14) and International Financial Reporting No. 15 (IFRS 15).

Keywords: accounting, revenue, import and export, VAS 14, IFRS 15.

Ngày nhận bài: 19/01/2024

Ngày gửi phản biện: 26/01/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 15/4/2024

1. Đặt vấn đề

Với bối cảnh hội nhập *sâu rộng* như hiện nay thì hoạt động xuất, nhập khẩu đã và đang nắm giữ vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế. Trong giai đoạn 1992-2022, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình hơn 17%/năm, đã đưa nước ta trở thành quốc gia có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hàng đầu thế giới. Phú Thọ là một tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, tuy nhiên với chính sách cải cách hành chính, cải thiện môi trường và thu hút đầu tư thì năm 2023 kim ngạch xuất khẩu Phú Thọ đạt 11.002 triệu USD, đưa Phú Thọ đứng thứ 9/63 tỉnh, thành phố; đứng thứ 3/14 tỉnh miền núi phía Bắc về giá trị kim ngạch xuất khẩu.

Để giúp các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu phát triển bền vững, đánh giá hoạt động kinh doanh và vị trí tài chính của doanh nghiệp mình chính xác thì công tác

kế toán cần được chú trọng đặc biệt là kế toán doanh thu. Do vậy, việc nghiên cứu kế toán doanh thu cho doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trên địa bàn là cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Việc thực hiện kế toán doanh thu trong doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi nhiều lý thuyết nền tảng, trong đó lý thuyết thể chế và lý thuyết hành vi quản lý là những lý thuyết ảnh hưởng đáng kể nhất.

Lý thuyết thể chế: Lý thuyết thể chế được giới thiệu lần đầu bởi DiMaggio và Powell (1983), là sự kết hợp giữa kinh tế học, xã hội học và chính trị học. Lý thuyết này phản ánh sự tương tác giữa các doanh nghiệp và các thể chế xung quanh. Theo đó, lý thuyết mô tả và dự đoán hành vi trong môi trường phức hợp của các doanh nghiệp và các quyết định của doanh nghiệp. Lý thuyết thể chế về sau được phát triển bởi nhiều nhà khoa học khác như: Scott (2004, 2008). Theo Scott thể chế là lý thuyết đã được chấp nhận một cách rộng rãi, thể chế là nền tảng để điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp theo một cấu trúc nhất định dựa trên yếu tố văn hoá, kinh tế, chính trị. Kế toán doanh thu chịu sự chi phối bởi hệ thống pháp luật của Nhà nước, kế toán nói chung và kế toán doanh thu nói riêng phải đảm bảo tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán, Luật kế toán, Chế độ kế toán và các chính sách thuế... mà bắt buộc các doanh nghiệp phải tuân thủ thực hiện.

Lý thuyết hành vi quản lý: Lý thuyết này được nghiên cứu bởi Simon (1947), theo ông nhà quản lý muốn chứng minh năng lực của mình thông qua việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp như: hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch hoạt động, phân bổ nhân sự hợp lý và có kiến thức thực tế phong phú. Theo cách tiếp cận của Simon dưới góc độ kế toán doanh thu thì nó vừa là hành vi kỹ thuật, vừa

* Đại học Hùng Vương

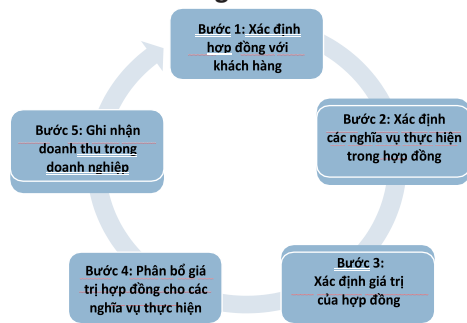
** Học viện Tài chính

là hành vi quản lý hay nói các khác trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán sẽ ảnh hưởng đến kế toán doanh thu của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp phân công công việc kế toán khoa học, hợp lý và nhân viên kế toán doanh thu thực hiện công việc của mình đảm bảo tính chính xác sẽ hỗ trợ nhà quản trị điều hành hoạt động hiệu quả hơn.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 (VAS 14 - Doanh thu, thu nhập khác) thì “Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế DN thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của DN, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu”. Làm rõ hơn, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, doanh thu là “Lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoài trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền”.

Theo quy định tại Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 15 về doanh thu từ hợp đồng với khách hàng (IFRS 15) thì doanh thu được ghi nhận và đo lường theo mô hình 05 bước (Hình 1.1) và áp dụng hầu hết cho các doanh nghiệp, ngoài trừ doanh nghiệp có hợp đồng từ giao dịch thuê tài sản, hợp đồng bảo hiểm,... Tùy thuộc vào cách thức thực hiện nghĩa vụ mà mô hình này sẽ được áp dụng theo hai cách: (i) doanh thu ghi nhận trong một thời kỳ hay (ii) doanh thu ghi nhận tại một thời điểm.

Hình 1.1. Mô hình doanh thu từ hợp đồng với khách hàng theo IFRS 15



***Bước 1: Xác định hợp đồng với khách hàng**

Một **hợp đồng** là sự thỏa thuận giữa 2 bên tạo ra các quyền và nghĩa vụ có hiệu lực thi hành. Hợp đồng với khách hàng nằm trong phạm vi của IFRS 15 nếu đáp ứng 5 tiêu chí sau:

- (i) Các bên tham gia hợp đồng đã chấp thuận và cam kết thực hiện;
- (ii) Quyền của mỗi bên liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ được chuyển giao có thể được xác định;

- (iii) Điều khoản thanh toán cho hàng hóa hoặc dịch vụ được chuyển giao có thể được xác định;
- (iv) Hợp đồng có nội dung thương mại;
- (v) Trong giao dịch hàng hóa hoặc dịch vụ, khoản tiền doanh nghiệp sẽ thu được coi là nhiều khả năng xảy ra.

*** Bước 2: Xác định các nghĩa vụ thực hiện trong hợp đồng**

Nghĩa vụ thực hiện là bất kỳ hàng hóa hoặc dịch vụ nào mà hợp đồng hứa hẹn sẽ chuyển giao cho khách hàng. Một hợp đồng có thể có nhiều nghĩa vụ thực hiện khác nhau. Mỗi nghĩa vụ thực hiện sẽ được ghi nhận doanh thu một cách riêng biệt. Kế toán sẽ xác định chính xác các nghĩa vụ thực hiện riêng biệt, để thực hiện hạch toán doanh thu riêng, phù hợp với giá giao dịch được phân bổ.

*** Bước 3: Xác định giá trị của hợp đồng giao dịch**

Giá trị của hợp đồng là số tiền mà người bán dự kiến được hưởng từ người mua do việc chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ cho họ, không bao gồm số tiền thu hộ bên thứ ba. Nói cách khác *đó là những gì* doanh nghiệp mong đợi nhận được từ khách hàng để đổi lấy nguồn cung cấp của mình.

*** Bước 4: Phân bổ giá giao dịch cho các nghĩa vụ thực hiện trong hợp đồng**

Trong trường hợp mà một hợp đồng có nhiều nghĩa vụ thực hiện, thì doanh nghiệp cần phân bổ giá giao dịch cho các nghĩa vụ thực hiện trong hợp đồng. Dựa vào giá bán lẻ của từng nghĩa vụ, kế toán tính tỷ lệ tương ứng để xác định giá giao dịch cho các nghĩa vụ thực hiện trong hợp đồng.

Giá bán lẻ của hàng hóa hoặc dịch vụ là giá khi hàng hóa hoặc dịch vụ được bán riêng biệt cho khách hàng trong những trường hợp tương tự nhau và cho các khách hàng tương tự. Khi đã xác định được nghĩa vụ thực hiện của hợp đồng và xác định giá giao dịch thì cần chia giá giao dịch và phân bổ cho các nghĩa vụ thực hiện riêng lẻ.

*** Bước 5: Ghi nhận doanh thu khi doanh nghiệp đáp ứng nghĩa vụ thực hiện**

Nghĩa vụ thực hiện được hoàn thành (và doanh thu được ghi nhận) khi một hàng hóa hoặc dịch vụ đã hứa được chuyển giao cho khách hàng. Quyền kiểm soát doanh nghiệp chuyển giao cho khách hàng có thể theo thời điểm bàn giao hàng hóa, dịch vụ, có thể theo khoảng thời gian (thời kỳ) như nghĩa vụ bảo trì, bảo hành nâng cao. Quyền kiểm soát tài sản là khả năng trực tiếp sử dụng và thu được tất cả lợi ích còn lại một cách đáng kể từ tài sản.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu: Bài viết này sử dụng chủ yếu là phương pháp thu thập dữ liệu:

- Phương pháp thu thập số liệu, thông tin thứ cấp: Tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Thu thập thông tin các báo cáo khoa học, tạp chí và internet... liên quan đến kế toán doanh thu trong doanh nghiệp xuất, nhập khẩu.

- Phương pháp thu thập số liệu và thông tin sơ cấp:

Tháng 12/2023, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu 3 kế toán trưởng của công ty xuất, nhập khẩu trong nước và 3 kế toán trưởng của công ty xuất khẩu FDI. Các kế toán trưởng được lựa chọn phỏng vấn là cán bộ của các công ty có mức kim ngạch xuất khẩu lớn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Đồng thời nhóm nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn 2 chuyên gia đầu ngành của trường Đại học Kinh tế quốc dân và Học viện Tài chính. Thông qua phỏng vấn sâu, quan sát, trao đổi để thu thập dữ liệu phục vụ phản ánh thực trạng kế toán doanh thu xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Thực trạng kế toán doanh thu của các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

3.1. Khái quát tình hình chung

Tính đến ngày 31/12/2023, tỉnh Phú Thọ có tổng 253 doanh nghiệp xuất, nhập khẩu, các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng về linh kiện điện tử, vải bạt, bao bì, quần áo các loại, chè... Các thị trường xuất khẩu chủ yếu: Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, EU..., cụ thể bảng 3.1.

Bảng 3.1. Thống kê nhóm ngành hàng và loại hình doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

STT	Nhóm ngành hàng	Tổng DN trong nước	Tổng DN FDI	Tổng cộng	
				Số tuyệt đối (DN)	Số tương đối (%)
1	Sản xuất, gia công hàng may mặc	40	50	90	35,57%
2	Sản xuất, chế biến gỗ, giấy bìa	56	9	65	25,69%
3	Chè các loại	20	0	20	7,91%
4	Giày da	6	1	7	2,77%
5	Sản xuất, gia công bao bì, vải bạt PP, PE	4	33	37	14,62%
6	Sản xuất, gia công linh kiện điện tử	0	14	14	5,53%
7	Sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	7	1	8	3,16%
8	Cơ khí	1	4	5	1,98%
9	Hóa chất	0	1	1	0,40%
10	Lương thực, thực phẩm	0	1	1	0,40%
11	Các lĩnh vực khác	4	1	5	1,98%
Tổng cộng:		138	115	253	100%

Qua bảng trên cho thấy số doanh nghiệp trong nước xuất khẩu là 138 doanh nghiệp, chiếm 55%, còn lại 115

doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm 45%. Số doanh nghiệp có nhóm ngành sản xuất, gia công may mặc xuất khẩu cao nhất với tỷ lệ 35,57%. Các doanh nghiệp này chủ yếu ở các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các nhóm ngành tiếp theo có số doanh nghiệp xuất khẩu lớn là sản xuất, kinh doanh giấy, bao bì, vải bạt PP, chè... Các công ty FDI có kim ngạch xuất khẩu lớn hơn công ty trong nước. Công ty FDI có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất là công ty TNHH Hanyang Digttech Vina, chuyên sản xuất mặt hàng linh kiện điện tử, năm 2023 có kim ngạch xuất khẩu trên 6.822 (triệu USD). Trong khi công ty Việt Nam có kim ngạch lớn nhất là công ty Cổ phần Quartz Việt Nam chuyên sản xuất đá ốp lát, năm 2023 có kim ngạch xuất khẩu là hơn 20 (triệu USD).

3.2. Kết quả nghiên cứu và trao đổi

3.2.1. Thực trạng kế toán doanh thu xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ vào kết quả phỏng vấn sâu kế toán trưởng của 6 công ty xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và kết hợp với phỏng vấn chuyên gia, cho kết quả như sau:

Về giá bán, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ chủ yếu bán hàng theo giá FOB (người bán chịu mọi chi phí trước khi hàng lên tàu tại cảng phía người bán, thông quan xuất khẩu), giá CIF (người bán chịu mọi chi phí trước khi hàng giao đến cảng người mua), giá CNF (người bán chịu chi phí như giá FOB cộng thêm chi phí vận chuyển đường biển đến cảng người mua). Trong số 6 công ty phỏng vấn có 3 công ty xuất khẩu theo giá FOB, 2 công ty xuất khẩu theo giá CNF và 1 công ty xuất khẩu theo giá CIF.

Về nhận diện doanh thu, bộ phận kế toán của các công ty nhận diện doanh thu hàng hóa xuất khẩu theo quan điểm giao dịch. Các doanh nghiệp căn cứ vào quá trình thực hiện giao dịch: ký hợp đồng với khách hàng, chuyển hàng ra cảng giao làm thủ tục thông quan, chuyển hàng lên tàu, khách hàng ứng trước tiền hoặc chấp nhận thanh toán.

Về xác định doanh thu, việc xác định doanh thu dựa vào khối lượng hàng hóa bán ra và đơn giá. Doanh thu = Khối lượng hàng hóa x đơn giá. Các công ty sử dụng tỷ giá là tỷ giá mua vào thực tế của ngân hàng công ty giao dịch. Đối với trường hợp nhận tiền ứng trước của người mua, thường là nhận trước 30% đơn hàng, các công ty đã ghi nhận số tiền nhận trước theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tuy nhiên tại thời điểm ghi nhận doanh thu các công ty lại không ghi nhận doanh thu theo tỷ giá tương ứng với phần nhận trước mà ghi toàn bộ doanh thu theo tỷ giá tại thời điểm xuất hàng. Mặt khác các doanh nghiệp chưa tách được doanh thu

theo từng nghĩa vụ hợp đồng đối với những hợp đồng có nhiều nghĩa vụ như hàng hóa xuất khẩu, chi phí vận chuyển đường biển, bảo hành nâng cao...

Về thời điểm ghi nhận doanh thu, các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu khi hàng hóa làm xong thủ tục xuất khẩu, hàng được thông quan khi đó kế toán công ty sẽ xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu. Điều này các công ty đã thực hiện đúng theo khoản 7, Điều 3 của Thông tư 119/2014/TT - BTC. Thời điểm ghi nhận doanh thu này là đúng nếu đơn vị bán hàng theo giá FOB nhưng đối với trường hợp xuất khẩu theo giá CNF và CIF thì thời điểm ghi nhận doanh thu chưa đúng với VAS 14 và IFRS 15. Như vậy chất lượng thông tin báo cáo tài chính sẽ bị ảnh hưởng, đặc biệt nếu các đơn hàng xuất khẩu thông quan vào cuối năm và khách hàng nhận được hàng vào đầu năm sau.

Về chứng từ sử dụng, về cơ bản các công ty sử dụng chứng từ theo các mẫu chứng từ quy định mang tính hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, tuy nhiên có tới 4/6 công ty được hỏi chưa xuất phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ khi hàng đi trên đường từ công ty đến cảng làm thủ tục xuất khẩu.

Về tài khoản sử dụng, các công ty sử dụng các tài khoản quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC, tuy nhiên các công ty chưa theo dõi được riêng cho khoản nguyên tệ.

Về phương pháp kế toán doanh thu, tất cả các công ty đã thực hiện ghi nhận doanh thu trên phần mềm kế toán. Nếu các chứng từ đảm bảo đầy đủ các điều kiện quy định thì kế toán viên sẽ tiến hành nhập dữ liệu vào máy tính, dữ liệu sẽ tự động chuyển đến các sổ Cái TK 511, sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan. Tuy nhiên trường hợp bán hàng theo giá CNF và giá CIF, các công ty chưa ghi nhận doanh thu theo đúng thời điểm của chuẩn mực kế toán nên việc hạch toán cho trường hợp này chưa đúng với VAS 14 và IFRS 15.

3.2.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Nhóm nghiên cứu đưa ra một số giải pháp trên cơ sở hài hòa giữa các luật thuế, VAS14 và IFRS 15 như sau:

Thứ nhất, về nhận diện doanh thu: Trong trường hợp hợp đồng có nhiều nghĩa vụ, các công ty nên nhận diện doanh thu theo hợp đồng với khách hàng. Doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ theo hợp đồng được thực hiện.

Thứ hai, về xác định và phân bổ doanh thu: Trong trường hợp, hợp đồng có nhiều nghĩa vụ, thì các công ty nên tách và phân bổ doanh thu cho từng nghĩa vụ. Mặt khác trường hợp doanh nghiệp nhận tiền ứng

trước thì khi ghi nhận doanh thu cần tách bút toán ghi nhận doanh thu.

Thứ ba, về thời điểm ghi nhận doanh thu, thực hiện theo hướng dẫn của khoản 7, điều 3 thông tư 119 các doanh nghiệp sẽ ghi nhận doanh thu tính thuế tại thời điểm thông quan hàng xuất khẩu, còn doanh thu cho mục đích kế toán được ghi nhận tại thời điểm giao hàng cho khách hàng, khách hàng nhận được hàng.

Thứ tư, về chứng từ hạch toán, theo điều 13 của Số: 123/2020/NĐ-CP, khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Hiện nay còn 1 số công ty sử dụng phiếu xuất kho thông thường để lưu chuyển hàng hóa là chưa đúng.

Thứ năm, về tài khoản hạch toán: Các công ty nên hạch toán chi tiết khoản ngoại tệ để tiện theo dõi nguyên tệ kịp thời và đánh giá chênh lệch tỷ giá vào thời điểm cuối kỳ được chính xác.

Thứ sáu, về phương pháp hạch toán: đối với trường hợp công ty bán hàng theo giá CNF, CIF thì khi hàng xuất bán, căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán ghi nhận giá vốn xuất kho theo *bút toán*:

Nợ TK 157/Có TK 155, 156.

Khi người mua xác nhận đã nhận hàng và chấp nhận thanh toán, khi đó kế toán mới ghi nhận doanh thu.

Về cơ bản các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ khi xuất khẩu theo giá FOB đã thực hiện đúng các quy định hiện hành về tài chính, thuế và kế toán, tuy nhiên các doanh nghiệp xuất khẩu theo giá CNF, CIF thì chưa ghi nhận doanh thu đúng thời điểm theo VAS 14. Đối với các hợp đồng có nghĩa vụ phức tạp các doanh nghiệp cũng chưa tiệm cận với IFRS 15. Bài viết đã phản ánh thực trạng và đưa ra một số giải pháp trên cơ sở các chính sách hiện hành, sự hài hòa giữa VAS 14 và IFRS 15 nhằm giải quyết các vấn đề còn tồn tại trong công tác kế toán doanh thu của các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2013), 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam, Nxb Lao động.
 Công văn số 01/HQPT của Chi cục Hải quan Phú Thọ về thông tin hoạt động xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, ngày 02/01/2024.
 DiMaggio, P.J., Powell, W.W (1983), "The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields", *American Sociological Review*, Vol. 48, pp. 147 - 160.
 IASB (2014), IFRS 15- Revenue from Contracts with Customers.
 Scott, W.R (2004), *Institutional theory*. In *encyclopedia of Social theory*, George Ritzer, ed. Thousand Oaks, CA: Sage. pp. 408 - 414
 Simon, H.A (1947), "Administrative Behavior: A study of Decision - Making Processes in Administrative Organization" (1st ed.), New York: Macmillan.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH MUA SẢN PHẨM OCOP CỦA KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Nguyễn Bích Hồng* - Trần Thị Tuyết** - Đỗ Thị Thùy Linh*

Mục tiêu nghiên cứu của bài nghiên cứu này nhằm tìm ra các yếu tố tác động đến ý định mua sản phẩm OCOP của khu vực miền núi phía Bắc (MNPB). Nghiên cứu điều tra 421 khách hàng tại 03 trung tâm thành phố lớn (Hà Nội, Đà Nẵng, và Thành phố Hồ Chí Minh) và sử dụng mô hình SPSS 20 và PROCESS MACRO để phân tích kết quả. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như: kiến thức sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, giá sản phẩm, chất lượng sản phẩm, quan tâm môi trường, thái độ với OCOP có ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP. Hơn nữa, thái độ với OCOP đóng vai trò quan trọng trung gian tác động mối quan hệ các biến trên với ý định mua sản phẩm này. Từ đó, khuyến nghị cho người nông dân và nhà quản lý các tỉnh MNPB chú ý đến yếu tố như chất lượng sản phẩm và nguồn gốc sản phẩm.

• Từ khóa: kiến thức sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, giá sản phẩm, chất lượng sản phẩm, quan tâm môi trường, ý định mua sản phẩm OCOP.

This study aims to find factors that affect the intention to purchase OCOP in the northern mountainous areas. The study investigated 421 customers from 03 major city centers (Hanoi, Da Nang, and Ho Chi Minh City) and used SPSS 20 and PROCESS MACRO models to analyze the data. Research results show that factors such as product knowledge, product origin, product price, product quality, environmental concern, and attitude impact the intention to buy OCOP products. Furthermore, attitude toward OCOP plays a vital role in mediating the relationship of the above variables with intention to purchase this product. From there, it is recommended that farmers and provincial officers in the northern mountainous areas should pay attention to factors such as product quality and product of origin.

Key word: product knowledge, product origin, product price, product quality, environmental concern, attitude, intention to purchase OCOP.

JEL codes: M30, M31, M37, Q01, O13

1. Đặt vấn đề

Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP) xuất phát từ chương trình mỗi làng một sản phẩm (OVOP) được thực hiện tại Oita, Nhật Bản vào năm 1979, nhằm khôi phục và phát triển kinh tế nông thôn của tỉnh. Sau khi triển khai OVOP, thu nhập trung bình hàng năm của người dân Oita đã tăng gấp đôi từ 13.000 USD vào năm

Ngày nhận bài: 19/01/2024

Ngày gửi phản biện: 22/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1979 lên 26.000 USD vào năm 2003 (Shoji, 2008). Hơn nữa, khi áp dụng ở một số các quốc gia ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh, chương trình này còn mang lại những kết quả tích cực khác như: xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương và tạo ra cơ hội việc làm (Hoang Thanh et al., 2018).

Ở Việt Nam, từ năm 2018, chính phủ đã triển khai chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm) trên toàn quốc, tại 63 tỉnh và cấp xã. Chương trình này đã mang lại nhiều thành tựu đáng chú ý như tăng thu nhập cho người nông dân, giảm đói giảm nghèo, giảm tỷ lệ thất nghiệp, và bảo tồn, thúc đẩy giá trị văn hóa truyền thống (Hoang Thanh et al., 2018). Một trong những chiến lược quan trọng để phát triển các sản phẩm OCOP là thúc đẩy hành vi khách hàng ưu tiên tiêu thụ sản phẩm OCOP. Hiện nay, chưa có nghiên cứu nào tập trung vào yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP tại khu vực miền núi phía Bắc (MNPB), Việt Nam. Vì vậy, mục tiêu của bài nghiên cứu này nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP tại khu vực MNPB.

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

** Trường Đại học Thương mại, Hà Nội

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

Kiến thức về sản phẩm

Các nghiên cứu trước đã chỉ ra một mối liên kết mạnh mẽ giữa kiến thức về sản phẩm và lòng tin vào chất lượng của chúng (Wijekoon & Sabri, 2021). Đối với người tiêu dùng, mức độ thông tin và hiểu biết về các tính năng, đặc điểm và ưu điểm của sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong quá trình đánh giá chất lượng của chúng và điều này có tác động trực tiếp đến hành vi mua sản phẩm của họ. Tóm lại, kiến thức về sản phẩm giúp tăng niềm tin vào tính năng của sản phẩm. Ngược lại, khi người tiêu dùng thiếu thông tin hoặc hiểu biết về sản phẩm, họ có thể thiếu lòng tin vào sự lựa chọn của mình, dẫn đến giảm hành vi mua sản phẩm. Đối với sản phẩm OCOP khu vực MNPB, nguyên liệu đầu vào sản xuất hầu hết được lấy từ nguồn tự nhiên. Thêm vào đó, quy trình sản xuất được áp dụng công nghệ hiện đại và ít gây ảnh hưởng đến môi trường. Hơn nữa, sản phẩm đạt chứng nhận 3 sao, 4 sao, 5 sao. Như vậy, khách hàng hiểu khá rõ về sản phẩm OCOP và từ đó ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm này. Do vậy, giả thuyết được phát biểu như sau:

H1: Kiến thức sản phẩm tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm OCOP.

Chất lượng sản phẩm

Chất lượng sản phẩm là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến ý định mua hàng (Wang, 2017). Wang (2017) kết luận rằng nếu một sản phẩm có chất lượng tốt hơn thì khách hàng sẽ có xu hướng mua nó nhiều hơn. Ngoài ra, nghiên cứu của họ nhấn mạnh rằng chất lượng sản phẩm có tác động tích cực đến ý định mua hàng của khách hàng. D'Souza và cộng sự (2007) đã điều tra sản phẩm chất lượng cao hơn tạo ra ý định mua cao hơn đối với sản phẩm chất lượng thấp hơn. Đối với sản phẩm OCOP khu vực MNPB, nguồn nguyên liệu đầu vào đều đảm bảo từ nguồn nguyên liệu sạch, tự nhiên. Việc chế biến sản phẩm OCOP được áp dụng công nghệ đạt tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng OCOP. Như vậy, sản phẩm OCOP đảm bảo về chất lượng sản phẩm. Vì vậy, giả thuyết được phát biểu như sau:

H2: Chất lượng sản phẩm tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm OCOP.

Nguồn gốc sản phẩm

Các thuật ngữ “sản xuất tại” (made in), “nước sản xuất” (Country of origin), “khu vực sản xuất” (Region of origin), hay nói chung là “nơi sản xuất”

(Place of origin) được sử dụng để thể hiện sự ảnh hưởng của nguồn gốc địa lý của sản phẩm đối với quyết định mua của khách hàng. Những yếu tố này bao gồm sự nhận thức về chất lượng, sở thích cá nhân và dự định mua hàng đối với một sản phẩm cụ thể. Papadopoulos (1993) đã định nghĩa nơi sản xuất như tổng hợp các yếu tố tích cực và tiêu cực liên quan đến nơi xuất xứ, góp phần tăng hoặc giảm giá trị của sản phẩm trong mắt khách hàng. Đối với sản phẩm OCOP, nguyên liệu được lấy tự nhiên. Vì vậy mà nguồn gốc sản phẩm chính là một trong những yếu tố tạo nên chất lượng của OCOP, và nó cũng chính là một trong những yếu tố tác động đến thái độ, sở thích và sự sẵn lòng chi trả với giá cao hơn cho sản phẩm của khách hàng. Do vậy, giả thuyết được phát biểu như sau:

H3: Nguồn gốc sản phẩm tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm OCOP.

Giá sản phẩm

Giá được hiểu là số tiền mà khách hàng phải bỏ ra để đổi lấy dịch vụ, sản phẩm hoặc giá trị họ nhận được (Kotler & Armstrong, 2010). Nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng giá có tác động đến ý định mua sản phẩm của khách hàng (D'Souza et al., 2007). Nghiên cứu của Lee và cộng sự (2011) cho thấy giá cả là một yếu tố quan trọng trong việc mua hàng của khách hàng. Trong một nghiên cứu khác. Với sản phẩm OCOP, giá một số sản phẩm này tương đối cao so với các sản phẩm cùng loại khác nên việc mua sản phẩm OCOP sẽ giảm đi. Do đó, giả thuyết được phát biểu như sau:

H4: Giá sản phẩm tác động ngược chiều đến ý định mua sản phẩm OCOP.

Quan tâm về môi trường

Kim và Choi (2005) đã chỉ ra rằng người tiêu dùng có mối quan tâm sâu sắc về môi trường sẽ quan tâm nhiều hơn đến việc sử dụng các sản phẩm phản ánh mối quan tâm này. Như đã phân tích ở trên, sản phẩm OCOP khu vực MNPB - nguyên liệu chính cho sản xuất được nuôi hoặc trồng trong môi trường tự nhiên, ít gây hại cho môi trường. Ngoài ra, việc sản xuất sản phẩm này cũng ít gây hại cho môi trường, nên nhìn chung, có thể coi các sản phẩm OCOP là sản phẩm thân thiện với môi trường. Do đó, giả thuyết được phát biểu như sau:

H5: Quan tâm về môi trường tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm OCOP.

Thái độ với sản phẩm OCOP

Thái độ là cách mà một người đánh giá một hành vi cụ thể, hình thành từ niềm tin về các kết quả của việc thực hiện hành vi đó, được đánh giá thông qua việc xem xét mỗi kết quả này (đánh giá kết quả) (Ajzen & Fishbein, 1980). Thái độ có thể tích cực hoặc tiêu cực (Ajzen, 2011). Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng người tiêu dùng có thái độ tích cực đối với sản phẩm sẽ có ý định mua sản phẩm nhiều hơn và ngược lại. Cụ thể, Baber và cộng sự (2016) đã chỉ ra rằng thái độ có tác động tích cực đến ý định hàng điện tử trực tuyến của khách hàng. Đối với sản phẩm OCOP, sản phẩm này được sản xuất từ nguyên liệu trong tự nhiên và đạt chứng nhận 3 sao, 4 sao, 5 sao, do đó mà người tiêu dùng có thái độ tích cực đối với sản phẩm này, và từ đó dẫn đến ý định mua sản phẩm này nhiều hơn. Như vậy, giả thuyết được phát biểu như sau:

H6: Thái độ với sản phẩm OCOP tác động tích cực đến ý định mua sản phẩm OCOP.

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng thái độ với sản phẩm chịu tác động của các yếu tố như kiến thức sản phẩm (Sharma et al., 2023), chất lượng sản phẩm (Sharma et al., 2023), nguồn gốc sản phẩm (Sharma et al., 2023), giá (Sharma et al., 2023), quan tâm với môi trường (Sharma et al., 2023). Cụ thể, Hasan (2010) trong nghiên cứu của mình cho thấy người tiêu dùng quan tâm nhiều hơn đến môi trường có thái độ mạnh mẽ đối với các sản phẩm. Hơn nữa, Chen và Deng (2016) chỉ ra rằng người tiêu dùng càng có nhiều kiến thức về sản phẩm thì họ thể hiện thái độ tích cực hơn đối với sản phẩm.

Bên cạnh đó, các biến như kiến thức sản phẩm, chất lượng sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, giá, và quan tâm về môi trường tác động tích cực đến thái độ và thái độ tác động đến ý định mua sản phẩm OCOP, như vậy biến thái độ đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa kiến thức sản phẩm, chất lượng sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, giá sản phẩm, và quan tâm về môi trường với ý định mua sản phẩm OCOP. Do đó, các giả thuyết được phát biểu như sau:

H7: Kiến thức sản phẩm tác động tích cực đến thái độ với sản phẩm OCOP.

H8: Chất lượng sản phẩm tác động tích cực đến thái độ với sản phẩm OCOP.

H9: Nguồn gốc sản phẩm tác động tích cực đến thái độ với sản phẩm OCOP.

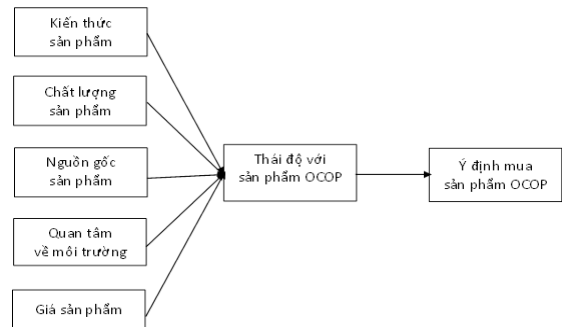
H10: Giá sản phẩm tác động ngược chiều đến thái độ với sản phẩm OCOP.

H11: Quan tâm về môi trường tác động tích cực đến thái độ với sản phẩm OCOP.

H12: Thái độ đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa kiến thức sản phẩm, chất lượng sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, giá sản phẩm, và quan tâm về môi trường với ý định mua sản phẩm OCOP.

Từ các giả thuyết trên, ta có mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu của bài chủ yếu là người tiêu dùng/khách hàng đã từng sử dụng sản phẩm OCOP ở Hà Nội, Đà Nẵng, và Thành phố Hồ Chí Minh vì đây là 3 trung tâm kinh tế, văn hóa lớn nhất cả nước. Việc lựa chọn mẫu nghiên cứu như vậy để đảm bảo khách hàng quen thuộc với sản phẩm và đảm bảo sự đa dạng về nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu. Thời gian nghiên cứu từ 9/10/2023 đến 09/11/2023.

Nghiên cứu được tiến hành tại các siêu thị lớn tại ba thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, và Thành phố Hồ Chí Minh. Để tính toán cỡ mẫu, nhóm tác giả dựa trên Hair và cộng sự (2009) dựa trên công thức $n = 15 * m$ trong đó m là số thang đo. Bài nghiên cứu có 27 thang đo, như vậy, cần điều tra tối thiểu $n = 405$. Tuy nhiên, để đảm bảo số lượng mẫu tối thiểu đưa vào phân tích, nhóm tác giả đã điều tra tổng cộng 438 khách hàng. Trong đó, có 17 phiếu trả lời không hợp lệ, còn lại 421 phiếu đưa vào phân tích dữ liệu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo và phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 1. Bảng kiểm định độ tin cậy thang đo

STT	Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Cronbach's Alpha
1	Kiến thức sản phẩm (PN)	3,9802	,98070	0,886
2	Chất lượng sản phẩm (PQ)	4,0610	,70165	0,772

STT	Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Cronbach's Alpha
3	Nguồn gốc sản phẩm (PO)	4,2941	,63484	0,874
4	Giá sản phẩm (PP)	2,7648	,70156	0,706
5	Quan tâm về môi trường (EC)	3,5285	,44273	0,778
6	Thái độ với OCOP (AT)	4,0166	,73397	0,877
7	Ý định mua OCOP (PI)	3,8329	,84378	0,861

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát

Bảng 1 cho thấy giá trị Cronbach's Alpha của các biến có giá trị từ 0,706 đến 0,886 lớn hơn 0,7. Như vậy đảm bảo độ tin cậy của thang đo và Bảng 3 cho thấy các thang đo đều loading trong đúng biến của mình. Vì vậy, các thang đo, biến này được đưa vào trong phân tích hồi quy.

Hồi quy đa biến

Hồi quy đa biến với biến phụ thuộc ý định mua sản phẩm OCOP

Bảng 2. Hệ số hồi quy đa biến với biến phụ thuộc “ý định mua sản phẩm OCOP”

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	
	B	Sai số chuẩn	Beta			
1	Hằng số	-,160	,448	-,357	,721	
	PN	,085	,035	,099	2,412	,016
	PO	,121	,056	,091	2,177	,030
	PQ	,164	,049	,136	3,322	,001
	PP	-,099	,049	-,082	-2,034	,043
	EC	,180	,076	,095	2,383	,018
	AT	,525	,051	,456	10,300	,000

R² = ,369 R² hiệu chỉnh = ,360
F(6, 414) = 40,331 sig < 0,001
a. Biến phụ thuộc: PI

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát

Bảng 2 cho thấy kiến thức sản phẩm, chất lượng sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, giá sản phẩm, và quan tâm về môi trường có tác động đến ý định mua sản phẩm OCOP với F(6, 414) = 40,331, p < 0,001 và các biến độc lập giải thích được 36% sự biến thiên của ý định mua OCOP. Trong đó, chất lượng sản phẩm có tác động mạnh nhất với giá trị β = 0,136 (p = 0,001) và giá sản phẩm có tác động ngược chiều đến ý định mua OCOP β = -0,082 (p = 0,043). Như vậy các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 được chấp nhận.

Hồi quy đa biến với biến phụ thuộc thái độ với sản phẩm OCOP

Bảng 3 cho thấy kiến thức sản phẩm, chất lượng sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, giá sản phẩm, và quan tâm về môi trường có tác động đến thái độ với OCOP với F(5, 415) = 23,828, p < 0,001 và các biến độc lập giải thích được 21,4% sự biến thiên của thái độ với OCOP. Trong đó, nguồn gốc sản phẩm có tác động mạnh nhất với giá trị β = 0,267 (p < 0,001) và giá sản phẩm có tác động ngược chiều đến thái độ

với OCOP β = -0,156 (p < 0,001). Như vậy các giả thuyết H7, H8, H9, H10, H11 được chấp nhận.

Bảng 3. Hệ số hồi quy đa biến với biến phụ thuộc “thái độ với OCOP”

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	
	B	Sai số chuẩn hóa	Beta			
1	Hằng số	1,112	,428	2,594	,010	
	PN	,116	,033	,155	3,459	,001
	PO	,309	,052	,267	5,994	,000
	PQ	,255	,046	,244	5,573	,000
	PP	-,163	,046	-,156	-3,519	,000
	EC	,151	,073	,091	2,075	,039

R² = ,223 R² hiệu chỉnh = ,214
F(5, 415) = 23,828 sig < 0,001
a. Biến phụ thuộc: AT

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát

Kiểm định biến trung gian

Bảng 4. Kết quả phân tích biến trung gian

Tóm tắt mô hình 1 (PN -> AT -> PI)						
R	R bình phương	MSE	F	Df1	Df2	P
,5744	,3300	,4793	102,9297	2,0000	418,0000	,0000
Mô hình						
	Hệ số	SE	t	P	LLCI	ULCI
Hằng số	,9833	,2133	4,6095	,0000	,5640	1,4026
PN	,0806	,0352	2,2894	,0226	,0114	,1498
AT	,6296	,0471	13,3808	,0000	,5371	,7221
Ảnh hưởng biến trung gian						
Hệ số	BootSE	BootLLCI	BootULCI			
,1136	,0275	,0596	,1685			
Tóm tắt mô hình 2 (PO -> AT -> PI)						
R	R bình phương	MSE	F	Df1	Df2	P
,5750	,3307	,4788	103,2532	2,0000	418,0000	,0000
Mô hình						
	Hệ số	SE	t	P	LLCI	ULCI
Hằng số	,7923	,2582	3,0691	,0023	,2849	1,2998
PO	,1344	,0564	2,3833	,0176	,0235	,2452
AT	,6134	,0488	12,5775	,0000	,5175	,7092
Ảnh hưởng biến trung gian						
Hệ số	BootSE	BootLLCI	BootULCI			
,1770	,0300	,1196	,2376			
Tóm tắt mô hình 3 (PQ -> AT -> PI)						
R	R-square	MSE	F	Df1	Df2	P
,5790	,3353	,4755	105,4169	2,0000	418,0000	,0000
Mô hình						
	Hệ số	SE	t	P	LLCI	ULCI
Hằng số	,7671	,2414	3,1783	,0016	,2927	1,2416
PP	,1457	,0496	2,9351	,0035	,0481	,2433
AT	,6160	,0475	12,9810	,0000	,5227	,7092
Ảnh hưởng biến trung gian						
Hệ số	BootSE	BootLLCI	BootULCI			
,1383	,0297	,0800	,1966			

Tóm tắt mô hình 4 (PP -> AT -> PI)						
R	R bình phương	MSE	F	Df1	Df2	P
,5733	,3287	,4802	102,3270	2,0000	418,0000	,0000
Mô hình						
	Hệ số	SE	t	P	LLCI	ULCI
Hàng số	1,5804	,2563	6,1673	,0000	1,0767	2,0841
PP	-,1035	,0492	-2,1032	,0360	-,2002	-,0068
AT	,6320	,0470	13,4386	,0000	,5396	,7245
Ảnh hưởng biến trung gian						
Hệ số	BootSE	BootLLCI	BootULCI			
-,1105	,0288	-,1668	-,0543			
Tóm tắt mô hình 5 (EC -> AT -> PI)						
R	R bình phương	MSE	F	Df1	Df2	P
,1349	,0182	,7007	7,7706	1,0000	419,0000	,0056
Mô hình						
	Hệ số	SE	t	P	LLCI	ULCI
Hàng số	,6729	,3162	2,1281	,0339	,0514	1,2944
EC	,1633	,0767	2,1305	,0337	,0126	,3140
AT	,6433	,0462	13,9099	,0000	,5524	,7342
Ảnh hưởng biến trung gian						
Hệ số	BootSE	BootLLCI	BootULCI			
,0492	,0320	-,0119	,1135			

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát

Bảng 4 cho thấy Tóm tắt mô hình 1 có $R^2 = 0,33$, $F(2, 418) = 102,9297$, $p < 0,001$, hơn nữa, ảnh hưởng của kiến thức sản phẩm đến ý định mua sản phẩm OCOP có ý nghĩa thống kê, $\beta = 0,0806$, $(SE = 0,0352)$, $t(418) = 2,2894$, $p = 0,0226$. Ảnh hưởng của thái độ với OCOP đến ý định mua sản phẩm OCOP có ý nghĩa thống kê, $\beta = 0,6296$, $(SE = 0,0471)$, $t(418) = 13,3808$, $p < 0,001$. Hơn nữa, kiến thức sản phẩm tác động đến thái độ với OCOP và sau đó tác động đến ý định mua sản phẩm OCOP có ý nghĩa thống kê với $\beta = 0,1136$, $(SE = 0,0275)$ với CI (0,0596, 0,1685) không bao gồm số 0. Do đó, thái độ với OCOP đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa kiến thức sản phẩm và ý định mua OCOP.

Phân tích tương tự ta có thái độ với OCOP đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa chất lượng sản phẩm, giá sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm và ý định mua OCOP. Thái độ với OCOP không đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa quan tâm môi trường và ý định mua sản phẩm OCOP. Như vậy, H12 chấp nhận một phần.

Kết luận và khuyến nghị

Mục tiêu của bài nghiên cứu này nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP

tại khu vực MNPB. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như kiến thức sản phẩm, chất lượng sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, giá sản phẩm và quan tâm về môi trường có tác động ý định mua OCOP của người tiêu dùng, trong đó thái độ với OCOP đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ trên.

Từ kết quả nghiên cứu trên, một số khuyến nghị được đưa ra với người nông dân sản xuất OCOP tại khu vực MNPB. Thứ nhất, người chăn nuôi nên tiếp tục chăn nuôi/trồng trọt theo phương pháp tự nhiên và hướng tới đảm bảo vệ sinh môi trường nhằm tạo ra nguyên liệu đầu vào có chất lượng cao cho sản xuất OCOP vì chất lượng sản phẩm có tác động mạnh nhất đến thái độ của khách hàng và từ đó ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm OCOP. Thứ hai, khuyến khích người nông dân chăn nuôi/trồng trọt theo hướng xanh, thân thiện với môi trường, và người sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP (các hợp tác xã) cũng sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường nhằm hướng tới phát triển sản phẩm này thành sản phẩm OCOP xanh tạo điều kiện tốt cho việc tiêu thụ sản phẩm này. Thứ ba, với chính quyền địa phương cần quảng bá mạnh hơn nữa đối với nguồn gốc sản phẩm OCOP vì nguồn gốc sản phẩm có tác động mạnh nhất đến ý định mua sản phẩm này.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2021.24

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (2011). The theory of planned behaviour: Reactions and reflections. *Psychology & Health*, 26(9), 1113–1127.
- Baber, A., Thurasamy, R., Malik, M. I., Sadiq, B., Islam, S., & Sajjad, M. (2016). Online word-of-mouth antecedents, attitude and intention-to-purchase electronic products in Pakistan. *Telematics and Informatics*, 33(2), 388–400.
- Chen, K., & Deng, T. (2016). Research on the Green Purchase Intentions from the Perspective of Product Knowledge. *Sustainability*, 8(9), Article 9.
- D'Souza, C., Taghian, M., & Khosla, R. (2007). Examination of environmental beliefs and its impact on the influence of price, quality and demographic characteristics with respect to green purchase intention. *Journal of Targeting, Measurement and Analysis for Marketing*, 15(2), 69–78.
- Hoang Thanh, L., Ta Nhat, L., Nguyen Dang, H., Ho, T. M. H., & Lebaillly, P. (2018). One Village One Product (OVOP) - A Rural Development Strategy and the Early Adaption in Vietnam, the Case of Quang Ninh Province. *Sustainability*, 10(12), Article 12.
- Sharma, K., Aswal, C., & Paul, J. (2023). Factors affecting green purchase behavior: A systematic literature review. *Business Strategy and the Environment*, 32(4), 2078–2092.
- Shoji, K. (2008). The "One Village, One Product" Movement Spreading throughout the World", Speech on OVOP APEC 2008. https://www.jica.go.jp/Resource/english/our_work/types_of_assistance/tech/projects/activities/activities_36.html
- Wang, E. S.-T. (2017). Different Effects of Utilitarian and Hedonic Benefits of Retail Food Packaging on Perceived Product Quality and Purchase Intention. *Journal of Food Products Marketing*, 23(3), 239–250.
- Wijekoon, R., & Sabri, M. F. (2021). Determinants That Influence Green Product Purchase Intention and Behavior: A Literature Review and Guiding Framework. *Sustainability*, 13(11), Article 11.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC NINH

TS. Đỗ Đình Long* - TS. Nguyễn Thu Thủy* - TS. Bùi Như Hiền*

Nghiên cứu nguồn nhân lực cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp tại các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020 - 2022, nhóm tác giả nhận thấy số lượng lao động được tiếp cận với hoạt động đổi mới sáng tạo có xu hướng gia tăng song nguồn tài chính và chất lượng đào tạo còn nhiều hạn chế nên mức độ đáp ứng yêu cầu đối với hoạt động này tại doanh nghiệp còn hạn chế. Vì vậy, bài viết đã sử dụng mô hình SWOT để phân tích và xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

• Từ khóa: đổi mới sáng tạo (ĐMST), nhân lực, khu công nghiệp (KCN).

Researching human resources for innovation activities in businesses in industrial zones in Bac Ninh province, the author finds that the number of workers with access to innovation activities tends to increase, but the financial resources and the quality of training is still limited, so the level of meeting requirements for this activity at enterprises is still limited. Therefore, the authors used the SWOT model to analyze and develop a human resource development strategy for business innovation in industrial parks in Bac Ninh province in the coming time.

Key word: innovation, human resources, industrial zones.

JEL codes: O1, O15

Ngày nhận bài: 01/02/2024

Ngày gửi phản biện: 05/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 27/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Đặt vấn đề

Nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nguồn nhân lực (NNL) có trí tuệ, tay nghề, năng lực tốt, được đào tạo cơ bản, chuyên sâu để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thực tiễn đất nước, của thị trường lao động (LĐ) hiện nay. Phát triển NNL nói chung, nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nói riêng là yếu tố quan trọng, nòng cốt bảo đảm cho nền kinh tế phát triển, hội nhập sâu rộng, bền vững, ổn định trong điều kiện phát triển kinh tế tri thức. Đối với doanh nghiệp (DN), những đổi mới sẽ liên quan nhiều đến thay đổi dây chuyền sản xuất, phương thức bán hàng, cách thức giao hàng, thay đổi tư duy sản xuất của người LĐ... Do đó, bài viết nghiên cứu thực trạng NNL tại các DN

trong KCN của tỉnh Bắc Ninh thông qua mô hình SWOT từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp giúp nâng cao chất lượng NNL tại DN trong nỗ lực ĐMST sẽ là bước tiến quan trọng để phát triển DN trong tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập số liệu thứ cấp: Nhóm tác giả thu thập số liệu tại UBND tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh...

Thu thập số liệu sơ cấp: nhóm tác giả điều tra 806 phiếu, trong đó: nhà quản lý 56 phiếu, đại diện các doanh nghiệp trong KCN 300 phiếu, người lao động làm việc trong KCN 450 phiếu. Thời gian điều tra từ: 05/2022-11/2022.

2.2. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu

- Phương pháp tổng hợp số liệu: sử dụng phương pháp phân tổ thống kê và tổng hợp bằng phần mềm Excel

- Phương pháp phân tích số liệu: sử dụng các phương pháp so sánh, thông kê mô tả, phương pháp SWOT... nhằm phân tích các kết quả liên quan đến phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Thực trạng hoạt động đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Bắc Ninh

Trong lý thuyết và thông lệ quốc tế về hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, có 4 cấu phần chính là (1) Đổi mới sáng tạo sản phẩm/dịch vụ; (2) Đổi mới sáng tạo quy trình; (3) Đổi mới sáng tạo marketing; và (4) Đổi mới sáng tạo tổ chức. Từ kết quả điều tra của nhóm tác giả trong năm 2022 cho thấy, tình hình đổi mới sáng tạo ở các doanh nghiệp trong KCN đang chứng kiến nhiều bước tiến đáng kể. Thực trạng các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong KCN tỉnh Bắc Ninh

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên; email: nguyenthuthuy@tueba.edu.vn

hiện nay được xếp theo thứ tự từ cao nhất là đổi mới sáng tạo sản phẩm/dịch vụ; thứ hai là đổi mới sáng tạo quy trình; thứ ba là đổi mới sáng tạo cơ cấu tổ chức và văn hoá doanh nghiệp; và thấp nhất là đổi mới sáng tạo marketing. Trong hoạt động đổi mới sáng tạo sản phẩm/dịch vụ, có thể thấy đa số các doanh nghiệp tại KCN đã và đang thực hiện tương đối tốt hoạt động này. Trong đó, hình thức chiếm tỷ lệ cao nhất là “Đã giới thiệu nhiều sản phẩm/dịch vụ mới ra thị trường” với tỷ lệ 58,2%; tiếp đến là lựa chọn “Sản phẩm/dịch vụ mới của công ty đã đóng góp đáng kể vào sự thay đổi của ngành” với tỷ lệ 25,3%; “Đưa ra nhiều sản phẩm/dịch vụ mới hơn là các đối thủ cạnh tranh” và “Thường xuyên cải tiến cho các sản phẩm/dịch vụ đã có” với tỷ lệ lần lượt là 9,3% và 7,2%.

Đối với các hoạt động đổi mới sáng tạo quy trình, các doanh nghiệp tại KCN quan tâm nhất là ưu tiên đầu tư cho đào tạo nhân lực trong việc áp dụng các công nghệ mới, ứng dụng công nghệ thông tin... vào trong công việc của tổ chức.

Đối với các hoạt động đổi mới sáng tạo trong cơ cấu tổ chức, văn hoá doanh nghiệp và hoạt động marketing, phần lớn các doanh nghiệp tại KCN tập trung trong những lĩnh vực chính, bao gồm: Thay đổi thiết kế/bao bì hàng hoá (chiếm tỷ lệ 72,73%) và giới thiệu bộ nhận diện thương hiệu mới (68,0%). Những đổi mới liên quan đến phương pháp bán hàng, phân phối cũng được chú trọng nhiều đặc biệt là đa dạng hóa các cách thức bán hàng như: Bán hàng online; Bán hàng trên sàn thương mại điện tử; Bán hàng đa kênh; Bán hàng E-tailing... Trong đổi mới cơ cấu tổ chức, văn hoá doanh nghiệp, phần lớn các doanh nghiệp tại KCN tập trung vào thay đổi cơ cấu quản trị, sự phối kết hợp giữa các bộ phận (chiếm tỷ lệ hơn 90,0%), tiếp đến là đổi mới trong văn hoá và môi trường làm việc (81,2%). Một điểm đáng chú ý nữa trong các hoạt động đổi mới nêu trên, các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn nội lực của doanh nghiệp để tự phát triển (chiếm tỷ lệ 82,0%), chỉ có khoảng 10,0% là kế thừa và áp dụng từ thành tựu của đối tác phát triển.

3.2. Thực trạng phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Bắc Ninh

Tỉnh Bắc Ninh hiện có 16 KCN tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, với tổng diện tích 6.397,68 ha. Trong đó, có 10 khu đi vào hoạt động, diện tích trung bình một KCN là 399 ha. Tuy là tỉnh có diện tích nhỏ, nhưng tổng diện tích các KCN cũng như quy mô trung bình 1 KCN đều ở mức cao, chỉ đứng sau Quảng Ninh và Hải Phòng (trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc). Các KCN của Bắc Ninh được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo sức hấp dẫn, thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn đến từ 38 quốc

gia, vùng lãnh thổ, đầu tư vào 16 ngành lĩnh vực. Trong đó, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (phần lớn là công nghiệp điện tử), với tổng số dự án đã thu hút được là 1.767 (trong nước là 563 dự án, FDI là 1.204 dự án). Tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh đạt hơn 23,042 tỷ USD (trong nước là 66.783,07 tỷ đồng tương đương 3,113 tỷ USD; FDI là 19,929 tỷ USD), đưa Bắc Ninh vươn lên đứng thứ 7 cả nước về quy mô vốn đầu tư thu hút.

Hiện nay số lượng doanh nghiệp tại các KCN chỉ chiếm gần 10% số lượng doanh nghiệp của tỉnh Bắc Ninh nhưng đang tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 80% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao, ổn định (trên 90% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh). Năm 2023, giá trị sản xuất công nghiệp đạt khoảng 1.200.000 tỷ đồng; doanh thu đạt: 1.300.000 tỷ đồng; Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 35 tỷ USD; giá trị nhập khẩu đạt khoảng 28 tỷ USD; thu ngân sách thông qua các khoản thuế đạt khoảng 11.000 tỷ đồng.

Bảng 1. Số lượng lao động tại doanh nghiệp trong KCN tỉnh Bắc Ninh năm 2022

Nội dung	ĐVT	Toàn tỉnh		Khu công nghiệp	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Số DN đang hoạt động	Doanh nghiệp	11.739	100,00	1170	100,00
- Nông nghiệp	Doanh nghiệp	30	0,26	5	0,43
- Công nghiệp, xây dựng	Doanh nghiệp	5.095	43,40	890	76,07
- Dịch vụ	Doanh nghiệp	6.614	56,34	575	23,93
Tổng số lao động	Người	466.887	100,00	308.000	100,00
- Nam	Người	215.533	46,16	137.000	44,48
- Nữ	Người	251.354	53,84	171.000	55,52

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2023 và Báo cáo của BQL KCN tỉnh Bắc Ninh năm 2022

Tính đến hết năm 2023, các KCN tỉnh Bắc Ninh đang có 294.143 lao động, giảm 13.993 người so với cuối năm 2022. Trong đó, lao động địa phương là 85.004 người (chiếm 28,89%), lao động nữ là 162.335 người (chiếm 55,18%), lao động nước ngoài 6.945 người (chiếm 2,365%). Thu nhập bình quân chung của người lao động đạt 8.750.000 đồng/người/tháng, trong đó, cao nhất thuộc về doanh nghiệp làm việc trong ngành sản xuất, chế tạo, tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ. Do ảnh hưởng bởi chiến tranh, dịch bệnh nên số lượng lao động tại KCN tỉnh Bắc Ninh có xu hướng giảm 2 năm qua và mức lương hầu như không có nhiều thay đổi. Đây là vấn đề chung không chỉ riêng của tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua.

Bảng 2. Một số kết quả về nguồn lao động tại doanh nghiệp trong KCN của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020-2022

Nội dung	ĐVT	2020	2021	2022	So sánh (%)	
					2021/2020	2022/2021
Số DN	DN	1102	1125	1170	102,09	104,00
Số lượng lao động	Người	303.540	314.200	308.000	103,512	98,03
Năng suất lao động XH	Tr.đ/LĐ	322,8	334,2	355,1	103,53	106,25
Thu nhập bình quân của LĐ	Ng.đồng	8.005	8.430	8.750	105,31	103,80

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2023 và Báo cáo của BQL KCN tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020 - 2022

Nguồn nhân lực của các KCN đang trong tình trạng chưa ổn định, vừa thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Đối với nhân lực có trình độ Cao đẳng, Đại học và trên Đại học, đa số sinh viên khi tốt nghiệp chỉ nặng về lý thuyết, khả năng sáng tạo còn hạn chế, thiếu kỹ năng thực hành, trình độ ngoại ngữ, tin học còn thấp, kỹ năng làm việc nhóm chưa cao...nên tiếp cận công việc chậm. Nguồn nhân lực “sơ cấp”, lao động phổ thông, đây là bộ phận chủ yếu từ lao động nông nghiệp chuyên sang, chưa qua đào tạo, còn mang nặng thói quen và tập quán sinh hoạt nông thôn, kỷ luật lao động lỏng lẻo, tính tuân thủ yếu và phần lớn không biết ngoại ngữ... Với thời gian đào tạo rất ngắn (do doanh nghiệp tự đào tạo sau khi tuyển dụng), một số lượng nhỏ trở thành lành nghề, số còn lại chưa hội tụ đủ điều kiện để trở thành nhân lực có chất lượng. Nếu hướng tới việc ĐMST, doanh nghiệp cần thu hút lao động: Có trình độ văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, có kỹ năng thực hiện công việc theo nhiều cấp độ khác nhau, kỹ năng làm việc nhóm, tính tuân thủ, kỷ luật; biết ngoại ngữ, ít nhất bảo đảm các kỹ năng giao tiếp cơ bản. Cần hiểu biết tin học, ứng dụng công nghệ trong công việc để đáp ứng quá trình CNH-HĐH.

Bảng 3. Phân tích cơ hội, thách thức của nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Bắc Ninh

Điểm mạnh (Strength - S)	Cơ hội (Opportunity - O)
<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, đào tạo lại trong KCN có xu hướng gia tăng - Tỷ lệ lao động được tiếp cận với hoạt động ĐMST của các DN trong KCN tăng - Tác phong làm việc công nghiệp của lao động trong KCN đã được hình thành. 	<ul style="list-style-type: none"> - Độ tuổi vàng trong dân số của khu vực và của tỉnh là điều kiện quan trọng trong hoạt động ĐMST. - Sự phát triển của giáo dục Việt Nam ngày càng tiệm cận với giáo dục quốc tế giúp lao động Việt Nam có cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. - Năng suất lao động xã hội của tỉnh có xu hướng tăng lên trong giai đoạn vừa qua - Nhiều chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đang được triển khai trên địa bàn tỉnh.
Điểm yếu (Weakness - W)	Thách thức (Threat - T)
<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nhân lực chất lượng cao trong các doanh nghiệp nói chung và DN dịch vụ nói riêng còn thiếu. - Nguồn tài chính cho hoạt động đào tạo tại chỗ của các DN trong KCN còn hạn chế. - Sự phát triển không đồng đều về tay nghề của người lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng lao động địa phương chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu lao động tại các KCN (chiếm gần 30%) - Kỹ năng mềm của lao động Việt Nam nói chung và Bắc Ninh nói riêng còn nhiều hạn chế. Người lao động không có khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro. Cộng thêm việc ngại phát huy sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm khi làm việc. - Công tác đào tạo lao động có tay nghề tại các trường CĐ, HD chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của DN đặc biệt là yêu cầu trong hoạt động ĐMST.

4. Kết luận

Từ những phân tích, nhóm tác giả nhận thấy ĐMST là giải pháp quan trọng giúp nâng cao khả năng của các DN. Vì vậy, nâng cao chất lượng NNL cho hoạt động ĐMST tại DN trong các KCN của tỉnh Bắc Ninh sẽ là nhiệm vụ cần đặc biệt quan tâm trong thời gian tới. Để làm được điều này lãnh đạo tỉnh Bắc Ninh nói chung và bản thân DN nói riêng cần chú ý một số vấn đề sau:

(1) Thúc đẩy tạo việc làm bền vững và sử dụng hiệu quả lực lượng lao động: Tăng cường đầu tư, phát triển các ngành kinh tế tạo nhiều việc làm bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển bền vững theo hướng nâng cao chất lượng, tạo nhiều việc làm mới

có năng suất, chất lượng cao. Đầu tư nguồn lực cho các chương trình, đề án tạo nhiều việc làm bền vững, nhất là việc làm năng suất cao; nghiên cứu đề xuất các chính sách để hỗ trợ tuyển dụng và sử dụng các nhóm lao động đặc thù, lao động yếu thế... tham gia thị trường lao động, có việc làm bền vững. Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để tăng hiệu quả đào tạo nghề, tạo việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ. Tăng cường các nguồn tín dụng để thúc đẩy tạo việc làm mới, sáng tạo, chất lượng cao, bền vững; việc làm xanh;

(2) Phát triển đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo

Để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trước hết đòi hỏi lãnh đạo từ các trung tâm dạy nghề, các trường Trung cấp - Cao đẳng nghề, các trường Trung cấp, Cao đẳng đến Đại học phải có định hướng, mục tiêu rõ ràng về sản phẩm của trường mình đào tạo ra, nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho các DN trong tỉnh. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật là không ngừng nên để đào tạo NNL cho ĐMST ngoài các yếu tố trên cần có sự đầu tư tương xứng cho nhà trường về cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, chương trình đào tạo tiên tiến, tiếp cận thế giới bên ngoài và công nghệ giảng dạy cũng phải luôn được đổi mới để có hiệu quả hơn trong đào tạo. Các trường cần chủ động mở đào tạo các ngành nghề mới đáp ứng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, cần tăng cường liên doanh liên kết trong đào tạo kể cả với các trường danh tiếng của nước ngoài. Tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức, quốc tế để nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học, cao đẳng từ đó nâng cao chất lượng đào tạo.

(3) Doanh nghiệp tham gia tích cực vào công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phát triển nguồn nhân lực ĐMST hay chất lượng cao còn đòi hỏi sự hợp tác và tầm nhìn chiến lược của các doanh nghiệp trong toàn tỉnh. Các doanh nghiệp nên có “đơn đặt hàng” cho các trường đào tạo trong từng giai đoạn cụ thể với những tiêu chí cần thiết phải có của từng loại cán bộ, công nhân để cung cấp cho sản xuất. Các doanh nghiệp nên có chính sách đãi ngộ và cơ chế sử dụng hợp lý, nhiều ưu đãi để thu hút người tài về doanh nghiệp mình. Đồng thời các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp phải tiếp nhận học viên đến thực tập tại cơ sở mình .

Tài liệu tham khảo:

Hoàng Minh và các cộng sự: “Kết quả chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam năm 2017: Ý nghĩa và các vấn đề đặt ra”, JSTPM, 2017, t. 6, số 2, tr. 2
 Nguyễn Quỳnh Hoa - Ngô Quốc Dũng: “Sự đúng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu trong đánh giá quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hiện đại”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2019, số 10, tr. 7
 Nguyễn Thiên Phúc: “Đòi hỏi sáng tạo khoa học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước”, Tạp chí Tuyên giáo, 2015, số 4, tr. 63
 Quyết định số 569/QĐ-TTg, ngày 11-5-2022, của Thủ tướng Chính phủ “Ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030”
 Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2023), Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh
 Ban Quản lý các KCN, Báo cáo kết quả hoạt động KCN tỉnh Bắc Ninh năm 2020 - 2023.

NHẬN DIỆN VÀ PHÂN LOẠI CHI PHÍ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TAXI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

TS. Trần Tuấn Anh* - TS. Đỗ Thị Thu Hằng*

Nhận diện và phân loại chi phí là nội dung quan trọng đầu tiên trong mục tiêu hoạch định và kiểm soát chi phí của doanh nghiệp. Bài viết tập trung phản ánh thực trạng phân loại chi phí tại các doanh nghiệp Taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, đề xuất giải pháp hoàn thiện nhận diện và phân loại chi phí tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

• Từ khóa: chi phí, phân loại chi phí, doanh nghiệp taxi.

Identifying and classifying costs is the first important content in the business's cost planning and control goals. The article focuses on reflecting the current situation of cost classification at Taxi businesses in Thai Nguyen province. From there, propose solutions to improve cost identification and classification at taxi businesses in Thai Nguyen province.

Key word: cost, cost classification, taxi enterprise.

Ngày nhận bài: 19/01/2024

Ngày gửi phản biện: 22/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/5/2024

1. Đặt vấn đề

Chi phí là một chỉ tiêu quan trọng được thể hiện trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để đánh giá kết quả tổng thể của doanh nghiệp. Chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, tài sản cũng như sự tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Do đó, chi phí luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị. Mặt khác, trong doanh nghiệp luôn tồn tại nhiều loại chi phí, nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà quản trị cũng ngày càng đa dạng. Mục đích quản lý, kiểm tra, kiểm soát của nhà quản trị ở mỗi doanh nghiệp đều khác nhau. Vì vậy, để có thông tin hiệu quả cho việc ra quyết định kinh doanh nhà quản trị cần phải nhận diện và phân loại được chi phí trên nhiều góc độ khác nhau.

Việc nhận diện và phân loại chi phí thành nhiều loại chi phí theo từng khía cạnh, từng đối tượng là rất cần thiết đối với các doanh nghiệp

nói chung và doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Nhận diện và phân loại đúng chi phí sẽ giúp nhà quản trị thực hiện mục tiêu hoạch định và kiểm soát hiệu quả chi phí trong doanh nghiệp. Từ đó, cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc điều hành, ra quyết định kinh doanh.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận về nhận diện và phân loại chi phí

Chi phí có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của nhà quản trị doanh nghiệp. Chi phí thường được phân loại theo các cách sau:

Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động: Theo chức năng hoạt động, chi phí bao gồm: chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất.

Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế: Theo nội dung kinh tế, chi phí bao gồm: yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu; yếu tố nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi); yếu tố chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương; yếu tố chi phí khấu hao tài sản cố định; yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài; yếu tố chi phí khác bằng tiền.

Phân loại chi phí theo mức độ hoạt động: Theo mức độ hoạt động, chi phí bao gồm: biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp.

Phân loại chi phí theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả: Theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả, chi phí bao gồm: chi phí thời kỳ và chi phí sản phẩm.

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ; email:dothithuhang@tueba.edu.vn

Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí: Theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí, chi phí bao gồm: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Phân loại chi phí được sử dụng trong lựa chọn phương án: Theo lựa chọn phương án kinh doanh, chi phí bao gồm: chi phí cơ hội, chi phí chênh lệch và chi phí chìm.

Phân loại theo thẩm quyền ra quyết định: Theo thẩm quyền ra quyết định, chi phí bao gồm: chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin thứ cấp: Nghiên cứu sử dụng nguồn tài liệu liên quan đến công trình trong nước và nước ngoài được thu thập qua các thư viện, các tài liệu trên internet, các bài báo liên quan đến nội dung nghiên cứu, tài liệu thu thập từ phòng kế toán của các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trên cơ sở đó, tiến hành tổng hợp các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác nghiên cứu.

Thu thập thông tin sơ cấp: Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát, phỏng vấn về thực trạng phân loại chi phí tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

* Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích hệ thống: Tác giả phân chia nội dung chi phí thành các nhóm theo các tiêu thức phân loại khác nhau. Mỗi nhóm vấn đề nghiên cứu, tác giả hệ thống hóa tài liệu và phân tích theo từng nội dung cụ thể.

Phương pháp thống kê mô tả: Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích và đánh giá thực trạng phân loại chi phí tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Kết quả nghiên cứu

Qua khảo sát tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 100% các doanh nghiệp đã tiến hành phân loại chi phí theo mối quan hệ với chức năng hoạt động, theo nội dung kinh tế và theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí. Trong đó:

Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất.

Chi phí sản xuất: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí sản xuất chung.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm toàn bộ chi phí xăng, dầu... dùng để vận hành phương tiện vận chuyển trong kỳ.

Chi phí nhân công trực tiếp gồm toàn bộ tiền lương và các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất kinh của đội ngũ lái xe.

Chi phí sản xuất chung gồm các khoản lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên sửa chữa, bảo trì phương tiện vận tải, phụ tùng thay thế, khấu hao phương tiện di chuyển...

Chi phí ngoài sản xuất: Bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng chủ yếu gồm các chi phí liên quan đến quảng cáo hoạt động của các doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí cán bộ, nhân quản lý, khấu hao tài sản cố định dùng chung toàn doanh nghiệp, chi phí sửa chữa tài sản cố định... phục vụ cho bộ máy điều hành quản lý doanh nghiệp.

Phân loại chi phí theo nội dung chi phí

Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế, chi phí tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm:

Chi phí vật liệu, nhiên liệu: bao gồm chi phí về vật tư, phụ tùng thay thế khi sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển; chi phí xăng, dầu, nhớt dùng để vận hành và sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển.

Chi phí nhân công: bao gồm chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương của lái xe, của nhân viên sửa chữa, bảo trì và của cán bộ quản lý.

Chi phí công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí về công cụ dụng cụ sử dụng để sửa chữa phương tiện vận chuyển và phục vụ quản lý doanh nghiệp.

Khấu hao tài sản cố định: bao gồm chi phí khấu hao phương tiện vận chuyển, nhà xưởng sửa

chữa, văn phòng làm việc, thiết bị sửa chữa và quản lý doanh nghiệp.

Chi phí mua ngoài: gồm các chi phí điện, nước phục vụ phân xưởng sửa chữa và quản lý doanh nghiệp, chi phí điện thoại...

Chi phí khác bằng tiền: các khoản chi phí khác bằng tiền như phí chuyển tiền...

Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí

Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Chi phí trực tiếp là những chi phí phát sinh được tính trực tiếp gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp trực tiếp theo từng đội xe, nhóm xe.

Chi phí gián tiếp là những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí khác nhau không thể tính trực tiếp được, phải tập hợp sau đó tiến hành phân bổ cho từng đối tượng theo những tiêu thức thích hợp như chi phí sản xuất chung.

Như vậy, với cách nhận diện và phân loại chi phí trên tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các nhà quản trị đã nắm được thông tin về chi phí giúp các nhà quản trị trong doanh nghiệp quản lý chi phí theo nội dung kinh tế, theo chức năng hoạt động của chi phí. Đồng thời, cung cấp thông tin phục vụ cho kế toán tập hợp và phân bổ chi phí theo đúng đối tượng liên quan chịu chi phí. Như vậy, qua các cách phân loại chi phí hiện nay tại các doanh nghiệp, công tác nhận diện và phân loại chi phí mới chỉ dừng ở mục đích tạo điều kiện thuận lợi trong công tác kế toán tài chính mà chưa có giá trị trong công tác cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp.

4. Giải pháp hoàn thiện nhận diện và phân loại chi phí tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Qua khảo sát thực tế nhu cầu sử dụng thông tin về chi phí của các nhà quản trị tại các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh. Nhu cầu sử dụng thông tin về chi phí chủ yếu để lập kế hoạch, kiểm soát và xây dựng được dự toán về chi phí. Căn cứ với thực trạng phân loại chi phí và nhu

cầu sử dụng thông tin chi phí của các nhà quản trị trong các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh. Các doanh nghiệp cần tập trung phân loại chi phí theo các tiêu thức sau:

Phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động

Để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin giúp nhà quản lý có đầy đủ thông tin để lập kế hoạch và kiểm soát, chủ động điều tiết chi phí và ra quyết định kinh doanh đạt hiệu quả. Các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh cần tiến hành phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động, chi phí gồm: biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp. Trong đó:

Biến phí là các khoản chi phí thường tỷ lệ với mức hoạt động. Biến phí trong doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh thường bao gồm các khoản chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp...

Định phí là các khoản chi phí thường không thay đổi trong phạm vi giới hạn của quy mô hoạt động. Nhưng nếu xét trên một đơn vị mức độ hoạt động thì tỷ lệ nghịch với mức độ hoạt động.

Định phí trong doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh thường bao gồm: chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí quảng cáo, tiền lương các bộ quản lý phục vụ...

Chi phí hỗn hợp là khoản chi phí bao gồm cả yếu tố biến phí và định phí. Chi phí hỗn hợp trong doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh thường bao gồm: chi phí điện thoại, chi phí điện, nước...

Để phân tích chi phí hỗn hợp, các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh cần xây dựng công thức dự đoán chi phí như sau:

$$y = A + b \cdot x$$

Trong đó:

y: Chi phí hỗn hợp

x: Mức độ hoạt động

A: Định phí

b: Biến phí đơn vị

Để tách chi phí hỗn hợp, các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh có thể sử dụng 1 trong 2 phương pháp: phương pháp cực đại - cực tiểu; phương pháp bình phương nhỏ nhất.

Đối với phương pháp cực đại, cực tiểu

Theo phương pháp cực đại, cực tiểu. Để tách chi phí hỗn hợp, các doanh nghiệp cần tiến hành 4 bước sau:

Bước 1: Xác định mức độ hoạt động cao nhất (X_{max}) và thấp nhất (X_{min}) và chi phí hỗn hợp tương ứng (Y_{max} ; Y_{min}).

Bước 2: Xác định biến phí đơn vị sản phẩm theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Biến phí đơn vị} &= \frac{\text{Chênh lệch chi phí}}{\text{Chênh lệch mức hoạt động}} \\ (b) &= \frac{Y_{max} - Y_{min}}{X_{max} - X_{min}} \end{aligned}$$

Bước 3: Xác định định phí, bằng cách thay giá trị của biến phí đơn vị ở bước 2 vào phương trình biểu diễn của điểm cực đại (hoặc cực tiểu).

Định phí:

$$A = Y_{max} - b * X_{max}$$

Hoặc
$$A = Y_{min} - b * X_{min}$$

Bước 4: Xác định phương trình biến thiên của chi phí hỗn hợp, có dạng:

$$y = A + b*x$$

Đối với phương pháp bình phương nhỏ nhất

Theo phương pháp bình phương nhỏ nhất. Để tách chi phí hỗn hợp, các doanh nghiệp cần tiến hành theo 2 bước sau:

Bước 1: Tính $\sum x$; $\sum y$; $\sum x^2$; $\sum xy$

Bước 2: Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn số:

$$\begin{cases} \sum xy = A\sum x + b \sum x^2 & (1) \\ \sum y = nA + b \sum x & (2) \end{cases}$$

Trong đó:

x : Mức độ hoạt động căn cứ

y : Chi phí hỗn hợp

A : Định phí hoạt động

b : Biến phí đơn vị

n : là số lần quan sát.

Giải hệ phương trình trên, tìm được A, b. Từ đó, xác định được hàm chi phí hỗn hợp.

Phân loại theo thẩm quyền ra quyết định

Để phục vụ yêu cầu của nhà quản trị trong việc kiểm soát chi phí dịch vụ vận chuyển trong các doanh nghiệp. Doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh cần phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định, chi phí bao gồm: chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được. Trong đó:

Chi phí kiểm soát được là chi phí mà cấp quản lý dự đoán được sự phát sinh và thuộc quyền quyết định của cấp quản lý đó.

Chi phí không kiểm soát được là chi phí mà cấp quản lý không dự đoán được sự phát sinh của chi phí, đồng thời không thuộc thẩm quyền quyết định của cấp quản lý đó.

5. Kết luận

Để thuận lợi, hiệu quả cho việc quản lý, sử dụng, kiểm soát và cung cấp thông tin, mỗi doanh nghiệp cần thiết phải thực hiện nhận diện và phân loại chi phí theo những cách phù hợp nhất với đặc thù sản xuất kinh doanh của mình. Các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện nay cần tập trung tiến hành phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động, phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định nhằm cung cấp thông tin hữu ích đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch, kiểm soát chi phí, điều hành và ra quyết định trong kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2006), Thông tư 53/2006/TT - BTC ngày 12/6/2006, Hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp; Bộ tài chính (2014), Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Bộ tài chính (2016), Thông tư số 53/2016/BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT - BTC, ngày 21/03/2016.

Đặng Nguyễn Mạnh (2019), Kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất gốm, sứ xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại, Hà Nội.

Nguyễn Ngọc Quang (2013), "Giáo trình Kế toán quản trị", Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

Lê Thị Thu (2021), Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá thuộc tổng công ty thuốc lá Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.

Lê Văn Tân (2021), Nghiên cứu kế toán chi phí trị chi phí trong các Doanh nghiệp chế biến gỗ khu vực Nam Trung Bộ, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Marija Tokic, Mateo Spanja, Iva Tokic, Ivana Blazevic (2011), Functional structure of entrepreneurial accounting information systems, Annals of faculty Engineering Hunedoara, Internationa Journal of Engineering.

Marshall B, Romney and Paul.J.Steinbart (2012), Accounting Information Systems, 13 Edition, Prentice Hall New Jersey, USA.

ACCA Paper F2 (2016), Management Accounting

CIMA (2017), Global Management Accounting Principles

Colin Drury, Eighth Edition (2012), Management and Cost Accounting.

KIỂM ĐỊNH QUY MÔ VỐN HÓA CỦA TIỀN ĐIỆN TỬ ĐẾN CHỈ SỐ CHỨNG KHOÁN - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

TS. Nguyễn Quang Minh*

Nghiên cứu xem xét kiểm định quy mô vốn hóa của tiền điện tử đến chỉ số chứng khoán tại một số quốc gia Đông Nam Á, sử dụng mô hình VECM, với dữ liệu thu thập theo tuần trong giai đoạn 2020-2023. Thông qua nghiên cứu cho thấy các đồng stablecoin như EURS, USDX, SBD có ảnh hưởng đáng kể, làm giảm mất cân bằng trong ngắn hạn. Chỉ số chứng khoán Việt Nam (VNI) có cũng thể ảnh hưởng làm giảm mất cân bằng trong ngắn hạn. Các đồng EURS, USDK sẽ có tác động nhiều hơn tới nhiều thị trường chứng khoán Đông Nam Á. USDX, SUSD tới VNI không có dấu hiệu tắt dần. Các nhà quản lý chính sách cần sẵn sàng đón nhận các sản phẩm tiền tệ mới như stablecoin để có các chính sách điều tiết phù hợp.

• Từ khóa: chỉ số chứng khoán, dài hạn, ngắn hạn, quy mô vốn hóa, tiền điện tử.

The study examines the size of the capitalization of cryptocurrencies to stock indices in several Southeast Asian countries, using the VECM model, with data collected by week for 2020-2023. Research shows that stablecoins such as EURS, USDX, SBD have a significant influence, reducing imbalances in the short term. The Vietnam VNI stock index can also influence to reduce imbalances in the short term. EURS, USDK will have more impact on many Southeast Asian stock markets. USDX, SUSD to VNI show no signs of fading. Policy managers need to be ready to embrace new monetary products such as stablecoins in order to have appropriate regulatory policies.

• Key words: stock index, long term, short term, capitalization size, cryptocurrency.

JEL codes: E42, E44, E52

Ngày gửi bài: 26/02/2024

Ngày gửi phản biện: 04/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/4/2024

1. Giới thiệu

Các loại tiền điện tử hay stablecoin cố gắng giải quyết vấn đề biến động rộng rãi về giá đối với đồng đô la, đặc trưng của hầu hết các công cụ tiền điện tử, bằng cách “gắn” giá trị của chúng cố định với các công cụ tiền tệ truyền thống (Chohan, 2020). Doanh

thu 24 giờ của Tether là gần 60 tỷ USD, gấp tám lần dòng tiền hàng ngày của các quỹ tương hỗ trên thị trường tiền tệ (Mizrach, 2021). Stablecoin hay tiền điện tử đang phát triển nhanh chóng, trở thành một công cụ thanh toán kỹ thuật số phổ biến (Hampl & Gyönyörová, 2021).

Tài sản tiền điện tử ngày càng tăng thu hút nhiều nhà đầu tư đầu tư thông qua stablecoin, nổi lên là lời giải thích thực tế hơn (Kristoufek, 2022). Tiền điện tử hay stablecoin là lựa chọn thay thế cho tiền tệ truyền thống, chúng tạo thành một khía cạnh quan trọng của thị trường tiền (Ante & cộng sự, 2020). Khuyến nghị nghiên cứu sâu hơn về việc xác định các nguồn gây ra sự không chắc chắn về tiền điện tử (Grobys & cộng sự, 2021).

Tiền điện tử hay stablecoin toàn cầu có thể ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính thông qua việc tác động đến chính sách tiền tệ, niềm tin của người nắm giữ và hệ thống tài chính (Li & Shen, 2021). Động lực của lợi nhuận Bitcoin ảnh hưởng đáng kể đến sự biến động của lợi nhuận cổ phiếu và mối quan hệ cũng giữ ngược lại (Sinlapates & cộng sự, 2023). Bitcoin và Ethereum không phải là nơi trú ẩn an toàn cho phần lớn các thị trường chứng khoán quốc tế được kiểm tra (Conlon & cộng sự, 2020). Kết quả cho thấy sự đồng chuyển động của bitcoin và chứng khoán Singapore và Thái Lan trong cuộc khủng hoảng (Kakinuma, 2021). Sự biến động tích cực từ giá dầu thô đối với các thị trường chứng khoán mới nổi (Nguyen, M., 2023).

Sự ổn định giá của tiền điện tử như một phương tiện trao đổi. Trong các năm từ 2016 đến 2020, giá

* Trường Đại học Tài chính - Marketing, TP. Hồ Chí Minh; email: quangminh@ufm.edu.vn

của các loại tiền điện tử lớn được cho là ổn định so với các tài sản tài chính lớn (Kikuchi & cộng sự, 2021). Tiền điện tử mà tập trung vào stablecoin là một lĩnh vực đầy hứa hẹn để phát triển blockchain (Fowler & Poly, 2020).

Nhìn chung các nghiên cứu chưa tập trung vào kiểm định quy mô vốn hóa tiền điện tử đến chỉ số chứng khoán, một số đang được tranh luận, tiền điện tử xem xét trên góc độ tập trung vào stablecoin cũng là lĩnh vực mới trong nghiên cứu tác động tới chỉ số chứng khoán tại một số quốc gia Đông Nam Á.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu này có thể chia ra làm ba nhóm nghiên cứu theo ba hướng khác nhau. Trong đó nhóm các công trình khoa học đầu tiên tập trung theo hướng nghiên cứu ảnh hưởng của tiền điện tử đến các nền kinh tế lớn nhỏ, hệ thống tiền tệ, ổn định tài chính và các rủi ro tiềm ẩn. Theo Li & Shen (2021), việc toàn cầu hóa tiền điện tử, tập trung vào stablecoin trên quy mô lớn có thể tác động đến cả nền kinh tế mở lớn và nhỏ. Nhiều khía cạnh quan trọng của tiền điện tử, stablecoin vẫn chưa được nghiên cứu như tác động của tiền điện tử, stablecoin đối với sự ổn định của tiền tệ trong nước (Ante & cộng sự, 2023). Giá trị của tiền điện tử có khả năng ổn định khi việc sử dụng chúng trở nên rõ ràng hơn (Kirkby, 2018). Trong giai đoạn ổn định, thị trường tiền điện tử là một loại tài sản đầu tư mới vì chúng có mối tương quan điều kiện động thấp với tài sản tài chính (Ghorbel & Jeribi, 2021).

Các công trình khoa học trong nhóm thứ hai tập trung theo hướng nghiên cứu vai trò của tiền điện tử, stablecoin. Các nghiên cứu cũng chỉ ra sự không cần thiết của tiền điện tử cũng như stablecoin và nhiều ích lợi của nó. Do vậy còn nhiều vấn đề tranh cãi ở quan điểm này. Theo Chohan (2020), khi tiền điện tử nhận được sự chấp nhận rộng rãi, chúng sẽ hình thành mối quan hệ so sánh tự nhiên với các loại tài sản truyền thống. Có nhiều dấu hiệu rõ ràng cho thấy thiết lập trên có thể dẫn đến lỗ hổng trước các cuộc tấn công đầu cơ (Pernice & cộng sự, 2019). Nhóm nghiên cứu xác định một số cơ hội tiếp theo cho nghiên cứu kinh tế và kỹ thuật về ổn định tiền điện tử (Koutsoupakis, 2020). Các nhà đầu tư tiền điện tử có thể đa dạng hóa danh mục đầu tư của họ bằng cách nắm giữ stablecoin, đặc biệt là USDT (Kakinuma, 2023). Stablecoin không thể đạt được sự ổn định hoàn hảo (Kwon & cộng sự, 2021).

Các công trình khoa học trong nhóm thứ ba tập trung theo hướng nghiên cứu các đồng tiền điện tử, stablecoin hoặc chỉ số thị trường chứng khoán liên

quan. Tuy nhiên chưa có công trình liên quan trực tiếp giữa 2 nhóm yếu tố này. Theo Sinlapates & cộng sự (2023), cú sốc thị trường chéo và sự truyền biến động giữa lợi nhuận cổ phiếu và lợi nhuận Bitcoin theo cả hai hướng. Chốt đô la của Tether không phải lúc nào cũng được duy trì (Conlon & cộng sự, 2020). Bitcoin không cung cấp sự bảo vệ cho các nhà đầu tư ở Đông Nam Á. Có sự đồng chuyển động của bitcoin và chứng khoán Singapore và Thái Lan trong cuộc khủng hoảng (Kakinuma, 2021). Các phát hiện cho thấy sự biến động tích cực từ giá dầu thô đối với các thị trường chứng khoán mới nổi này (Nguyen, M., 2023).

Như vậy, khoảng trống nghiên cứu vẫn còn, đặc biệt nội dung liên quan đến kiểm định quy mô vốn hóa của các stablecoin đến chỉ số chứng khoán trong phạm vi một số quốc gia Đông Nam Á chưa được đề cập.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu có 10 biến số: chỉ số chứng khoán chính của Thái Lan, Indonesia, Singapore, Philippines, Việt Nam lần lượt tương ứng với SET, IDX, STI, PSE, VNI, các đồng tiền điện tử EURS (Stasis Euro), SBD (Steem Dollars), SUSD (Synthetix USD), USDX và USDK (tên viết tắt chính là tên đồng stablecoin).

Dữ liệu được lấy theo tuần trong giai đoạn 2020-2023. Dữ liệu được lấy từ trang web vốn hoá của các đồng tiền điện tử thế giới và trang investing.com. Các chuỗi quy mô giao dịch và các chỉ số chứng khoán không có phân phối chuẩn, vì vậy được chuyển qua logarit để đảm bảo điều kiện dữ liệu đầu vào cho mô hình nghiên cứu.

3.2. Mô hình VECM

Mô hình VECM tích hợp các chức năng phân rã phương sai và phản ứng xung nhằm hỗ trợ cho việc xem xét kiểm định tác động của mức độ vốn hóa tiền điện tử đến chỉ số chứng khoán tại các quốc gia Đông Nam Á. Hệ số cân bằng VECM cho phép đo lường mức độ tác động của các biến trong ngắn và dài hạn.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Các kiểm định của mô hình

4.1.1. Tính dừng của các chuỗi dữ liệu

Áp dụng phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị Dickey - Fuller để kiểm định tính dừng cho lần lượt các chuỗi dữ liệu quy mô giao dịch đối với 5 đồng tiền điện tử và các chỉ số chứng khoán.

Kết quả kiểm định với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05\%$, các chuỗi đều dừng cùng mức sai phân bậc 1. Như

vậy, các chuỗi dữ liệu đã dừng cùng bậc sai phân. Kết quả này cũng phù hợp để sử dụng mô hình VECM.

Bảng 1: Kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu (d=1)

Kiểm định tính dừng của chuỗi	t-Statistic	Prob.*
10 chuỗi dừng ở sai phân bậc 1	-17,370 đến -2,335	0,000 đến 0,019

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

4.1.2. Kiểm định đồng liên kết

Sử dụng kiểm định Johansen để kiểm tra các biến có đồng liên kết hay không.

Bảng 2: Kiểm định đồng liên kết

Số liên kết	Giá trị riêng	Giá trị thống kê	Mức ý nghĩa 0,05	Giá trị P
Không *	0.325	290.113	239.235	0
ít nhất 1 *	0.258	209.923	197.371	0.01
ít nhất 2	0.191	148.959	159.53	0.162

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị P = 0,000 < α , nên bác bỏ giả thiết $H_0: r=0$ (không có đồng liên kết giữa các biến), có đồng liên kết giữa các chuỗi ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Bảng trên thể hiện trong thống kê Trace, kiểm định Trace cũng chỉ ra có ít nhất 2 đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%. Tương tự như vậy với bảng thống kê Max-Eigen, kiểm định Max-Eigenvalue cũng chỉ ra có 2 đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%.

Bảng 3: Kiểm định số đồng liên kết tối đa

Số liên kết	Giá trị riêng	Giá trị thống kê	Mức ý nghĩa 0,05	Giá trị P
Không *	0.325	80.19	64.505	0.001
ít nhất 1 *	0.258	60.964	58.434	0.028
ít nhất 2	0.191	43.254	52.363	0.312

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Kết quả thu được tương tự đối với kiểm định số đồng liên kết tối đa cho thấy các biến đều có đồng liên kết, ở mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$, khi $k=1, p=0,0280 < \alpha$ nên bác bỏ giả thiết $H_0: r=1$ (có ít nhất 1 đồng liên kết giữa các biến). Các chuỗi có 2 cách kết hợp đồng liên kết.

4.1.3. Kiểm định lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình

Trong trường hợp này sẽ dùng các tiêu chí SC, FPE, AIC, HQ để xác định độ trễ tối ưu cho mô hình. Độ trễ tối ưu của mô hình VECM sẽ được lựa chọn từ độ trễ tối ưu của mô hình VAR sau khi hạ một bậc.

Bảng 4: Lựa chọn độ trễ tối ưu của mô hình VECM

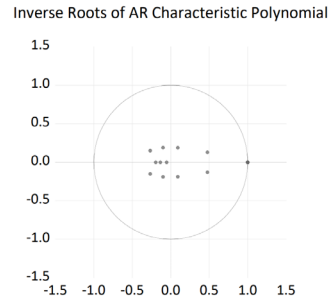
Lựa chọn độ trễ tối ưu của mô hình VAR						
Độ trễ	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
1	446,065	NA	6,45e-15	-4,296	-4,133	-4,23
2	2627,739	4126,912	8,00e-24*	-24,805*	-23,01*	-24,079*
3	2720,417	166,182	8,65e-24	-24,733	-21,306	-23,347

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Như vậy độ trễ tối ưu của mô hình VECM là 1.

4.1.4. Kiểm định tính ổn định của mô hình

Hình 1: Kiểm định tính ổn định của mô hình

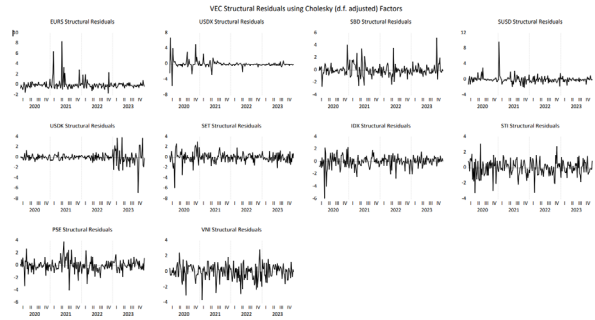


Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Để kiểm định tính ổn định của mô hình VECM, sử dụng AR Root Test để xem xét các nghiệm hay các giá trị riêng không nằm ngoài vòng tròn đơn vị thì mô hình VECM sẽ đạt được tính ổn định. Nhìn hình có thể thấy mô hình đạt tính ổn định.

4.1.5. Kiểm định tính nhiễu trắng của phần dư

Hình 2: Kiểm định tính nhiễu trắng của phần dư VEC Structural Residuals using Cholesky (d.f. adjusted) Factors



Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Phần dư của mô hình VECM phải là nhiễu trắng thì mô hình VECM mới có thể được sử dụng để dự báo.

Kết quả cho thấy phần dư nằm trong giới hạn cho phép nên không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Mô hình VECM thích hợp để hồi quy.

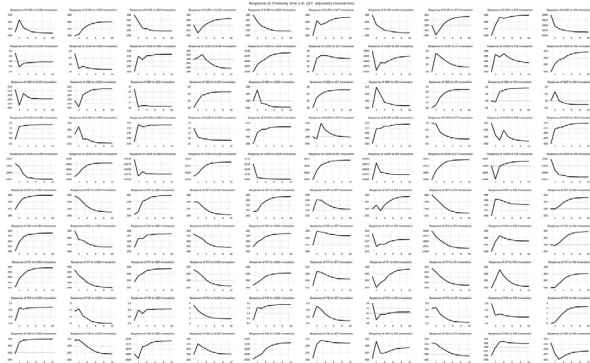
4.2. Kết quả của mô hình và thảo luận

Bảng 5: Mô hình hồi quy VECM

Cointegrating Eq:										
SET(-1)	1.00	IDX(-1)	0.72	STI(-1)	-3.16	PSE(-1)	0.00	VNI(-1)	0.76	
			0.29		0.38		0.00		0.16	
			[2.53]		[-8.35]		[-3.27]		[4.82]	
EURS(-1)	0.44	USD(-1)	-0.19	SBD(-1)	0.20	SUSD(-1)	-0.10	USD(-1)	1.39	C
	0.06		0.03		0.04		0.02	0.40	-23.36	
			[7.11]		[-5.88]		[4.5]		[-3.98]	
Error Correction:	D(SET)	D(IDX)	D(STI)	D(PSE)	D(VNI)	D(EURS)	D(USD)	D(SBD)	D(SUSD)	D(USD)
COINTEQ1	0.01	0.03	0.05	5.80	-0.08	-0.12	-0.44	-0.68	-0.10	0.00
	0.02	0.02	0.02	5.47	0.03	0.04	0.19	0.13	0.18	0.01
	[0.42]	[1.17]	[2.28]	[1.06]	[-2.39]	[-3.09]	[-2.31]	[-5.18]	[-0.55]	[-0.36]

Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Hình 3: Hàm phản ứng xung



Nguồn: Tổng hợp từ các kết quả hồi quy.

Kết quả của mô hình VECM cho thấy Ước lượng phương trình cân bằng dài hạn và phương trình ngắn hạn. Nhận thấy phương trình đồng tích hợp, trong đó hệ số của 1 biên sẽ chuẩn hóa thành 1. Phương trình cân bằng dài hạn có dạng:

$$SET = 23,36 - 0,72IDX + 3,16STI - 0,00PSE - 0,76VNI - 0,44EURS + 0,19USDX - 0,2SBD + 0,1SUSD - 1,39USDK$$

Mô hình VECM cho thấy phương trình cân bằng dài hạn với các hệ số đều có ý nghĩa thống kê.

Phương trình cân bằng ngắn hạn với cơ chế hiệu chỉnh. Ở đây cụ thể có 10 phương trình cân bằng dài hạn, cho nên phía dưới chỉ có 10 hệ số mất cân bằng ngắn hạn. Đối với hệ số điều chỉnh trong ngắn hạn, có thể thấy trong số các biến này, có 4 biến có ý nghĩa điều chỉnh làm giảm mất cân bằng trong ngắn hạn, bao gồm các biến VNI, EURS, USDX, SBD, trong đó điều chỉnh rõ ràng và mạnh hơn cả là các biến SBD và USDX. Biến USDX có sự điều chỉnh trong ngắn hạn gấp gần 4 lần biến EURS, và gấp hơn 5 lần biến VNI. Như vậy vai trò chủ đạo giữ cho các biến số ở trạng thái cân bằng bao gồm 4 biến trên, còn 6 biến còn lại không có điều chỉnh để làm cho trạng thái cân bằng duy trì.

Nhìn hàm phản ứng xung cũng có thể thấy tác động về cân bằng dài hạn của các biến số. Trên hình thấy có những đoạn không hội tụ, như ảnh hưởng của EURS tới STI là không hội tụ, không tắt dần, hay ảnh hưởng của SUSD tới IDX cũng không tắt dần. Tác động của USDX, SUSD tới VNI cũng không có dấu hiệu tắt dần. Các tác động giữa các biến đa số theo cùng một chiều, có SBD tác động tới VNI lúc đầu theo chiều dương, và giai đoạn sau theo chiều âm. Đồng EURS có tác động nhiều hơn tới SET, tới STI và tới PSE, tuy nhiên có tác động ít hơn tới IDX và VNI, đồng thời có dấu hiệu tắt dần. Đồng SBD có tác động nhiều hơn tới SET, STI và PSE, nhưng có tác động hạn chế IDX và VNI, đồng thời cũng có dấu

hiệu tắt dần. Đồng SUSD có tác động nhiều hơn tới IDX và VNI, có tác động không đáng kể tới SET, STI và PSE. Đồng USDK có tác động nhiều hơn tới SET, STI và PSE, có tác động không đáng kể tới IDX và VNI, có dấu hiệu tắt dần. USDK có tác động tới PSE theo dạng phi tuyến. Cú sốc của chuỗi SUSD dẫn tới sự biến động của PSE lại giảm dần. Cú sốc biến động của EURS làm cho phản ứng của SET mạnh hơn.

Phân rã phương sai của sai số dự báo các biến trong mô hình VECM nhằm phân tách mức độ đóng góp của các biến đối với biến còn lại, thể hiện qua kết quả phân rã phương sai. Biến động của VNI phụ thuộc chủ yếu vào cú sốc của USDX, điều này cũng giống với kết quả của hàm phản ứng xung. Biến động của PSI phụ thuộc chủ yếu vào cú sốc của USDK. Biến động của IDX phụ thuộc chủ yếu vào cú sốc của USDX, điều này cũng giống kết quả trong hàm phản ứng xung.

Kết luận

Như vậy kết quả nghiên cứu cho thấy các đồng tiền điện tử như EURS, USDX, SBD có ảnh hưởng đáng kể, làm giảm mất cân bằng trong ngắn hạn. Chỉ số chứng khoán Việt Nam VNI có cũng thể ảnh hưởng làm giảm mất cân bằng trong ngắn hạn. Biến USDX có sự điều chỉnh trong ngắn hạn gấp gần 4 lần biến EURS, và gấp hơn 5 lần biến VNI. Do vậy các chính phủ của các quốc gia Đông Nam Á nên đối mặt với sự biến động không ngừng của thị trường tài chính, sự có mặt của tiền điện tử, trong đó có Chính phủ Việt Nam, với chỉ số chứng khoán Việt Nam cũng ảnh hưởng bởi quy mô vốn hóa của các đồng tiền điện tử này trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

Ante, L., Fiedler, I., Willruth, J.M., & Steinmetz, F. (2023). A Systematic Literature Review of Empirical Research on Stablecoins. *FinTech*.

Conlon, T., Corbet, S., & McGee, R. J. (2020). Are cryptocurrencies a safe haven for equity markets? An international perspective from the COVID-19 pandemic. *Research in International Business and Finance*, 54, 101248.

Fowler, N.C., & Poly, C. (2020). *On Stablecoins: Stability Mechanisms and Use Cases for Real People*.

Ghorbel, A., & Jeribi, A. (2021). Investigating the relationship between volatilities of cryptocurrencies and other financial assets. *Decisions in Economics and Finance*, 44, 817 - 843.

Grobys, K., Junttila, J., Kolari, J.W., & Sapkota, N. (2021). On the Stability of Stablecoins. *Econometric Modeling: International Financial Markets - Volatility & Financial Crises eJournal*.

Hampel, F., & Gyöngyörová, L. (2021). Can Fiat-backed Stablecoins Be Considered Cash or Cash Equivalents Under International Financial Reporting Standards Rules? *Australian Accounting Review*.

Kakinuma, Y. (2023). Hedging role of stablecoins. *Intell. Syst. Account. Finance Manag.*, 30, 19-28.

Kikuchi, T., Onishi, T., & Ueda, K. (2021). Price Stability of Cryptocurrencies as a Medium of Exchange. *Proceedings of Blockchain in Kyoto 2021 (BCK21)*.

Koutsoukakis, D. (2020). Are stable cryptocurrencies exempted from impossible trinity? *Journal of Economic Studies*.

Li, C., & Shen, Y. (2021). The potential impacts and risks of global stablecoins. *China Economic Journal*, 14, 39 - 51.

Mizrach, B. (2021). Stablecoins: Survivorship, Transactions Costs and Exchange Microstructure. *SSRN Electronic Journal*.

Nguyen, M. (2023). Examining contagion effects between global crude oil prices and the Southeast Asian stock markets during the COVID-19 pandemic. *Investment Management and Financial Innovations*.

Sinlapates, P., Sriwong, T., & Chancharat, S. (2023). Risk spillovers between Bitcoin and ASEAN+6 stock markets before and after COVID-19 outbreak: a comparative analysis with gold. *Journal of Risk and Financial Management*, 16(2), 103.

TÁC ĐỘNG LAN TOẢ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VƯƠNG QUỐC ANH ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CHÂU Á

Ths. Nguyễn Vũ Duy*

Kể từ năm 2020, Vương quốc Anh chính thức rời khỏi Liên minh Châu Âu (EU) sau 45 năm là thành viên. BREXIT trở thành sự kiện tâm điểm đánh dấu một bước ngoặt về địa vị chính trị của Chính phủ Anh giữa lòng Châu Âu cho giấc mơ hồi sinh một Vương quốc Anh hùng mạnh. Sau 4 năm kể từ sự kiện chấn động trên, kinh tế Anh đã trở lại chu kỳ tăng trưởng trước đó và trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 ở châu Âu (sau Đức) và đứng vị trí thứ 6 toàn cầu. Với vị thế mới, mỗi sự thay đổi về chính sách tiền tệ (CSTT) của Anh sẽ gây ra những tác động đến thị trường chứng khoán (TTCK) toàn cầu. Bài nghiên cứu này nhằm mục tiêu đo lường mức độ tác động của sự thay đổi từ CSTT của Anh đến TTCK các quốc gia khu vực châu Á.

• Từ khóa: chính sách tiền tệ, Anh quốc, thị trường chứng khoán, châu Á.

As of 2020, the United Kingdom officially leaves the European Union (EU) after 45 years of membership. BREXIT became the central event marking a turning point in the political status of the British Government in the heart of Europe for the dream of reviving a strong United Kingdom. After 4 years since the above shocking event, the British economy has returned to the previous growth cycle and become the 2nd largest economy in Europe (after Germany) and ranked 6th globally. With the new position, each change in the United Kingdom's monetary policy will cause impacts on the global stock market. This research aims to measure the level of impact of the changes from the United Kingdom's monetary policy to the stock markets of Asian countries.

• Key words: monetary policy, the United Kingdom, stock market, Asia.

JEL codes: K22, E03, E44

Ngày gửi bài: 20/12/2023

Ngày gửi phản biện: 25/12/2023

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/3/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/4/2024

1. Giới thiệu

Sau 43 năm là thành viên của Liên minh Châu Âu (EU), Anh muốn kết thúc mối quan hệ không tốt đẹp này thông qua cuộc trưng cầu dân ý Brexit vào năm 2016. Sau 3 lần lấy phiếu, đến năm 2020, Anh chính thức rời khỏi EU và những khó khăn, thử thách với Anh ngay lập tức xuất hiện. Chính sách kiểm soát hải

quan mà chính phủ Anh triển khai sau Brexit đã cản trở quan hệ giữa Anh với thị trường EU, khiến thâm hụt thương mại tăng 15% và năng suất lao động giảm đi 3% trong trung hạn. Điều này cũng khiến chuỗi cung ứng bị gián đoạn và hoạt động đầu tư giảm tốc, thị trường lao động xuất hiện những xáo trộn lớn.

Tuy nhiên, sau 04 năm chính thức tách khỏi EU, Anh đã chứng tỏ quyết sách Brexit là hoàn toàn đúng đắn. Từ vị thế quốc gia đứng chót bảng so với các nước khác trong Nhóm các nền công nghiệp hàng đầu thế giới (G7), kinh tế Anh đã quay lại chu kỳ tăng trưởng một cách nhanh chóng. Theo IMF (2023), GDP của Anh đạt 3,308,938 triệu USD, đứng vị trí thứ 6 trong danh sách các nền kinh tế lớn nhất thế giới. Kinh tế Anh đã trở lại và đứng vị trí thứ 2 trong khu vực châu Âu (sau Đức với GDP đạt 3,918,854 triệu USD) và trở thành một trong các nền kinh tế gây ảnh hưởng đến toàn cầu.

Do đó, mỗi sự thay đổi trong điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của Anh sẽ gây ra những tác động lan toả đến TTCK của các quốc gia châu Á. Các quốc gia châu Á mà tác giả nghiên cứu được lựa chọn một cách ngẫu nhiên, bao gồm 3 quốc gia Đông Nam Á (Việt Nam, Singapore, Thái Lan) và 3 quốc gia Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản).

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý luận về chính sách tiền tệ

Nhắc đến công cụ điều tiết nền kinh tế vĩ mô quan trọng của một quốc gia, người ta thường đề cập về hai chính sách: CSTT và Chính sách tài khóa. Nếu chính sách tài khóa theo đuổi mục tiêu định hướng phát triển nền kinh tế thông qua những thay đổi trong các

* Trường Đại học Tài chính Marketing; email: nv.duy@ufm.edu.vn

khoản thu/chi thuế trong ngân sách nhà nước theo từng giai đoạn, bối cảnh kinh tế quốc gia thì CSTT theo đuổi mục tiêu ổn định và kiểm soát lạm phát, bảo vệ đồng tiền quốc gia trước nguy cơ mất giá.

Theo Mishkin (2013), “CSTT là quá trình quản lý cung tiền của NHTW nhằm đạt được những mục tiêu nhất định như kiềm chế lạm phát, duy trì ổn định tỷ giá hối đoái, đạt được toàn dụng lao động hay tăng trưởng kinh tế”. Như vậy, CSTT được hiểu là quá trình mà Ngân hàng Trung ương (NHTW) hay tổ chức/cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng các công cụ để điều tiết cung tiền, lượng tín dụng và lãi suất trong nền kinh tế nhằm đảm bảo mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền quốc gia, tăng trưởng kinh tế và giải quyết vấn đề việc làm (hay kiểm soát tỷ lệ thất nghiệp) của đất nước.

2.2. Cơ sở lý luận về thị trường chứng khoán

Thuật ngữ “chứng khoán” dù với nhiều ngôn ngữ khác nhau nhưng đều bao gồm các đặc điểm cơ bản sau: (i) Chứng khoán là các khoản đầu tư, được thực hiện để đáp ứng nhu cầu tài chính của bên phát hành và thu lợi nhuận, dưới hình thức vốn chủ sở hữu hoặc nợ; (ii) Các khoản đầu tư đó có giá trị, có thể đánh giá được bằng tiền (Castellano, 2012).

Tại Việt Nam, theo Luật Chứng khoán 54/2019/QH14, chứng khoán là tài sản bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký; Chứng khoán phái sinh; Các loại chứng khoán khác do Chính phủ quy định. Như vậy, TTCK là nơi giao dịch, mua bán hay trao đổi các loại chứng khoán. Thị trường này được đặc trưng bởi cơ chế chuyển vốn trực tiếp từ nhà đầu tư sang nhà phát hành, qua đó, thực hiện chức năng của thị trường tài chính là cung ứng nguồn vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế.

Tính đến nay, đã có rất nhiều TTCK lớn nhỏ hoạt động trên khắp các châu lục, các thị trường này phát triển mạnh mẽ ở hầu hết mọi quốc gia trên thế giới. Một số TTCK lâu đời nhất, quan trọng nhất có thể kể đến là TTCK Mỹ nổi tiếng với các điểm giao dịch chứng khoán có lịch sử lâu đời như TTCK phi tập trung (OTC) qua mạng máy tính NASDAQ (1971), Sở Giao dịch Chứng khoán New York (1972)... TTCK Nhật Bản với Sở Giao dịch Chứng khoán Tokyo (1878) - Sở giao dịch chứng khoán ra đời sớm nhất và là thị trường lớn nhất tại quốc gia này về số lượng chứng khoán lưu hành. Ngoài ra còn rất nhiều các TTCK lớn nhỏ trên thế giới, các thị trường này đã góp phần cung ứng một lượng lớn nhu cầu về vốn

đầu tư dài hạn, tạo đà phát triển nền kinh tế cho các nước nói riêng và nền kinh tế thế giới nói chung.

2.3. Mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và thị trường chứng khoán

Nhiều nhà nghiên cứu lập luận rằng, CSTT là một yếu tố quan trọng tác động lên giá cổ phiếu. Theo Smirlock và Yawitz (1985), CSTT sẽ được thực hiện thông qua lãi suất thị trường, từ đó, gián tiếp tác động lên giá cổ phiếu qua hai kênh chính. Thứ nhất, NHTW thực hiện CSTT gián tiếp thông qua việc tăng lãi suất chính sách và lãi suất cơ bản thì lãi suất thị trường cũng có biến động tăng theo vì lãi suất được sử dụng trong mô hình định giá cổ phiếu bằng cách chiết khấu dòng cổ tức. Khi lãi suất tăng, giá cổ phiếu bị ảnh hưởng giảm xuống. Thứ hai, CSTT ảnh hưởng lên TTCK thông qua việc tác động vào những kỳ vọng của dòng vốn trong tương lai, ví dụ như thu nhập của doanh nghiệp. Cụ thể, khi NHTW thực hiện CSTT thắt chặt, các hoạt động kinh doanh khác sẽ phải chịu sự ảnh hưởng lớn, trong đó, có thể tác động vào mức thu nhập dự kiến của công ty trong tương lai.

Các nghiên cứu về tác động của CSTT đối với TTCK đã được tiến hành từ những năm 1970 (Rozeff, 1974; Pesando, 1974; Auerbach, 1976) và chủ yếu nghiên cứu về tác động của cung tiền lên giá cổ phiếu trên TTCK Mỹ. Sau đó, các nghiên cứu về tác động của CSTT đến TTCK các nước trên thế giới tiếp tục phát triển với các cách tiếp cận khác nhau. Cách tiếp cận thứ nhất là nghiên cứu tác động của CSTT đến TTCK, xét đến vai trò của TTCK là kênh truyền tải tác động của CSTT đến nền kinh tế. Bên cạnh các kênh truyền dẫn truyền thống như lãi suất cho vay, kênh giá tài sản cũng đang trở thành một kênh truyền tải ngày càng quan trọng. Cách tiếp cận thứ hai là kiểm tra phản ứng của giá cổ phiếu trên thị trường đối với thông báo về những thay đổi trong lãi suất điều hành và cung tiền. Trong cách tiếp cận này, các nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện với dữ liệu tần suất cao thường xuyên (hàng ngày hoặc hàng tuần) để đo lường tác động trực tiếp của các thông báo CSTT đối với giá cổ phiếu trên thị trường.

Ngoài việc kiểm tra tác động của các thông báo về CSTT, các nhà nghiên cứu còn sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu thời gian với tần suất hàng tháng hoặc hàng quý để kiểm tra tác động trong ngắn hạn và ngắn hạn của các biến CSTT đối với giá cổ phiếu (hoặc lợi nhuận của cổ phiếu). Các nghiên cứu trước những năm 1990 (Pesando, 1974; Rozeff, 1974; Rogalski

và Vinso, 1977; Darrat, 1990) cho thấy những thay đổi trong CSTT (cung tiền hoặc lãi suất) không có mối quan hệ Granger với giá cổ phiếu (hoặc tỷ suất sinh lợi). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ xem xét các tác động ngắn hạn với độ trễ từ 1-3 tháng và sử dụng phương pháp hồi quy OLS.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu được thực hiện theo hướng đánh giá tác động của các nhân tố vĩ mô như: lạm phát, sản lượng, tỷ giá, giá vàng, giá dầu thô, cung tiền, lãi suất đến giá cổ phiếu trên thị trường (thường được lấy đại diện là chỉ số chứng khoán). Do các nghiên cứu được thực hiện trong nhiều giai đoạn khác nhau với các phương pháp khác nhau nên kết quả không nhất quán. Nghiên cứu của Phạm Thế Anh (2010) cho thấy trong ngắn hạn các yếu tố vĩ mô có tác động tức thời đến VNI gồm lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng và tỷ giá USD/VND, trong khi đó cung tiền và sản lượng tác động cùng chiều với VNI nhưng sau độ trễ 1 tháng. Các nghiên cứu của Nguyễn Hữu Tuấn (2011), Phan Đình Nguyên và Tổng Trang Châu (2013), Nguyễn Minh Kiều và Nguyễn Văn Điệp (2013), Phan Thị Bích Nguyệt và Phạm Dương Phương Thảo (2013), Bùi Kim Yến và Nguyễn Thái Sơn (2014), Dương Ngọc Mai Phương và Vũ Thị Phương Anh (2015), Thân Thị Thu Thủy (2015) hầu hết đều tìm thấy mối quan hệ dài hạn giữa các biến số vĩ mô và giá chứng khoán với các mức độ và chiều hướng tác động khác nhau...

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Từ mục tiêu nghiên cứu là xem xét tác động lan tỏa của CSTT của Anh quốc đối với TTCK các quốc gia Châu Á, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu của mình với các biến độc lập và biến phụ thuộc, cụ thể như Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả các biến trọng nghiên cứu

Ký hiệu	Biến	Kỳ vọng (+/-)	Đo lường	Nghiên cứu
Biến phụ thuộc				
VNI	Chỉ số chứng khoán thị trường Việt Nam		Chỉ số VN Index theo tháng (cuối tháng)	Trần Thị Xuân Hương và cộng sự (2014)
FTSE_S	Chỉ số chứng khoán thị trường Singapore		Chỉ số FTSE_S - Straits Times Index theo tháng (cuối tháng)	Wongswan (2009), Kishor & Marfatia (2013)
SETI	Chỉ số chứng khoán thị trường Thái Lan		Chỉ số SETI - Stock Exchange Thailand Index theo tháng (cuối tháng)	Wongswan (2009)
SSEC	Chỉ số chứng khoán Thượng Hải thị trường Trung Quốc		Chỉ số SSEC - Shanghai Index theo tháng (cuối tháng)	Kishor & Marfatia (2013)
HSI	Chỉ số chứng khoán Hồng Kông thị trường Trung Quốc		Chỉ số HSI - HangSeng Index theo tháng (cuối tháng)	Kishor & Marfatia (2013)

Ký hiệu	Biến	Kỳ vọng (+/-)	Đo lường	Nghiên cứu
KS11	Chỉ số chứng khoán thị trường Hàn Quốc		Chỉ số KS11 - Korea Composite Stock Price Index theo tháng (cuối tháng)	Wongswan (2009), Kishor & Marfatia (2013)
N225	Chỉ số chứng khoán thị trường Nhật Bản		Chỉ số chứng khoán N225 - NIKKEI 225 theo tháng (cuối tháng)	Kishor & Marfatia (2013)
Biến độc lập				
EIR	Lãi suất vay qua đêm liên ngân hàng của Anh	-	Lãi suất vay qua đêm liên ngân hàng của Anh (theo tháng)	Yu Hsing (2013)
ETBR	Lãi suất tín phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng của Anh	+	Lãi suất tín phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng của Anh (theo tháng)	Lu Yang, Shigeyuki Hamor (2013)
EINF	Lạm phát tại Anh	-	Phần trăm thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng của Anh (theo tháng)	Yu Hsing (2013)
EMS	Cung tiền M2 của Anh	+	Phần trăm thay đổi trong cung tiền M2 của Anh (theo tháng)	Willem Thorbecke (1995)
ELR	Lãi suất cho vay cơ bản của Anh	+	Lãi suất cho vay cơ bản của Anh (theo tháng)	Clem Nwakoby, Alajekwu Udoka Bernard (2016)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Lưu ý: Dấu (+) là kỳ vọng tích cực của các biến trong mô hình.

Dấu (-) là kỳ vọng không tích cực của các biến trong mô hình.

Bảng 1 đã mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu, tác giả xây dựng mô hình hàm hồi quy đôi với dữ liệu thời gian để phân tích tác động của CSTT của Anh đến TTCK một số quốc gia khu vực châu Á như sau:

Mô hình tác động của CSTT Anh đến TTCK một số quốc gia Châu Á

$$I_{i,t} = \alpha + b_1 \times EIR + b_2 \times ETBR + b_3 \times EINF + b_4 \times EMS + b_5 \times ELR + \varepsilon_t$$

$$\sigma_t^2 = \omega + (\alpha + \gamma I_{t-1}) \varepsilon_{t-1}^2 + \beta \sigma_{t-1}^2$$

$$\text{Với } I_{t-1} = \begin{cases} 1 & \text{if } \varepsilon_{t-1} < 0 \\ 0 & \text{if } \varepsilon_{t-1} \geq 0 \end{cases}$$

Trong đó: $I_{i,t}$ là chỉ số chứng khoán của quốc gia i , bao gồm chỉ số chứng khoán ở thị trường Việt Nam (VNI), Singapore (FTSE_S), Thái Lan (SETI), Thượng Hải - Trung Quốc (SSEC), Hồng Kông - Trung Quốc (HSI), Hàn Quốc (KS11) và Nhật Bản (N225). EIR là lãi suất vay qua đêm liên ngân hàng của Anh, ETBR là lãi suất tín phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng của Anh, EINF là phần trăm thay đổi chỉ số giá tiêu dùng tại Anh, EMS là phần trăm thay đổi của mức cung tiền M2 và ELR (Lending rate) là lãi suất cho vay cơ bản của Anh. α và b là các tham số ước lượng, ε_t là phần dư (error term).

Dữ liệu của nghiên cứu được tác giả thu thập trong giai đoạn từ tháng 01/2007 đến 12/2022 (dữ liệu tháng) trên các trang chủ chính thống của NHTW Anh (bankofengland.co.uk), National Data (Trung Quốc)

và trang web investing.com cho 6 quốc gia Châu Á tiêu biểu, cụ thể là Việt Nam, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản (việc lựa chọn các quốc gia này mang tính ngẫu nhiên).

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2: Kết quả ước lượng tác động của CSTT Anh đến TTCK châu Á

Coefficients	SAIPHAN_VNI	FTSE_S	SAIPHAN_SETI	SAIPHAN_SSEC
CONST (b0)	1.1062	316.317***	12.5541*	4.1140
EIR (b1)	-223.4038**	-129.346***	-70.8951	-388.6617
ETBR (b2)	8.2366	11.7903*	40.7399*	27.0189
SAIPHAN_EINF (b3)	-3.9963	5.4255	-25.5109**	-53.6591
EMS (b4)	-9.3149**	-4.1459***	9.1739	-0.0123
ELR (b5)	208.5789***	121.623***	26.9068	320.3783

Coefficients	HSI	SAIPHAN_KS11	SAIPHAN_N225
CONST (b0)	23811.60***	8.0588	133.3865
EIR (b1)	9514.110***	-88.2696	-1519.402
ETBR (b2)	-1688.957	69.8880**	449.0434
SAIPHAN_EINF (b3)	38.5703	-29.1718	31.74633
EMS (b4)	-106.5753	-5.2603	-161.9342*
ELR (b5)	-8021.125***	13.1823	1021.500

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Tác giả xử lý bằng phần mềm Eviews

Kết quả hồi quy dữ liệu cho thấy sự thay đổi về chỉ tiêu lãi suất vay qua đêm liên ngân hàng, cung tiền M2 và lãi suất cho vay cơ bản trong CSTT của Anh có thể tác động làm giảm điểm của TTCK Việt Nam. Đối với TTCK Singapore thì lãi suất liên ngân hàng và cung tiền M2 trong CSTT Anh có tác động ngược chiều, còn với sự thay đổi về lãi suất tín phiếu kho bạc và lãi suất cho vay cơ bản lại tác động cùng chiều với chỉ số giá chứng khoán của quốc gia này. TTCK Thái Lan chịu biến động dương khi có sự thay đổi về lãi suất tín phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng trong CSTT Anh; tuy nhiên, lạm phát sẽ tác động ngược chiều với chỉ số giá chứng khoán SETI. Chỉ số giá chứng khoán Thượng Hải - Trung Quốc không chịu sự tác động của CSTT Anh. Ở Hồng Kông, do ảnh hưởng từ văn hóa từ khi còn là thuộc địa của Anh nên luôn chịu tác động mật thiết giữa CSTT của Anh đối với TTCK của Hong Kong. Cụ thể, TTCK sẽ giảm điểm khi có sự thay đổi tăng về lãi suất cho vay cơ bản và sẽ tăng điểm khi lãi suất vay qua đêm liên ngân hàng tăng. Trong khi đó, nếu có sự thay đổi tăng về lãi suất tín phiếu kho bạc kỳ hạn 3 tháng của Anh, chỉ số chứng khoán KS11 của Hàn Quốc sẽ tăng điểm. Ngược lại, sự thay đổi tăng của cung tiền M2 sẽ khiến cho chỉ số chứng khoán N225 của Nhật giảm điểm.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Tác giả cho rằng ngoài việc quan tâm đến CSTT của Mỹ với vị thế nền kinh tế lớn nhất thế giới, Việt

Nam cần chú ý hơn nữa đến những thay đổi trong điều hành CSTT của Anh. Rõ ràng kết quả hồi quy đã cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa chỉ tiêu lãi suất vay qua đêm liên ngân hàng, cung tiền M2 và lãi suất cho vay cơ bản trong CSTT của Anh với sự biến động TTCK Việt Nam. Trên thực tế, Mỹ đang là quốc gia sở hữu đồng tiền có khả chi phối nền kinh tế toàn cầu và mỗi một thay đổi trong CSTT của Mỹ đều khiến các nhà chức trách cấp cao của các quốc gia khác đau đầu. Đồng Đô la có sức mạnh và sức nặng gây áp lực lên việc bảo vệ tỷ giá của đồng nội tệ ở mọi quốc gia. Nếu như sau này, đồng Đô la bị thay thế bởi một đơn vị ngoại tệ khác thì cả những nhà hoạch định CSTT cũng cần phải có những kế hoạch và kịch bản cụ thể cho những biến động vĩ mô thế giới.

Có thể nói, mỗi một cú sốc của CSTT từ một cường quốc trên thế giới như Anh sẽ gây ra những phản ứng không đồng nhất với nhau trên mỗi quốc gia và trong từng thời kỳ khác nhau. Vì vậy, NHTW ở các quốc gia chịu ảnh hưởng từ CSTT của các cường quốc phải luôn dự phòng những kế hoạch phản ứng kịp thời cho từng kịch bản (tiêu cực, trung lập, tích cực), đồng thời chia nhỏ mục tiêu của CSTT để dễ dàng kiểm định sự thay đổi, nhằm đón đầu những cơ hội và giảm thiểu những thách thức cho thị trường tài chính, đặc biệt là TTCK. Một NHTW độc lập trong điều hành CSTT là nhân tố thúc đẩy năng lực sử dụng các công cụ CSTT của NHTW nhằm đạt được mục tiêu do chính phủ đặt ra, tăng hiệu quả thực thi CSTT.

Tài liệu tham khảo:

- Abueneve, Z. C. và Ndujbu, M. O. (2013). Analysis of the Effect of Monetary Policy Development on Equity Prices in Nigeria. *West African Journal of Industrial and Academic Research*, 5, 140-155.
- Bagliano, F. và Favero, C. (1997). *Measuring monetary policy with VAR models: an evaluation.* mimeo. May.
- Bayraktar, N. (2014). *Measuring relative development level of stock markets: Capacity and effort of countries.* *Borsa Istanbul Review*, 14, 74-95.
- Ben Naceur, S.; Boughrara, A. và Ghazouani, S. (2007). *On the linkage between monetary policy and MENA stock markets?* Available at SSRN 1018727.
- Dương Ngọc Mai Phương, Vũ Thị Phương Anh (2015). *Tác động của CSTT đến TTCK: bằng chứng tại Việt Nam, Phát triển và Hội nhập*, Số 25(35), tháng 11-12/2015, trang 3 - 13.
- Nguyễn Hữu Huy Nhật (2013). *Nghiên cứu tác động của CSTT đến tình hình thanh khoản trên TTCK Việt Nam, Phát triển kinh tế*, số 276 (10/2013), 58-74.
- Nguyễn Hữu Tuấn (2011). *Phân tích thực nghiệm ảnh hưởng của biến số vĩ mô đến chỉ số giá TTCK Việt Nam, Công nghệ Ngân hàng*, số 68, tháng 11/2011, trang 4-10.
- Nguyễn Phúc Cảnh (2014). *Truyền dẫn CSTT qua kênh giá tài sản tài chính: nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam, Phát triển và Hội nhập* Số 19 (29), tháng 11/2014, trang 11-18.
- Nguyễn Minh Kiều và Nguyễn Văn Điệp (2013). *Quan hệ giữa các yếu tố kinh tế vĩ mô và biến động TTCK: bằng chứng nghiên cứu từ thị trường Việt Nam, Phát triển Khoa học & Công nghệ, Tập 16, số 03-2013*, trang 88 - 100.
- Trần Thị Hải Lý (2015). *CSTT và thanh khoản của TTCK Việt Nam, Phát triển kinh tế*, số 26(6), 02-22.
- Phan Thị Bích Nguyệt và Phạm Dương Phương Thảo (2013). *Phân tích tác động của các nhân tố kinh tế vĩ mô đến TTCK Việt Nam, Phát triển và hội nhập*, số 8 (18), tháng 01-02/2013, trang 34 - 41.
- Trần Ngọc Thơ, Nguyễn Hữu Tuấn (2015). *Cơ chế truyền dẫn CSTT ở Việt Nam tiếp cận theo mô hình SVAR, Phát triển và Hội nhập*, số 10(20), tháng 05-06/2013.
- Thần Thị Thu Thủy, Võ Thị Thủy Dương (2014). *Sự tác động của các nhân tố kinh tế vĩ mô đến các chỉ số giá cổ phiếu tại HOSE, Phát triển và Hội nhập*, số 24 (34), tháng 09-10/2015, trang 59-67.
- Trần Thị Xuân Anh, Ngô Thị Hằng (2012). *Lượng hóa tác động của CSTT đến tình hình thanh khoản của TTCK Việt Nam, Khoa học và đào tạo ngân hàng*, số 127, tháng 12/2012, trang 24-38.